ĐẶNG QUANG HIỂN
Biên soạn

4500 câu giao tiếp HÀN VIỆT

베-한 교접 문장 사천 오백

● KÈM ĐĨA CD-ROM

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Đặng Quang Hiển
Biên Soạn

4500 CÂU GIAO TIẾP HÀN - VIỆT

downloadsachmienphi.com
Download Sách Miễn Phí Đọc Sách Online

베-한 교접문장 사천 오백

[Bê - Han kyô chơb mun chang sa ch' ơn ô bek]

Kèm đĩa CD -ROM

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

LỜI MỞ ĐẦU

Quyển sách " **1200 CÂU GIAO TIẾP HÀN - VIỆT** " đã xuất bản và được sự đón nhận đông đảo của bạn đọc gần xa. Nay chúng tôi xin trân trọng giới thiệu với các bạn quyển " **4500 CÂU GIAO TIẾP HÀN-VIỆT** " với nhiều tình huống mới lạ, ngôn ngữ diễn đạt dễ hiểu, ngắn gọn, sinh động; nhằm giúp cho các bạn mới học và đang học có thể tự tin trong giao tiếp tiếng Hàn.

Chúng tôi hy vọng quyển sách mới này sẽ giúp ích cho các bạn trên con đường học vấn và có thể sẽ là người bạn đồng hành cùng các bạn trên mọi nẻo đường.

Mặc dù chúng tôi đã cố gắng nhưng trong quá trình soạn thảo chắc chắn sẽ không tránh khỏi sai sót. Chúng tôi rất mong muốn nhận được sự góp ý của bạn đọc gần xa với tất cả lòng biết ơn, để lần tái bản sau quyển sách được hòan thiện hơn. Xin chúc các bạn thành công.

Tác Giả.

ĐẶNG QUANG HIỂN

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

PHẦN I: CĂN BẢN:

Gồm các chủ đề và từ vựng cơ bản thường dùng trong giao tiếp:

1. Chào hỏi : 인사 *in sa*

∗ **Câu ngắn thường dùng:**

Chào ông (bà) ! 안녕하세요 !
[An nyơng ha sê yô.]

...khỏe không? .....건강하시지요 ?
[kơn kang ha si chi yô]

Tôi rất khỏe. 예, 좋아요.
[yê, chô a chô yô]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Chào mọi người. 여러분, 안녕하세요.
[Yơ rơ bun, an nyơng ha sê yô]

Chào buổi sáng. 안녕하세요.
[An nyơng ha sê yô]

Chào người đi. 안녕히 가세요.
[an nyơng hi ka sê yô]

Chào người ở lại. 안녕히 계십시오
[An nyơng hi kyê sib si ô]

Tạm biệt! 안녕 ! *[An nyơng]*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Cám ơn! 감사합니다.
[Kam sa ham ni ta]

Chúc ngủ ngon. 안녕히 주무 십시오
[An nyơng hi chu mu sib si ô]

Còn bạn thì sao? 당신은요 ?
[Tang sin nưn_yô]

Sức khoẻ của.....bạn khỏe không?
...건강이 어떠십니까 ?
[Kơn kang_i ơ tơ sưm ni kka]

Công việc của.....bận rộn không?
사업은 어떠십니까 ? *[Sa ơb_un ơ tơ sim ni kka]*

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

ĐÀM THOẠI: 대화 *[Te hoa]*

• **Chào ông !** 안녕하세요.
[An nyơng ha sê yô]

Sức khỏe ông tốt chứ ? 건강하시지요 ?
[Kơn kang ha si chi yô]

Rất tốt. 예, 좋아요. *[Yê, chô a yô]*

• **Chào buổi sáng.** 안녕하세요.
[An nyơng ha sê yô]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Sức khỏe ông (bà) thế nào?
...건강이 어떠십니까 ? *[Kơn kang_i ơ tơ sim ni kka]*

Rất tốt, còn anh thì sao?
예, 좋아요, 당신은요 ?
[Yê, chô a yô, tang sin_ưn_yô]

Tôi cũng rất khỏe. 저도 건강합니다.
[Chơ tô kơn kang ham ni ta]

Chào tạm biệt. 안녕히 계십시오.
[An nyơng hi kyê sib si ô]

Tạm biệt. 안녕. *[An nyơng]*

downloadsachmienphi.com

Chào buổi trưa, anh khỏe chứ?
안녕하세요, 건강하시지요 ?
[An nyơng ha sê yô, kơn kang ha si chi yô]

Tôi khỏe, còn anh? 예, 좋아요, 당신은요 ?
[Yê, chô a yô, tang sin_ưn_yô]

Tôi cũng rất khỏe,Marry khỏe không?
저도, 좋아요, Marry 씨는요 ?
[Chơ tô, chô a yô, Marry ssi nưu_yô]

Cô ấy không khỏe lắm.
그녀는 건강하지않습니다.
[Kư nyơ nưn kơn kang ha chi an sưm ni ta]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Cho tôi gửi lời hỏi thăm gia đình bạn.
가족에 안부를 전해주세요.
[Ka chôk_ê an bu rưl chơn he chu sê yô]

Cảm ơn bạn, chào tạm biệt.
고맙습니다. 안녕히 계십시오.
[Kô mab sưm ni ta. An nyơng hi kyê sib si ô]

Chào bạn ! 안녕 ! *[An nyơng]*

Công việc của bạn bận rộn không?
사업은 어떠십니까 ? *[Sa ob_ưn ơ tơ sim ni kka]*

Tôi rất bận,còn bạn thì thế nào ?
저는 아주 바빠요. 당신은요 ?
[Chơ nưn a chu ba bba yô tang syn_ưn_yô.]

Tôi không bận lắm. 그렇게 바쁘지않아요.
[Kư rơ kê ba bbư chi an_a yô]

Cũng tạm tạm, còn anh? 예, 좋아요. 당신은요 ?
[Yê, chô a yô. tang sin_ưn_yô]

Cảm ơn,tôi cũng vậy.
고맙습니다. 저도 그래요.
[Kô mab sưm ni ta. chơ tô kư re yô

Chào ông Huy, rất vui khi gặp lại ông.
안녕하세요. 반갑습니다. Huy 씨.
[An nyơng ha sê yô. Ban kab sưm ni ta. Huy ssi.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Dạo này vẫn khỏe chư ?
요즘은 건강하시지요?
[Yô chưm_ưn kơn kang ha si chi yô]

Tôi vẫn khỏe, còn ông ?
예, 좋아요. 당신은요 ?
[Yê, chô a yô. tang sin nưn_yô]

Tôi cũng khỏe luôn,cảm ơn ông.
예, 좋아요. 감사합니다.
[Yê, chô a yô. kam sa ham ni ta]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

☂ **Từ vựng dùng trong đàm thoại:**

Tốt, khỏe	좋아요	*Chô a yô*
Bận rộn	바빠요	*Ba bba yô*
Vui mừng	기뻐요	*Ki bbơ yô*
Gần đây	근처에	*Kưn ch'ơ ê*
Rất	아주	*A chu*
Cũng	...도	*...tô*
Lại	다시	*ta si*
Gặp, thấy	보이다	*bô i ta*
Suy nghĩ	생각하다	*Seng kak ha ta*
Cho, giúp cho	주다, 도와주다	*chu ta. tô oa chu ta*
Không	아니오	*A ni ô*
Một chút, một ít	조금	*Chô kưm*
Công việc	사업	*Sa ơb*
Thân thể, sức khỏe	신체, 건강	*Sin ch'ê. kơn kang*
Người nhà	가족	*ka chôk*
Hả? Phải không	...이지요?	*..i chi yô*
Cũng vậy	...도 그래요	*..tô kư re yô*

2. GIỚI THIỆU LÀM QUEN: 소개 *[sô ke]*

☂ **Từ vựng theo chủ đề:**

Họ	성	*Sơng*
Tên	이름	*I rưm*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Họ tên	성함	*Sơng ham*
Cái gì , gì	무엇, 무슨	*Mu ơt, mu sưn*
Gọi là, kêu	..라고 불러요	*...ra kô bul lơ yô*
Là...	.....입니다.	*..im ni ta*
Là.....	....입니다	*...im ni ta*
Chính là	바로	*Ba rô*
Giới thiệu	소개하다	*Sô ke ha ta*
Quen biết	알다	*al ta*

☂ Câu ngắn thường dùng:

Quý tánh của ngài là gì ?
성함이 무엇입니까 ?
[Sơng ham_i mu ơs_im ni kka]

.....tên gì ?
... 이름이 무엇입니까 ? *[...i rưm_i mu ơs_im ni kka]*

Anh là.....? 당신은 .....입니까 ?
[Tưng sin_ưn.....im ni kka]

.....là ai ? ... 누구입니까 ? *[...nu ku im ni kka]*

Tôi xin giới thiệu một tí. 제 소개를 하겠습니다.
[Chê sô ke rưl ha kêt sưm ni ta]

Hãy gọi tôi là..... ....라고 불러주세요.
[.....ra kô bul lơ chu sê yô]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Tôi là..... 저는 .....라고 합니다.
[Chơ nưn....ra kô ham ni ta]

Đây là..... 이분은 .....입니다.
[I bun_ưn....im ni ta]

Rất hân hạnh được quen biết anh.
만나서 반갑습니다. *[Ma na sơ ban kab sưm ni ta]*

ĐÀM THOẠI : 대화 *[Te hoa]*

- **Xin hỏi, quý tánh của ông là gì ?**
실례지만 성함이 어떻게 되십니까 ?
[Sil_yê chi man sơng ham_i ơ tơ kê toê sim ni kka ?]

downloadsachmienphi.com
Download Sách hay | Đọc Sách online

Tôi tên là Hách. 저는 Hach 이라고 합니다.
[Chơ nưn Hach_i ra kô ham ni ta.]

Chào ông Hách . Mr. Hach, 안녕하세요.
[Mr. Hach, an nyơng ha sê yô.]

Tôi là Đặng Quang Hiển. Rất hân hạnh được biết ông.
저는 Đang Quang Hien 입니다. 만나서 반 갑 습니다.
[Chơ nưn Đang Quang Hien im ni ta. Man na sơ ban kab sưm ni ta.]

Quen biết ông, tôi cũng rất hân hạnh .
알게 되어서 반갑습니다

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[Al kê toê ơsơ ban kab sưm ni ta.]

- **Anh họ gì ?** 성이 무엇입니까 ?

[Sơng_i mu ơ sim ni kka ?]

Tôi họ Đặng. 나의 성은 Đang 입니다.

[Na ưi sơng_ưn Đang im ni ta.

Anh tên gì ? 당신 이름이 무엇입니까 ?

[Tang sin_i rưm_i mu ơ sim ni kka ?]

Tôi tên là Đặng Văn Ất.

내이름은 Đặng Văn Ất 입니다.

[Ne i rưm_ưn Đang Van Ât im ni ta.]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Tôi xin giới thiệu một tí.

제가 소개를 하겠습니다.

[Chê ka sô ke rưl ha kêt sưm ni ta.]

Đây là Bạch Tấn, đây là Trương Văn.

이분은 Bach Tan 하고 Truong Van 입니다.

[I bun_ưn Bach Tan ha kô Truong Van im ni ta.]

Tôi là Trần Quang, các bạn khỏe không ?

저는 Trần Quang 입니다. 여러분, 건강 하시 지요 ?

[Chơ nưn Trần Quang im ni ta. Yơ rơ bun, kơn kang ha si chi yô ?]

Chúng tôi đều rất khỏe, rất hân hạnh được quen biết anh.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

우리는 건강합니다. 만나서 반갑습 니다.
[U ri nưn kơn kang ham ni ta. Man na sơ ban kab sưm ni ta.]

Chào anh , xin lỗi anh là.....phải không ?
안녕하세요, 실례지만 당신은.....입니까 ?
[An nyơng ha sê yô. Sil_ê chi man tang sin_ưn.....im ni kka ?]

Tôi là Vương Lâm, bạn của Hương Lan.
저는 Vương Lâm 인데 Hương Lan 의 친구입니다.
[Chơ nưn Vuong Lam in tê Hương Lan_ưi ch'in ku im ni ta.]

Mời vào. Rất hân hạnh được gặp anh , tôi là anh của Hương Lan.
어서 오세요. 만나서 반갑습니다, 저는 Hương Lan 의 오빠입니다.
[Ơ sơ ô sê yô, Man na sơ ban kab sưm ni ta. Chơ nưn Huong Lan_ưi ô bba im ni ta.]

Ồ! Vậy anh chính là Trương Lâm, Hương lan thường xuyên nhắc đến anh..
아이구 ! 당신은 바로 Truong Lam 입 니다 . Hương Lan 은 많이 말했습니다.
[A i ku ! Tang sin_ưn ba rô Truong Lam im ni ta. Huong Lan_ưn man_i ma ret sưm ni ta]

Hôm nay mới được làm quen với anh, thật là hân hạnh.
오늘 알게 되어서 반갑습니다.
[Ô nưl an kê toê ơ sơ ban kab sưm ni ta.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

☂ **Từ vựng dùng trong đàm thoại:**

Là,vâng, phải	이다, 맞다	*I ta, mat ta*
Tất cả	모두	*Mô tu*
Có thể	....(을)ㄹ수있다	*...(ưl) su it ta*
Thường xuyên	자주	*Cha chu*
Thật, vô cùng	대단히	*Te tan hi*
Nói	말하다	*Ma ra ta*
Vào	들어오다	*Tư rơ ô ta*
Xin mời (kính ngữ)	....(으)세요	*....(ư) sê yô*
Vui mừng	기뻐요	*Ki bbơ yô*
Bạn	당신	*Tang sin*
Anh	오빠	*O bba*
Một tí	조금, 좀	*Chô kưm, chôm*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

3. GIỚI THIỆU HỌ HÀNG : 친척 소개

[Ch'in ch'ơk sô ke]

☂ **Từ vựng theo chủ đề:**

Họ hàng: 친척 *[Ch'in ch'ơk]*

Người nhà	가족	*Ka chôk*
Ba	아버지	*A bơ chi*
Má	어머니	*Ơ mơ ni*
Anh	오빠, 형	*O bba, hyơng*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Chị	언니, 누나	*Ơn ni, nu na*
Em trai	남동생	*Nam tông seng*
Em gái	여동생	*Yơ tông seng*
Anh em trai	형제	*Hyơng chê*
Chị em gái	자매	*Cha me*
Ông nội	할아버지	*Hara bơ chi*
Bà nội	할머니	*Hal mơ ni*
Ông ngoại	외할아버지	*Oê hara bơ chi*
Bà ngoại	외할머니	*Oê hal mơ ni*
Ông cố	사제	*Sa chê*
Bà cố	증조모	*Chưng chô mô*
Bác trai	큰아버지	*Khưn a bơ chi*
Bác gái	큰어머니	*Khưn ơ mơ ni*
Chú	숙부, 삼촌	*Suk bu, sam ch'ôn*
Thím	숙모	*Suk mô*
Cậu	외삼촌	*Oê sam ch'ôn*
Mợ	숙모	*Suk mô*
Bác cô	백부, 백모	*Bek bu, bek mô*
Bác trai (chồng cô)	큰아버지	*Khưn a bơ chi*
Dì	이모	*I mô*
Dượng	계부	*Kyê bu*
Người yêu	애인	*E in*
Chồng	남편	*Nam pyơn*
Vợ	아내	*A ne*
Con cái	아이	*A i*
Con trai	아들	*A tưl*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Con gái	딸	*Ttal*
Vợ chưa cưới	약혼녀	*Yak hôn nyơ*
Chồng chưa cưới	약혼자	*Yak hôn cha*

☂ Lượng từ chỉ người:

Người, cái	사람, 것	*Sa ram, kơt*
Vị	분	*Bun*
Khẩu	분	*Bun*

☂ Nhân xưng xã giao:

Ông, tiên sinh	선생님	*Sơn seng nim*
Bà	할머니	*Hal mơ ni*
Phu nhân	부인	*Bu in*
Cô, nữ sĩ	여사	*Yơ sa*
Cô, tiểu thư	(귀족의)딸	*Kuy chôk_ui ttal*
Bạn học	학우	*Hak_u*
Đồng sự	동료	*Tông nyô*
Đồng nghiệp	동업	*Tông_ơb*
Đồng hương	고향이 같은	*Kô hang_i kath_ưn*
Bạn	당신	*Tang sin*
Cấp trên	고위계급,보스	*Kô uy kyê kưb, bôsư*
Nam	남	*Nam*
Nữ	여	*Yơ*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Thầy	선생님	*Sơn seng nim*

☂ **Câu ngắn thường dùng :**

Đây là.....? 이사람은...입니까 ?
[I sa ram_ưn .....im ni kka ?]

Vị này là.....? 이분은...입니까 ?
[I bun_ưn .....im ni kka ?]

Để tôi giới thiệu một chút ! 제 소개를 하겠습니다.
[Chê sô ke rưl ha kêt sưm ni ta.]

downloadsachmienphi.com

ĐÀM THOẠI: 대화 *[Te hoa]*

Lâu lắm không gặp, lúc này bạn thế nào ?
오랜만입니다. 사업은 어떻십 니까 ?
[Ô ren man_im ni ta. sa ơb_ưn ơ ttơ sim ni kka ?]

Vẫn bình thường, còn bạn ?
저는 보통입니다, 당신은요 ?
[Chơ nưn bô thông im ni ta, tang sin_ưn -yô ?]

Tôi cũng khỏe, vị này là.....?
예, 좋아요. 이분은...입니까 ?
[Yê, chô a yô. I bun_ưn .....im ni kka]

Đây là bạn gái tôi, Trần Minh Châu.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

이사람은 제 여자친구인데 Trần Minh Tú 입니다.

[I sa ram_ưn chê yơ cha ch'in ku in tê Tran Minh Tú im ni ta.]

Đây là bạn học của anh, Trương Lâm.

이사람은 학우인데 Trương Lâm 입니다.

[I sa ram_ưn hak_u in tê Truong Lam im ni ta.]

Rất hân hạnh được làm quen với bạn.

알게 되어 반갑습니다.

[Al kê toê ơ ban kab sưm ni ta.]

Em cũng rất vui mừng khi quen biết anh.

저도 그래요. *[Chơ tô ku re yô.]*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Đây là hình gia đình của anh . (tôi)

이것은 우리가족 사진입니다.

[I kơs_ưn u ri ka chôk sa chin im ni ta.]

Mọi người trong gia đình có đủ cả chứ.

모두 사람이 충분히 있어요 ?

[Mô tu sa ram_i ch'ung bun hi it sơ yô ?]

Người ngồi ở giữa là ông nội và bà nội.

사이에 앉는사람은 할아버지와 할 머니입니다.

[Sai ê an nưn sa ram_ưn hara bơ chi oa hal mơ ni im ni ta.]

Phía sau là bác trai, bác gái và ba má của anh.

뒤에 있는사람은 큰아버지, 큰어 머니하고

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

부모님입니다.

[Tuy ê it nưn sa ram_ưn khưn a bơ chi, khưn ơ mơ ni ha kô bu mô nim im ni ta.]

Bên phải là vợ chồng anh cả.

오른 편에 큰형의 부부입니다.

[Ô rưl pyơn_ê khưn hyơng ưi bu bu im ni ta.]

Con gái của anh cả đứng đây.

여기에 서있는 사람은 큰형의 딸 입니다.

[Yơ ki ê sơ it nưn sa ram_ưn khưn hyơng ưi ttal im ni ta.]

Bên trái là chị Ba và chồng của chị ấy.

왼쪽에 있는 사람은 셋번째 누나 와 남편입니다.

[Oên chôk_ê it nưn sa ram_ưn sêt bơn ch'e nu na oa nam pyơn im ni ta.]

Chị Ba chưa có con.

셋번째 누나는 아이가 아직 없습 니다.

[Sêt bơn che nu na nưn a i ka a chik ơbsưm ni ta.]

Đây là anh hả ?

이사람은 형이지요 ? *[I sa ram_ưn hyơng i chi yô ?]*

Không phải, đây là em trai anh.

형이 아니고 남동생입니다.

[Hyơng_i a ni kô nam tông seng im ni ta.]

Thế còn anh? Anh ở đâu ?

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

형님은요 ? 어디입니까 ?
[Hyơng nim_ưn_yô ? ơ ti im ni kka ?]

Anh hả ? Anh đang chụp hình.
형님은요 ? 지금 사진을 짝고 있습니다.
[Hyơng nim_ưn_yô ? chi kưm sa chin_ưl ch'ik_ô it sưm ni ta.]

Tôi xin giới thiệu trước, đây là.....
제가 소개하겠습니다. 이사람 은 ...입니다.
[Chê ka sôke ha kêt sưm ni ta. I sa ram_ ưn ...im ni ta.]

Đây là Trần Anh Minh.
이사람은 Trần Anh Minh 입니다.
[I sa ram_ưn Tran Anh Minh im ni ta.]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Sao? Các bạn đã quen biết rồi à ?
왜 ? 여러분을 알게 되었습니까 ?
[Oe ? yơ rơ bun_ưl al kê toê ơt sưm ni kka ?]

Đúng vậy, chúng tôi là bạn học cũ.
맞아요, 우리는 옛학우입니다.
[Mach_a yô, u ri nưn yêt hak_u im ni ta.]

Tôi hoàn toàn không biết đấy !
제가 완전히 몰랐습니다 !
[Chê ka oan chơn hi môl lat sưm ni ta.]

Tôi xin giới thiệu một tí để các vị làm quen.
여러분 아는 사이가 되기 위해서 소개를 하겠

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

습니다.

[Yơ rơ bun a nưn sai ka toê ki uy he sơ sô ke rưl ha kêt sưm ni ta.]

Vị này là ông Vũ Minh Hạnh, là cấp trên của tôi.

이분은 보스인데 Mr. Vũ Minh Hạnh 입니다.

[I bun_ưn bôsư in tê Mr. Vu Minh Hanh im ni ta.]

Đây là anh Đặng Văn Hậu, bạn học của tôi.

이 사람은 Đặng Văn Hậu 인데 제 학우 입니다.

[I sa ram_ưn Đang Van Hau in tê chê hak_u im ni ta.]

Chị Hứa Mỹ Lê, chị của Mỹ lệ.

Hứa Mỹ Lê 는 Mỹ Lệ 의 언니입 니다.

[Hua mi lê nưn Hua mi lệ ưi ơn ni im ni ta.]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Còn Mỹ Lệ, các bạn đã quen biết, bạn gái của tôi ?

Mỹ Lệ 는요 ? 여러분 제 여자친구를 알게 되었습니까 ?

[My Le nưn_yô ? yơ rơ bun chê yơ cha ch'in ku rưl al kê toê ơt sưm ni kka ?]

Nên gọi là vợ chưa cưới ! Hôm nay hai bạn đính hôn mà !

약혼녀라고 부르세요 ! 오늘 두사람은 약혼할 것입니다.

[Yak hôn nyơ ra kô bu rư sê yô, ô nưl tu sa ram_ưn yak hôn hal kơs_im ni ta.]

☂ **<u>Từ vựng dùng trong đàm thoại</u> :**

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Hình chụp cả nhà	가족사진	*Ka chôk sa chin*
Tứ đại đồng đường	4 대가 한집에 삶	*Sa te ka han Chib_ê sam*
Giữa	사이	*Sa i*
Sau	뒤	*Tuy*
Bên phải	오른편	*Ô rưn pyơn*
Bên trái	왼쪽	*Oên chôk*
Chụp hình	사진 찍기	*Sa chin ch'ik ki*
Kết hôn	결혼하다	*Kyơ rôn ha ta*
Đính hôn	약혼하다	*Yak hôn ha ta*
Rất lâu	오랜만이다	*Ô ren man_i ta*
Gần đây	요즘	*Yô chưm*
Chờ một tí	잠시	*Cham si*
Tất cả	모두	*Mô tu*
Còn lại	남다	*Nam ta*
Còn chưa	아직	*A chik*
Đứng	서다	*Sơ ta*
Hôm nay	오늘	*O nưl*
Nên	...(으)세요	*...(ư) sê yô*
Trước tiên	우선	*U sơn*
Cũ	옛	*Yêt*
Lâu năm	오래된	*Ô re toên*
Hoàn toàn	완전히	*Oan chơn hi*
Biết	알다	*Al ta*

4. <u>CẢM ƠN,XIN LỖI</u>: 감사 - 미안

[Kam sa – mi an]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

☂ Từ vựng theo chủ đề :

Xin mời	...드세요	*...tư sê yô*
Phiền hà	폐를 껴치다	*Pyê rưl kyơ ch'i ta*
Cảm ơn	감사하다	*Kam sa ha ta*
Cảm ơn	고맙다	*Kô mab ta*
Làm phiền	방해하다	*Bang he ha ta*
Hoan nghênh	환영하다	*Hoan yơng ha ta*
Cảm phiền	실례지만	*Sil_yê chi man*
Áy náy, bất an	불안한	*Bul an han*
Lo lắng	걱정되는	*Kơk chơng toê nưn*
An hận	후회하다	*Hu hoê ha ta*
Đáng tiếc	유감스러운	*Yu kam sư rơ un*
Xin lỗi	미안하다	*Mi an ha ta*
Sai, lỗi	잘못하다	*Chal môt*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

☂ Câu ngắn thường dùng :

Xin hỏi. 실례지만 *[Sil lyê chi man]*

Cảm phiền. 실례지만 *Sil lyê chi man*

Cảm ơn. 고맙습니다 *[Kô mab sưm ni ta]*

Xin lỗi. 미안합니다 *[Mi an ham ni ta]*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Thẹn, xấu hổ. 부끄러워합니다.
[Bu kư rơ uơ ham ni ta.]

Làm phiền bạn rồi. 폐를 끼쳤습니다.
[Pyê rưl ki ch'yơt sưm ni ta]

Đừng khách sáo. 형식을 차릴 필요가 없어요.
[Hyơng sik_ưl ch'a ril pil ryô ka ơbs_ơ yô.]

Không có chi. 아무것도 아닙니다. 천만에요.
[A mu kơt tô a nim ni ta. ch'ơn man_ê yô.]

Không sao cả. 괜찮아요. *[Koen ch'an_a yô.]*

Mời vào. 어서 오세요. *[Ơ sơ ô sê yô.]*

Mời ngồi. 앉으세요 *[An ch_ư sê yô.]*

Mời uống trà. 차를 마십시오
[Ch'a rưl ma sib si ô.]

Xin thứ lỗi. 용서해 주기를 바랍니다
[Yông sơ he chu ki rưl ba ram ni ta.]

Thật áy náy. 불안을 느낍니다.
[Bul an_ưl nư kim ni ta.]

Thật ân hận. 대단히 후회합니다.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[Te tan hi hu hoê ham ni ta.]

Tôi sai rồi. 제가 잘못 했습니다.
[Chê ka chal môt het sưm ni ta.]

Nói chi khách sáo vậy.
겉치레로 말하지마세요.
[Kơt ch'i rê rô ma ra chi ma sê yô.]

ĐÀM THOẠI: 대화 *[Te hoa]*

- **Chào ông, hoan nghênh ông đến đây.**
안녕하세요. 와주셔서 환영합니다.
[An nyơng ha sê yô.Oa chu syơ sơ hoan yơng ham ni ta.]

Rất cảm ơn ông. 대단히 감사합니다.
[Te tan hi kam sa ham ni ta]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- **Xin lỗi, đã làm phiền anh.**
미안하지만 폐를 끼쳤습니다.
[Mi an ha chi man pyê rưl ki ch'yơt sưm ni ta.]

Xin mời vào. 어서 오세요. *[Ơ sơ ô sê yô]*

Cảm ơn ! 감사합니다.
[Kam sa ham ni ta.]

- **Lại đến làm phiền anh, thật không phải.**
여러번 폐를 끼쳤으니까 미안 합니다.
[Yơ rơ bơn pyê rưl ki ch'yơts_ư ni ka mi an ham ni ta.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Đừng khách sáo. Mời ngồi,mời uống trà.
괜찮아 ! 앉아서 차를 마십시오.
[Koen ch'an_a ! an ch_a sơ ch'a rưl ma sib si ô.]

Cảm ơn. 고맙습니다.
[Kô mab sưm ni ta.]

- **Được đi chung với anh, tôi rất yên tâm.**

당신과 함께 가게 되어서 아주 안심합니다.
[Tang sin koa ham kê ka kê toê ơ sơ a chu an sim ham ni ta.]

Không có chi. 괜찮아요 *[Koen ch'an_a yô.]*

- **Cảm ơn sự quan tâm lo lắng của anh.**

관심해 주셔서 감사합니다.
[Koan sim he chu syơ sơ kam sa ham ni ta.]

Đừng khách sáo. 아무것도 아닙니다.
[A mu kơt tô a nim ni ta.]

- **Xin hỏi, ngõ ra ở đâu ?**

실례지만 나가는 곳이 어디 지 요 ?
[Sil_yê chi man na ka nưn kôs_i ơ ti chi yô ?]

Ở bên trái. 왼쪽입니다.
[Oên chôk_im ni ta.]

Cảm ơn. 고맙습니다. *[Kô mab sưm ni ta.]*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Không có chi. 천만에요. *[Ch'ơn man_ê yô.]*

- **Bạn về à ?** 집에 돌아가세요 ?
[Chib_ê tô ra ka sê yô ?]

Có thể ở lại chơi thêm một chút, được không ?
좀 더 머물 수 있습니까 ?
[Chôm tơ mơ mul su it sưm ni kka ?]

Xin lỗi, tôi đang bận.
실례지만 제가 바쁜데요.
[Sil_yê chi man chê ka ba bbưn tê yô.]

Hôm khác tôi sẽ đến . 다른 날에 다시 올게요.
[Ta rưn na rê ta si ôl kê yô.]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- **Tôi sai rồi, thật xin lỗi.**
제가 잘못 했으니까 미안합니다.
[Chê ka chal môt hets_ư ni kka mi an ham ni ta.]

Không sao đâu,bạn đừng áy náy.
괜찬아요, 걱정하지마세요.
[Koen ch'an_a yô, kơk chơng ha chi ma sê yô.]

- **Tôi không có cố ý.**
제가 고의적으로 하지않아요.
[Chê ka kô ưi chơk_ư rô ha chi an_a yô.]

Tôi biết, bạn yên tâm đi.
알았어. 안심하세요. *[A rass_ơ, an sim ha sê yô.]*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

☂ **Từ vựng dùng trong đàm thoại:**

Đi cùng	함께 가다	*Ham kê ka ta*
Đến	오다	*O ta*
Đi	가다	*Ka ta*
Lối ra	나가는 곳	*Na ka nưn kôt*
Bên trái	왼쪽	*Oên chôk*
Hôm khác	다른 날	*Ta rưn nal*
Có rảnh	한가한	*Han ka han*
Yên tâm	안심하다	*An sim ha ta*
Sự quan tâm	관심	*Kwan sim*
Cố ý	고의적으로	*Kô ưi chơk_ư rô*

5. XÁC NHẬN - SỞ HỮU: 소유 - 확인

[Sô yu - Hoak_in]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

☂ **Từ vựng theo chủ đề:**

Là, phải	이다, 맞다	*I ta, mat ta*
Không phải	...이/가 아니다	*...I / ka a ni ta*
Phải không?	...이지요 ?	*...i chi yô*
Ai?	누구 ?	*Nu ku*
Cái này là.....	이것은...입니다	*I kơs_ưn....im ni ta*
Cái đó là....	그것은...입니다	*Kư kơs_ưn...im ni ta*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

☂ **Từ sở hữu:**

Của tôi	제/ 저의	*Chê / chơ ưi*
Của bạn	당신의	*Tang sin_ưi*
Của bạn ấy	그친구의	*Ku ch'in ku ưi*
Của chúng tôi	우리의	*U ri ưi*
Của các bạn	당신들의	*Tang sin tưl ưi*
Của các bạn ấy	그친구들의	*Ku ch'in ku tưl ưi*
Của ai?	누구의	*Nu ku ưi*
Không phải của tôi	제....아니다	*Chê ...a ni ta*

☂ **Câu ngắn thường dùng :**

Đây là cái gì ? 이것은 무엇입니까 ?

[I kơs_ưn mu ơs_im ni kka ?]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Đó là cái gì ? 그것은 무엇입니까 ?

[Ku kơs_ưn mu ơs_im ni kka ?]

Không phải. ....아닙니다.

[.....a nim ni ta]

Có phải không ? .....이지요 ?

[.....i chi yô ?]

Của ai ? 누구의...이지요 ?

[Nu ku ưi .....i chi yô ?]

ĐÀM THOẠI : 대화 *[Te hoa]*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Đây là cái gì ? 이것은 무엇입니까 ?
[I kơs_ưn mu ơ sim ni kka ?]

Đây là tờ báo. 이것은 신문입니다.
[I kơs_ưn sin mun_im ni ta.]

Đó là cái gì ? 그것은 무엇입니까 ?
[Kư kơs_ưn mu ơs_im ni kka ?]

Đó là cái máy hát đĩa. 그것은 DVD 입니다.
[Kư kơs_ưn DVD im ni ta.]

Đâu là từ điển của anh ?
당신의 사전은 어느 것이지요 ?
[Tang sin_ưi sa chơn_ưn ơ nư kơs_i chi yô ?]

Đây là từ điển của tôi. 이것은 제 사전입니다.
[I kơs_ưn chê sa chơn_im ni ta.]

Từ điển của tôi đâu ? 제 사전은 어디입니까 ?
[Chê sa chơn_ưn ơ ti im ni kka ?]

Đó là từ điển của anh.
그것은 당신의 사전입니다.
[Kư kơs_ưn tang sin_ưi sa chơn_im ni ta.]

Ai là Anh Thư ? 누가 Anh Thư 입니까 ?
[Nu ka Anh thư im ni kka ?]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Cô ấy là Anh Thư. 그 여자는 Anh Thư 입니다.
[Kư yơ cha nưn Anh thư im ni ta.]

Đây có phải là cái cặp của Anh Thư ?
이것은 Anh Thư 의 가방이지요 ?
[I kơs_ưn Anh Thư ưi ka bang_i chi yô ?]

Không, đây không phải là cặp của Anh Thư.
아니오, **Anh Thư** 의 가방이 아닙 니다.
[A ni ô, Anh Thư ưi ka bang_i a nim ni ta.]

Đây là cặp của ai ?
이것은 누구의 가방입니까 ?
[I kơs_ưn nu ku ưi ka bang im ni kka ?]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Đây là cặp của Hà Phương Nguyệt.
이것은 Hà Phương Nguyệt 의 가 방입니다.
[I k ơs-ưn Ha Phuong Nguyet ưi ka bang im ni ta.]

Cái nón này của cô phải không ?
이 모자는 당신의 것이지요 ?
[I mô cha nưn tang sin_ưi kơs_i chi yô ?]

Không phải. Đây không phải là nón của tôi.
아니오, 제 모자가 아닙니다.
[A ni ô, chê mô cha ka a nim ni ta.]

Cái nón của tôi đây.
이것은 제 모자입니다.
[I kơs_ưn chê mô cha im ni ta.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Thế, cái nón này của ai ?
그럼, 이모자는 누구의 것입니까 ?
[Kư rơm, i mô cha nưn nu ku ưi kơs_im ni kka ?]

Là (nón) của Thanh Trúc.
Thanh Trúc 의 모자입니다.
[Thanh Truc ưi mô cha im ni ta.]

☂ **Từ vựng dùng trong đàm thoại:**

Báo	신문	*Sin mun*
Máy hát đĩa	DVD	*DVD*
Từ điển	사전	*Sa chơn*
Cặp sách	가방	*Ka bang*
Mũ, nón	모자	*Mô cha*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

6. HIỆN DIỆN – TỒN TẠI: 출석 – 존재

[Ch'ul sơk – chôn che]

☂ **Từ vựng theo chủ đề:**

Có	있다	*It ta*
Không có	없다	*Ơb ta*
Còn lại	남다	*Nam ta*
Duy tr ì	유지하다	*Yu chi ha ta*
Chưa có, chưa phải là.	아직(...가 아니다)	*A chik (...ka a ni ta)*
Còn không?	남아요 ?	*Nam_a yô ?*
Có rồi	벌써 있어요	*Bơl sơ it sơ yô*
Hết rồi, không	없어요.	*Ơbs_ơ yô*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

có		
Có chưa?	있어요 ?	*Its_ơ yô ?*
Chỉ có	...만 있어요	*...man its_ơ yô*

☂ **Câu ngắn thường dùng:**

Có rồi..... 벌써 있어요
[Bơl ssơ its_ơ yô]

Hết rồi..... 벌써 없어요
[Bơl ssơ ơbs_ơ yô]

(Còn) chưa có. 아직 없어요
[A chik ơbs_ơ yô]

Còn lại phải không ? 남았지요 ?
[Nam_at chi yô ?]

Còn....không ? 남아요? *[Nam_a yô ?]*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Có người.....có ai đó.....
사람이 있어요. 누군가 있어요.
[Sa ram_i its_ơ yô. Nu kun ka its_ơ yô.]

Có ....있어요 . *[....its_ơ yô]*

Có một lần. 한번 있어요. *[Han bơn its_ơ yô.]*

Có một năm. 일년이 있어요. *[Il lyơn_i its_ơ yô]*

Có một ngày. 하루 있어요 *[Ha ru its_ơ yô]*

Không có ngày nào không.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

날마다 있어요. *[Nal ma ta its_ơ yô]*

ĐÀM THOẠI: 대화 *[Te hoa]*

- **Nhà bạn có những ai ?**
가족이 누구가 있어요.
[Ka chôk_i nu ku ka its_ơ yô ?]

Nhà tôi có ba, mẹ, chị và tôi.
우리 가족은 부모님 하고 언니가 있어요.
[U ri ka chôk_ưn bu mô nim ha kô ơn ni ka its_ơ yô.]

Bạn có em gái không ?
여동생이 있어요 ? *[Yơ tông seng its_ơ yô ?]*

Tôi không có em gái. 여동생이 없어요.
[Yơ tông seng_i ơbs_ơ yô.]

Bạn kết hôn chưa ? 결혼했어요 ?
[Kyơ rôn hets_ơ yô ?]

Tôi chưa kết hôn. 아직 안 결혼했어요.
[A chik_an kyơ rôn hets_ơ yô.]

- **Bạn có viết chì không ?** 연필이 있어요 ?
[Yơn pi ri its_ơ yô ?]

Tôi không có viết chì . 아니오, 연필이 없어요.
[A ni ô, yơn pi ri ơbs_ơ yô.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Bạn có viết gì ? 무슨 볼펜이 있어요 ?
[Mu sưn bôl pên_i its_ơ yô ?]

Tôi chỉ có viết máy. 제가 만년필이 있어요.
[Chê ka man nyơn pi ri its_ơ yô.]

Có đường không ? 설탕이 있어요.
[Sơl thang_i its_ơ yô ?]

Bạn xem thử trong lọ còn hay không?
병안에 있는지 보세요
[Byơng an_ê it nưn chi bô sê yô.]

Hết rồi. 벌써 없어요. *[Bơl ssơ ơbs_ơ yô.]*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Trong tủ ly còn có một ít .
창장안에 조금 남았어요.
[Ch'ang chang an_ê chô kưm nam_ats_ơ yô.]

Có ai tìm bạn. 、찾는사람이 있어요.
[Ch'at nưn sa ra,m_i its_ơ yô .]

Tôi làm gì có hẹn ai đến đây.
내가 아무 약속도 없어요.
[Ne ka a mu yak sôk tô ơbs_ơ yô.]

Bạn đi xuống lầu xem thử thì biết ngay.
그럼, 아래층에 내려가보세요.
[Kư rơm, a re ch'ưng_ê ne ryơ ka bô sê yô.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

A, Đại Minh, mình đến thăm bạn đây.
아이구 ! Đại Minh, 방문하러 왔어요.
[A i ku ! Đai Minh, bang mun ha rơ oats_ơ yô.]

Thanh Quang, sao bạn biết được tôi ở đây ?
Thanh Quang, 왜 제 사는 곳을 알았어요 ?
[Thanh Quang, oe chê sa nưn kôs_ưl a rats_ơ yô ?]

Tôi sẽ mang đến cho bạn những cây viết màu đỏ, màu xanh mà bạn thích .
좋아하는 빨간색과 파란색 볼펜을 갖다줄게요.
[Chô a ha nưn bbal kan sek koa pa ran sek bôl pên_ưl kat ta chul kê yô.]

Cảm ơn bạn trước nghe. 우선 감사합니다.
[U sơn kam sa ham ni ta.]

Gần đây Đại Minh có đến chơi không ?
요즘 Đại Minh 자주 놀러와요 ?
[Yô chưm Đai Minh cha chu nôllơ oa yô ?]

Rất lâu không gặp anh ta rồi.
오랫동안 소식이 없어요.
[Ô ret tông an sô sik_i ơbs_ơ yô.]

Trước đây ngày nào anh ấy cũng đến.
전에 그는 매일 놀러왔어요.
[Chơn_ê kư nưn me il nôllơ oats_ơ yô.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Đúng như vậy . 그렇습니다. *[Kư rơ sưm ni ta]*

Có một năm anh ấy còn ở lại đây ăn Tết.
전에 그남자도 한번 여기에 설맞 이 했어요
[Chơn_ê kư nam cha tô han bơn yơ ki ê sơl mach_i hess_ơ yô.]

Nhớ có một lần,anh ấy xuống bếp nấu ăn nữa.
한번 그남자도 주방에 내려가서 요리를 했어요.
[Han bơn kư nam cha tô chu bang_ê ne ryơ ka sơ yô ri rưl hets_ơ yô.]

☂ **Từ vựng dùng trong đàm thoại:**

Và	그리고	*Kư ri kô*
Nhà, gia đình	집, 가족	*Chib, ka chôk*
Bút chì	연필	*Yơn pil*
Bút bi	볼펜	*Bôl pên*
Đường	설탕	*Sơl thang*
Hũ, lọ	항아리. 병	*Hang_a ri. Byơng*
Tủ ly	장식장	*Chang sik chang*
Trường	학교	*Hak kyô*
Gói	꾸러미	*Kku rơ mi*
Bên trong	안에	*An_ê*
Gần đây	요즘	*Yô chưm*
Rất lâu	오랜만이다	*Ô ren man_i ta*
Màu đỏ	빨간색	*Bbal kan sek*
Màu xanh da trời	하늘색	*Ha nưl sek*

downloadsachmienphi.com
Download Sach hay | Doc Sach Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Kết hôn	결혼하다	*Kyơ rôn ha ta*
Thích	좋아하다	*Chô a ha ta*
Tìm	찾다	*Ch'at ta*
Hẹn	약속하다	*Yak sôk ha ta*
Đi xuống	내려가다	*Ne ryơ ka ta*
Xuống bếp	주방에 내려가다	*Chu bang_ê ne ryơ ka ta*
Xem, thăm	보다. 방문하다	*Bô ta, bang mun ha ta*
Tìm	구하다	*Ku ha ta*
Mang theo	가져가다	*Ka chyơ ka ta*
Dùng	사용하다	*Sa yông ha ta*
Chơi	놀다	*Nôl ta*
Đùa giỡn	희롱하다	*Hưi rông ha ta*
Ăn tết	설맞이 하다	*Sơl mach_i ha ta*
Nhớ	기억하다	*Ki ơk ha ta*
Nấu cơm	요리하다	*Yô ri ha ta*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

7. CÂU HỎI : 질문 *[Chil mun]*

☂ **Từ vựng theo chủ đề - từ nghi vấn thường dùng:**

.....hả ?	.....니 ?	*...ni ?*
Phải không ?	.....지요 ?	*....Chi yô ?*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Còn....thì sao ?	(은) /는요?	*(ưn) / nưn yô ?*
.....Ở đâu ? ở đâu?	어디에서	*Ơ ti ê sơ*
Cái gì ?	무엇	*Mu ơt*
Ai ?	누구	*Nu ku*
.....đâu ?	어디	*Ơ ti*
Cái nào ?	어느것	*Ơ nư kơt*
Cái gì ? Thế nào?	무엇 ? 어떤	*Mu ơt ? ơ tơn*
Như thế nào ?	어떻습니까	*Ơ ttơ sưm ni kka*
Như thế nào ?	어때요 ?	*Ơ tte yô ?*
Làm sao đây ?	어떻게 하지요 ?	*Ơ ttơ kê ha chi yô?*
Tại sao ?	왜요 ?	*Oe yô ?*
Bao nhiêu ?	얼마	*Ơl ma*
Bao nhiêu tiền ?	얼마입니까	*Ơl ma im ni kka ?*
Mấy ?	몇	*Myơt*
Lúc nào ?	언제	*Ơn chê*
Bao giờ ?	언제 ?	*Ơn chê ?*
Mấy giờ ?	몇시	*myơ si*
Được không ?	돼요 ?	*Toe yô*
Thứ gì ? cái nào?	무슨	*Mu sưn*
Biết	알다	*Al ta*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Đây là cái gì ? 이것은 무엇입니까 ?
[I kơs_ưn mu ơ sim ni kka ?]

Đó là cái gì vậy ? 그것은 무엇입니까 ?
[Kư kơs_ưn mu ơ sim ni kka ?]

Cái này là.....của ai ? 이것은 누구의 ..... 입니까 ?
[I kơs_ưn nu ku ưi.....im ni kka ?]

Đó là.....của ai ? 그것은 누구의..... 입니까 ?
[Kư kơs_ưn nu ku ưi....im ni kka ?]

Bạn có.....không ? 당신은..... 있어요 ?
[Tang sin_ưn.....its_ơ yô ?]

Bạn muốn đi đâu ? 당신은 어디에 가고싶어요 ?
[Tang sin_ưn ơ ti ê ka kô sip_ơ yô ?]

Bạn sống ở đâu ? 어디에 삽니까 ?
[.....ơ ti ê sam ni kka ?]

Bao nhiêu tiền ? 얼마입니까 ?
[Ơl ma im ni kka?]

Tại sao....? 왜요 ? *[Oe yô ?]*

Tại vì..... 왜냐하면....
[Oe nya ha myơn.....]

Lúc nào bạn.....? 언제 당신은 ..... ?
[Ơn chê tang sin_ưn.....?]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

ĐÀM THOẠI: 대화 *[Te hoa]*

- **Đây là cái gì ?** 이것은 무엇입니까 ?
[I kơs_ưn mu ơ sim ni kka ?]

Đây là cái ly. 이것은 잔입니다.
[I kơs_ưn chan_im ni ta.]

Đây là cái ly của ai ? 이것은 누구의잔입니까 ?
[I kơs_ưn nu ku ưi chan_im ni kka ?]

Đây là cái ly của tôi. 이것은 제 잔입니다.
[I kơs_ưn chê chan_im ni ta.]

- **Đó là cái gì vậy ?** 그것은 무엇입니까 ?
[Kư kơs_ưn mu ơs_im ni kka ?]

Đó là đồng hồ đeo tay. 그것은 손목시계입니다.
[Kư kơs-ưn sôn môk si kyê im ni ta.]

Đó là đồng hồ đeo tay của ai ?
그것은 누구의 손목 시계 입니까 ?
[Kư kơs_ưn nu ku ưi sôn môk si kyê im ni kka ?]

Đó là đồng hồ đeo tay của Quang Huy.
그것은 Quang Huy 의 것입니다.
[Kư kơs_ưn Quang Huy ưi kơs_im ni ta.]

- **Quyển nào là sách tiếng Hàn của Hương Lan ?**
어느 책은 Hương Lan 의 한국어 책입니까 ?

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[Ơ nư ch'ek_ưn Huong Lan ưi han kuk_ơ ch'ek_im ni kka ?]

Đây không phải là sách tiếng Hàn của Hương Lan.
이것은 Hương Lan 의 한국어 책이 아닙니다.
[I kơs_ưn Huong Lan ưi han kuk_ơ ch'ek_i a nim ni ta.]

Sách tiếng Hàn của Hương lan đâu ?
Hương Lan 의 한국어 책이 어디 입니까 ?
[Huong Lan ưi han kuk_ơ ch'ek_i ơ ti im ni kka ?]

Đó mới là sách tiếng Hàn của Hương Lan.
그것은 바로 Hương Lan 의 한국어 책입니다.
[Ku kơs_ưn ba rô Huong Lan ưi han kuk_ơ ch'ek_im ni ta.]

- **Bạn có máy chụp hình không ?**
사진기가 있습니까 ?
[Sa chin ki ka its_ưm ni kka ?]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Tôi không có máy chụp hình.
저는 사진기가 없어요.
[Chơ nưn sa chin ki ka ơbs_ơ yô.]

Trung Hiếu có máy quay phim không ?
Trung Hiếu 카메라 있지요?
[Trung Hieu camera it chi yô ?]

- **Bạn muốn đi đâu ?** 어디에 가기를 원합니까 ?
[Ơ ti ê ka ki rưl ươn ham ni kka ?]

Tôi muốn đến phòng vệ sinh.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

화장실에 가기를 원합니다.
[Hoa chang si rê ka ki rưl uơn ham ni ta.]

Phòng vệ sinh ở đâu ? 화장실이 어디입니까 ?
[Hoa chang si ri ơ ti im ni kka ?]

Phòng vệ sinh ở kia kìa.
거기는 바로 화장실입니다.
[Kơ ki nưn ba rô hoa chang si ri im ni ta.]

- **Sao hôm nay anh không đi làm ?**
왜 오늘은 출근하지않아요 ?
[Oe ô nư rưn ch'ul kưn ha chi an_a yô ?]

Vì hôm nay tôi cần đi kiểm tra sức khỏe.
오늘 건강에 대해서 검사해야합니다.
[Ô nưl kơn kang_ê te he sơ kơm sa he ya ham ni ta.]

- **Lúc nào anh ở nhà ?** 언제 집에 있어요 ?
[Ơn chê chib_ê its_ơ yô ?]

Buổi tối tôi ở nhà. 저녁에 집에 있어요.
[Chơ nyơk_ê chib_ê its_ơ yô.]

- **Chúng ta đến khu vui chơi bằng cách nào ?**
무엇으로 노는곳에 갈까요 ?
[Mu ơs_ư rô nô nưn kôs_ê kal kka yô ?]

Mình đi bằng xe gắn máy.
우리는 오토바이로 갈게요.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[U ri nưn ô thô ba i rô kal kê yô.]

Đi bằng xe đạp có được không ?
자전거로 가면 안돼요 ?
[Cha chơn kơ rô ka myơn an toe yô ?]

Xa lắm, đi bằng xe gắn máy đi.
너무 멀어요, 오토바이로 갑시다.
[Nơ mu mơ rơ yô. ô thô ba i rô kab si ta.]

- **Món đồ này bao nhiêu tiền ?**
이것은 얼마입니까 ?
[I kơs_ưn ơl ma im ni kka ?]

Năm nghìn đồng. 5000 동 입니다.
[Ô ch'ơn tông im ni ta.]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Đắt quá, bớt tí đi ?
너무 비싸요. 값을 좀 깎아 주세요.
[Nơ mu bi ssa yô. kabs_ul chôm kkak_a chu sê yô.]

Xin lỗi, đây là giá quy định.
실례지만 규정 값입니다.
[Sil_yê chi man kyu chơng kabs_im ni ta.]

Bây giờ mấy giờ ? 지금 몇시입니까 ?
[Chi kưm myơt si im ni kka]

Bây giờ 9 giờ rồi. 지금 9 시입니다.
[Chi kưm a hôp si im ni ta.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Tại sao Marry còn chưa đến ?
왜 Marry 씨는 아직 안 왔어 요 ?
[Oe Marry ssi nưn a chik_an oas_ơ yô ?]

Cô ấy cần đi mua một ít đồ.
그녀는 좀 쇼핑가 야합니다.
[Kư nyơ nưn chôm syô ping ka ya ham ni ta.]

- **Đây là cái gì vậy ?** 이것은 무엇입니까 ?
[I kơs_ưn mu ơs_im ni kka ?]

Đây là hộp đen trên máy bay.
이것은 비행기안에 블랙 박스 입니다.
[I kơs_ưn bi heng ki an_ê black pak sư im ni ta.]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Tại sao gọi là hộp đen ?
왜 블랙 박스라고 불러요 ?
[Oe black pak sư ra kô bul lơ yô ?]

Tôi cũng không biết. 저도 몰라요.
[Chơ tô mô la yô.]

- **Chúng ta lâu ngày không gặp nhau rồi.**
참 오랜만이군요.
[Ch'am ô ren man_i kun_yô.]

Bạn còn nhớ tấm ảnh này không ?
이사진을 기억합니까 ?
[I sa chin_ưl ki ơk ham ni kka ?]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Nhớ chứ, bạn học cũ làm sao quên được.
잘 기억해요, 오랜학우때문에 잊을 수없어요.
[Chal ki ơk he yô. ô ren hak_u tte mun_ê ich_ưl su ơbs_ơ yô.]

Đây là Trần Văn, anh ta thế nào rồi ?
이사람은 Trần Văn 인데 어떻게 지냈어요 ?
[I sa ram_ưn Tran Van in tê ơ ttơ kê chi ness_ơ yô ?]

Anh ấy khỏe, đã kết hôn rồi, nhưng chưa có con.
예, 좋아요. 결혼했지만 아이가 아직 없어요.
[Yê, chô a yô. kyơ rôn het chi man a i ka a chik ơbs_ơ yô.]

Bây giờ là nhân viên kế toán.
지금 경리사입니다.
[Chi kưm kyơng ri sa im ni ta.]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Còn Nguyệt Nga, cô ta lúc này khỏe chứ ?
그럼, Nguyệt Nga 는 지금 건강 하시지요 ?
[Kư rơm, Nguyet Nga nưn chi kưm kơn kang ha si chi yô ?]

Cô ta vẫn khỏe, cô ấy chưa kết hôn, bạn không gặp lại cô ấy sao ?
예, 좋아요. 아직 안 결혼했어요. 그녀를 다시 안 만났어요 ?
[Yê, chô a yô. a chik_an kyơ rôn hess_ơ yô. Kư nyơ rưl ta si an man nass_ơ yô ?]

Tôi đi làm xa, chưa có dịp gặp lại.
제가 머는곳에 근무하니까 아직 안 만났어요.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[Chê ka mơ nưn kôs_ê kưn mu ha ni kka a chik an man nass_ơ yô.]

Hình như cô ấy đang còn chờ bạn đó.
그녀는 기다리는 것같아요
[Kư nyơ nưn ki ta ri nưn kơt kath_a yô.]

Anh cần tìm ai ? 누구를 찾고싶으세요 ?
[Nu ku rưl ch'at kô sip_ư sê yô ?]

Tôi là Đỗ Hiếu, nhân viên công ty xuất nhập khẩu Han Shin.
저는 Đỗ Hiếu 인데 Han Shin 수 입출 회사원 입니다.
[Chơ nưn Đo Hieu in tê Han Sin su ib ch'ul hoê sa ươn_im ni ta.]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Tôi cần tìm chị Minh, kế toán trưởng của công ty.
제가 민씨를 찾고싶어요. 그녀는 회사의 회계장입니다.
[Chê ka min ssi rưl ch'at kô sip_ơ yô. Kư nyơ nưn hoê sa ưi hoê kyê chang_im ni ta.]

Xin lỗi, chị Minh đi công tác, anh làm việc với anh Phong được không ?
실례지만 민씨는 출장갔으니까 Mr. Phong 을 만나면 돼요 ?
[Sil lyê chi man min ssi nưn ch'ul chang kass_ư ni kka Mr. Phong ưl man na myơn an toe yô ?]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Cũng được, nhờ anh giới thiệu cho tôi biết anh Phong.
예, 좋아요, Mr. Phong 을 소개 해 주세요.
[Yê chô a yô. Mr. Phong ưl sô ke he chu sê yô.]

Mời qua đây.Tôi xin giới thiệu, đây là anh Phong, phụ trách kê toán của công ty.
이리로 오세요. 제가 소개를 하겠 습니 다. 이사람은 Mr. Phong 인데 경리부 에 서 일하고 있습니다.
[I ri rô ô sê yô. Chê ka sô ke rưl ha kêss_ưm ni ta. I sa ram_ưn Mr.Phong in tê kyơng ri bu ê sơ i ra kô its_ưm ni ta.]

Còn đây là ông Đỗ Hiếu, thuộc công ty Han Shin.
이분은 Mr. Đỗ Hiếu 인데 Han Shin 회사에서 일하고 있 습니다.
[I sa ram_ưn Mr. Đo Hieu in tê Han Shin hoê sa ê sơ i ra kô its_ưm ni ta.]

Downloadsachmienphi.com

☂ **Từ vựng dùng trong đàm thoại:**

Tại vì	왜냐하면	*Oe nya ha myơn*
Ly	잔	*Chan*
Đồng hồ đeo tay	손목시계	*Sôn môk si kyê*
Máy chụp hình	사진기	*Sa chin ki*
Máy quay phim	카메라	*camera*
Sách	책	*Ch'ek*
Hán ngữ	한자	*Han cha*
Phòng vệ sinh	화장실	*Hoa chang sil*
Đi làm	일하러가다	*Il ha rơ ka ta*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Kiểm tra	검사하다	*Kơm sa ha ta*
Sức khỏe	건강	*Kơn kang*
Khu vui chơi	노는 곳	*Nô nưn kôt*
Đồ vật	물건	*Mul kơn*
Xe đạp	자전거	*Cha chơn kơ*
Xe môtô	오토바이	*O thơ ba i*
Máy bay	비행기	*Bi heng ki*
Gía	값	*Kab*
Xa	멀다	*Mơl ta*
Mắc	비싸다	*Bi ssa ta*
Rẻ	싸다	*Ssa ta*
Đi xe,cưỡi	타다	*Tha ta*
Muốn	원하다	*Uơn ha ta*
Cần	필요하다	*Pi ryô ha ta*
Hộp đen	블랙박스	*Black pak sư*
Nhớ	기억하다	*Ki ơk ha ta*
Quên	잊다	*Ich ta*
Xuất nhập khẩu	수입출	*Su ib ch'ul*
Công ty	회사	*Hoê sa*
Kế toán	경리	*Kyơng ri*
Nhân viên	직원	*Chik_uơn*
Nơi xa	머는 곳	*Mơ nưn kôt*
Cơ hội,dịp	기회	*Ki hoê*
Phòng kế toán	경리부	*Kyơng ri bu*
Trưởng phòng	실장	*Sil chang*
Vật tư	원자재	*Uơn cha che*
Bên này	이리	*I ri*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Phụ trách, chịu trách nhiệm	책임을 지다	*Ch'ek_im_ul chi ta*

8. SỐ: 숫자 *[Sut cha]*

☂ **Từ vựng theo chủ đề:**

* **Số từ cơ bản:**

Không (0)	공	*Kông*
Một (1)	일	*Il*
Hai (2)	이	*I*
Ba (3)	삼	*Sam*
Bốn (4)	사	*Sa*
Năm (5)	오	*Ô*
Sáu (6)	육	*Yuk*
Bảy (7)	칠	*Ch'il*
Tám (8)	팔	*Pal*
Chín (9)	구	*Ku*
Mười (10)	십	*Sib*
Mười một (11)	십일	*Sib_il*
12	십이	*Sib_i*
15	십오	*Sib_ô*
20	이십	*I sib*
21	이십일	*I sib_il*
28	이십팔	*I sib pal*
30	삼십	*Sam sib*
40	사십	*Sa sib*
50	오십	*Ô sib*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

60	육십	*Yuk sib*
70	칠십	*Ch'il sib*
80	팔십	*Pal sib*
90	구십	*Ku sib*
100	백	*Bek*
102	백이	*Bek_i*
110	백십	*Bek sib*
209	이백구	*I bek ku*
210	이백십	*I bek sib*
230	이백삼십	*I bek sam sib*
250	이백오십	*I bek ô sib*
469	사백 육십구	*Sa bek yuk sib ku*
580	오백팔십	*O bek pal sib*
1.000	천	*Ch'ơn*
2.534	이천 오백 삼십사	*I ch'ơn ô bek sam sib sa*
3.500	삼천 오백	*Sam ch'ơn ô bek*
6.030	육천 삼십	*Yuk ch'ơn sam sib*
10.000	만	*Man*
22.000	이만 이천	*I man i ch'ơn*
100.000	십만	*Sim man*
1.000.000	백만	*Bek man*
10.000.000	천만	*Ch'ơn man*
100.000.000	억	*Ơk*
967.000.000	구억육천칠백만	*Ku ơk yuk ch'ơn ch'il bek man*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

1.000.000.000	십억	*Sib ơk*

☂ Phân số thường dùng:

½	이분의 일	*I bun ưi il*
2/3	삼분의 이	*Sam bun ưi i*
10%	십퍼센트	*Sib pơ sên thư*
Một nửa	반	*Ban*
Sáu phần	육분	*Yuk bun*
Tòan bộ	전부	*Chơn bu*

☂ Câu ngắn thường dùng:

Mấy.....? 몇 ? *[Myơt]*
(phải đi liền với lượng từ)

Mấy cái ? 몇개입니까 ?
[Myơt ke im ni kka ?]

Số mấy ? 몇 번입니까 ?
[Myơt bơn im ni kka ?]

Bao nhiêu ? 얼마입니까 ?
[Ơl ma im ni kka ?]

Có bao nhiêu ? 얼마 있어요 ?
[Ơl ma iss_ơ yô ?]

Bao nhiêu phần trăm ? 몇 퍼센트입니까 ?
[Myơt pơ sên thư im ni kka ?]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

ĐÀM THOẠI: 대화 *[Te hoa]*

- **Anh ấy ở phòng số mấy ?**

그는 몇 호실에 있어요 ?

[Kư nưn myơt hô si rê its_ơ yô ?]

Anh ấy ở phòng số 301. 그는 301 호실에 있어요.

[Kư nưn sam bek_il hô si rê its_ơ yô.]

- **Điện thoại của anh số mấy ?**

전화 몇번입니까 ?

[Chơn hoa myơt bơn_im ni kka ?]

Điện thoại của tôi là 986786.

전화번호 9686786 입니다.

[Chơn hoa bơn hô ku yuk pal yuk ch'il pal yuk_im ni ta]

- **Nhà bạn số mấy ?** 집은 몇번지입니까 ?

[Chib_ưn myơt bơn chi im ni kka ?]

Nhà tôi số 68. 우리집은 68 번지입니다.

[U ri chib_ưn yuk sib pal bơn chi im ni ta.]

Tìm có khó không ? 찾기 어려워요 ?

[Ch'at ki ơ ryơ uơ yô ?]

Không khó lắm, cứ đi thẳng đến ngã ba là thấy nhà tôi.

어렵지않아요. 똑바로 가다가 3 거 리까지 보일거예요.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[Ơ ryơb chi an_a yô. ttôk ba rô ka ta ka sam kơ ri ka chi bô il kơ yê yô.]

- **Điện thoại di động của bạn là 0903676074 ?**

핸드폰 번호 0903676074 입니까 ?

[Hen tư phôn bơn hô kông ku kông sam yuk ch'il yuk kông ch'il sa im ni kka ?]

Không phải, là 0909 686 786.

아닌데요, 0909 686786 입니다.

[A nin tê yô, kông ku kông ku yuk pal yuk ch'il pal yuk_im ni ta.]

- **Anh đã mời bao nhiêu bạn đến ăn sinh nhật ?**

생일에 몇 친구를 초대했 습니까 ?

[Seng i rê myơt ch'in ku rưl ch'ô te hets_ưm ni kka ?]

Tôi mời khoảng 15 người.

15 명쯤 초대했습니다.

[Sib_ô myơng ch'ưm ch'ô te hets_ưm ni ta.]

Chiếc bánh sinh nhật lớn thế này ăn có hết không ?

큰 생일케이크인데 다 먹을 수 있어요 ?

[Khưn seng il khê i khư in tê ta mơk_ưl su it sơ yô ?]

Tối thiểu cũng ăn hết hai phần ba.

적어도 3 분의 이를 먹을 수 있어요.

[Chơk_ơ tô sam bun_ưi i rưl mơk_ưl su its_ơ yô.]

- **Ba mươi phòng đều có khách hết rồi sao ?**

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

방이 모두 30 개인데 빈방이 없어 요 ?
[Bang_i mô tu sam sib ke in tê bin bang_i ơbs_ơ yô ?]

Không, một nửa có người ở, còn lại có người đặt cọc.
아니오, 15 개 있는데 다른 방을 예약 했습니다.
[A ni ô, sib ô ke it nưn tê ta rưn bang_ưl yê yak het sưm ni ta.]

☂ **Từ vựng dùng trong đàm thoại:**

Ở tại	....에서	*....Ê sơ*
Phòng	방	*Bang*
Điện thoại	전화	*Chơn hoa*
Số	번호	*Bơn hô*
Số nhà	번지	*Bơn chi*
Dễ	쉽다	*Suyp ta*
Khó	어렵다	*Ơ ryơp ta*
Ngã 3	3 거리	*Sam kơ ri*
Đến	...까지	*....kka chi*
Nhìn thấy	보이다	*Bô i ta*
Bên phải	오른쪽	*Ô rưn ch'ôk*
Gian (phòng)	방	*Bang*
Điện thoại di động	핸드폰	*Hen tư phôn*
Sinh nhật	생일	*Seng il*
Bánh bông lan	케이크	*Khê I khư*
Hết	없다	*Ơb ta*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Đầy	가득찬	*Ka tưk ch'an*
Đã mời	초대했다	*Ch'ô te het ta*
Đặt cọc	계약금을 내다	*Kyê yak kưm_ưl ne ta*
Phòng trống	빈방	*Bin bang*
Ca nhạc	음악	*Ưm_ak*

9. SỐ LƯỢNG: 수량 *[Su rang]*

☂ **Từ vựng theo chủ đề:**

* **Lượng từ thường dùng:**

Con (vật)	동물	*Tông mul*
Con (ngựa)	말	*Mal*
Con (cá)	생선	*Seng sơn*
Chiếc (áo)	옷	*Ôt*
Cuốn, quyển	권	*Kuơn*
Cái, chiếc	개	*Ke*
Cây	개	*Ke*
Lố	1 다스	*Han ta sư*
Lần	번	*Bơn*
Gian, phòng	방	*Bang*
Căn	채	*Ch'e*
Tờ	장	*Chang*
Miếng	조각	*Chô kak*
Đồng tiền	동	*Tông*
Ngày	날	*Nal*
Bình, chai	병	*Byơng*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Vị (người)	분	*Bun*
Hồi, lần	회	*Hoê*
Đợt, lần	번	*Bơn*
Bức	개	*Ke*
Bộ	부	*Bu*
Chiếc (xe cộ)	개	*Ke*
Con (bò)	마리	*Ma ri*
Sợi	실	*Sil*
Gói	꾸러미	*Kku rơ mi*
Hộp	상자	*Sang cha*
Cái (bàn chải)	개	*Ke*
Lon	캔	*Khen*
Đôi	켤레	*Khyơ lê*
Cái (máy)	개	*Ke*
Bó, phần, bộ phận.	부	*Bu*
Đóa	송이	*Sông i*
Xâu (hạt,chìa)	떨기	*Ttơl ki*
Khóa	열쇠꾸러미	*Yơn soê kku rơ mi*
Kg	킬로	*Kilô*
Km	킬로미터	*Ki lô mi thơ*

☂ **Đại từ chỉ thị:**

Này, đây	이, 여기	*I, yơ ki*
Kia, đó	저, 거기	*Chơ, kơ ki*
Nào, đâu	어느, 어디	*Ơ nư, ơ ti*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

☂ **Câu ngắn thường dùng:**

Đây là một bức tranh. 이것은 그림입니다.
[I kơs_ưn ku rim im ni ta.]

Anh ấy đã mang theo hai kiện hành lý.
그는 물건 2 장 가져왔어요.
[Ku nưn mul kơn tu chang ka chyơ oas_ơ yô.]

Cô ấy đã giặt ba bộ quần áo.
그녀는 옷 3 벌 빨래했어요.
[Ku nyơ nưn ôt sê bơl bbal le hess_ơ yô.]

Anh ấy có hai chiếc xe gắn máy.
그는 오토바이 2 개 있어요.
[Ku nưn ô thô ba i tu ke its_ơ yô.]

Tôi đã mua 5kg đường.
내가 설탕 5 킬로 샀어요.
[Ne ka sơl thang ta sơs kilô sass_ơ yô.]

Trên thảo nguyên có sáu con bò.
초원에서 소가 6 마리 있어요.
[Ch'ô uơn_ê sơ sôka yơ sơt ma ri its_ơ yô.]

Một tháng có bốn tuần lễ. 한달 4 주일 있어요.
[Han tal sa chu il its_ơ yô.]

Mỗi giờ đồng hồ đi được bốn cây số.
한시간 4 킬로미터 갈수있어요.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[Han si kan sa kilômithơ kal su its_ơ yô.]

Anh ấy ở căn nhà này đã năm năm.
그는 이집에서 5 년 살게 되었어요.
[Kư nưn i chib_ê sơ ô nyơn sal kê toê ơts_ơ yô.]

ĐÀM THOẠI: 대화 *[Te hoa]*

- **Anh đã mua gì rồi ?** 당신은 무엇을 샀어요 ?
[Tang sin_ưn mu ơs_ưl sass_ơ yô ?]

Tôi đã mua một cái váy, còn bạn ?
내가 치마를 샀어요. 당신 은요 ?
[Ne ka ch'i ma rưl sats_ơ yô. tang sin_ưn _yô ?]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Tôi đã mua một cái quần jean.
내가청바지를 샀어요.
[Ne ka ch'ơng ba chi rưl sass_ơ yô.]

- **Bạn đi siêu thị đã mua được những gì ?**
수퍼에 가서 무엇을 샀어요 ?
[Super ê ka sơ mu ơs_ưl sats-ơ yô.]

Đều là những đồ dùng linh tinh hàng ngày.
제가 생활 품들을 샀어요.
[Chê ka seng hoal pum tư rưl sats_ơ yô.]

Thôi, được rồi, bạn có giúp tôi mua đôi dép chưa ?
됐어요, 신을 사주었어요 ?
[Toess_ơ yô. sin_ưl sa chu ơts_ơ yô ?]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Mua rồi, tôi đã mua hai đôi, một đôi màu đỏ, một đôi màu vàng, bạn thích đôi nào ?

제가 2 켤레 샀어요. 빨간색 과 노란색중에 어느 것을 좋아해요 ?

[Chê ka tu khyơ lê sass_ơ yô. bbal kan sek koa nô ran sek chung_ê ơ nư kơs_ưl chô a he yô ?]

Tôi thích đôi màu vàng. 노란 색을 좋아해요.

[Nô ran sek_ưl chô a he yô.]

Được, đôi màu vàng của bạn, tôi lấy đôi màu đỏ vậy.

그럼, 제가 빨간색 신을 신을 거예요.

[Kư rơm, chê ka bbal kan sek sin_ưl sin_ưl kơ yê yô.]

- **Đây là cái gì vậy? Là một bức tranh ư ?**

이것은 무엇입니까 ? 그림이지요 ?

[I kơs_ưn mu ơs_im ni kka ? kư rim_i chi yô ?]

Không phải, đây là một cái ti vi màu.

아닌데요, 이것은 컬러텔레비 전입니다.

[A nin tê yô. I kơs-ưn khơ lơ thê lê bi chơn_im ni ta.]

- **Đó là cái gì ?** 그것은 무엇입니까 ?

[I kơs_ưn mu ơs_im ni kka ?]

Đó là một máy phát đĩa hình.

그것은 DVD 입니다.

[Kư kơs_ưn DVD im ni ta.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Ngày mai là sinh nhật của Kiều Trân, anh tặng cái gì cho cô ấy ?

내일은 Kiều Trân 의 생일인데 무엇을 줄거예요 ?

[Ne i rưn Kieu Tran ưi seng il in tê mu ơs-ưl chul kơ yê yô ?]

Một món quà sinh nhật rất đặc biệt.

특별한 선물을 줄거예요.

[Thưk byơl han sơn mu rưl chul kơ yê yô.]

Là quà gì vậy ? 무슨 선물예요 ?

[Mu sưn sơn mul yê yô ?]

Có thể là một cuốn sách, một cây bút máy, một cái cặp hoặc là một con búp bê.

아마도 책, 만년필, 가방이나 인형입니다.

[A ma tô ch'ek, man nyơn pil, ka bang_i na in hyơng im ni ta.]

Vào ngày lễ tình nhân, chắc bạn nhận được rất nhiều quà ?

발렌타인데이에 선물 많이 받았지요 ?

[Valentine Day ê sơn mul ma ni bat_at chi yô ?]

Tôi nhận được một bó hoa hồng đỏ.

빨간 색 장미꽃을 받게 되었어요.

[Bbal kan sek chang mi kkôch_ưl bat kê toê ơts_ơ yô.]

Còn bạn, bạn nhận được quà gì ?

당신은요 ? 무슨 선물을 받게 되었어요 ?

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[Tang sin_ưn_yô ? mu sưn sơn mu rưl bat kê toê ots_ơ yô.]

Một con gấu to. 큰 곰을 받게 되었어요.
[Khưn kôm_ưl bat kê toê ots_ơ yô.]

Cái gì ? Một con gấu to ? 뭐라고요 ? 큰곰이지요 ?
[Mua ra kô yô ? khưn kôm_i chi yô ?]

Vâng, một con gấu rất lớn. 네, 큰 곰이었어요.
[Nê, khưn kôm_i ots_ơ yô.]

☂ **Từ vựng dùng trong đàm thoại:**

Váy	치마	*Ch'i ma*
Quần jean	청바지	*Ch'ơng ba chi*
Siêu thị	수퍼마켓	*Supermarket*
Thứ khác , Linh tinh	기타	*Ki tha*
Đồ dùng hàng ngày	생활품	*Seng hoal pum*
Bột giặt	가루비누	*Ka ru bi nu*
Kem đánh răng	치약	*Ch'i yak*
Bàn chải đánh răng	칫솔	*Ch'it sôl*
Khăn tắm	목욕 수건	*Môk yôk su kơn*
Nước ngọt	콜라	*cola*
Dép	신	*Sin*
Tranh	그림	*Ku rim*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Truyền hình	텔레비전	*Thê lê bi chơn*
Máy hát đĩa	DVD	*DVD*
Đặc biệt	특별	*Thuk byơl*
Quà	선물	*Sơn mul*
Bút máy	만년필	*Man nyơn pil*
Cặp	가방	*Ka bang*
Búp bê	인형	*In hyơng*
Lễ tình nhân	베린다이	*Bê lin tai*
Hoa hồng	장미꽃	*Chang mi kkôt*
Đồ chơi	장난감	*Chang nan kam*
Gấu to	곰곰	*Khưn kôm*

10. SỐ THỨ TỰ: 일련번호 *[Il lyơn bơn hô]*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay Đọc Sách Online

Lần đầu tiên. 첫번째 *[Ch'ơt bơn ch'e]*

Thứ nhì 두번째 *[Tu bơn ch'e]*

Tiết thứ ba. 세번째시간 *[Sê bơn ch'e si kan]*

Bài thứ tư. 제 4 과 *[Chê sa koa]*

Năm thứ năm. 제 5 년 *[Chê ô nyơn]*

Ngày thứ bảy. 일곱번째날 *[Il kôb bơn ch'e nal]*

Lớp thứ tám. 여덟번째반 *[Yơ tơl bơn che ban]*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Hàng thứ chín. 아홉번째줄 *[A hôp bơn ch'e chul]*

Người thứ mười. 열번째사람 *[Yơl bơn ch'e sa ram]*

ĐÀM THOẠI : 대화 *[Te hoa]*

- **Anh đến Việt Nam lần thứ mấy ?**

몇 번째 베트남에 오셨습니까 ?

[Myơt bơn ch'e bê thư nam_ê ô syơt sưm ni kka ?]

Đây là lần thứ hai tôi đến Việt Nam.

두번째 베트남에 왔습니다.

[Tu bơn ch'e bê thư nam_ê oass_ưm ni ta.]

Trước đây anh từng đến rồi ư ?

전에 온 적이 있었어요 ?

[Chơn_ê ôn chok_i it sơss_ơ yô ?]

Vâng, tôi đến Việt Nam lần đầu tiên vào ba năm trước.

3 년전에 첫번째 베트남에 왔습 니다.

[Sam nyơn chơn_ê ch'ơt bơn ch'e bê thư nam_ê oass_ưm ni ta.]

- **Quang Ất ở tầng thứ mấy ?**

Quang Ât 몇 층에 있어요 ?

[Quang At myơt ch'ưng_ê its_ơ yô ?]

Anh ấy ở tầng thứ tư. 그는 4 층에 있어요.

[Kư nưn sa ch'ưng_ê its_ơ yô.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Phòng nào ? 몇 호실에 있어요 ?

[Myơt hô si rê its_ơ yô ?]

Ra khỏi cầu thang, căn thứ hai phía bên trái.

계단밖에 왼쪽 2 번째 방입 니 다.

[Kyê tan bakk_ê oên ch'ôk tu bơn ch'e bang im ni ta.]

- **Xin cho tôi xem quyển sách kia một tí.**

저 책을 좀 봐주세요.

[Chơ ch'ek_ưl chôm boa chu sê yô.]

Quyển này phải không ? 이 책이지요 ?

[I ch'ek_i chi yô ?]

Không phải, quyển thứ ba tính từ bên phải.

아닌데요, 오른쪽부터 3 번째 권 입니다.

[A nin tê yô. ô rưn ch'ôk bu thơ sê bơn ch'e kuơn_im ni ta.]

Đây là cuốn tiểu thuyết thứ hai của Quỳnh Dao.

이것은 Quỳnh Dao 의 2 번째 소설 입 니다.

[I kơs_ưn Quynh Dao ưi tu bơn ch'e sô sơl im ni ta.]

- **Xin hỏi, chỗ ngồi này ở đâu ?**

실례지만 이 좌석은 어디입니까 ?

[Sil lyê chi man i choa sơk_ưn ơ ti im ni kka ?]

Ở dãy này, ghế thứ nhất và thứ nhì .

이리로 첫번째 와 두번째 의 자입 니다.

[I ri rô ch'ơt bơn ch'e oa tu bơn ch'e ưi cha im ni ta.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Xin cảm ơn. 고맙습니다. *[Kô mab sưm ni ta.]*

Anh đến Hàn Quốc bao lâu rồi ?
한국에 온지 얼마나 되었습니 까 ?
[Han kuk_ê ôn chi ơl ma na toê ơss_ưm ni kka ?]

Khoảng 5 tháng rồi.
벌써 5 개월이 되었습니다.
[Bơl ssơ ô ke uơ ri toê ơss_ưm ni ta.]

Còn nhớ nhà không ? 집을 보고싶어요 ?
[Chib_ưl bô kô sip_ơ yô ?]

Lúc đầu rất nhớ nhà nhưng bây giờ quen rồi.
처음에 보고싶었지만 지금 익숙 해졌습니다.
[Ch'ơ ưm_ê bô kô sip_ơt chi man chi kưm ik suk he chyơt sưm ni ta.]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Từ vựng dùng trong đàm thoại:

Việt Nam	베트남	*Bê thư nam*
Hàn Quốc	한국	*Han kuk*
Quỳnh Dao	귄자오	*Quynh Dao*
Trước đây	전에	*Chơn_ê*
Tầng	층	*Ch'ưng*
Phòng	방	*Bang*
Cầu thang	계단	*Kê tan*
Bên trái	왼쪽	*Oên ch'ôk*
Bên phải	오른쪽	*Ô rưn ch'ôk*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Sáng tác	작곡하다	*Chak kôk ha ta*
Tiểu thuyết	소설	*Sô sơl*
Chỗ ngồi	좌석	*Choa sơk*
Lối này	이리	*I ri*
Ghế	의자	*Ưi cha*
Thói quen	습관	*Sưb koan*
Nhớ	보고싶다	*Bô kô sip ta*

11. NGÀY THÁNG NĂM: 년 월 일 *[Nyơn ươl . il]*

☂ **Từ vựng theo chủ đề:**

* **Ngày tháng năm:**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Năm	년	*Nyơn*
Tháng	월	*Ươl*
Ngày	일	*Il*
Tuần lễ	주일	*Chu il*
Ngày hôm nay	오늘	*Ô nưl*
Ngày mai	내일	*Ne il*
Ngày mốt	모레	*Mô rê*
Ngày hôm qua	어제	*Ơ chê*
Ngày đó	그날	*Kư nal*
Tháng một	1 월	*I ruơl*
Tháng hai	2 월	*I ươl*
Tháng ba	3 월	*Sam_ươl*
Tháng mười	10 월	*Si ươl*
Tháng mười một	11 월	*Sib_i ruơl*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Tháng mười hai	12 월	*Sib_i uơl*
Lịch âm	음력	*Ưm lyơk*
Lịch dương	양력	*Yang lyơk*
Lịch vạn niên	만년달력	*Man nyơn tal lyơk*
Mấy	몇	*Myơt*
Tháng này	이번달	*I bơn tal*
Tháng trước	지난달	*Chi nal tal*
Tháng sau	다음달	*Ta ưm tal*
Năm nay	금년	*Kưm nyơn*
Năm ngoái	작년	*Chang nyơn*
Sang năm	내년	*Ne nyơn*
Năm đó	그년	*Ku nyơn*
Năm xưa	옛날에	*Yêt na rê*
Năm nhuần	윤년	*Yun nyơn*
Thứ hai	월요일	*Uơ ryô il*
Thứ ba	화요일	*Hoa yô il*
Thứ tư	수요일	*Su yô il*
Thứ năm	목요일	*Môk_yô il*
Thứ sáu	금요일	*Kưm_yô il*
Thứ bảy	토요일	*Thô yô il*
Chủ nhật	일요일	*I ryô il*
Ngày tháng	월.일	*Uơl. Il*

* **<u>Cấu trúc tạo từ chỉ ngày tháng năm</u>:**

Năm - tháng - ngày (ngày thứ trong tuần)

Ví dụ: Ngày 26. 3. 2005. 2005 년 3 월 26 일

[I ch'ơn ô nyơn sam_uơl i sim yuk_il]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Thứ ba, 22. 10. 2005
2005 년 10 월 22 일 (화요일)
[I ch'ơn ô nyơl si uơl i sib_i il (hoa yô il)]

☂ **Câu ngắn thường dùng để hỏi ngày:**

Ngày nào? 어느 날입니까 ? *[Ơ nư nal im ni kka ?]*

Mấy tây ? 양력 몇일입니까?
[Yang lyơk myơ ch'il im ni kka ?]

Mấy ngày ? 몇일입니까 ? *[Myơ ch'il im ni kka ?]*

Ngày mấy tháng mấy ? 몇월 몇일입니까 ?
[Myơt uơl myơ ch'il im ni kka ?]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Thứ mấy ? 무슨 요일입니까 ?
[Mu sưn_yô il im ni kka ?]

Lúc nào ? 언제 입니까 ? *[Ơn chê im ni kka ?]*

ĐÀM THOẠI: 대화 *[Te hoa]*

Một năm có mấy tháng ? 1 년 몇개월 있어요 ?
[Il lyơn myơt ke uơl its_ơ yô ?]

Một năm có mười hai tháng, là tháng một, tháng hai, tháng ba, tháng tư, tháng năm, tháng sáu, tháng bảy,

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

tháng tám, tháng chín, tháng mười, tháng mười một, tháng mười hai.

1 년 12 개월 있어요. 1 월, 2 월, 3 월, 4 월, 5 월,6 월, 7 월, 8 월, 9 월, 10 월, 11 월, 12 월.

[Il lyơl sib_i ke uơl its_ơ yô. i ruơl, i uơl, sam_uơl, sa uơl, ô uơl, yu uơl, ch'i ruơl, pa ruơl, ku uơl., si uơl, sib_i ruơl, sib_i uơl.]

Mỗi tháng có bao nhiêu ngày ?

1 달 몇일 있어요 ?

[Han tal myơ ch'il its_ơ yô ?]

Tháng một, tháng ba, tháng năm, tháng bảy, tháng tám, tháng mười, tháng mười hai, mỗi tháng có ba mươi mốt ngày.

1 월, 3 월, 5 월, 7 월, 8 월, 10 월, 12 월, 1 달마다 31 일 있어요.

[I ruơl, sam_uơl, ô uơl, ch'i ruơl, pa ruơl, si uơl, sib_i uơl, han tal ma ta sam sib_i ril its_ơ yô.]

Tháng tư, tháng sáu, tháng chín, tháng mười một, mỗi tháng có ba mươi ngày.

4 월, 6 월, 9 월, 11 월, 1 달마다 30 일 있어요.

[Sa uơl, yu uơl, ku uơl, sib_i ruơl, han tal ma ta sam sib_il its_ơ yô.]

Năm thường tháng hai chỉ có hai mươi tám ngày, năm nhuần tháng hai có hai mươi chín ngày.

보통년, 2 월 28 일 있고 윤년 에 2 월 29 일 있

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

어요.

[Bô thông nyơn, i ươl i sib pal il it kô yun nyơn_ê i ươl i sib ku il its_ơ yô.]

- **Một năm có bao nhiêu ngày ?**

1 년 몇일 있어요 ? *[Il lyơn myơ ch'il its_ơ yô ?]*

Năm thường có 365 ngày, năm nhuần một năm có 366 ngày.

보통년 365 일, 윤년에 366 일입니다.

[Bô thông nyơn sam bek yuk sib_ô il, yun nyơn_ê sam bek yuk sib yuk_il im ni ta.]

- **Một tuần có mấy ngày ?** 1 주일 몇일 있어요 ?

[Il chu il myơ ch'il its_ơ yô ?]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Một tuần có bảy ngày. Là thứ hai, thứ ba, thứ tư, thứ năm, thứ sáu, thứ bảy và chủ nhật.

1 주일 7 일 있어요. 월, 화, 수, 목, 금, 토, 일요일입니다.

[Il chu il ch'il its_ơ yô. ươl, hoa, su, môk, kưm, thô, i ryô il im ni ta.]

- **Hôm nay ngày mấy tháng mấy ?**

오늘은 몇월 몇일입니까 ?

[Ô nư rưn myơt ươl myơ ch'il im ni kka ?]

Hôm nay ngày 28 tháng 2.

오늘은 2 월 28 일입니다.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[Ô nư rưn i ươl i sib pa ril im ni ta.]

- **Hôm nay thứ hai phải không ?**

오늘은 월요일입니까 ?

[Ô nư rưn ươ ryô il im ni kka ?]

Hôm nay không phải thứ hai.

오늘은 월요일이 아닙니다.

[Ô nư rưn ươ ryô i ri a nim ni ta.]

Ngày mai thứ hai. 내일은 월요일입니다.

[Ne i rưn ươ ryô il im ni ta.]

- **Chủ nhật này ngày mấy tháng mấy ?**

이번 일요일에 몇월 몇일 입니 까 ?

[I bơn iryô irê myơt ươl myơ ch'il im ni kka ?]

Chủ nhật này là ngày 25 tháng 4.

이번 일요일에 4 월 25 일입니다.

[I bơn i ryô i rê sa ươl i sib_ô il im ni ta.]

Còn chủ nhật tới ? 다음 일요일 몇일입니까 ?

[Ta ưm iryô il myơ ch'il im ni kka ?]

Chủ nhật tới là ngày 2 tháng 5.

다음 일요일 5 월 2 일입니다.

[Ta ưm iryô il ô ươl i il im ni ta.]

- **Sinh nhật của bạn là ngày mấy tháng mấy ?**

당신의 생일은 언제 입니까 ?

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[Tang sin_ưi seng i rưl ơn chê im ni kka ?]

Ngày 22 tháng 10, còn bạn ?
10 월 22 일입니다. 당신은요?
[Si ươl i sib_i il im ni ta. Tang sin_ưn nyô ?]

Sinh nhật của tôi là ngày 10 tháng trước.
제 생일은 지난달 10 일입니다.
[Chê seng i rưl chi nan tal sib_il im ni ta.]

- **Ở đây ghi ngày tháng năm sinh.**
여기에 생년월일을 쓰세요.
[Yơ ki ê seng nyơn ươl irưl ssư sê yô.]

Ngày sinh của anh là ngày tháng năm nào ?
당신의 생일은 언제입니까 ?
[Tang sin_ưi seng i rưn ơn chê im ni kka ?]

Ngày 25 tháng 12 năm 1980.
1980 년 12 월 25 일입니다.
[Ch'ơn ku bek pal sib nyơn sib_i ươl i sib_ô il im ni ta.]

- **Hôm qua là sinh nhật của anh ?**
어제는 당신의 생일이었어요 ?
[Ơ chê nưn tang sin_ưi seng i riơss_ơ yô?]

Vâng, tôi vừa ăn mừng sinh nhật 18 tuổi.
예, 금년 18 살입니다.
[Yê, kưm nyơn yơl yơ tơl sa rim ni ta.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Khi nào Phong Trương kết hôn ?

Phong Trương 은 언제 결혼합니 까 ?

[Phong Truong ưn ơn chê kyơ rôn ham ni kka ?]

Phong Trương kết hôn vào ngày 6 tháng tới.

Phong Trương 은 다음달 6 일에 결혼할 것입니다.

[Phong Truong ưn ta ưm tal yuk_i rê kyơ hôn hal kơs_im ni ta.]

Ngày đó là ngày thứ mấy ?

그날에 무슨요일입니까 ?

[Kư na rê mu sưn_yô il im ni kka ?]

Ngày đó đúng là ngày chủ nhật.

그날에 바로 일요일입니다.

[Kư na rê ba rô i ryô il im ni ta.]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Nhật Nam lúc nào đi Nhật Bản ?

Nhật Nam 은 언제 일본에 갈까 요 ?

[Nhật Nam_ưn ơn chê il bôn_ê ka kka yô ?]

Anh ấy đi Nhật vào ngày 30 tháng 6.

그는 6 월 30 일 일본에 갈거예요.

[Kư nưn yu uơl sam sib_iril il bôn_ê kal kơ yê yô.]

Khi nào anh ấy về ? 그는 언제 돌아올거예요 ?

[Kư nưn ơn chê tôra ôl kơ yê yô ?]

Anh ấy sẽ về vào ngày 7 tháng 7.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

7 월 7 일에 돌아올거예요.
[Ch'i ruơl ch'il i rê tô ra ôl kơ yê yô.]

Ba sẽ về vào ngày nào ?
아버지는 언제 돌아올거예요 ?
[A bơ chi nưn ơn chê tô ra ôl kơ yê yô ?]

Ba vừa gọi điện thoại về, nói ngày 27 về.
아까 전화 했는데 27 일에 돌아 올다고했어요.
[A ka chơn hoa het nưn tê i sib ch'il irê tôra ôl ta kô hets_ơ yô.]

Thế thì, phải ngày kia ba mới về.
그럼, 모레까지 돌아올거예요.
[Kư rơm, mô rê kka chi tô ra ôl kơ yê yô.]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Từ vựng dùng trong đàm thoại:

Sinh nhật	생일	*Seng il*
Kết hôn	결혼하다	*Kyơ rôn ha ta*
Mỗi	마다	*Ma ta*
Và	하고	*Ha kô*
Còn	남다	*Nam ta*
Tại, ở	...에서	*...ê sơ*
Từng....qua rồi	(은)ㄴ 적이 있다	*(ưn) chơk_i it ta*
Vừa mới	아까	*A kka*
Nói	말하다	*Ma ra ta*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

12. THỜI GIAN – GIỜ GIẤC: 시간 –시점

[Si kan – si chơm]

☂ **Từ vựng theo chủ đề:**

* ***Từ chỉ thời gian:***

Bây giờ	지금	*Chi kưm*
Vừa rồi	아까	*A kka*
Trước khi	....기 전에	*...ki chơn_ê*
Sau khi	(은)ㄴ 후에	*(Ưn) hu ê*
Vào lúc	.....에	*...ê*
Sáng sớm	새벽	*Se byơk*
Buổi sáng	아침	*A ch'im*
Buổi trưa	점심	*Chơm sim*
Buổi chiều	오후	*Ô hu*
Buổi tối	저녁	*Chơ nyơk*
Đêm khuya	심야	*Sim ya*
Giờ	시	*Si*
Phút	분	*Bun*
Giây	초	*Ch'ô*
Kém, trước	전	*Chơn*
Nửa, rưỡi	반	*Ban*
Sớm	일찍	*Il ch'ik*
Muộn	늦게	*Nưt kê*
Giờ đồng hồ	시간	*Si kan*

☂ **Cấu trúc tạo từ chỉ thời gian:**

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Buổi - Giờ - Phút - Giây

Đúng 12 giờ	정각 12 시	*Chơng kak yơl tu si*
1 giờ	1 시	*Han si*
2 giờ 30	2 시 30 분	*Tu si sam sib bun*
3 giờ 10	3 시 10 분	*Sê si sib bun*
4 giờ 15	4 시 15 분	*Nê si sib_ô bun*
5 giờ kém 5	5 시 5 분전	*Ta sơs si ô bun chơn*
6 giờ chiều	오후 6 시	*Ô hu yơ sơs si*
1 giờ đồng hồ	1 시간	*Han si kan*
3 tiếng rưỡi	3 시간반	*Sê si kan ban*

downloadsachmienphi.com
Đọc Sách Online

☂ **Câu ngắn thường dùng:**

Bắt đầu từ..... ...부터 시작합니다.
[.....bu thơ si chak_ham ni ta.]

Đến.... ... 까지까지 *[.....kka chi]*

Mấy giờ...? 몇시입니까 ?
[Myơ si im ni kka ?]

Lúc nào...? 언제입니까 ?
[Ơn chê im ni kka ?]

Lúc nào đi ăn cơm ?
언제 식사하러 갈까요 ?
[Ơn chê sik sa ha rơ kal kka yô ?]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

ĐÀM THOẠI: 대화 *[Te hoa]*

- **Bây giờ mấy giờ ?** 지금 몇시입니까 ?
[Chi kưm myơ si im ni kka ?]

Bây giờ là 12 giờ 10 phút.
지금 12 시 10 분입니다.
[Chi kưm yơl tu si sib bun_im ni ta.]

- **Tiệm cơm mấy giờ mở cửa ?**
식당은 몇시에 문을 열어요 ?
[Sik tang_ưn myơ si ê mun_ưl yơ rơ yô ?]

Tiệm cơm 10 giờ mở cửa.
식당은 10 시에 문을 열어요.
[Sik tang_ưn yơl si ê mun_ưl yơ rơ yô.]

Downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Mấy giờ đóng cửa ? 몇시에 문을 닫아요 ?
[Myơ si ê mưn_ưl tat_a yô ?]

12 giờ đêm. 밤 12 시에 문을 닫아요.
[Bam yơl tu si ê mun_ưl tat_a yô.]

Các bạn mấy giờ lên lớp ? 몇시에 수업이 있어요 ?
[Myơ si ê su ơb_i its_ơ yô ?]

8 giờ. 8 시에 수업이 있어요.
[Yơ tơl si ê su ơb_i its_ơ yô.]

- **Mấy giờ bạn đi học ?**

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

몇시에 공부하러 갈까요 ?
[Myơ si ê kông bu ha rơ kal kka yô ?]

7 giờ 45 đi. 7 시 45 분에 갈거예요.
[Il kôb si sa sib_ô bun_ê kal kơ yê yơ.]

Mấy giờ tan học ? 몇시에수업을 끝납니까 ?
[Myơ si ê su ơb_ưl kưn nam ni kka ?]

12 giờ kém 15 tan học. 12 시 15 분전 끝납니다.
[Yơl tu si sib_ô bun chơn kưn nam ni ta.]

Ngân hàng mấy giờ đóng cửa ?
몇시에 은행문을 닫아요 ?
[Myơ si ê ưn heng mun_ưl tat_a yô ?]

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Ngân hàng 4 giờ rưỡi đóng cửa.
4 시반에 문을 닫아요.
[Nê si ban_ê mun_ưl tat_a yô.]

Đi giờ này còn kịp không ?
지금 가면 돼요 ? *[Chi kưm ka myơn toe yô ?]*

Tôi thấy còn kịp. 지금 가도 돼요.
[Chi kưm ka tô toe yô.]

Bây giờ mới 3 giờ, còn 1 tiếng rưỡi đồng hồ.
지금 3 시인데 1 시간반 남았어요.
[Chi kưm sê si in tê han si kan ban nam_ass _ơ yô.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Anh đến lúc nào vậy ? 당신은 언제 왔어요 ?
[Tang sin_ưn ơn chê oats_ơ yô ?]

Tôi đến vào lúc 7 giờ, chờ bạn hơn 1 tiếng đồng hồ rồi.
제가 7 시에 왔는데 1 시간이상 기다렸어요.
[Chê ka il kôb si ê oat nưn tê han si kan_i sang ki ta ryơs_ơ yô.]

Tại sao anh đến sớm thế ? 왜 일찍 왔어요 ?
[Oe il ch'ik oats_ơ yô ?]

6 giờ rưỡi tan sở, thì đến đây ngay.
6 시반 퇴근해서 왔어요.
[Yơ sơs si ban thoê kưn he sơ oass_ơ yô.]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

11 giờ kém 5 rồi, Đại Minh còn chưa về ?
벌써 11 시 5 분전 되었는데 Đại Minh 아직 안 왔어요 ?
[Bơl ssơ yơ ran si ô bun chơn toê ơt nưn tê Đai Minh a hik_an oats_ơ yô ?]

Bình thường thì 10 giờ rưỡi anh ấy đã ở nhà rồi.
보통 10 시반에 그는 집에 있었어요.
[Bô thông yơ si ban_ê kư nưn chib_ê its_ơs sơ yô.]

A, anh về rồi. 아 ! 오빠 다녀오셨군요.
[A ! ô bba ta nyơ ô syơt kun_yô.]

Sao anh về trễ vậy ? 왜 늦게 다녀오셨어요 ?
[Oe nưt kê ta nyơ ô syơss_ơ yô ?]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Hôm nay công việc nhiều quá.
오늘은 회사일이 많군요 !
[Ô nư rưn hoê sa i ri man ku_yô !]

Xe gắn máy bị hỏng, sửa mất 20 phút.
오토바이 고장나서 20 분쯤 고쳐야 했습니다.
[Ô thô bai kô chang na sơ isib bun ch'ưm kô ch'yơ ya het sưm ni ta]

Từ nhà bạn đến chợ, đi bộ mất khoảng bao lâu ?
집에서 시장까지 걸어서 얼마 나 걸립니까 ?
[Chib_ê sơ si chang kka chi kơrơsơ ơl ma na kơllim ni ka ?]

Khoảng 15 phút nữa. 15 분쯤 걸립니다.
[Sib_ô bun chưm kơl lim ni ta.]

Còn 2 tiếng nữa vào học, mình đi dạo siêu thị một tí đi.
2 시간 후에 수업을 시작하니까 수퍼마켓에 구경 합시다.
[Tu si kan hu ê su ơb_ưl si chak_ha ni kka supermarket ê ku kyơng hab si ta.]

Chiều mai đi sớm một tí có hơn không ?
내일 오후에 좀 일찍가는 것이 어때요 ?
[Ne il ô hu ê chôm il ch'ik ka nưn kơs_i ơ tte yô ?]

Được, ngày mai chủ nhật, thời gian rộng rãi.
좋아요, 내일은 일요일때문에 시 간이 많아요.
[Chô a yô, ne i rưn i ryô il tte mun_ê si kan_i man_a yô.]

Cuộc họp này họp cho đến bao giờ đây ?
모임이 몇시까지 끝납니까 ?

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[Mô im_i myơ si kka chi kưn nam ni kka ?]

Việc cần thảo luận hôm nay rất nhiều, có thể cần họp đến trưa.

토의할 문제가 많아서 점심 까지 끝날 수있어요.

[Thô ưi hal mun chê ka man_a sơ chơm sim kka chi kkưn nal su its_ơ yô.]

10 giờ tôi có hẹn, tôi cần đi trước.

10 시에 약속이 있으니까 먼저 가야합니다.

[Yơl si ê yak sôk_i iss_ư ni kka mơn chơ ka ya ham ni ta.]

Không được, những việc bàn sau đây đều liên quan đến anh cả.

안돼요, 토의할 일들이 당신과 연관이라서 기다려야합니다.

[An toe yô, thoê ưi hal il tư ri tang sin koa yơn koan_i ra sơ ki ta ryơ ya ham ni ta.]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- **Tôi trễ rồi sao ?** 내가 늦게 왔지요 ?

[Ne ka nưt kê oat chi yô ?]

8 giờ mới bắt đầu, anh đã đến sớm cả tiếng đồng hồ đấy.

8 시에 시작하는데 1 시간이나 일찍 오셨군요.

[Yơ tơl si ê si cha_ha nưn tê han si kan_i na il ch'ik ô syơt kun_yô.]

Tôi xem lộn giờ rồi ? 시간을 잘못 봤어요 !

[Si kan_ưl chal môt boats_ơ yô !]

- **Đồng hồ của anh mấy giờ ?**

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

당신의 시계가 몇시입니까 ?
[Tang sin ưi si kyê ka myơ si im ni kka ?]

8 giờ 5 phút. 8 시 5 분입니다.
[Yơ tơl si ô bun_im ni ta.]

Thời gian qua thật nhanh, lại sắp tết rồi.
시간이 빨리 지났어요. 설날이 가까워요.
[Si kan_i bbal li chi nats_ơ yô. sơl la ri ka kka uơ yô.]

Đúng vậy, đã tháng 12 rồi còn gì.
맞아요 ! 12 월이 되었어요.
[Ma cha yô ! sib_i uơ ri toê ơts_ơ yô.]

☂ **Từ vựng dùng trong đàm thoại:**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Tiệm cơm (bình dân)	식당	*Sik tang*
Khách sạn	호텔	*hotel*
Đài truyền hình	TV 채널 방송국	*TV ch'e nơl bang sông kuk*
Chợ	시장	*Si chang*
Siêu thị	수퍼마켓	*Supermarket*
Ngân hàng	은행	*Ưn heng*
Đồng hồ (đeo tay)	손목시계	*Sôn môk si kyê*
Cuộc họp	모임	*Mô im*
Tết	설	*Sơl*
Mở cửa	문을 열다	*Mun_ưl yơl ta*
Hết giờ phục vụ	쉬는 시간	*Suy nưn si kan*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Đóng cửa	문을 닫다	*Mun_ul tat ta*
Lên lớp	진급하다	*Chin kưb ha ta*
Đi học	공부하러 가다	*Kông bu ha rơ ka ta*
Tan học	수업이 끝나다	*Su ơb_i kkưn na ta*
Chờ đợi	기다리다	*Ki ta ri ta*
Vào ca làm	출근하다	*Ch'ul kưn ha ta*
Tan ca làm	퇴근하다	*Thoê kưn ha ta*
Làm thêm giờ	초과근무를 하다	*Ch'ô koa kưn mu rưl ha ta*
Họp	회의하다	*Hoê ưi ha ta*
Kẹt xe	길이 막히다	*Ki ri mak_hi ta*
Xảy ra sự cố	사고나다	*Sa kô na ta*
Biểu diễn	연출하다	*Yơn ch'ul ha ta*
Đi bộ	걷다	*Kơt ta*
Tốn kém, lãng phí	낭비하다	*Nang bi ha ta*
Đi trễ	늦게가다	*Nưt kê ka ta*
Bị hư (xe)	차가 고장나다	*Ch'a ka kô ch'ang na ta*
Công nhận	인정하다	*In chơng ha ta*
Thừa nhận	승인하다	*Sưng in ha ta*
Điều chỉnh	조정하다	*Chô chơng ha ta*
Đi dạo chơi	구경하다	*Ku kyơng ha ta*
Thảo luận	토론하다	*Thô rôn ha ta*
Đại khái	대략	*Te ryak*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Chậm	느리다	*Nư ri ta*
Nhanh	빠르다	*Bba rư ta*
Sai	잘못 하다	*Chal môt ha ta*
Chính xác	정확하다	*Chơng hoak_ha ta*

13. TUỔI TÁC : 연령 *[Yơn lyơng]*

☂ **Từ vựng theo chủ đề:**

* **Tuổi,12 con giáp:**

Tuổi	나이	*Na i*
Tuổi	살	*Sal*
Tuổi	연령	*Yơn lyơng*
Sinh	태어나다	*The ơ na ta*
Năm	년	*Nyơn*
Tý - chuột	쥐	*Chuy*
Sửu - trâu	소	*Sô*
Dần - hổ	호랑이	*Hô rang_i*
Mạo - mèo	고양이	*Kô yang_i*
Mạo thỏ	토끼	*Thô kki*
Thìn - rồng	용이	*Yông_i*
Tỵ - rắn	뱀	*Bem*
Ngọ - ngựa	말	*Mal*
Mùi - dê	염소/ 양	*Yơm sô/ yang*
Thân - khỉ	원숭이	*Uơn sung_i*
Dậu - gà	닭	*Tak*
Tuất - chó	개	*Ke*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Hợi - heo	돼지	*Toe chi*
Trẻ	젊다	*Chơm ta*
Tuổi cao	고령	*Kô ryơng*

☂ **Câu ngắn thường dùng:**

.....mấy tuổi ? 나이가 몇살입니까 ?
[Na i ka myơt sal im ni kka ?]

....năm nay mấy tuổi ? 금년 몇살입니까 ?
[Kưm nyơn myơt sal im ni kka ?]

.....bao nhiêu tuổi ? (hỏi người lớn)
연세가 어떻게 되세요 ?
[Yơl sê ka ơ ttơ kê toê sê yô ?]

.....sinh vào năm nào ? 몇년에 태어났습니까 ?
[Myơt nyơn_ê the ơ nat sưm ni kka ?]

....cầm tinh con gì ? 무슨 띠입니끼 ?
[Mu sưn tti im ni kka ?]

ĐÀM THOẠI: 대화 *[Te hoa]*

- **Năm nay anh mấy tuổi ?**
당신은 금년 몇살입니까 ?
[Tang sin_ưn kưm nyơn myơ sa rim ni kka ?]

Năm nay tôi 18 tuổi. 제가 18 살입니다.
[Chê ka yơl yơ tơl sal im ni ta].

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Mẹ của bạn bao nhiêu tuổi ?
어머니께서 연세가 어떻게 되세 요 ?
[Ơ mơ ni kkê sơ yơn sê ka ơ ttơ kê toê sê yô ?]

Mẹ của tôi 45 tuổi. 제 어머니는 45 살입니다.
[Chê ơ mơ ni nưn ma hưn ta sơs sa rim ni ta.]

Chị của anh bao nhiêu tuổi ?
누나는 몇 살입니까 ? *[Nu na nưn myơ sa rim ni kka ?]*

Chị ấy năm nay 24 tuổi. 제누나는 24 살입니다.
[Chê nu na nưn sư mul nê sa rim ni ta.]

Còn bạn ? 당신은요 ? *[Tang sin_ưn_yô ?]*

Tôi mới 20, nhỏ hơn chị 4 tuổi.
제가 20 살인데 언니보다 더 4 살 적습니다.
[Chê ka sư mul sal in tê ơn ni bô ta tơ nê sal chơk sưm ni ta.]

Bạn sinh vào năm nào ? 몇년에 태어났습니까 ?
[Myơt nyơn_ê the ơ nat sưm ni kka ?]

Tôi cầm tinh con gà, năm nay 23 tuổi.
제가 23 살인데 닭띠입니다.
[Chê ka sư mul sê sal in tê tak tti im ni ta.]

Tôi nhỏ hơn bạn 1 tuổi.
제가 당신보다 더 1 살 적습니다.
[Chê ka tang sin bô ta tơ han sal chơk sưm ni ta.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Bạn tuổi khỉ ? 당신은 원숭이띠입니까 ?
[Tang sin_ưn uơn sung_i tti im ni kka ?]

Không, tôi cầm tinh con chó, sinh năm 1982.
아니오, 제가 개띠인데 1982 년에 태어났습니다.
[A ni ô, chê ka ke tti in tê ch'ơn ku bek pal sib_i nyơn_ê the ơ nat sưm ni ta.]

- **Anh trai của bạn mấy tuổi rồi ?**
형님이 몇살입니까 ?
[Hyơng nim_i myơ sa rim ni kka ?]

Anh ấy mới ăn mừng sinh nhật 24 tuổi tháng trước.
그는 지난달에 24 살이었습니다.
[Kư nưn chi nan ta rê sư mul nê sari ơt sưm ni ta.]

Anh ấy 25 tuổi rồi hả ? 그는 25 살이었습니까 ?
[Kư nưn sư mul ta sơt sa ri ơt sưm ni kka ?]

Không, anh ấy mới 24 tuổi.
아니오, 그는 24 살입니다.
[A ni ô, kư nưn sư mul nê sa rim ni ta.]

- **Chị trẻ thật, tôi đã 28 tuổi rồi.**
언니는 참 젊군요. 제가 28 살 이 되었습니다.
[Ơn ni nưn ch'am chơm kun_yô. chê ka sư mul yơ tơl sari toê ơt sưm ni ta.]

Tôi cũng 28 tuổi. 저도 28 살입니다.
[Chơ tô sư mul yơ tơl sa rim ni ta.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Nhưng xem ra chị trẻ hơn tôi nhiều.
그렇지만 나보다 더 젊은 것 같아 요.
[Kư rơ chi man na bô ta tơ chơm_ưn kơt kath_a yô.]

Ông năm nay được 70 tuổi rồi chứ ?
할아버지 금년 70 살이 되었습니 까 ?
[Ha ra bơ chi kưm nyơn il hưn sa ri ơt sưm ni kka ?]

Ông đoán sai rồi, tôi đã 76 tuổi rồi.
잘못 추측했어요. 제가 76 살이 되었어요.
[Chal môt ch'u ch'ưk hess_ơ yô. chê ka il hưn yơ sơs sari toê ơts_ơ yô.]

Từ vựng dùng trong đàm thoại:

Xem ra	...인 것같다	*...in kơt kat ta*
Khóe mắt	눈초리	*Nun ch'ô ri*
Nếp nhăn	주름	*Chu rum*
Đoán	추측하다	*Ch'u ch'ưk ha ta*
Sai	잘못	*Chal môt*
Sức khỏe	건강	*Kơn kang*
Khó được	어렵다	*Ơ ryơb ta*
Rắn chắc	단단한	*Tan tan han*
Xa	멀다	*Mơl ta*

14. TIỀN TỆ: 통화 *[Thông hoa]*

Từ vựng theo chủ đề:

***Đơn vị tiền tệ:**

Đồng	동	*Tông*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Tiền đồng Việt Nam	베트남동	*Bê thư nam tông*
Tiền Việt Nam	베트남돈	*Bê thư nam tôn*
Dollar Mỹ	달러	*Tal lơ*
Đồng	동	*Tông*
Tiền xu	동전	*Tông chơn*
Tiền mặt	현금	*Hyơn kưm*
Thẻ tín dụng	신용카드	*Sin yông kha tư*
Đổi tiền	환전하다	*Hoan chơn ha ta*
Tiền nước ngoài	외국돈	*Oê kuk tôn*
Ngoại hối	외화	*Oê hoa*
Tỷ giá	환율	*Hoan yul*
Tiền lẻ	환전하다	*Hoan chơn ha ta*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

ĐÀM THOẠI : 대화 *[Te hoa]*

- **Một chai bia bao nhiêu tiền ?**

맥주 1 병에 얼마입니까 ?

[Mek chu han byơng_ê ơl ma im ni kka ?]

Một chai bia 9.500. 1 병에 9.500 동입니다.

[Han byơng_ê ku ch'ơn ô bek tông im ni ta.]

- **Cái này bao nhiêu tiền ?** 이것은 얼마입니까 ?

[I kơs_ưn ơl ma im ni kka ?]

Cái này ba nghìn. 이것은 3000 동입니다.

[I kơs_ưn sam ch'ơn tông im ni ta.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Mười cái bao nhiêu ? 10 개에 얼마입니까 ?
[Yơl ke ê ơl ma im ni kka ?]

Mười cái 30.000 đồng. 10 개에 30.000 동입니다.
[Yơl ke ê sam man tông im ni ta.]

- **Táo bao nhiêu tiền một kg ?**

사과는 1 킬로에 얼마입니까 ?
[Sa koa nưn il kilô ê ơl ma im ni kka ?]

Loại này 20 ngàn, loại kia 25 ngàn.
이건 20.000, 저건 25.000 동입니다.
[I kơn i man, chơ kơn i man ô ch'ơn tông im ni ta.]

Còn quýt thì sao ? 그리고 귤이 어때요 ?
[Ku ri kô ku ri ơ tte yô ?]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Quýt một kg 18 ngàn.
귤은 1 킬로에 18.000 동입니다.
[Ku rưn il kilô ê man pal ch'ơn tông im ni ta.]

- **Đôi giầy da này bao nhiêu tiền ?**

이 구두는 얼마입니까 ?
[I ku tu nưn ơl ma im ni kka ?]

210.000 đồng, được làm bằng da thuộc.
210.000 동, 가공한 가죽으로 만 들게 되었어요.
[I sib_il man tông, ka kông han ka chuk_ư rô man tưn kê toê ơss_ơ yô.]

- **Vở này một cuốn bao nhiêu tiền ?**

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

공책은 1 권에 얼마입니까 ?
[Kông ch'ek_ưn han kươn_ê ơl ma im ni kka ?]

Loại này 1.850 đồng một cuốn.
이것은 1 권에 1.850 동입니다.
[I kơs_ưn han kươn_ê ch'ơn pal bek ô sib tông im ni ta.]

10 cuốn thì sao ? 10 권이 어떻습니까 ?
[Yơl kươn_i ơ ttơ sưm ni kka ?]

10 cuốn thì phải lấy giá 18.500, không thể bớt được nữa.
10 권에 18.500 동인데 더 깎을 수없 어요.
[Yơl kươn_ê man pal ch'ơn ô bek tông in tê tơ kkakk_ưl su ơbs_ơ yô.]

- **Tôi hết tiền mặt rồi, tôi cần phải đi đổi tiền.**
제가 현금이 없어서 환전하러 가야합니다.
[Chê ka hyơn kưm_i ơbs_ơ sơ hoan chơn ha rơ ka ya ham ni ta.]

Ở đâu có thể đổi tiền ?
어디에서 환전할 수 있습니까 ?
[Ơ ti ê sơ hoan chơn hal su it sưm ni kka ?]

Tại tiệm kim hoàn có thể đổi.
보석점에서 환전할 수있습니다.
[Bô sơk chơm_ê sơ hoan chơn hal su it sưm ni ta.]

Anh cần đổi bao nhiêu ? 얼마나 드릴까요 ?
[Ơl ma na tư ril kka yô ?]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Tôi muốn đổi sáu trăm đôla. 600 달러 바꾸고싶어요.
[Yuk bek tal lơ ba kku kô sip_ơ yô.]

Tỷ giá hôm nay la bao nhiêu ?
오늘 환율이 어떻습니까 ?
[Ô nul hoan yu ri ơ ttơ sưm ni kka ?]

Một trăm đô la đổi được 1.856.000.
100 달러를 1.856.000 동으로 바 꿀 수 있습니다.
[Bek tal lơ rul bek pal sib_ô man yuk ch'ơn tông_ư rô ba kkul su it sưm ni ta.]

☂ **Từ vựng dùng trong đàm thoại:**

Bia	맥주	*Mek chu*
Táo	사과	*Sa koa*
loại	가지	*Ka chi*
Quýt	귤	*Kul*
Giầy da	구두	*Ku tu*
Da thuộc	가공한 가죽	*Ka kông han ka chuk*
Cá sấu	악어	*Ak_ơ*
Tiệm kim hoàn	보석점	*Bô sơk chơm*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

15. NGÀY LỄ: 경축일 *[Kyơng ch'uk_il]*

☂ **Từ vựng theo chủ đề:**

Ngày lễ	공휴일	*Kông hyu il*
Tiết mục	절목	*Chơl môk*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Tết	설	*Sơl*
Tết (ta)	원단절	*Uơn tan chơl*
Lễ quốc khánh	경축일	*Kyơng ch'uk_il*
Truyền thống	전통	*Chơn thông*
Tết trung thu	중추절	*Chung ch'u chơl*
Tết thanh minh	청명	*Ch'ơng myơng*
Phật đản	석가탄신일	*Sơk ka than sin_il*
lễ giáng sinh	크리스마스	*Khư ri sư ma sư*
Nghỉ lễ	휴일	*Hyu il*
Họp mít tinh	미팅	*Mi ting*
Nông lịch, âm lịch	음력	*Ưm lyơl*
Dân gian	인민대중	*In min te chung*
Tôn giáo	종교	*Chông kyô*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

☂ **Câu ngắn thường dùng:**

Hôm nay lễ gì ? 오늘은 무슨 축일입니까 ?
[Ô nư rưn mu sưn ch'uk_il im ni kka ?]

Ngày lễ này có nghỉ không ?
축일에 쉽니까 ? *[Ch'uk_i rê suym ni kka ?]*

Lễ được nghỉ mấy ngày ? 축일에 몇일 쉽니까 ?
[Ch'uk_i rê myơ ch'il suym ni kka ?]

Ngày lễ có tiết mục gì ?
축일에 무슨 절목이 있어요 ?
[Ch'uk_i rê mu sưn chơl môk_i its_ơ yô ?]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

ĐÀM THOẠI: 대화 *[Te hoa]*

Ở Việt Nam có những ngày lễ gì ?
베트남에서 무슨 축일이 있어 요 ?
[Bê thư nam_ê sơ mu sưn ch'uk_i ri its_ơ yô ?]

Có tết tây, tết ta, lễ quốc khánh,.....
양력설, 음력설, 경축일등 있어 요.
[Yang lyơk sơl, ưm lyơk sơl, kyơng ch'uk_il tưng its_ơ yô.]

Lễ quốc khánh Việt Nam là ngày mấy tháng mấy ?
베트남 경축일이 몇일입니까 ?
[Bê thư nam kyơng ch'uk_i ri myơ ch'il im ni kka ?]

Lễ quốc khánh của Việt Nam là ngày 2 tháng 9.
베트남 경축일은 9 월 2 일입니다.
[Bê thư nam kyơng ch'uk_i rưn ku uơl i il im ni ta.]

Còn có những ngày lễ truyền thống nào không ?
다른 전통 축일이 있어요 ?
[Ta rưn chơn thông ch'uk_i ri its_ơ yô ?]

Có rất nhiều như tết đoan ngọ, tết trung thu.....
많군요 ! 단오설, 추석등 있어 요.
[Man kun_yô ! tan ô sơl, ch'u sơk tưng its_ơ yô.]

Những ngày lễ nào được nghỉ ?
어느 축일에 쉽니까 ?
[Ơ nư ch'uk_i rê suym ni kka ?]

Tết tây, tết ta, lễ quốc khánh đều được nghỉ.
양력설, 음력설, 경축일에 쉽니 다.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[Yang lyơk sơl, ưm lyơk sơl, kyơng ch'uk_i rê suym ni ta.]

Tết ta nghỉ được mấy ngày ?
음력설에 몇일 쉽니까 ?
[Ưm lyơk sơ rê myơ ch'il suym ni kka ?]

Cơ quan đơn vị nói chung được nghỉ 4 ngày.
회사들이 4 일쯤 쉽니다.
[Hoê sa tư ri sa il chưm suym ni ta.]

- **Ngày lễ Phụ nữ có nghỉ không ?**
여성날에 쉽니까 ? *[Yơ sơng na rê suym ni kka ?]*

- **Ngày vui nhộn nhất trong năm là ngày lễ gì ?**
1 년동안 제일 즐거운 날이 무슨 축일입니까 ?
[Il lyơn tông_an chê il chưl kơ un na ri mu sưn ch'uk_i rim ni kka ?]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Tết ta là ngày vui nhộn nhất trong năm.
음력설이 제일 즐겁습니다.
[Ưm lyơk sơ ri chê il chưl kơb sưm ni ta.]

Lễ quốc khánh thì sao ? 경축일이 어떻습니까 ?
[Kyơng ch'uk_i ri ơ ttơ sưm ni kka ?]

Đó là ngày lễ quan trọng của quốc gia, rất vui nhộn.
그 날이 국가의 중요한 축일 이라서 아주 즐겁습니다.
[Kư na ri kuk ka ưi chung yô han ch'uk_il i ra sơ a chu chưl kơb sưm ni ta.]

- **Lễ giáng sinh được nghỉ không ?**

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

크리스마스 쉽니까 ? *[Khư ri sư ma sư suym ni kka ?]*

Không được nghỉ, đó là ngày lễ tôn giáo.
종교식 날때문에 쉬지않습니다.
[Chông kyô sik nal tte mun_ê suy chi an sưm ni ta.]

Tôi phải gửi thiệp chúc mừng giáng sinh cho bạn bè.
친구들에게 크리스마스 카드를 보내야합니다.
[Ch'in ku tưl ê kê khư ri sư ma sư kha tư rưl bô ne ya ham ni ta.]

Cũng phải chuẩn bị quà tặng cho người thân và em nhỏ.
저도 어린이들과 친한 사람에게 선물을 준비해야합니다.
[Chơ tô ơ rin_i tưl koa ch'in han sa ram ê kê sơl mu rưl chun bi he ya ham ni ta.]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Giáng sinh có tiết mục gì vui không ?
크리스마스 무슨 절목이 있어 요 ?
[Khư ri sư ma sư mu sưn chơl môk_i its_ơ yô ?]

Có, chúng tôi chuẩn bị tổ chức dạ hội Noel tại ký túc xá.
네, 기숙사에서 Noel 즐거운 친목 모임을 준비하고 있어요.
[Nê, ki suk sa ê sơ Noel chưl kơ un ch'in môk mô im_ưl chun bi ha kô its_ơ yô.]

- **Anh nhớ nhất là những ngày lễ gì ?**
제일 기억하는 축일이 무슨 축 일입니까 ?
[Chê il ki ơk ha nưn ch'uk_i ri mu sưn ch'u k_i rim ni kka ?]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Trước đây tôi nhớ nhất là sinh nhật của bạn gái.
전에 제 여자친구의 생일날은 제 일 기억합니다.
[Chơn_ê chê yơ cha ch'in ku ưi seng il na rưn chê il ki ơk_ham ni ta.]

Bây giờ là sinh nhât của vợ và kỷ niệm ngày cưới.
지금 아내의 생일과 결혼날 기념을 기억합니다.
[Chi kưm a ne ưi seng il koa kyơ rôn nal ki nyơm_ưl ki ơk_ham ni ta.]

Lễ tình nhân và tết phụ nữ tôi cũng không thể quên.
베렌타이날과 여성날도 잊을 수 없어요.
[Bê lên thai nal koa yơ sơng nal tô ich_ưl su obs_ ơ yô.]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

☂ **Từ vựng dùng trong đàm thoại:**

Đơn vị	단위	*Tan uy*
Cơ quan	기관	*Ki koan*
Náo nhiệt	활기에 찬	*Hoal ki ê ch'an*
Quan trọng	중요하다	*Chung yô ha ta*
Thông thường	통상	*Thông sang*
Nhớ	기억하다	*Ki ơk ha ta*
Thiệp, card	카드	*Kha tư*
Thân hữu	친한	*Ch'in han*
Chuẩn bị	준비하다	*Chun bi ha ta*
Đón tiếp	맞이하다	*Mach_i ha ta*
Trang trí	장식하다	*Chang sik_ha ta*
Cây Noel	크리스마스 트리	*Khư ri sư ma sư thư ri*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Card Noel	Noel 카드	*Noel kha tư*
Ông già Noel	산타클로스	*San tha khư lô sư*
Hóa trang	분장하다	*Bun chang ha ta*

16 – THỜI TIẾT – BỐN MÙA: 날씨 - 사계절

[Nal si – sa kê chơl]

☂ **Từ vựng theo chủ đề:**

Thời tiết	날씨	*Nal ssi*
Nóng	덥다	*Tơb ta*
Lạnh	춥다	*Ch'ub ta*
Mát	시원하다	*Si uơl ha ta*
Nổi gió	바람이 일다	*Baram_i il ta*
Trời mưa	비가오다	*Bi ka ô ta*
Mùa	계절	*Kyê chơl*
Mùa xuân	봄	*Bôm*
Mùa hạ	여름	*Yơ ưm*
Mùa thu	가을	*Ka ưl*
Mùa đông	겨울	*Kyơ ul*
Dự báo	예보	*Yê bô*
Nhiệt độ	온도	*Ôn tô*
Độ C	C 도	*C tô*
Độ F	F 도	*F tô*
Sương	이슬	*I sưl*
Mưa đá	우박	*U bak*
Tuyết	눈	*Nun*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Sấm	천둥	*Ch'ơn tung*
Gió	바람	*Ba ram*
Sương mù	안개	*An ke*
Mây	구름	*Ku rưm*
Mưa	비	*Bi*
Mưa bão	폭우	*Pôk u*
Mưa to gió lớn	큰비가 오다	*Khưn bi ka ô ta*
Mưa rào	소나기	*Sơ na ki*
Mưa bóng mây	소낙비	*Sô nak bi*
Sấm chớp	천둥 번개	*Ch'ơn tung bơn ke*
Bão	태풍	*The phung*
Gió lốc	돌풍	*Tôl pung*
Gió mùa	계절풍	*Kyê chơl pung*
Gió thoảng	미풍	*Mi pung*
Sức gió	풍력	*Pung lyơk*
Cấp	급	*Kưb*
Ẩm ướt	젖은	*Chơch_ưn*
Đóng băng	결빙하다	*Kyơl bing ha ta*
Khô hạn	건조한	*Kơn chô han*
Khô ráo	건조한	*Kơn chô han*
Nhiệt đới	열대	*Yơl te*
Ôn đới	온대	*Ôn te*
Trời trong xanh	청천	*Ch'ơng ch'ơn*
Sáng lạng	영민한	*Yơng min han*
Ban ngày	낮	*Nat*

☂ **Câu ngắn thường dùng:**

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Thời tiết thế nào ? 날씨가 어떻습니까 ?
[Nal ssi ka ơ ttơ sưm ni kka ?]

Trời đẹp quá ! 날씨가 좋습니다 !
[Nal ssi ka chô sưm ni ta !]

Trời mưa rồi ! 비가내리네 !
[Bi ka ne ri nê !]

Mưa tạnh rồi ! 비가 그쳤군요 !
[Bi ka kư ch'yơt kun_yô !]

Lại có bão rồi ! 태풍이 있는군요 !
The pung_i it nưn kun_yô !

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Nóng quá ! 너무 덥군요 !
[Nơ mu tơb kun_yô !]

Lạnh quá ! 너무 춥군요 !
[Nơ mu ch'ub kun_yô !]

ĐÀM THOẠI: 대화 *[Te hoa]*

- **Trời hôm nay tốt quá !** 오늘 날씨가 좋군요 !
[Ô nưl nal ssi ka chô kun_yô !]

Vâng, không lạnh cũng không nóng.
예, 덥지않고 춥지않습니다.
[Yê, tơb chi an kô ch'ub chi an sưm ni ta.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Tốt hơn hết là có một ít gió nhẹ.
바람이 좀 있는 게 제일 좋아 요.
[Ba ram_i chôm it nưn kê chê il chô a yô.]

Hay nhất là đi dạo ở bờ hồ.
호숫가에 구경하는 게 제일 좋 아 요.
[Hô sut ka ê ku kyơng ha nưn kê chê il chô a yô.]

Sáng sớm nay sương mù dày đặc.
새벽에 짙은 안개로 덮혀 있어요.
[Se byơk_ê chith_ưn an ke rô tơph_yơ its_ơ yô.]

Xem ra trưa nay sẽ rất nóng.
오늘 점심에 덥겠어요.
[Ô nưl chơm sim_ê tơb kêts_ơ yô.]

Đến chiều còn có khả năng mưa nữa đây.
오후까지 비가올 것같아요.
[Ô hu kka chi bi ka ôl kơt kath_a yô.]

Mưa một trận thật to cũng hay, thời tiết thật sự quá nóng .
큰 비가와도 좋겠어요. 날씨도 너 무 더워졌어요.
[Khưn bi ka oa tô chô kêts_ơ yô. nal ssi tô nơ mu tơ uơ chyơts_ơ yô.]

Hôm nay mấy độ ? 오늘 몇 도입니까 ?
[Ô nưl myơt tô im ni kka ?]

Đã 35 độ rồi. 35 도가 되었어요.
[Sam sib_ô tô ka toê ơts_ơ yô.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Càng ngày càng nóng, thật chịu không nổi.
더욱더 덥습니다. 더 참을 수 없어요.
[Tơ uk tơ tơb sưm ni ta. tơ ch'am_ưl su ơbs_ơ yô.]

Đúng vậy, nóng quá đi, tôi cũng không thể ngủ ngon được.
맞아요, 덥군요 ! 나도 잠을 못 잤어요.
[Mach_a yô, tơb kun_yô ! na tô cham_ưl môt chats_ơ yô.]

Ráp bộ điều hòa không khí đi, cũng đâu có tốn kém lắm đâu.
에어콘을 조립하세요. 지금 값도 싸요.
[Ê ơ khôn_ưl chô rib ha sê yô. chi kưm kab tô ssa yô.]

Thời tiết hôm nay lạnh thật !
오늘 날씨가 춥군요 !
[Ô nưl nal ssi ka ch'ub kun_yô !]

Vâng, hôm nay lạnh hơn hôm qua nhiều.
네, 어제보다 더 추워요.
[Nê, ơ chê bô ta tơ ch'u ươ yô.]

Anh đã quen khí hậu ở đây chưa ?
이 곳에 기후와 적응하게 되었어 요 ?
[I kôs_ê ki hu oa chơk_ưng ha kê toê ơts_ơ yô ?]

Còn chưa quen lắm, Mùa đông ở đây lạnh hơn ở miền Nam nhiều.
아직 적응할 수 없어요. 여기는 남부보다 더 추워요.
[A chik chơk_ưng hal su ơb_ơ yô. yơ ki nưn nam bu bô ta tơ ch'u ươ yô.]

Mùa đông nơi chỗ bạn không lạnh lắm sao ?

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

당신의 곳은 겨울에 춥지않 아요 ?
[Tang sin_ưi kôs_ưn kyơ u rê ch'ub chi an_a yô ?]

Đúng thế, ở đó thuộc khí hậu vùng nhiệt đới.
맞아요, 거기는 열대 지역때문 입니다.
[Mach_a yô. kơ ki nưn yơl te chi yơk tte mun_im ni ta.]

Chỗ của các anh có tuyết không ?
당신의 곳에 눈이 내립니까 ?
[Tang sin_ưi kôs_ê nun_i ne rim ni kka ?]

Rất hiếm khi có tuyết. 거의 눈이 없어요.
[Kơ ưi nun_i ơbs_ơ yô.]

Giáng sinh năm nay lạnh hơn năm ngoái nhiều.
금년 크리스마스는 작년보다 더 춥습니다.
[Kưm nyơn khư ri sư ma sư nưn chang nyơn bô ta tơ ch'ub sưm ni ta.]

Hôm nay trời đẹp, không lạnh lắm đâu.
오늘 날씨가 좋아요. 너무 춥지 않아요.
[Ô nưl nal ssi ka chô a yô. nơ mu ch'ub chi an_a yô.]

Không biết chiều nay có gió không ?
오늘 오후에 바람이 있는 지 모르 겠어 요.
[Ô nưl ô hu ê ba ram_i it nưn chi mô rư kêts_ơ yô.]

Sắp tết rồi, làm gì mà có gió nữa.
설날이 가까워요. 바람이 없어요.
[Sơl la ri ka kka uơ yô. ba ram_i ơbs_ơ yô.]

Hết mưa rồi, anh còn cầm dù làm chi nữa.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

비가 그쳤어요. 우산을 접으세 요 !
[Bi ka ku ch'yơts_ơ yô. u san_ưl chơb_ư sê yô.]

Tôi sợ nhất là những trận mưa bóng mây.
저는 소낙비가 제일 무서워요.
[Chơ nưn sô nak bi ka chê il mu sơ uơ yô.]

Trời trong dần lên rồi, chắc không mưa nữa đâu.
날씨가 좋아졌어요. 비가 없는 것 같아요 !
[Nal ssi ka chô a chyơts_ơ yô. Bi ka ơb nưn kơt kath_a yô.]

- **Khí hậu chỗ đó có chia thành bốn mùa không ?**
그 곳에 기후가 4 계절이 있어 요 ?
[Ku kôs_ê ki hu ka sa kyê chơ ri its_ơ yô ?]

Có, khu vực ôn đới thường chia thành bốn mùa.
예, 온대 지역은 4 계절이 있어 요.
[Yê, ôn te chi yơk_ưn sa kyê chơ ri its_ơ yô.]

Bốn mùa là mùa xuân,mùa hạ,mùa thu và mùa đông.
봄, 여름, 가을, 겨울 계절 입 니다.
[Bôm, yơ rưm, ka ul, kyơ ul kyê chơl im ni ta.]

Còn chỗ các bạn thì sao ?
당신의 곳이 어떻습니까 ?
[Tang sin_ưi kôs_i ơ ttơ sưm ni kka ?]

Chỗ chúng tôi thuộc vùng khu vực nhiệt đới, không chia thành bốn mùa.
저희 곳은 열대 지역에 속해서 4 계절이 없어요.
[Chơ hưi kôs_ưn yơl te chi yơk_ê sôk he sơ sa kyê chơ ri ơbs_ơ yô.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Chỉ có mùa mưa và mùa khô.
건기 와 우기만 있어요.
[Kơn ki oa u ki man its_ơ yô.]

Mùa khô rất ít mưa, thời tiết khô hạn.
건기에 거의 비가 없어요. 날씨가 건조합니다.
[Kơn ki ê kơ ưi bi ka ơbs_ơ yô. nal ssi ka kơn chô ham ni ta.]

Mùa mưa thì có khi mưa suốt ngày, khí hậu rất ẩm ướt.
우계에 하루종일 비가와요. 기후 습기가 있습니다.
[U kyê ê ha ru chông il bi ka oa yô. ki hu sưb ki ka it sưm ni ta.]

Từ sáng đến giờ mưa chưa lúc nào tạnh.
아침부터 지금까지 비가와요.
[A ch'im bu thơ chi kưm kka chi bi ka oa yô.]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Chỗ bạn ban ngày mấy độ.
당신의 곳은 낮에 몇도입니까 ?
[Tang sin_ưi kôs_ưn nach_ê myơt tô im ni kka ?]

Bình quân 28 đến 30 độ.
평균 28~30 도가 될거예요.
[Pyơng kun i sib pal tô bu thơ sam sib tô ka toêl kơ yê yô.]

Còn buổi tối thì sao ?
저녁에 날씨가 어떻습니까 ?
[Chơ nyơk_ê nal ssi ka ơ ttơ sưm ni kka ?]

Buổi tối bình quân 18 đến 22 độ.
평균 저녁에 18~22 도가 될거 예요.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[Pyơng kun chơ nyơk_ê sib pal tô bu thơ i sib_i tô ka toêl kơ yê yô.]

☂ **Từ vựng dùng trong đàm thoại:**

Bờ hồ	호숫가	*Hô sut ka*
Tản bộ	산보하다	*San bô ha ta*
Dày đặc	짙은	*Chith_ưn*
Thực tế	실제	*Sil chê*
Càng lúc càng....	더욱더	*Tơ uk tơ*
Chịu không nổi	못 참다	*Môt ch'am ta*
lắp ráp	조립하다	*Chô rib ha ta*
Máy điều hòa	에어콘	*Ê ơ khôn*
làm	하다	*Ha ta*
Giương dù	우산을 펴다	*U san_ưl pyơ ta*
Khu vực	지역	*Chi yơk*
Từ.... đến....	부터...까지	*....Bu thơ....kka chi*
Dừng	그치다	*Kư ch'i ta*
Bình quân	평균	*Pyơng kun*
Khoảng	쯤	*Ch'ưm*

17. QUỐC GIA – DÂN TỘC: 국가 – 민족

[Kuk ka – Min chôk]

☂ **Từ vựng theo chủ đề:**

* **Tên quốc gia và dân tộc thường gặp:**

Việt Nam	베트남	*Bê thư nam*
Việt Kiều	외국에 살고	*Oê kuk_ê*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

	있는 베트남인	*sal kô it nưn bê thư nam in*
Lào	라오스	*Laos*
Campuchia	캄보디아	*Cambodia*
Triều Tiên	조선	*Chô sơn*
Trung quốc	중국	*Chung kuk*
Đài Loan	대만	*Te man*
Singapore	싱가포르	*singapore*
Người Trung Hoa	중화사람	*Chung hoa sa ram*
Người Hàn Quốc	한국사람	*Han kuk sa ram*
Malaisia	마라이시아	*Malaisia*
Người Mã lai	마라이시아인	*Malaisia in*
Nước Mỹ	미국	*Mi kuk*
Người Mỹ	미국인	*Mi kuk_in*
Califonia	카리포니아	*Califonia*
San Francisco	산판싯코	*San francisco*
Úc	호주	*Hô chu*
Canada	캐나다	*Canada*
Nước Anh	영국	*Yơng kuk*
Người Anh	영국 인	*Yơng kuk_in*
Nước Pháp	프랑스	*Pư rang sư*
Nhật Bản	일본	*Il bôn*
Người Pháp	프랑스 인	*Pư rang sư in*
Nước Đức	독일	*Tôk_il*
Người Đức	독일인	*Tôk_il in*
Arabians	아라비아인	*A ra bi a in*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Argentineans	아르헨티나	*Argentineans*
Nước Nga	러시아	*Rơ si a*
Người Nga	러시아 인	*Rơ si a in*
Brazilians	브라질 인	*Brazill in*
Bulgarians	불가리아인	*Bulgari in*
Miến Điện	버마	*Bơ ma*
Chi lê	칠레	*Ch'i lê*
Cu ba	쿠바	*Cuba*
Czechs	체코	*Ch'ê khô*
Đan Mạch	덴마아크	*Đên ma a khư*
Ai cập	이집트	*I chib thư*
Nước Ý	이탈리아	*Itali a*
Phần Lan	핀란드	*Pin lan tư*
Thụy Sỹ	스위스	*Sư uy sư*
Hy Lạp	그리스	*Kư ri sư*
Hitians	하이티 인	*Haitian*
Ấn Độ	인도	*In tô*
Hà Lan	네덜란드	*Nê đơl lan tư*
Hungarians	헝가리	*Hungari*
Igarans	이라크 인	*Iraq in*
Ái Nhĩ Lan	아일랜드	*A il lan tư*
Do Thái	이스라엘	*I sư ra el*
Mông Cổ	몽고	*Mông kô*
Kuwaitians	쿠웨이트	*Ku oê i thư*
Libyans	리비아 인	*Ri bi a in*
Mexicans	멕시코 인	*Mê xi kô in*
Moroccans	모로코인	*Mô rô kô in*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Nepalase	네팔 사람	*Nê panl sa ram*
Nicaraguans	니카라과 인	*Ni ka ra koa in*
Na Uy	노르웨이	*Nô rư oê i*
Paraguans	파라과이 사람	*Pa ra koa i sa ram*
Ba Tư	페르시아	*Pê rư si a*
Peruvians	페루 사람	*Pê ru sa ram*
Ba Lan	폴란드	*Pôl lan tư*
Portuguese	포르투칼	*Pô rư thu khal*
Scotch	스코틀랜드	*Sư khô thưl lan tư*
Tây Ban Nha	스페인	*Sư pê in*
Swedes	스웨덴사람	*Sư oê đên sa ram*
Uruguans	우루과이 사람	*U ru koa i sa ram*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

☂ Câu ngắn thường dùng:

Anh là người nước nào ?

당신은 어느 나라사람입니까 ?

[Tang sin_ưn ơ nư nara sa ram im ni kka ?]

Tôi là người ..... 저는.....입니다.

[Chơ nưn.....im ni ta.]

Anh đến từ nước nào ?

어디에서 오셨습니까 ?

[Ơ ti ê sơ ô syơt sưm ni kka ?]

Tôi đến từ..... 저는.....에서 왔습니다.

[Chơ nưn.....ê sơ oat sưm ni ta.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Anh là người.....phải không ?
당신은.....사람입니까 ?
[Tang sin_ưn.....sa ram im ni kka ?]

ĐÀM THOẠI : 대화 *[Te hoa]*

- **Anh là người nước nào ?**
당신은 어느 나라사람입니까 ?
[Tang sin_ưn ơ nư na ra sa ram im ni kka ?]

Tôi là người Việt Nam.
저는 베트남 사람입니까 ?
[Chơ nưn bê thư nam sa ram im ni ta.]

Chun Hun Soo là người Hàn Quốc phải không ?
천헌수는 한국 사람입니까 ?
[Chun Hun - Soo nưn han kuk sa ram im ni kka ?]

Phải, anh ấy là người Hàn Quốc.
예, 한국 사람입니다.
[Yê, han kuk sa ram im ni ta.]

- **Ông là người nước nào ?** 어느 나라 사람입니까 ?
[Ơ nư na ra sa ram im ni kka ?]

Tôi là người Pháp. 저는 프랑스 사람입니다.
[Chơ nưn pư rang sư sa ram im ni ta.]

Còn bạn của ông ? 당신의 친구는요 ?
[Tang sin ưi ch'in ku nưn_yô ?]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Ông ấy cũng là người Pháp.
그분도 프랑스 사람입니다.
[Kư bun tô pư rang sư sa ram im ni ta.]

Anh đến từ Califonia phải không ?
당신은 Califonia 에서 오셨 습 니 까 ?
[Tang sin_ưn Califonia ê sơ ô syơt sưm ni kka ?]

Vâng,tôi đến từ San Francisco.
예, San Francisco 에서 왔어요.
[Yê, San Fancisco êsơ oass_ơ yô.]

- **Ông là người Mỹ?** 미국 사람입니까 ?
[Mi kuk sa ram im ni kka ?]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Không, tôi là người nước Anh.
아니오, 영국 사람입니다.
[A ni ô, yơng kuk sa ram im ni ta.]

Ông đến Hàn Quốc làm gì ?
뭘 하러 한국에 가십니까 ?
[Muơl ha rơ Han kuk_ê ka sim ni kka ?]

Tôi đến du lịch. 여행하러 왔습니다.
[Yơ heng ha rơ oat sưm ni ta.]

- **Anh đến từ nước nào ?**
어느 나라에서 오셨습니까 ?
[Ơ nư na ra ê sơ ô syơt sưm ni kka ?]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Tôi đến từ Đài Loan. 저는 대만에서 왔어요.
[Chơ nưn te man_ê sơ oass_ơ yô.]

Anh đến Việt Nam làm gì ?
뭘 하러 베트남에 왔습니까 ?
[Muơl ha rơ bê thư nam_ê oat sưm ni kka ?]

Bạn tôi đầu tư tại Việt Nam, tôi đến đây thăm anh ấy.
친구는 베트남에 투자해서 방문 하러 왔어요.
[Ch'in ku nưn bê thư nam_ê thu cha he sơ bang mun ha rơ.]

Bạn của anh cũng là người Đài Loan ?
당신의 친구도 대만사람입니까 ?
[Tang sin_ưi ch'in ku tô te man sa ram_im ni kka ?]

Không phải, anh ấy là người Thái Lan.
아닌데요, 그는 태국사람 입니다.
[A nin tê yô, kư nưn the kuk sa ram im ni ta.]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- **Marry là người nước Anh hả ?**
마리는 영국사람입니까 ?
[Marry nưn yơng kuk sa ram_im ni kka ?]

Không, Marry không phải người Anh, cô ấy là người Pháp.
마리는 영국사람이 아니고 프랑 스 사람입니다.
[Marry nưn yơng kuk sa ram_i a ni kô pư rang sư sa ram im ni ta.]

- **David là người Mỹ phải không ?**
다비드는 미국 사람입니까 ?
[David nưn mi kuk sa ram im ni kka ?]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Anh ấy là người Việt Nam nhưng sinh ra ở Mỹ.
그는 베트남 사람인데 미국에서 태어났어요.
[Kư nưn bê thư nam sa ram_in tê mi kuk_ê sơ the ơ nass_ơ yô.]

Ba má anh ấy đều là người Việt Nam.
부모님도 베트남 사람입니다.
[Bu mô nim tô bê thư nam sa ram im ni ta.]

☂ **Từ vựng dùng trong đàm thoại:**

Đầu tư	투자	*Thu cha*
Sản xuất	생산	*Seng san*
Du lịch	여행	*Yơ heng*
Sinh	태어나다	*The ơ na ta*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

18 . NGÔN NGỮ: 언어 *[ơn_ơ]*

☂ **Từ vựng theo chủ đề:**

Chữ	글씨	*Kưn ssi*
Hán ngữ	한글	*Han kưl*
Hàn ngữ	한국어	*Han kuk_ơ*
Tiếng Hoa	중국어	*Chung kuk_ơ*
Tiếng quốc ngữ	국어	*Kuk_ơ*
Tiếng Việt	베트남어	*Bê thư nam_ơ*
Tiếng Anh	영어	*Yơng ơ*
Anh văn	영문	*Yơng mun*
Tiếng Pháp	프랑스어	*Pư rang sư ơ*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Tiếng Nhật	일본어	*Il bôn_ơ*
Tiếng Hàn	한국어	*Han kuk_ơ*
Tiếng Đức	독일어	*Tôk_i rơ*
Nghe	듣다	*Tưt ta*
Nói	말하다	*Ma ra ta*
Đọc	읽다	*Ik ta*
Viết	쓰다	*Ssư ta*
Học	공부하다	*Kông bu ha ta*
Hiểu	이해하다	*I he ha ta*
Phiên dịch	통역하다	*Thông yơk_ha ta*
Phát âm	발음하다	*P'a rưm ha ta*
Ngữ pháp	문법	*Mun bơb*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

☂ **Câu ngắn thường dùng:**

Phiên dịch cho..... 에게 통역합니다.
[.....ê kê thông yok_ham ni ta.]

Làm phiên dịch cho..... 의 통역원입니다.
[.....ưi thông yok_uơn_im ni ta.]

Bạn có biết nói tiếng.....không ?
당신은 ..... 말할 수 있어요 ?
[Tang sin_ưn ma ral su its_ơ yô ?]

Tôi biết nói tiếng.....
제가 ...말할 수 있어요.
[Chê ka .....ma ral su its_ơ yô.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Tôi không biết nói tiếng.....
제가...말할 수 없어요.
[Chê ka.....ma ral su ơbs_ơ yô.]

Tôi biết nói một ít tiếng....
제가.....조금 말할 수 있어요.
[Chê ka.....chô kưm ma ral su its_ơ yô.]

ĐÀM THỌAI : 대화 *[Te hoa]*

- **Anh là người nước nào ?**
당신은 어느 나라사람입니까 ?
[Tang sin_ưn ơ nư nara saram_im ni kka ?]

Tôi là người Việt Nam.
저는 베트남 사람입니다.
[Chơ nưn bê thư nam sa ram_im ni ta.]

Anh biết nói tiếng Hàn không ?
당신은 한국어를 말할 수 있어 요?
[Tang sin_ưn han kuk_ơ rưl ma ral su its_ơ yô ?]

Biết một ít, nói không tốt lắm.
조금 압니다. 잘 못해요..
[Chô kưm am ni ta. chal mô the yô.]

Anh học tiếng Hàn bao lâu rồi ?
얼마동안 한국말을 공부하게 되 었어요 ?
[Ơlma tông an han kung marưl kông bu ha kê toê ơts_ơ yô ?]

Tôi mới học có 3 tháng.
3 개월 공부하게 되었어요.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[Sam ke uơl kông bu ha kê toê ơts-ơ yô.]

Anh nói tiếng Hàn rất khá!
한국말을 잘하시네요!
[Han kung ma rưl cha ra si nê yô !]

Cảm ơn ông đã khen ngợi.
칭찬해서 감사합니다.
[Ch'ing ch'an he sơ kam sa ham ni ta.]

Tôi nói tiếng Hàn anh có hiểu không ?
한국어를 말할때 이해합니까?
[Han kuk_ơ rưl ma ral tte i he ham ni kka ?]

Tôi chỉ hiểu một ít, xin nói chậm lại một tí.
조금 이해합니다. 천천히 말(씀) 해주세요.
[Chô kưm i he ham ni ta, ch'ơn ch'ơn hi mal (sưm) he chu sê yô.]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Tôi nói quá nhanh rồi phải không ?
제가 너무 빨리 말했지요?
[Chê ka nơ mu bbal li ma ret chi yô ?]

Vâng, xin nhắc lại một lần.
네, 다시 한번 말해주세요.
[Nê, ta si han bơn ma re chu sê yô.]

- **Anh từng học tiếng Anh phải không ?**
영어를 공부한 적이 있었어요?
[Yơng_ơ rưl kông bu han chưk_i its_ơss_ơ yô ?]

Tôi từng học hai năm.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

2 년 공부한 적이 있었어요.
[I nyơn kông bu han chơk_i its_ơss_ơ yô.]

Anh nói được tiếng Anh chứ ?
영어를 말할 수 있습니까 ?
[Yơng ơ rưl ma ral su it sưm ni kka ?]

Vâng, nhưng không được giỏi lắm.
예, 그렇지만 아직 잘 못해요.
[Yê, kư rơ chi man a chik chal mô the yô.]

Anh có thể đọc được văn bản tiếng Anh không ?
영어 문서를 읽을 줄알아요 ?
[Yơng ơ mun sơ rưl il kưl chul a ra yô ?]

Vâng, tôi có thể phiên dịch được.
예, 저도 통역할 수있어요.
[Yê, chơ tô thông yơk_hal su its_ơ yô.]

Anh có thể viết thư tiếng Anh không ?
영어로 편지를 쓸 수있어요 ?
[Yơng_ơ rô pyơn chi rưl ssưl su its_ơ yô ?]

Tôi viết không được hay.
잘 못 써요. *[Chal môt ssơ yô]*

- **Anh biết nói tiếng Nhật không ?**

일본어를 말할 수 있어요 ?
[Il bôn_ơ rưl ma ral su its_ơ yô ?]

Biết một ít, nói không tốt lắm.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

조금 압니다. 잘 못해요.
[Chô kưm am ni ta. chal mô the yô.]

Tôi nói tiếng Hàn anh hiểu không ?
한국어를 말할 때 알아들어요 ?
[Han kuk_ơ rưl ma ral tte a ra tư rơ yô ?]

Xin nói chậm một tí.
천천히 말(씀)해 주세요.
[Ch'ơn ch'ơn hi mal (ssưm) he chu sê yô.]

Anh đang học tiếng Hàn ?
한국어를 공부하고 있어 요 ?
[Han kuk_ơ rưl kông bu ha kô its_ơ yô ?]

Vâng, xin ông chỉ giúp thêm.
예, 좀 더 가르쳐주세요.
[Yê, chôm tơ ka rư ch'yơ chu sê yô.]

Đừng khách sáo.
형식을 차릴 필요가 없어요.
[Hyơng sik_ưl ch'a ril pi ryô ka ơbs_ơ yô.]

Tiếng Hàn của anh nói rất khá, phát âm rõ ràng.
한국말을 잘 하시네요. 발음도 좋 아요.
[Han kung ma rưl cha ra si nê yô. p'a rưm tô chô a yô.]

Anh học tiếng Hàn bao lâu rồi ?
얼마동안 한국어를 공부하게 되 었어요 ?
[Ơl ma tông an han kuk_ơ rưl kông bu ha kê toê ơts_ơ yô?]

Học được nửa năm.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

반년쯤 공부하게 되었어요.
[Ban nyơn chưm kông bu ha kê toê ơts_ơ yô.]

Anh có thể đọc được tạp chí tiếng Hàn chưa ?
한국어 잡지를 읽을 수있어요 ?
[Han kuk_ơ chab chi rưl il kưl su its_ơ yô ?]

Còn chưa đủ khả năng.
읽을 줄알지만 뜻이 잘 모르 겠 어요.
[Il kưl chul al chi man tư si chal mô rư kêts_ơ yô.]

Anh cảm thấy tiếng Hàn khó không ?
한국어 공부가 어려워요 ?
[Han kuk_ơ kông bu ka ơ ryơ uơ yô ?]

Nghe và nói tương đối khó.
듣기, 말하기 좀 어려운 편입니 다.
[Tưt ki, ma ra ki, chôm ơ ryơ un pyơn_im ni ta.]

Đọc và xem tương đối dễ hơn,phải vậy không ?
읽기, 보기가 더 쉽지요 ?
[Ik ki, bô ki ka tơ suyp chi yô ?]

Đúng vậy, chữ không hiểu có thể tra từ điển.
맞아요, 모르는 말이 사전에 찾을 수있어요.
[Mach_a yô, mô rư nưn ma ri sa chơn_ê ch'a chul su its_ơ yô.]

Phát âm của tiếng Hàn không khó lắm, văn phạm cũng rất dễ.
한국어 발음하는 것이 너무 어렵지 않아 요.
문법도 쉬워요.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[Han kuk_ơ p'a rưm ha nưn kơs_i nơ mu ơ ryơp chi an_a yô. mun bơb tô suy ươ yô.]

Lúc tôi nói anh đều hiểu cả chứ ?

제가 말할 때 다 잘 알아들 었 어 요 ?

[Chê ka ma ral tte ta chal a ra tư rơss_ơ yô ?]

Khi ông nói chậm tôi đều hiểu cả.

천천히 말할 때 잘 알았어요.

[Ch'ơn ch'ơn hi ma ral tte chal a rass_ơ yô.]

☂ **Từ vựng dùng trong đàm thoại:**

Thông minh	총명한	*Ch'ông myơng*
Khen ngợi	칭찬하다	*Ch'ing ch'an ha ta*
Chậm	느리다	*Nư ri ta*
Nhanh	빠르다	*Bba rư ta*
Một lần	한번	*Han bơn*
Từng	씩	*Ssik*
Thư tín	서신	*Sơ sin*
Văn kiện	문서	*Mun sơ*
Giúp đỡ	돕다	*Tôb ta*
Khách sáo	형식적인	*Hyơng sik chơk_in*
Rõ ràng	명백한	*Myơng bek_han*
Tạp chí	잡지	*Chab chi*
Dễ	쉽다	*Suyb ta*
Khó	어렵다	*Ơ ryơb ta*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

19 . MÀU SẮC: 색깔 *[sek kkal]*

☂ Từ vựng theo chủ đề:

Màu sắc	색깔	*Sek kal*
Màu đỏ	빨간색	*Bbal kan sek*
Màu vàng	노란색	*Nô ran sek*
Màu xanh lam	푸른색	*Pu rưn sek*
Màu trắng	흰색	*Hin sek*
Màu đen	검은색	*Kơm_ưn sek*
Màu cam	오렌지색	*Ô rên chi sek*
Màu xanh lá	녹색	*Nôk sek*
Màu tím	보라색	*Bô ra sek*
Màu tro	회색빛	*Hoê sek bit*
Màu hồng	분홍색	*Bun hông sek*
Màu xanh lợt	옅푸른색	*Yơth pu rưn sek*
Màu cà phê	커피색	*Khơ pi sek*
Màu đỏ đậm	심홍색	*Sim hông sek*
Thích	좋아하다	*Chô a ha ta*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

☂ **Câu ngắn thường dùng:**

Bạn thích màu gì ?

무슨 색을 좋아해요 ?

[Mu sưn sek_ưl chô a he yô ?]

Tôi thích màu... 제가 .....색을 좋아해요.

[Chê ka .....sek_ưl chô a he yô.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Tôi thích nhất là màu.....
제가.....색을 제일 좋아 해요.
[Chê ka .....sek_ưl chê il chô a he yô.]

Tôi không thích màu.....제가.....색을 안 좋아해요.
[Chê ka.....sek_ưl an chô a he yô.]

ĐÀM THOẠI: 대화 *[Te hoa]*

Bạn thích màu gì ? 무슨 색을 좋하해요 ?
[Mu sưn sek_ưl chô a he yô ?]

Tôi thích màu đỏ nhất.
빨간 색을 제일 좋아해요.
[Bbal kan sek_ưl chê il chô a he yô.]

Tôi không thích màu đỏ,tôi thích màu vàng.
제가 좋아하는 색은 빨간 색이 아니고 노란 색입니다.
[Chê ka chô a ha nưn sek_ưl bbal kan sek_i a ni kô nô ran sek_im ni ta.]

Chẳng trách bạn cứ ưa mặc áo quần màu vàng.
그래서 자주 노란 색 의복을 입어요.
[Kư re sơ cha chu nô ran sek ưi bôk_ưl ib_ơ yô.]

- **Hoa hồng có rất nhiều màu.**
장미꽃 색깔이 많군요.
[Chang mi kôt sek kka ri man kun_yô.]

Vâng, có màu đỏ, màu vàng, màu hồng phấn, màu trắng.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

네, 빨간색, 노란색, 분홍색, 흰색 등 있어요.
[Nê, bbal kan sek, nô ran sek, bun hông sek, hin sek tưng its_ơ yô.]

Nghe nói hoa hồng cũng có loại màu đen phải không?
검은 장미꽃이 있다고 들었 어요. 그렇지요 ?
[Kơm_ưn chang mi kôch'_i it ta kô tư rơss_ơ yô. kư rơ chi yô ?]

Tôi cũng từng nghe nói nhưng chưa từng gặp.
많이 들었는데 본 적이 없어요.
[Man_i tư rơt nưn tê bôn chơk_i ơbs_ơ yô.]

Anh muốn sơn màu gì cho căn nhà này ?
집에 무슨 색을 칠하기를 원합 니까 ?
[Chib_ê mu sưn sek_ưl ch'il ha ki rưl uơn ham ni ta.]

Màu hồng có được không ?
분홍 색이 어떻습니까 ?
[Bun hông sek-i ơ ttơ sưm ni kka ?]

Nhưng sơn màu xanh lam đẹp hơn.
그렇지만 푸른 색을 칠하면 더 예쁠 것입니다.
[Kư rơ chi man pu rưn sek_ưl ch'il ha myơn tơ yê bbưl kơs_im ni ta.]

Lam đậm hay là màu lam nhạt ?
진한 청색이나 옅은색입니까 ?
[Chin han ch'ơng sek_i na yơth_ưn sek_im ni kka ?]

Màu lam nhạt xem ra nhà sẽ sáng hơn.
집에 옅 푸른 색을 칠하면 밝아질 것입니다.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[Chib_ê yơt pu rưn sek_ưl ch'il ha myơn bal ka chil kơs_im ni ta.]

Anh xem màu của cái sơ mi này thế nào ?
셔츠의 색이 어떻습니까 ?
[Syơ ch'ư ưi sek_i ơ ttơ sưm ni kka ?]

Đậm quá, có cái nào màu nhạt hơn thì hay.
진한 색, 다른 옅은 색이 없어요 ?
[Chin han sek, ta rưn yơthưn sek_i ơbs_ơ yô?]

Ở đây có cái màu vàng lợt.
여기는 옅은 노란 색이 있어요.
[Yơ ki nưn yơth_ưn nô ran sek_i its_ơ yô.]

Từ vựng dùng trong đàm thoại:

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Vì thế	그래서	*Ku re sơ*
Quần áo	의복	*Ưi bôk*
Hoa hồng	장미꽃	*Chang mi kôt*
Nhà,phòng	집, 방	*Chib, bang*
Phối hợp	결합시키다	*Kyơl hab si khi ta*
Sơn quét	페인트	*Pê in thư*
Đậm	진한	*Chin han*
Áo sơ mi	셔츠	*Syơ ch'ư*
Nhạt	옅은	*Yơl pưn*
Sáng	밝다	*Bak ta*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

PHẦN ii. PHẦN MỞ RỘNG

Phần sau đây là những tình huống đàm thoại thường dùng, kết hợp nhiều vấn đề cơ bản. Sẽ giúp bạn ôn lại và ứng dụng những phần căn bản trên.

1. CÔNG VIỆC HẰNG NGÀY: 매일 사업

[Me il sa ơb]

☂ **Từ vựng theo chủ đề:**

* **Động từ thường dùng (xếp theo a,b,c):**

Ăn	먹다	*Mơk ta*
Bao, gói	싸다	*Ssa ta*
Bán	팔다	*Pal ta*
Biết	알다	*Al ta*
Bò,trèo	기어가다	*Ki ơ ka ta*
Cầm	손에 들다	*Sôn_ê tưl ta*
Cảm tạ	감사하다	*Kam sa ha ta*
Chỉ dạy	가르치다	*Ka rư chi ta*
Chạy	달리다	*Tal li ta*
Chạy, rời khỏi	뛰어가다	*Ttuy ơ ka ta*
Chết	죽다	*Chuk ta*
Chiếu cố	고려하다	*Kô ryơ ha ta*
Cho	주다	*Chu ta*
Cho phép	허락하다	*Hơ rak ha ta*
Chơi	놀다	*Nôl ta*
Chửi	욕하다	*Yôk ha ta*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Chuẩn bị	준비하다	*Chun bi ha ta*
Chụp	찍다	*Ch'ik ta*
Cởi	벗다	*Bơt ta*
Cười	웃다	*Ut ta*
Có	있다	*It ta*
Có thể	....(을)ㄹ수있다	*..(ul) su it ta*
Dự tính	예상하다	*Yê sang ha ta*
Dứt khoát cho rồi	완전히 하다	*Oan chơn hi ha ta*
Đánh	때리다	*Tte ri ta*
Đem	들고가다	*Tưl kô ka ta*
Để lại	유증하다	*Yu chưng ha ta*
Đến	오다	*Ô ta*
Đến,lại	또오다	*Ttô ô ta*
Đi	가다	*Ka ta*
Đội, đeo	쓰다	*Ssư ta*
Đổi, thay	바꾸다	*Ba kku ta*
Đồng ý	동의하다	*Tông ưi ha ta*
Đốt	태우다	*The u ta*
Đọc	읽다	*Ik ta*
Đóng	박다	*Bak ta*
Đợi	기다리다	*Ki ta ri ta*
Được phép	허락받다	*Hơ rak bat ta*
Đứng	서다	*Sơ ta*
Đứt gãy	꺽다	*Kkơk ta*
Giao nộp	지불하다	*Chi bul ha ta*
Giải thích	설명하다	*Sơl myơng ha ta*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Giết	살인하다	*Sal in ha ta*
Giúp đỡ	도와주다	*Tô oa chu ta*
Gửi	보내다	*Bô ne ta*
Hát	노래를 부르다	*Nô re rưl bu rư ta*
Hiểu	이해하다	*I he ha ta*
Học tập	공부하다	*Kông bu ha ta*
Hy vọng	희망하다	*Hưi man ha ta*
Kêu,gọi	부르다	*Bu rư ta*
Khóc	울다	*Ul ta*
Kiểm tra	검사하다	*Kơm sa ha ta*
Kiến nghị	건의	*Kơn ưi*
Lấy	받다	*Bat ta*
Làm	하다	*Ha ta*
Làm cho	해주다	*He chu ta*
Làm phiền	폐를 끼치다	*Pyê rưl kki chi ta*
Lên	오르다	*Ô rư ta*
Lo lắng	불안한	*Bul an han*
Chuẩn bị, lo liệu	준비하다	*Chun bi ha ta*
Lựa chọn	선택하다	*Sơn thek ha ta*
Lừa gạt	속이다	*Sôk_i ta*
Mặc	입다	*Ib ta*
Mang	가져가다	*Ka chyơ ka ta*
Mong muốn	기대하다	*Ki te ha ta*
Mượn	빌리다	*Bil li ta*
Mua	사다	*Sa ta*
Muốn	원하다	*Uơn ha ta*
Nâng, đỡ	지원하다	*Chi uơn ha ta*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Nên, phải	...해야만 한다	*..he ya man han ta*
Nghỉ ngơi	쉬다	*Suy ta*
Nghe	듣다	*Tưt ta*
Ngồi	앉다	*An ta*
Ngủ	자다	*Cha ta*
Ngưng	멈추다	*Mơm ch'u ta*
Nhân tiện	동시에	*Tông si ê*
Nhảy	뛰다	*Ttuy ta*
Nhờ gửi, gửi giùm	보내주다	*Bô ne chu ta*
Nổi lên	띄우다	*Tti u ta*
Nói	말하다	*Ma ra ta*
Nói, giảng	강의하다	*Kang i ha ta*
Nói, kể lại	이야기하다	*I ya ki ha ta*
Ở, trú ngụ	거주하다	*Kơ chu ha ta*
Phái, sai	파견하다	*Pa kyơn ha ta*
Phê bình	비판하다	*Bi pan ha ta*
Phơi	말리다	*Mal li ta*
Quấy nhiễu, làm hại	방해하다	*Bang he ha ta*
Quan sát	관찰하다	*Koan ch'al ha ta*
Quay về	돌아가다	*Tô ra ka ta*
Quên	잊다	*It ta*
Ra	나가다	*Na ka ta*
Rèn luyện	단련하다	*Tan lyơn ha ta*
Rửa, giặt giũ	세탁하다	*Sê thak ha ta*
Sản xuất	생산하다	*Seng san ha ta*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Sinh	태어나다	*The ơ na ta*
Sợ	무섭다	*Mu sơb ta*
Tặng	선물하다	*Sơn mul ha ta*
Tiễn đưa	배웅하다	*Be ung ha ta*
Thắp, đốt	켜다, 태우다	*Khyơ ta,the u ta*
Thỉnh cầu	요구하다	*Yô ku ha ta*
Tham gia	참가하다	*Ch'am ka ha ta*
Thả	해방하다	*He bang ha ta*
Thảo luận	토론하다	*Thô rôl ha ta*
Thay đổi	바꾸다	*Ba kku ta*
Thay thế	대신하다	*Te sin ha ta*
Thích	좋아하다	*Chô a ha ta*
Thu dọn	청소하다	*Ch'ơn sô ha ta*
Thu mua	구입하다	*Ku ib ha ta*
Tiếp nhận	접수하다	*Chơb su ha ta*
đồng ý, chấp nhận	받아들이다	*Bat_a tư ri ta*
Tiếp xúc	접촉하다	*Chơb ch'ôk ha ta*
Tìm kiếm	찾다	*Ch'at ta*
Tính cách	성격	*Sơng kyơk*
Tính toán	계산하다	*Kyê san ha ta*
Tốn	소비하다	*Sô bi ha ta*
Trộm, ăn cắp	훔치다	*Hum ch' i ta*
Trang hoàng	유란하게 꾸미다	*Yu ran ha kê kku mi ta*
Trả lời	대답하다	*Te tab ha ta*
Trách	꾸짖다	*Kku chit ta*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Trồng trọt	나무를 심다	*Na mu rưl sim ta*
Tu sửa	수정하다	*Su chơng ha ta*
Uống	마시다	*Ma si ta*
Vào	들어가다	*Tư rơ ka ta*
Viết	쓰다	*Ssư ta*
Xem, nhìn	보다	*Bô ta*
Xuống	내려가다	*Ne ryơ ka ta*
Xuyên qua	관통하다	*Koan thông ha ta*
Yêu quý	사랑하다	*Sa rang ha ta*

☂ Động từ xu hướng: 취향 동사

[Ch'uy hang tông sa]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Dùng ghép với động từ, có nghĩa biểu thị xu hướng đến gần, đi xa, lên, xuống, đạt kết quả.....thường làm bổ ngữ không phải động từ chính trong câu.

Đến	오다	*Ô ta*
Đi, rời	떠나다	*Ttơ na ta*
Lên	올라가다	*Ol la ka ta*
Xuống	내려가다	*Ne ryơ ka ta*
Đạt kết quả	결과를 달성하다	*Kyơl koa rưl tal sơng ha ta*

☂ Một số từ vựng có cấu trúc động tân:

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Giúp đỡ	돕다	*Tôb ta*
Ngủ	자다	*Cha ta*
Lo việc	준비하다	*Chun bi ha ta*
Chụp hình	사진을 찍다	*Sa chin_ưl ch'ik ta*
Nói khoác	과시하다	*Koa si ha ta*
Cãi cọ	다투다	*Ta thu ta*
Xin việc	취직하다	*Ch'uy chik ha ta*
Thất hẹn	약속을 어기다	*Yak sôk_ưl ơ ki ta*
Thất tín	약속을 어기다	*Yak sôk_ưl ơ ki ta*

☂ **Một số từ vựng có cấu trúc động bổ:**

Qua đây	이리로 오다	*I ri rô ô ta*
Qua bên kia	그리로 가다	*Ku ri rô ka ta*
Lên đây	여기에 올라 오다	*Yơ ki ê ôl la ô ta*
Lên trên kia	위에 올라가다	*Uy ê ôl la ka ta*
Xuống đây	아래에 내려오다	*A re ê ne ryơ ô ta*
Vào đây	들어오다	*Tư rơ ô ta*
Vào trong đi	안에 들어오다	*An_ê tư rơ ô ta*
Ra ngoài	나가다	*Na ka ta*
Về đây	돌아오다	*Tô ra ô ta*
Đến.....đây	여기에 오다	*Yơ ki ê ô ta*
Đến.....kia	저기에 오다	*Chơ ki ê ô ta*
Nhớ được	생각해내다	*Seng kak he ne ta*
Mở ra	열다	*Yơl ta*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Nghe thấy	들리다	*Tưl li ta*
Nhìn thấy	보이다	*Bô i ta*
Cảm thấy	느끼다	*Nư kki ta*
Đụng phải	부딪치다	*Bu tit chi ta*
Gặp phải	조우하다	*Chô u ha ta*
Quên mất	잊어버리다	*Ich_ơ bơ ri ta*
Nhận được	받게 되다	*Bat kê toê ta*
Mở ra	전개하다	*Chơn ke ha ta*
Vứt bỏ	버리다	*Bơ ri ta*
Đâm đau	아프게 찌르다	*A pư kê ch'i rư ta*
Đang rảnh	한가하다	*Han ka ha ta*

☂ **Câu ngắn thường dùng:**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Nói chuyện với.....
누구와 이야기를 합니다
[Nu ku oa i ya ki rưl ham ni ta.]

Mượn của..... 누구의 빌립니다.
[Nu ku ưi bil lim ni ta.]

Nói với..... 누구와 말합니다.
[Nu ku oa ma ram ni ta.]

Cho ăn..... 누구에게 먹습니다.
[Nu ku ê kê mơk sưm ni ta.]

Đi...mua..... 사갑니다. *[Sa kam ni ta.]*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Gọi đến..... .....에 전화합니다

[...ê chơn hoa ham ni ta.]

Mang đến cho.... ...에게 갖다주세요

[...ê kê kat ta chu sê yô]

Từ.....đến..... ...에서....까지

[...ê sơ...ka chi]

ĐÀM THOẠI: 대화 *[Te hoa]*

Anh đi đâu ? 당신은 어디에 가십니까 ?

[Tang sin_ưn ơ ti ê ka sim ni kka?]

Tôi đi bưu điện. 제가 우체국에 갑니다.

[Chê ka u ch'ê kuk_ê kam ni ta.]

Anh đi bưu điện làm gì ?

뭘 하러 우체국에 가십니까 ?

[Muơl ha rơ u ch'ê kuk_ê ka sim ni kka?]

Tôi đi bưu điện gửi bưu kiện.

우편소포를 부치러 우체국에 갑니다.

[U pyơn sô pô rưl bu chi rơ u chê kuk_ê kam ni ta.]

Thật may, tôi cũng tính mua một ít tem.

잘 됐어요. 저도 우표를 좀 사려고합니다.

[Chal toess_ơ yô. Chơ tô u pyô rưl chôm sa ryơ kô ham ni ta.]

Anh có thể mua giúp tôi không ?

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

저에게 좀 사줄 수 있습니까 ?
Chơ ê kê chôm sa chul su it sưm ni kka?

Tôi sẽ mua giúp cho. 제가 사줄거예요.
[Chê ka sa chul kơ yê yô.]

Sáng nay bạn làm gì ? Sao hẹn rồi không đến ?
아침에 뭘 했어요 ? 약속했 는데 왜 안 왔어요 ?
[A ch'im_ê muơ ress_ơ yô ? Yak sôk het nưn tê oe an ass_ơ yô?]

Sáng nay tôi phải sửa xe gắn máy.
아침에 오토바이를 고쳐야했 어요.
[A ch'im_ê ô thô ba i rưl kô ch'yơ ya hess_ơ yô.]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Xe của bạn sao rồi ? 지금오토바이가어때요 ?
[Chi kưm ô thô ba i ka ơ tte yô ?]

Xe của tôi bị hư rồi. 오토바이가 고장났어요.
[Ô thô ba i ka kô chang nass_ơ yô.]

Vậy thì mượn xe của Quốc Vượng chạy qua đây.
그럼, Quốc Vượng 의 오토바이를 빌려서 오세요.
[Kư rơm, Quoc Vuong ưi ô thô ba i rưl bil lyơ sơ ô sê yô.]

Nếu không thì sẽ lỡ hẹn mất.
안 오면 약속을 어길 것입니다.
[An ô myơn yak sôk_ưl ơ kil kơs_im ni ta.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Tiện thể mang hồ sơ xin việc qua cho tôi.
동시에 취직 서류를 가져와 주세요.
[Tông si ê ch'uy chik sơ ryu rưl ka chyơ oa chu sê yô.]

Bạn đang làm gì ? 당신은 무엇을 하고 있어요.
[Tang sin_ưn mu ơs_ưn ha kô iss_ơ yô.]

Tôi đang viết thư. 제가 편지를 쓰고있어요.
[Chê ka pyơn chi rưl ssư kô iss_ơ yô.]

Bạn viết thư cho ai ? 누구에게 편지를 씁니까 ?
[Nu ku ê kê pyơn chi rưl ssưm ni kka?]

Tôi viết thư cho bạn tôi. 제 친구에게 씁니다.
[Chê ch'in ku ê kê ssưm ni ta.]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Anh đến ngay nhà tôi một tí đi, được không ?
우리집에 빨리 오실 수 있어요 ?
[U ri chib_ê bbal li ô sil su iss_ơ yô?]

Có việc gì gấp lắm sao ? 급한 일이 있어요 ?
[Kưb han i ri it sơ yô]

Người tôi tính giới thiệu cho anh làm quen đang ở đây.
제가 소개해줄 사람이 왔어요.
[Chê ka sô ke he chul sa ram_i oass_ơ yô.]

Ồ, tôi đến ngay. 그럼, 빨리 갈거예요.
[Kư rơm, bal li kal kơ yê yô.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Anh tính đi đâu ?
당신은어디에 가려고합니까 ?
[Tang sin_ưn ơ ti ê ka ryơ kô ham ni kka?]

Tôi đi mua đồ. 쇼핑가려고합니다.
[Syô ping ka ryơ kô ham ni ta.]

Anh đi cửa hàng mua gì ?
뭘 사러 백화점에 가세요 ?
[Mươl sa rơ bek_hoa chơm_ê ka sê yô?]

Hết kem đánh răng rồi, tôi đi cửa hàng mua kem.
치약은 없으니까 사가야합니다.
[Ch'i yak_ưn ơbs_ư ni kka sa ka ya ham ni ta.]

downloadsachmienphi.com
Download Sach Hay | Doc Sach Online

Hôm qua tôi mới mua về mà.
저는 어제 사갔어요.
[Chơ nưn ơ chê sa kass_ơ yô.]

Anh để đâu sao tôi không thấy ?
어디에 두었어요 ? 왜 내가 안 보였어요 ?
[Ơ ti ê tu ơss_ơ yô? Oe ne ka an bô yơts_ơ yô.]

Để trong cặp, anh mở cặp lấy ra dùng đi.
가방안에 두었어요. 밖으로 끄집어내세요.
[Ka bang an_ê tu ơss_ơ yô. Bakk_ư rô kkư chib_ơ ne sê yô.]

Anh tìm cái gì ? 무엇을 찾으십니까 ?
[Mu ơs_ưl ch'ach_ư sim ni kka?]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Tôi tìm tờ báo hôm nay. 오늘 신문을 찾습니다.
[Ô nưl sin mun_ưl ch'at sưm ni ta.]

Hôm nay làm gì có báo ! 오늘 신문이 없는데요 !
[Ô nưl sin mun_i ơb nưl tê yô!]

Tại sao không có ? 왜 신문이 없어요 ?
[Oe sin mun_i ơbs_ơ yô?]

Vì hôm nay là ngày nghỉ nên không có báo.
오늘은 휴일이니까 신문이 없어 요.
[Ô nư rưn hyu il i ni kka sin mun_i ơbs_ơ yô.]

Thế, chúng ta đi chơi thôi !
그럼, 우리는 놀러갑시다 !
[Kư rơm, u ri nưn nôl lơ kab si ta !]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Mấy ngày nay anh có ra ngoài không ?
몇 일전에 밖으로 나갔어요 ?
[Myơ ch'il chơn_ê bakk_ư rô na kass_ê yô ?]

Từ sáng đến tối đều sắp xếp đồ đạc trong nhà, làm gì có thời gian đi ra ngoài.
하루종일 가구를 배치했으니까 시간이 없어요.
[Ha ru chông_il ka ku rưl be ch'i hess_ư ni kka si kan_i ơbs_ơ yô.]

Anh đang nói chuyện với ai vậy ?
누구와 야기를 하고 있어요 ?

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[Nu ku oa ya ki rul ha kô iss_ơ yô?]

Anh đâu có nói chuyện với ai, anh đang rảnh, đang ngồi xem ti vi đây.
아무도 없어요. 텔레비전을 보고 있어요.
[A mu tô ơbs_ơ yô. Thê lê bi chơn_ul bô kô iss_ơ yô.]

Anh qua đây giúp em một tí được không ?
우리집에 와서 좀 도와줄 수 있어요 ?
[U ri chib_ê oa sơ chôm tô oa chul su iss_ơ yô ?]

Được, em cần anh giúp gì nào ?
물론이지요. 뭘 도와줄수있 어 요 ?
[Mul lôn_i chi yô. Muơl tô oa chul su iss_ơ yô?]

Cái bóng đèn này sao không sáng ?
왜 형광등을 갑자기 못 켜요 ?
[Oe hyơng koang tưng_ul kab cha ki môt khyơ yô?]

Có phải bị cháy không ? 고장났지요 ?
[kô chang nat chi yô?]

Không phải đâu, bóng đèn mới mua mà.
아닌데요. 새로 샀어요.
[A nin tê yô. Se rô sass_ơ yô.]

Vậy là đường dây có vấn đề rồi .
그럼, 전선에 대해서 문제가 있어요.
[Ku rơm, chơn sơn_ê te he sơ mun chê ka iss_ơ yô.]

Phiền anh kiểm tra giúp em một tí.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

좀 검사해주십시오.
[Chôm kơm sa he chu sib si ô.]

Thấy rồi, cầu chì bị đứt rồi.
보였어요. 퓨우즈가 끊어졌어요.
[Bô yơss_ơ yô. Pyu u chư ka kkưn_ơ chyơss_ơ yô.]

Anh thay giúp cho em đi . 좀 바꿔 주세요.
[Chôm bak kuơ chu sê yô.]

Được, một phút là làm xong ngay thôi.
좋아요. 1 분후에 끝날게요.
[Chô a yô. il bun hu ê kkưn nal kê yô.]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Từ vựng dùng trong đàm thoại:

Bưu điện	우체국	*U ch'ê kuk*
Bưu kiện	우편소포	*U pyơn sô pô*
Hư	고장나다	*Kô chang na ta*
Thư từ	편지	*Pyơn chi*
Cửa hàng	백화점	*Bek_hoa chơm*
May mắn	잘 되다	*Chal toê ta*
Sưu tập tem	수집하다	*Su chib ha ta*
Thư điện tử	이멜	*Email*
Tình cảm	감정	*Kam chơng*
Lập tức	곧, 즉시	*Kôt. Chưk si*
Việc gấp	급한 일	*Kưb han_il*
Cả bọn	모두	*Mô tu*
Ngưng xuất bản	출판을 그만	*Ch'ul pan_ul*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

	두다	*kư man tu ta*
Con nhím	고슴도치	*Kô sưm tô chi*
Bỏ đi	버리다	*Bơ ri ta*
Phế liệu đồng nát	폐기물	*Pyê ki mul*
Bóng đèn	형광등	*Hyơng koang tưng*
Dây tóc	전구의 필라멘트	*Chơn ku ưi pi la mên thư*
Đường dây điện	전선	*Chơn sơn*

2. TÌM KIẾM: 찾다 *[Ch'at ta]*

☂ **Từ vựng theo chủ đề:**

Tìm kiếm	조사하다	*Chô sa ha ta*
Tìm thấy	발견하다	*Bal kyơn ha ta*
Tìm	찾다	*Ch'at ta*
Mất đồ	도둑맞다	*Tô tuk mat ta*
Mất đi	잃어버리다	*I rơ bơ ri ta*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

☂ **Câu ngắn thường dùng:**

Bạn tìm cái gì ? 무엇을 찾으십니까 ?
[Mu ơs_ưl Ch'ach_ư sim ni kka?]

Bạn đang tìm cái gì vậy ?
무엇을 찾고 있습니까 ?
[Mu ơs_ưl ch'at kô it sưm ni kka?]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Tôi tìm thấy rồi. 내가 발견했습니다.
[Ne ka bal kyơn het sưm ni ta.]

Tôi không tìm thấy. 내가 발견할 수없습니다.
[Ne ka bal kyơn hal su ơb sưm ni ra.]

Tôi đã tìm nhưng không thấy (gặp).
내가 찾았지만 만날 수없습 니 다.
[Ne ka ch'achat chi man man nal su ơb sưm ni ta.]

Tôi bị mất..... 내가 잃어버렸습니다.
[Ne ka i rơ bơ ryơt sưm ni ta.]

Tôi quên mất đã để.....ở chỗ nào.
어디에 두었는지 잊어버렸습 니다.
[Ơ ti ê tu ơt nưn chi ich_ơ bơ ryơt sưm ni ta.]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

ĐÀM THOẠI: 대화 *[Te hoa]*

- **Anh tìm cái gì ?** 무엇을 찾으십니까 ?
[Mu ơs_ưl ch'ach_ư sim ni kka?]

Tôi tìm sách của tôi. 제 책을 찾습니다.
[Chê ka ch'ek_ưl ch'at sưm ni ta.]

Sách của anh là sách mới phải không ?
당신의 책은 새 책이지요 ?
[Tang sin ưi ch'ek_ưl se ch'ek_i chi yô?]

Không phải, sách của tôi là sách cũ.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

아닌데요, 헌 책입니다.
[A nin tê yô, hơn ch'ek_im ni ta.]

Tôi tìm giúp cho bạn nghe, có phải quyển này không ?
내가 돕겠습니다. 이 책이지요 ?
[Ne ka tôb kêt sưm ni ta. i ch'ek_i chi yô?]

Đúng rồi, cảm ơn. 맞아요. 고맙습니다.
[Mach_a yô. Kô mab sưm ni ta.]

- **Cây viết bi của tôi đi đâu mất rồi ?**

제 볼펜은 어디입니까 ?
[Chê bôl pên_ưn ơ ti im ni kka?]

Đó không phải là viết bi của anh sao ?
그것은 당신의 볼펜이 아닙니까 ?
[Kư kơs_ưn tang sin_ui bôn pên_i a nim ni kka?]

Cây này không phải, viết bi của tôi màu đen cơ.
아닌데요, 제 볼펜은 검은 색입니다.
[A nin tê yô, chê bôn pên_ưn kơm_ưn sek_im ni ta .]

Cây kia phải không ? Cây dưới cuốn sổ màu đỏ đó .
저것이지요 ? 수첩밑에 있는 빨간 색 볼펜입니다.
[Chê kơs_i chi yô? Su ch'ơb mith_ê it nưn bbal kan sek bôl pên_im ni ta.]

Đúng rồi, tôi cảm ơn bạn nhiều nhé.
맞아요, 고맙습니다.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[Mach_a yô,kô mab sưm ni ta.]

Xin hỏi, tôi có thể giúp cô gì không ?
실례지만 뭘 도와드릴까요 ?
[Sil_ê chi man muơn tô oa tư ril kka yô?]

Tôi tìm chị tôi ở đây.
여기에 제 언니를 찾습니다.
[Yơ ki ê chê ơn ni rưl ch'at sưm ni ta.]

Chị của cô tên gì ? 그녀의 이름이 무엇입니까 ?
[Kư nyơ ưi i rưm_i mu ơs_im ni kka?]

Chị ấy tên là Thanh Hoa, làm việc ở phòng kế toán.
제 언니는 Thanh Hoa 인데 경리 부에서 일하고 있습니다.
[Chê ơn ni nưn Thanh Hoa in tê kyơng ri bu ê sơ i ra kô it sưm ni ta.]

Được, xin cô chờ ở phòng khách một tí.
예, 응접실에 잠깐 기다리세요.
[Yê, ưng chơb si rê cham kkan ki ta ri sê yô.]

Tôi đi gọi giúp cho cô. 제가 찾으러 갈거예요.
[Chê ka ch'ach_ư rơ kal kơ yê yô.]

Từ vựng dùng trong đàm thoại:

Cái mới	새로운 것	*Se rô un kơt*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Cái cũ	낡은 것	*Nal kưn kơt*
Bút bi	볼펜	*Bôl pên*
Cặp	가방	*Ka bang*
Phòng kế toán	경리부	*Kyơng ri bu*
Phòng khách	응접실	*Ưng chơb sil*
Luôn luôn	항상	*Hang sang*
Đầu hẻm	좁은길의 끝	*Chôb_ưn kil ưi kkưt*
Cái nón	모자	*Mô cha*
Lu bu	바쁘다	*Ba bbư ta*
Thường xuyên	자주	*Cha chu*
Chìa khóa	열쇠	*Yơl soê*

3. ĐI LẠI: 오고 가다 *[Ô kô ka ta]*

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

☂ **Từ vựng theo chủ đề:**

Xe cộ	차의 총칭	*Ch'a ưi chông ch'ing*
Xe hơi	자동차	*Cha tông ch'a*
Xe gắn máy	오토바이	*Ô thô ba i*
Xe đạp	자전거	*Cha chơn kơ*
Xe lửa	기차	*Ki ch'a*
Xe hàng	배달차	*Be tal ch'a*
Xe du lịch	관광차	*Koan koang ch'a*
Taxi	택시	*Thek si*
Xe bus	버스	*Bơ sư*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Xe điện ngầm	지하철	*Chi ha ch'ơl*
Máy bay	비행기	*Bi heng ki*
Hàng không	항공	*Hang kông*
Đường bộ	육로	*Yuk rô*
Thuyền	보트	*Bô thư*
Du thuyền	유람선	*Yu ram sơn*
Tàu cánh ngầm	잠수함	*Cham su ham*
Tàu chở hàng	화물선	*Hoa mul sơn*
Du lịch	여행	*Yơ heng*
Ở lại	...에 머물다.	*..ê mơ mul ta*
Ra nước ngoài	해외로 나가다	*He oê rô na ka ta*
Đi bộ	걷다	*Kơt ta*
Đi taxi	택시로 가다	*Thek si rô ka ta*
Ngã ba	삼거리	*Sam kơ ri*
Ngã tư	사거리	*Sa kơ ri*
Bùng binh	저금통	*Chơ kưm thông*
Quãng trường	광장	*Koang chang*
Đi thẳng	곧장 가다	*Kô chang ka ta*
Sân bay	공항	*Kông hang*
Bến xe	정류장	*Chơng nyu chang*
Nhà ga	역	*Yơk*
Bãixe	주차장	*Chu ch'a chang*
Tàu phà	선박	*Sơn bak*
Bến phà	선착장	*Sơn ch'ak chang*
Bến cảng	항구	*Hang ku*
Giao thông	교통	*Kyô thông*
Kẹt xe	길이 막히다	*Ki ri mak_hi ta*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Đường cao tốc	고속도로	*Kô sôk tô rô*
Cấm lưu thông	유행금지	*Yu heng kưm chi*
Cấm đậu xe	주차금지	*Chu ch'a kưm chi*
Còi	경적	*Kyơng chơk*
Nhường đường	양보하다	*Yang bô ha ta*
Sự cố	사고	*Sa kô*
Bị hư	고장나다	*Kô chang na ta*
Đụng xe	충돌하다	*Ch'ung tôl ha ta*
Bảo hiểm	보험	*Bô hơm*
Cảnh sát	경찰	*Kyơng ch'al*
Tài xế	기사	*Ki sa*
Đường đèo	산길	*San kil*
Đèn giao thông	교통등	*Kyô thông tưng*
Đèn báo hiệu	신호등	*Sin hô tưng*
Xe đò	시외버스	*Si oê bư sư*
Đậu	주차하다	*Chu ch'a ha ta*
Xăng	가솔린	*Ka sô lin*
Cây xăng	주유소	*Chu yu sô*

Downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay Đọc Online

☂ **Câu ngắn thường dùng:**

Đến từ..... ....에서 오다. *[...ê sơ ô ta]*

Đi từ..... ...에서 가다. *[.....ê sơ ka ta]*

Từ.....đến..... ...에서.....까지 *[.....ê sơ.....kka chi]*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Quẹo về hướng. ...쪽으로 돌다.
[.....ch'ôk_ư rô tôl ta.]

Đi về hướng. ...쪽으로 가다.
[.....ch'ôk_ư rô ka ta.]

Quay về hướng. ...쪽으로 돌아가다.
[.....ch'ôk_ư rô tô ra ka ta]

Bạn đi.....vào lúc nào ?
당신은 언제 가십니까 ?
[Tang sin_ưn ơn chê ka sim ni kka ?]

Khi nào bạn về ? 언제 돌아가십니까 ?
[Ơn chê tô ra ka sim ni kka ?]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Đi bằng cách (phương tiện) gì ?
무엇으로 가십니까 ?
[Mu ơs_ư rô ka sim ni kka ?]

ĐÀM THOẠI: 대화 *[Te hoa]*

- **Anh Dân đi đâu rồi ?**
Dân 씨는 어디에 갔습니까 ?
[Dan ssi nưn ơ ti ê kat sưm ni kka ?]

Anh ấy lên phòng lấy đồ.
그는 물건을 찾으러 방에 올라갔 습 니다.
[Kư nưn mul kơn_ưl ch'ach_ư rơ bang_ê ôl la kat sưm ni ta.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Nhìn kìa, anh ta đang xuống lầu .
보자. 그는 내려가고 있습니다.
[Bô cha ! kư nưn ne ryơ ka kô it sưm ni ta.]

- **Cầu thang ở đâu ?** 계단이 어디에 있습니까 ?
[Kyê tan_i ơ ti ê it sưm ni kka ?]

Từ hành lang bên phải đi vào thì thấy ngay.
오른 행랑에서 들어가다가 보일 거예요.
[Ô rưn heng rang_ê sơ tư rơ ka ta ka bô il kơ yê yô.]

Anh đi thang máy cho nhanh .
빨리 가려면 승강기로 오르세요.
[Bbal li ka ryơ myơn sưng kang ki rô ô rư sê yô.]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Thang máy ở đâu ? 승강기가 어디입니까 ?
[Sưng kang ki ơ ti im ni kka ?]

Cửa thang máy ở sau lưng anh .
승강기문은 등뒤에 있습니다.
[Sưng kang ki mun_ưn tưng tuy ê it sưm ni ta.]

Anh sắp đi du lịch hả ? 여행을 떠날까요 ?
[Yơ heng_ul ttơ nal kka yô ?]

Không phải đi du lịch mà là đi công tác .
아닌데요, 출장갈거예요.
[A nin tê yô, ch'ul chang kal kơ yê yô.]

Đi công tác ở đâu ? 어디에 출장갈까요 ?

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[Ơ ti ê ch'ul chang kal kka yô ?]

Tuần tới tôi sẽ đi Trung Quốc .
다음주 중국에 갈거예요.
[Ta ưm chu chung kuk_ê kal kơ yê yô.]

Thủ tục xong hết chưa ? 수속을 다 준비했습니까 ?
[Su sôk_ưl ta chun bi het sưm ni kka ?]

Đều xong cả rồi . 다 끝났습니다.
[Ta kưn nat sưm ni ta.]

Anh đi bằng máy bay chứ ? 비행기로 갈까요 ?
[Bi heng ki rô kal kka yô ?]

downloadsachmienphi.com
Download Sach Hay | Doc Sach Online

Vì có việc đi Móng Cái nên phải đi bằng đường bộ .
Móng Cái 에 좀 일이 있으니까 육로로 거예요
[Mong Cai ê chôm i ri iss_ư ni kka yuk rô rô kal kơ yê yô.]

Khi nào thì anh về ? 언제 돌아올거예요 ?
[Ơn chê tô ra ôl kơ yê yô ?]

Tôi ở lại Quảng Châu khoảng 3 ngày ?
제가 3 일쯤 Quảng Châu 에서 머 물거예요.
[Chê ka sam il chưm Quang Chau ê sơ mơ mul kơ yê yô.]

Rồi đi máy bay đến Thượng Hải .
제가 Thượng Hải 까지 비행기 로 갈거예요.
[Chê ka Thuong Hai kka chi bi heng ki rô kal kơ yê yô.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Sau đó đi xe lửa đến Bắc Kinh .
그후에 Bắc Kinh 까지 기차로 갈 게요.
[Kư hu ê Bac Kinh kka chi ki ch'a rô kal kê yô.]

Dự tính ở lại Bắc Kinh 1 tuần, như vậy đến đầu tháng tới mới về nước .
1 주일쯤 Bắc Kinh 에서 머물거 예요. 월초까지 돌아옵니다.
[Il chu il ch'ưm Bac Kinh ê sơ mơ mul kơ yê yô. Uơl ch'ô kka chi tô ra ôm ni ta.]

Chúc anh thượng lộ bình an .
편안히 가세요. *[Pyơn an hi ka sê yô.]*

Các bạn dự tính đi đâu ?
모두 어디에 가려고합니까 ?
[Mô tu ơ ti ê ka ryơ kô ham ni kka ?]

Đi Nha Trang trước, rồi đến Phan Thiết, cuối cùng là đi Đà Lạt .
Nha Trang, Phan Thiết, Đà Lạt 에 갈거 예요.
[Nha Trang, Phan Thiet, Đa Lat ê kal kơ yê yô.]

Các bạn đi như thế nào ?
어떻게 갈까요 ? *[Ơ ttơ kê kal kka yô ?]*

Chúng tôi mượn xe của công ty, và tôi làm tài xế .
우리는 회사의 자동차를 빌려서 제가 운전 할 게요.
[U ri nưn hoê sa ưi cha tông ch'a rưl bil lyơ sơ chê ka un

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

chơn hal kê yô.]

Anh có quen chạy đường đèo không ?
산길로 운전할 수있습니까 ?
[San kil lô un chơn hal su it sưm ni kka ?]

Tôi cũng đi nhiều lần rồi .
저도 여러번 운전했습니다.
[Chơ tô yơ rơ bơn un chơn het sưm ni ta.]

- **Alô ! Cường hả ? Con đường K300 ở đoạn nào vậy ?**
여보세요 ! Cường 이지요 ? K300 길은 어디 입니까 ?
[Yơ bô sê yô! Cuong i chi yô ? K300 ki rưn ơ ti im ni kka ?]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Bạn hãy nói cho tôi biết, hiện giờ bạn đang ở đâu ?
지금 어디에 있는지 말해주세요.
[Chi kưm ơ ti ê it nưn chi ma re chu sê yô.]

Đang ở đường Cộng Hòa, đối diện với siêu thị aximmark .
Matximmark 수퍼마켓 반대쪽, Cộng Hòa 길에 있어요.
[Matximmark supermarket ban te ch'ôk, Cong Hoa ki rê its_ơ yô.]

Bạn cứ đi thẳng đến ngã tư là thấy .
똑바로 가다가 4 거리까지 보일 거예요.
[Ttôk ba rô ka ta ka sa kơ ri kka chi bô il kơ yê yô.]

Là ngã tư Cộng Hòa và Hoàng Hoa Thám .
Hoàng Hoa Thám 과 Cộng Hòa 사 거리입니다.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[Hoang Hoa Tham koa Cong Hoa sa kơ ri im ni ta.]

Anh cứ đi thẳng đến ngã ba là quẹo trái nhá !
그냥 똑바로 가다가 3 거리까지 왼쪽으로 도세요.
[Kư nyang ttôk ba rô ka ta ka sam kơ ri kka chi oên ch'ôk _ư rô tô sê yô.]

Đến ngã tư thứ hai quẹo trái .
두번째 4 거리까지 왼쪽으로 도세 요.
[Tu bơn ch'e sa kơ ri kka chi oên chôk_ư rô tô sê yô.]

Rồi đi thẳng đến con đường mới .
그 후에 새길까지 곧장 가세요.
[Kư hu ê se kil kka chi kô chang ka sê yô.]

Đó chính là đường K300 .
거기는 바로 K300 길입니다.
[Kơ ki nưn ba rô K300 kil im ni ta.]

- **Ngày mai anh phải đi công tác tại Biên Hòa .**
내일은 Biên Hòa 에 출장가야 합 니다.
[Ne i rưl Bien Hoa ê ch'ul chang ka ya ham ni ta.]

Anh đi xe công ty hay đi xe bus .
버스 나 회사 자동차로 갈까요 ?
[Bơ sư na hoê sa cha tông ch'a rô kal kka yô ?]

Anh sẽ đi bằng xe gắn máy .
제가 오토바이로 갈거예요.
[Chê ka ô thô ba i rô kal kơ yê yô.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Anh phải cẩn thận đấy . 조심 해야합니다.
[Chô sim he ya ham ni ta.]

Tuần sau chúng ta đi chơi Vũng Tàu một chuyến nha .
다음주 Vũng Tàu 에 한번 놀러 갑시다.
[Ta ưm chu Vung Tau ê han bơn nôl lơ kab si ta.]

Tôi thích đi Vũng Tàu bằng tàu cánh ngầm .
잠수함로 Vũng Tàu 에 가기를 좋 아합니다.
[Cham su ham rô Vung Tau ê ka ki rưl chô a ham ní ta.]

Tôi thích đi bằng xe gắn máy, thích nghỉ ngơi chỗ nào cũng được .
제가 오토바이로 가기를 좋아합 니다. 어디에 쉬고싶으면 쉴 수있어요.
[Chê ka ô thô ba i rô ka ki rưl chô a ham ni ta. ơ ti ê suy kô sip_ư myơn suyl su iss_ơ yô.]

Tôi thì thích đi bằng xe du lịch, thoải mái, không mệt mỏi .
제가 관광차로 가기를 좋아합니다. 편하고 피곤하지 않아요.
[Chê ka koan koang ch'a rô ka ki rưl chô a ham ni ta. pyơn ha kô phi kôn ha chi an_a yô.]

Tôi rất muốn đến đó bằng máy bay .
제가 거기까지 비행기로 가고싶 은데요.
[Chê ka kơ ki kka chi bi heng ki rô ka kô sip_ưn tê yô.]

<u>Từ vựng dùng trong đàm thoại</u>:

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Cầu thang	계단	*Kyê tan*
Hành lang	행랑	*Heng rang*
Thang máy	승강기	*Sưng kang ki*
Đi công tác	출장가다	*Ch'ul chang ka ta*
Thủ tục	수속	*Su rak*
Đầu tháng	월초	*Uơl ch'ô*
Nhân dịp	...에 즈음하여	*..ê chư ưm ha yơ*
Sau đó	그후에	*Kư hu ê*
Rộng	넓다	*Nơl ta*
Khó khăn	어렵다	*Ơ ryơb ta*
Tiết kiệm	절약하다	*Chơ ryak ha ta*
Thấp thỏm	침착하지 못한	*Ch'im ch'ak Ha chi môt han*
Trục trặc, không ổn định	불안정	*Bul an chơng*
Linh nghiệm	효험이 뚜렷한	*Hyô hơm_i ttu Ryơt han*
Tránh né	피하다	*Phi ha ta*
Thưởng thức	감상하다	*Kam sang ha ta*
Bờ sông	강둑	*Kang tuk*
Thoải mái, vui	즐거운	*Chưl kơ un*

4. MONG MUỐN – NGUYỆN VỌNG : 기대 –소원

[Ki te - sô ươn]

☂ **Từ vựng theo chủ đề :**

Nguyện vọng	소원	*Sô ươl*
Hoài bão	마음에 품다	*Ma ưm_ê pum ta*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Hy vọng	희망하다	*Hưi mang ha ta*
Cơ hội	기회	*Ki hoê*

Trợ động từ chỉ khả năng và nguyện vọng:

Có thể	...(을)ㄹ수있다	*..(ưl) su it ta*
Có khả năng	가능	*Ka nưng*
Cần	필요하다	*Pi ryô ha ta*
Biết	알다	*Al ta*
Muốn	원하다	*Ươn ha ta*
Dám	감히...하다	*Kam hi...ha ta*
Nên	...해야만 한다	*...he ya man han ta*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Câu ngắn thường dùng:

Tôi muốn..... 제가.....원합니다.
[Chê ka.....ươn ham ni ta.]

Tôi sẽ..... 제가.....겠습니다.
[Chê ka .....kêt sưm ni ta.]

Trước mắt anh cần phải.....
최초에 .....해야만 합니다.
[Ch'oê ch'ô ê....he ya man ham ni ta.]

Anh có thể... 당신은 .....(을)ㄹ 수있어요.
[Tang sin_ưn... (ưl) su iss_ơ yô.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Có thể tôi sẽ.... 아마도 제가 .....겠습니다.
[A ma tô chê ka .....kêt sưm ni ta.]

Bạn thử thuyết phục họ xem .
그들을 설복해보세요.
[Ku tư rưl sơl bôk_he bô sê yô.]

Sau này sẽ có cơ hội mà .
앞으로 기회가 있겠습니다.
[Ap_ư rô ki hoê ka it kêt sưm ni ta.]

Anh nhất định làm được mà .
당신은 확실히 할 수있습니다.
[Tang sin_ưn hoak sil hi hal su it sưm ni ta.]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Tôi chúc bạn hoàn thành nguyện vọng của mình .
모든 것 성공하시길 바랍니다
[Mô tưn kơt sơng kông ha si kil ba ram ni ta.]

ĐÀM THOẠI: 대화 *[Te hoa]*

- **Tốt nghiệp phổ thông tôi muốn học tiếp Đại học .**
고등학교를 졸업후에 대학교에 공부를 계속 하고 싶은데요.
[Kô tưng hak kyô rưl chô rơb hu ê te hak kyô ê kông bu rưl kyê sôk_ha kô sip_ưn tê yô.]

Bạn muốn học ngành gì ?
무슨 분야에 대해서 공부하고 싶어요 ?

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[Mu sưn bun ya ê te he sơ kông bu ha kô sip_ơ yô ?]

Tôi muốn thi vào ngành kinh tế .
제가 경제학을 공부하고 싶은데요.
[Chê ka kyơng chê hak_ưl kông bu ha kô sip_ưn tê yô.]

Tại sao ? Bạn muốn làm kinh doanh hả ?
왜요 ? 경영하고 싶어요 ?
[Oe yô ? Kyơng yơng ha kô sip_ơ yô ?]

Vâng, nếu có điều kiện thì kinh doanh, nếu không cũng dễ tìm được việc làm .
예, 돈이 있으면 경영하는데 돈이 없으면 취직하기가 쉬워요.
[Yê, tôn_i iss_ư myơn kyơng yơng ha nưn tê tôn_i ơbs_ư myơn ch'uy chik_ha ki ka suy uơ yô.]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Nhưng trước mắt bạn cần phải học tốt tiếng Anh và tiếng Hàn .
그렇지만 우선 한국어 하고 영어를 잘 공부해야합니다.
[Kư rơ chi man u sơn han kuk_ơ ha kô yơng_ơ rưl chal kông bu he ya ham ni ta.]

Tiếng Anh thì tôi có thể nói được rồi, chỉ còn tiếng Hàn tôi cần phải học thêm .
영어를 말할 수있는데 한국어를 더 공부 해야합니다.
[Yơng ơ rưl ma ral su it nưn tê han kuk_ơ rưl tơ kông bu he ya ham ni ta.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Chúc bạn thành công . 성공을 축하합니다.
[Sơng kông_ưl ch'uk_ha ham ni ta.]

Không vào được Đại học bạn làm gì ?
대학을 낙제당하면 무슨 일을 할래요 ?
[Te hak_ưl nak chê tang ha myơn mu sưn i rưl hal le yô ?]

Không đậu Đại học, tôi cũng không biết làm gì .
대학을 낙제당하면 무엇을 해야 할 지모르 겠어요.
[Te hak_ưl nak chê tang ha myơn mu ơs_ưl he ya hal chi mô rư kêss_ơ yô.]

Tôi muốn đi làm ở nước ngoài .
내가 외국으로 일하러 가고싶은 데요.
[Ne ka oê kuk_ư rô il ha rơ ka kô sip_ưn tê yô.]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Bạn làm việc siêng năng, chắc chắn sẽ đi được .
열심히 하면 반드시 가게 될거 예요.
[Yơl sim hi ha myơn ban tư si ka kê toêl kơ yê yô.]

Ra nước ngoài cũng học được cách làm ăn của họ .
외국에 가고나서 좋은 경험 많이 공부 하게 될 거예요..
[Oê kuk_ê ka kô na sơ chô ưn kyơng hơm man_i kông bu ha kê toêl kơ yê yô.]

Tôi cũng tán thành ước muốn của bạn .
저도 당신의 소원을 찬성합니다.
[Chơ tô tang sin_ưi sô uơn_ưl ch'an sơng ham ni ta.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Vậy thì khi nào bạn đi . 그럼 언제 갈래요 ?
[Kư rơm ơn chê kal le yô ?]

Tôi đang học tiếng Hàn, có thể sau khi tốt nghiệp tôi đi ngay .
지금 한국말을 공부하고 있어요. 아마도 졸업 한 후에 갈거 예요.
[Chi kưm han kung mal kông bu ha kô iss_ơ yô. a ma tô chô rơb han hu ê kal kơ yê yô.]

Tìm được việc làm chưa ? 취직하게 되었어요 ?
[Ch'uy chik ha kê toê ơss_ơ yô ?]

Có rồi, chị tôi cũng đang làm việc ở Hàn Quốc mà .
네, 됐어요. 제 언니도 지금 한국에서 근무하고 있어요.
[Nê, toess_ơ yô. chê ơn ni tô chi kưm han kuk_ê sơ kưn mu ha kô its_ơ yô.]

Chúc may mắn. 행운이 있기를 빕니다.
[Heng un_i it ki rưl bim ni ta.]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

☂ Từ vựng dùng trong đàm thoại:

Tiếp tục	계속하다	*Kyê sôk_ha ta*
Khoa	과	*Koa*
Thi	시험보다	*Si hơm bô ta*
Quản lý	관리	*Koan li*
Kinh tế học	경제학	*Kyơng chê hak*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Làm	하다	*Ha ta*
Mậu dịch	무역	*Mu yơk*
Kinh doanh	경영하다	*Kyơng yơng ha ta*
Đầy đủ	충분하다	*Ch'ung bun ha ta*
Điều kiện	조건	*Chô kơn*
Mua bán	사다	*Sa ta*
Trước mắt	우선	*U sơn*
Nói được	말할수있다	*Ma ral su it ta*
Tiếng Hàn	한국어	*Han kuk_ơ*
Trung tâm	센터	*Sên thơ*
Thi trượt	낙제당하다	*Nak chê tang ha ta*
Từng	씩	*Ssik*
Chế tạo	제조하다	*Chê chô ha ta*
Sản xuất	생산하다	*Seng san ha ta*
Nghề nghiệp	직업	*Chik_ơb*
Thực tế	실제	*Sil chê*
Kinh nghiệm	경험	*Kyơng hơm*
Nghiêm túc	엄숙한	*Ơm suk_han*
Lương	월급	*Uơl kưb*
Tiết kiệm	절약하다	*Chơ ryak_ha ta*
Sự nghiệp	사업	*Sa ơb*
Tán thành	찬성하다	*Ch'an sơng ha ta*
Ý nguyện	열망	*Yơl mang*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Tốt nghiệp	졸업하다	*Chô rơb ha ta*
Kết thúc	끝나다	*Kkưn na ta*
Như ý	원하는 대로	*Ươn ha nưn te rô*
Khoa học	과학	*Koa hak*

5. VIẾNG THĂM : 방문 *[Bang mun]*

☂ **Từ vựng theo chủ đề:**

Thăm	방문하다	*Bang mun ha ta*
Hoan nghênh	환영하다	*Hoan yơng ha ta*
Cuộc hẹn	약속	*Yak sôk*
Ngồi chơi	앉아놀다	*An cha nôl ta*
Mời	초대하다	*Ch'ô te ha ta*
Uống nước	물을 마시다	*Mu rưl ma si ta*
Có rảnh	시간이 있다	*Si kan_i it ta*
Không có rảnh	시간이 없다	*Si kan_i ơb ta*
Phỏng vấn	인터뷰하다	*In thơ byu ha ta*
Tán gẫu	잡담하다	*Chab tam ha ta*
Chờ đợi	기다리다	*Ki ta ri ta*
Tán chuyện	이야기하다	*I ya ki ha ta*
Làm khách	사양하다	*Sa yang ha ta*
Làm phiền	폐를 끼치다	*Pyê rưl kki ch'i ta*
Hỏi thăm	안부를 묻다	*An bu rưl mut ta*

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

☂ **Câu ngắn thường dùng:**

Tôi muốn đến thăm anh .
방문하러 가고싶은데요.
[Bang mun ha rơ ka kô sip_ưn tê yô.]

Tôi đợi anh tại nhà .
집에서 당신을 기다리겠어요.
[Chib_ê sơ tang sin_ưl ki ta ri kêss_ơ yô.]

Xin lỗi, tôi không rảnh .
실례지만 한가한 시간이 없어요.
[Sil lyê chi man han ka han si kan_i ơbs_ơ yô.]

Mời vào . 어서 오세요. *[Ơ sơ ô sê yô.]*

Mời ngồi . 앉으세요. *[An chư sê yô.]*

Mời dùng nước . 물을 마십시오.
[Mu rưl ma sib si ô.]

Tôi phải về rồi . 제가 집에 돌아가야합니다.
[Chê ka chib_ê tô ra ka ya ham ni ta.]

Làm phiền anh quá . 당신에게 폐를 끼쳤군요.
[Tang sin_ê kê pyê rưl kki ch'yơt kun_yô.]

Hoan nghênh bạn đến thăm .
방문할 때 환영합니다.
[Bang mun hal tte hoan yơng ham ni ta.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Xin cẩn thận . 조심 해주십시오.
[Chô sim he chu sib si ô.]

Anh quay về đi (khỏi tiễn nữa) .
돌아가세요. *[Tô ra ka sê yô.]*

ĐÀM THOẠI : 대화 *[Te hoa]*

- **Tôi muốn đến thăm anh vào ngày chủ nhật, anh có rảnh không ?**
일요일에 방문하러 가고싶은데 한가한 시간이 있어요 ?
[i ryô rê bang mun ha rơ ka kô sip_ưn tê han ka han si kan_i iss_ơ yô ?]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Rảnh, hoan nghênh bạn đến .
예, 방문할 때 환영합니다.
[Yê, bang mun hal tte hoan yơng ham ni ta.]

Nhà anh ở đâu ? 집은 어디입니까 ?
[Chib_ưn ơ ti im ni kka ?]

Nhà tôi ở đường Nguyễn Huệ , Quận 1 .
우리집은 1 군, Nguyễn Huệ 거리입니다.
[U ri chib_ưn il kun, Nguyen Hue kơ ri im ni ta.]

Nhà anh số mấy ? 집은 몇 번지입니까 ?
[Chib_ưn myơt bơn chi im ni kka ?]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Số 45, tôi chờ anh tại nhà .
45 번지, 집에서 기다리 겠 어요.
[Sa sib_ô bơn chi, chib_ê sơ ki ta ri kêss_ơ yô.]

Thời gian không còn sớm nữa, tôi phải về đây .
시간 많어 없으니까 집에 돌아가 야합 니다.
[Si kan man_i ơbs_ư ni kka chib_ê tô ra ka ya ham ni ta.]

Ngồi chơi thêm tí đi . 좀 더 앉아노세요.
[Chôm tơ an cha nô sê yô.]

Làm phiền anh lắm rồi . 당신에게 폐를 끼쳤군요.
[Tang sin_ê kê pyê rưl kki ch'yơt kun_yô.]

Nói gì khách sáo thế, có rảnh thì đến nói chuyện chơi .
겉치레로 말했어요. 한가한 시간 이 있으면 놀러오세요.
[Kơt ch'i rê rô ma ress_ơ yô. han ka han si kan_i its_ư myơn nôl lơ ô sê yô.]

Tôi về đây, cảm ơn sự tiếp đón của anh .
제가 돌아갈게요. 맞이해주셔서 고맙습니다.
[Chê ka tô ra kal kê yô. mach_i he chu syơ sơ kô mab sưm ni ta.]

Chiều hôm nay bạn có rảnh không ?
오늘 오후에 한가한 시간이 있어 요 ?
[Ô nưl ô hu ê han ka han si kan_i its_ơ yô ?]

Chiều nay tôi không rảnh, có việc gì không ?

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

오늘 오후에 한가한 시간이 없는 데 무슨일이 있어요 ?

[Ô nưl ô hu ê han ka han si kan_i ơb nưn tê mu sưn i ri iss_ơ yô ?]

Tôi muốn mời anh đi ăn chung với tôi được chứ ?

저와 함께 먹으러 갈까요 ?

[Chơ oa ham kkê mơk_ư rơ kal kka yô ?]

Ngày mai thứ bảy, chúng ta đi vào buổi chiều được không ?

내일은 토요일인데 오후에 가는 것이어때요 ?

[Ne i rưn thô yô il in tê ô hu ê ka nưn kơs_i ơ tte yô ?]

Được, quyết định như vậy.

예, 그런대로 약속하세요.

[Yê, kư rơn te rô yak sôk_ha sê yô.]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- **Lâu ngày không gặp, bạn vẫn khỏe chứ ?**

오랜만이에요. 건강하시지요 ?

[Ô ren man_i ê ô. Kơn kang ha si chi yô ?]

Vẫn khỏe, tôi tình cờ gặp Minh Phụng .

예, 좋아요. 갑자기 Minh Phụng 을 만나게 되었어요.

[Yê, chô a yô. kab cha ki Minh Phung ưl man na kê toê ơss_ơ yô.]

Cô ta cho tôi số điện thoại của anh .

그녀는 저에게 전화번호를 알려 주었어요.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[Kư nyơ nưn chơ ê kê chơn hoa bơn hô rưl al lyơ chu ơs_ơ yô.]

Anh vẫn ở chỗ cũ chứ ? 옛곳에 살고 있지요 ?
[yêt kôs_ê sal kô it chi yô ?]

Vâng, vẫn ở chỗ cũ đó. Còn bạn đang ở đâu ?
예, 맞아요. 어디에 사십 니까 ?
[Yê, ma cha yô. Ơ ti ê sa sim ni kka ?]

Tôi đang ở tại khách sạn New world .
제가 New world 호텔에 삽니다.
[Chê ka New World Hotel ê sam ni ta.]

Bạn ở phòng mấy ? 몇 호실입니까 ?
[Myơt hô sil im ni kka ?]

Tôi ở tầng 2 phòng 222 . 2 층에 222 호실입니다.
[I ch'ưng_ê i bek_i hô sil im ni ta.]

Giờ này bạn có bận gì không ? Tôi đến chơi nhé ?
지금 바쁘세요 ? 제가 놀러가면 돼요 ?
[Chi kưm ba bbư sê yô ? Chê ka nôl lơ ka myơn toe yô ?]

Giờ này đang rảnh đây, mời bạn đến chơi .
지금 한가한 시간이 있어요. 놀러 오세 요.
[Chi kưm han ka han si kan_i iss_ơ yô. nôl lơ ô sê yô.]

Tí nữa gặp nhé, tạm biệt!
좀 이다까 만나자. 안녕 !

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[Chôm i ta ka man na cha. An nyơng !]

Tôi đợi bạn. 나중에 만납시다 !
[Na chung ê man nab si ta !]

☂ **Từ vựng dùng trong đàm thoại:**

Nên, phải	...해야만 한다	*....he ya man han ta*
Tiếp đãi	대접하다	*Te chơb ha ta*
Hẹn	약속하다	*Yak sôk_ha ta*
Vô ý	부주의한	*Bu chu ưi han*
Gặp được	만나게 되다	*Man na kê toê ta*
Viết lại	또 쓰다	*Tô sư ta*
Chỗ cũ	옛곳	*Yêt kôt*
Đang rảnh	한가한 시간이 있다	*Han ka han si Kan_i it ta*
Một lát	이다까	*I ta kka*

6. KHEN NGỢI : 칭찬 *[Ch'ing cha'n]*

☂ **Từ vựng theo chủ đề:**

* **Những phó từ thường dùng:**

Vừa.....vừa.....	.....(으)면서	*....(u) myơn sơ*
Lại.....lại.....	....도.....고.....도	*...tô...kô...tô*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

.....Biết bao	.....(으)면 좋겠다	*...(ư) myơn chô kêt ta*
Dễ....	.....쉽다	*....suyp ta*
.....Cực kỳ	.....극히	*....kưk_hi*
Thật là.....	.....대단히	*...te tan hi*

*** <u>Hình dung từ thường:</u>**

Khen ngợi	칭찬하다	*Ch'ing ch'an ha ta*
Vui vẻ,vui tươi	즐겁다	*Chưl kơb ta*
Vui vẻ,vui nhộn	시끌벅적하다	*Si kkưl Bơk chơk_ha ta*
Quá khen	과찬하다	*Koa ch'an ha ta*
Đẹp trai	잘생긴 남자	*Chal seng kil nam cha*
Rẻ	싸다	*Ssa ta*
Nổi bật	돌출하다	*Tôl ch'ul ha ta*
Khéo tay	솜씨있다	*Sôm ssi it ta*
Khác thường	비상하다	*Bi sang ha ta*

downloadsachmienphi.com
Download sách hay, đọc sách online

☂ **<u>Câu ngắn thường dùng:</u>**

Đẹp thật ! 아름답군요 !
[A rưm tab kun_yô !]

Dễ nghe (nghe thật hay) ! 듣기 쉽군요 !

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[Tưt ki suyp kun_yô !]

Ăn ngon thật (ngon thật) ! 아주 맛있군요 !
[A chu mas_it kun_yô !]

Thật tức cười ! 웃음을 자아내군요 !
[Us_ưm_ưl cha a ne kun_yô !]

Tốt biết bao ! 얼마나 좋군요 !
[Ơl ma na chô kun_yô !]

Đẹp biết bao ! 얼마나 예쁘군요 !
[Ơl ma na yê bbư kun_yô !]

Đẹp cực kỳ ! 극히 예쁘군요 !
[Kưk_hi yê bbư kun_yô !]

Đẹp cực kỳ ! 극히 아름답군요 !
[Kưk_hi a rưm tab kun_yô !]

Nghe thật là hay ! 듣기 재미있군요 !
[Tưt ki che mi it kun_yô !]

Tạm tạm thôi . 잠시 사용합니다.
[Cham si sa yông ham ni ta.]

ĐÀM THOẠI: 대화 *[Te hoa]*

- **Chào buổi sáng !** 안녕하세요!
[An nyơng ha sê yô !]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Tối qua bạn ngủ ngon giấc chứ ?
어젯밤에 잘 잤습니까 ?
[Ơ chêt bam_ê chal chat sưm ni kka ?]

Không ngon giấc lắm . 제가 잠을 못 잤습니다.
[Chê ka cham_ưl môt chat sưm ni ta.]

Sáng nay bạn ăn mặc đẹp quá .
오늘아침에 입은 옷이 예쁘군요!
[Ô nưl a ch'im_ê ib_ưn ôs_i yê bbư kun_yô !]

Bạn quá khen. Trông bạn cũng rất xinh .
과찬했습니다. 당신도 예쁘군요.
[Koa ch'an het sưm ni ta. tang sin tô yê bbư kun_yô.]

Cám ơn ! chúng ta đi thôi .
고맙습니다. 우리는 갑시다.
[Kô mab sưm ni ta. u ri nưn kab si ta.]

Hôm nay bạn ăn mặc đẹp quá !
오늘 당신이 참 예쁘군요 !
[Ô nưl tang sin_i ch'am yê bbư kun_yô !]

Vậy hả ? Tết mà . 그래요 ? 설날이니까요.
[Kư re yô ? sơl la ri ni kka yô.]

Nhìn rất sang trọng. 사치스러운 옷을 입어요
[Sa ch'i sư rơ un ôs_ưl ib_ơ yô]

Mẹ tôi mua cho tôi đấy .

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

어머니가 사주었습니다.
[Ơ mơ ni ka sa chu ơts_ơ yô.]

Được gặp bạn tôi rất là vui .
당신을 만나게 되어서 참 기쁩니다.
[Tang sin_ưl man na kê toê ơ sơ ch'am ki bbưm ni ta.]

Tôi cũng rất vui được gặp bạn .
저도 그렇습니다. *[Chơ tô kư rơ sưm ni ta.]*

Ngày cưới của bạn, tôi bị bệnh .
당신의 결혼식날에 내가 아프게 되었습니다.
[Tang sin_ưi kyơ rôn sik na rê ne ka a p'ư kê toê ơt sưm ni ta.]

Tôi thật áy náy, không thể đến dự hôn lễ của bạn được .
결혼식에 못 참석했으니까 아주 창피해요.
[Kyơ rôn sik_ê môt cham sơk_hess_ư ni kka a chu ch'ang phi he yô.]

Không có chi, bạn đã khỏe chưa ?
괜찮아요. 지금 좋아졌어요 ?
[Koen ch'an_a yô. Chi kưm chô a chyơt sơ yô ?]

Khỏe hơn nhiều rồi . 많이 좋아졌습니다.
[Man_i chô a chyơt sưm ni ta.]

Nghe nói cô dâu rất đẹp .
신부가 아주 예쁘다고 들었습니다.
[Sin bu ka a chu yê bbư ta kô tư rơt sưm ni ta.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Bạn quá khen . 과찬했습니다.
[Koen ch'an het sưm ni ta.]

Chú rể cũng rất đẹp trai .
신랑도 멋있다고 들었 습 니다.
[Sin lang tô mơt it ta kô tư rơt sưm ni ta.]

Thật vậy sao ! Cảm ơn . 정말 ! 고맙습니다.
[Chơng mal ? Kô mab sưm ni ta.]

☂ **Từ vựng dùng trong đàm thoại:**

Lẫn nhau	서로	*Sơ rô*
Hàn thuyên	이야기하다	*I ya ki ha ta*
Thiết kế	설계하다	*Sơl kyê ha ta*
Đãi tiệc	손님을 대접하다	*Sôn nim_ưl te chơb ha ta*
Tham gia	참석하다	*Cham sơk_ha ta*
Hôn lễ	결혼식	*Kyơ rôn sik*
Cô dâu	신부	*Sin bu*
Chú rể	신랑	*Sin lang*
Mua bán	취급하다	*Ch'uy kưb ha ta*
Thức ăn	음식	*Ưm sik*
Dĩa	그릇	*Kư rưt*
Trang trí	장치하다	*Chang ch'i ha ta*
Mùi vị	맛	*Mat*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

7. SO SÁNH : 비교 *[Bi kyô]*

☂ **Câu ngắn thường dùng:**

Cái này đẹp hơn cái kia .
이것은 저것보다 더 아름답습니 다.
[I kơs_ưn chơ kơt bô ta tơ a rưm tab sưm ni ta.]

Cái này đẹp hơn nhiều .
이것은 더 아름답습니다.
[I kơs_ưn tơ a rưm tab sưm ni ta .]

Cái kia không đẹp bằng cái này .
저것은 이것보다 더 아름답지않 습니다.
[Chơ kơs_ưn i kơs_bô ta tơ a rưm tab chi an sưm ni ta.]

Không thể so sánh được . 비교할 수 없습니다.
[Bi kyô hal su ơb sưm ni ta.]

Cuộc sống bây giờ tốt hơn trước nhiều .
지금 생활은 옛날보다더 좋아졌습니다.
[Chi kưm seng hoa rưn yêt nal bô ta tơ chô a chyơt sưm ni ta.]

ĐÀM THOẠI: 대화 *[Te hoa]*

Anh lớn hơn em trai mấy tuổi ?
남동생보다 더 몇살 많습니까 ?
[Nam tông seng bô ta tơ myơ sal man sưm ni kka ?]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Anh lớn hơn em 4 tuổi .
남동생 보다 더 4 살 많습니다.
[Nam tông seng bô ta tơ nê sal man sưm ni ta.]

Còn em gái nhỏ hơn em trai mấy tuổi ?
남동생이 여동생보다 더 몇살 많 습니까 ?
[Nam tông seng_i yơng tông seng bô ta tơ myơ sal man sưm ni kka ?]

Nhỏ hơn em trai 10 tuổi .
여동생보다 더 10 살 많습니다.
[Yơ tông seng bô ta tơ yơl sal man sưm ni ta.]

- **Chúng ta đi đâu ăn cơm ?**
우리는 어디에 밥을 먹으러 갈까요 ?
[U ri nưn ơ ti ê bab_ưl mơk_ư rơ kal kka yô ?]

Đến tiệm đó đi, tiệm đó tốt hơn tiệm này .
그 식당에 갑시다. 이식당보다 더 좋습니다.
[Kư sik tang_ê kab si ta. i sik tang bô ta tơ chô sưm ni ta.]

Giá cả cũng rẻ và ngon hơn tiệm này .
이 식당보다 값도 싸고 음식도 더 맛 있습니다.
[I sik tang bô ta kab tô ssa kô ưm sik tô tơ mas_it sưm ni ta.]

- **TP HCM ồn ào hơn Hà Nội, người cũng đông hơn .**
호치민시내 하노이보다 더 시끄 러워요. 사람도 더 많습니다.
[Hô ch'i min si ne Ha Noi bô ta tơ si kkư rơ uơ yô. sa ram tô

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

tơ man sưm ni ta.]

Nhưng tốc độ phát triển của Hà Nội nhanh hơn TP HCM .
그렇지만 하노이의 발전한 속도 는 호치민시 내보다 더 빠릅니다.
[Kư rơ chi man Ha Noi ưi bal chơn han sôk tô nưn hô chi min si ne bô ta tơ bba rưm ni ta.]

Hơn nữa, không ồn ào bằng thành phố HCM .
게다가 호치민시내대로 시끄럽 지않 습니다.
[Kê ta ka hô ch'i min si ne te rô si kku rơb chi an sưm ni ta.]

Phòng của Vương Minh sáng hơn phòng tôi .
Vương Minh 방이 제 방보다 더 밝아요.
[Vuong Minh bang_i chê bang bô ta tơ bal ka yô.]

Nhưng không rộng bằng phòng của tôi .
그렇지만 제 방보다 더 좁습니다.
[Kư rơ chi man chê bang bô ta tơ chôb sưm ni ta.]

Cũng không sạch bằng phòng của tôi .
제 방이 더 깨끗합니다.
[Chê bang_i tơ kke kkưt ham ni ta.]

Anh ấy thu dọn ngăn nắp sẽ đẹp hơn phòng của bạn đấy .
그는 깨끗이 청소하면 당신의 방보다 더 아름답겠습니다.
[Kư nưn kke kkưs_i ch'ơng sô ha myơn tang sin_ưi bang bô ta tơ a rưm tab kêt sưm ni ta.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Loại táo này bao nhiêu tiền một kg ?
이 런사과는 1 킬로에 얼마입니까 ?
[I rơn sa koa nưn il kilô ê ơl ma im ni kka ?]

25.000 một kg . 1 킬로에 25.000 동입니다.
[Il kilô ê i man ô ch'ơn tông im ni ta.]

Đắt quá, loại kia thì sao ?
너무 바싸요. 저것은 어떻습 니 까 ?
[Nơ mu bi ssa yô.chơ kơs_ưn ơ ttơ sưm ni kka ?]

Loại kia thì rẻ hơn, nhưng không ngon bằng loại này .
저것은 더 싸지만 맛이없습 니다.
[Chơ kơs_ưn tơ ssa chi man mas_i ơb sưm ni ta.]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Anh ấy đến chưa ? 그 사람은 오셨습니까 ?
[Kư sa ram_ưn ô syơt sưm ni kka ?]

Đến rồi, anh ấy đến rất sớm .
예, 그 사람은 일찍 왔습니다.
[Yê, kư sa ram_ưn il ch'ik oat sưm ni ta.]

Anh ấy đến từ hồi nào ?
그 사람은 언제 오셨습니까 ?
[Kư sa ram_ưn ơn chê ô syơt sưm ni kka ?]

Anh ấy đến từ 5 phút trước .
그 사람은 5 분전에 왔습니다.
[Kư sa ram_ưn ô bun chơn_ê oat sưm ni ta.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Các bạn đến làm việc tại công ty từ lúc nào vậy ?
언제부터 회사에서 일을 시작했 습니까 ?
[Ơn chê bu thơ hoê sa ê sơ i rưl si chak_het sưm ni kka ?]

Anh ấy đến từ tháng 6 năm ngoái .
그 사람은 작년 6 월부터 일을 시작했습니다.
[Kư sa ram_ưn chang nyơn yu uơl bu thơ i rưl si chak het sưm i ta.]

Thế thì.....anh ấy đến sớm hơn anh một năm .
그럼, 그 사람은 당신보다 더 1 년 일찍 왔습니다.
[Kư rơm, kư sa ram_ưn tang sin bô ta tơ il lyơn il ch'ik oat sưm ni ta.]

downloadsachmienphi.com
Download sách hay | Đọc sách online

Vâng, tôi đến trễ hơn anh ấy một năm .
네, 제가 그 사람보다 더 1 년 늦게 왔습니다.
[Nê, chê ka kư sa ram bô ta tơ il lyơn nưt kê oat sưm ni ta.]

<u>Từ vựng dùng trong đàm thoại:</u>

Lùn	작다	*Chak ta*
Cao	높다	*Nôp ta*
Siêng năng	열심하다	*Yơl sim ha ta*
Tiệm cơm	식당	*Sik tang*
Phục vụ	봉사하다	*Bông sa ha ta*
Chu đáo	신중하다	*Sin chung ha ta*
Náo nhiệt	시끄럽다	*Si kkư rơb ta*
Tốc độ	속도	*Sôk tô*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Sáng sủa	밝다	*Bak ta*
Rộng	넓다	*Nơl ta*
Quả táo	사과	*Sa koa*
Quần vợt	탠니스	*Tenis*
Dám	감히....하다	*Kam hi...ha ta*
Bơi	수영하다	*Su yơng ha ta*

8. PHÀN NÀN : 불평 *[Bul pyơng]*

☂ **Từ vựng theo chủ đề:**

Nửa ngày trời	반일	*Ban il*
.....không được gì	아무것도 없다	*A mu kơt tô ơb ta*
Ghét	싫어하다	*Si rơ ha ta*
Rốt cuộc	결국	*Kyơl kuk*
Hỏng, tồi tệ	저질의	*Chơ chil ưi*
.....chết đi được	...아/어 죽겠다.	*...a / ơ chuk kêt ta*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Online

ĐÀM THOẠI: 대화 *[Te hoa]*

Bốn giờ rưỡi rồi, sao Công Lý chưa đến ?

4 시반이 되었는데 왜 Công Lý 씨 가 아직 안 왔습니까 ?

[Nê si ban_i toê ơt nưn tê oe Cong Ly ssi ka a chik_an oat sưm ni kka ?]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Có phải anh ta bị bệnh không ?
그 사람은 아프게 되었지요 ?
[Kư sa ram_ưn a phư kê toê ơt chi yô ?]

Chắc không đâu ? 아마 그렇지않습니다.
[A ma kư rơ chi an sưm ni ta.]

Hôm qua tôi đã gọi điện thoại cho anh ấy .
어제 그 사람에게 전화했습니다.
[Ơ chê kư sa ram ê kê chơn hoa het sưm ni ta.]

Anh ấy còn bảo là mình đợi anh ấy tại đây .
그 사람은 여기서 기다리자고 했습니다.
[Kư sa ram_ưn yơ ki sơ ki ta ri cha kô het sưm ni ta.]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- **Hai ngày nay, người ở đâu cũng đông đúc .**
이틀전에 어디든지 사람도 많이 있습니다.
[I thưl chơn_ê ơ ti tưn chi sa ram tô man_i it sưm ni ta.]

Chứ sao, sắp tết rồi mà .
그래요. 설날이 가까우니까요.
[Kư re yô. sơl la ri ka kka u ni kka yô.]

Ghét thật, đi tới đâu cũng phải chen nhau .
싫어 ! 어디가 든지 서로 밀쳐 야 합니다.
[Si rơ ! ơ ka tưn chi sơ rô mil ch'yơ ya ham ni ta.]

Bạn muốn mua cái gì ? 무엇을 사고 싶으세요 ?
[Mu ơs_ưl sa kô sip_ư sê yô ?]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Mua một cái nón . 제가 모자를 사고싶은데요.
[Chê ka mô cha rưl sa kô sip_ưn tê yô.]

Cái này không vừa ý sao ?
이것은 마음에 안 들어요 ?
[I kơs_ưn ma ưm_ê an tư rơ yô ?]

Cái này mắc quá . 이것은 너무 비싸요 !
[I kơs_ưn nơ mu bi ssa yô !]

Cái này thì sao ? 이것은 어떻습니까 ?
[I kơs_ưn ơ ttơ sưm ni kka ?]

Kiểu này chỗ khác còn bán rẻ hơn nhiều .
이것은 다른 곳에 싸게 팝니다.
[I kơs_ưn ta rưn kôs_ê ssa kê pham ni ta.]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Cái này đi, vừa rẻ, vừa đẹp, tôi cũng rất thích kiểu này .
이것은 값도 싸고 예뻐서 참 좋아 합니다.
[I kơs_ưn kab tô ssa kô yê bbơ sơ ch'am chô a ham ni ta.]

Bạn thích thì bạn mua đi .
당신은 좋아하면 그냥 사세요.
[Tang sin_ưn chô a ha myơn kư nyang sa sê yô.]

Ở đây món gì cũng đắt . 여기는 아무것도 비싸요.
[Yơ ki nưn a mu kơt tô bi ssa yô.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

☂ **Từ vựng dùng trong đàm thoại:**

Vé xem phim	영화표	*Yơng hoa pyô*
Hứng thú	흥미를 가지다	*Hưng mi rưl ka chi ta*
Thức dậy	일어나다	*I rơ na ta*
Cổng	문	*mun*
Mệt	피곤하다	*Phi kôn ha ta*
Khó chịu	불편하다	*Bul pyơn ha ta*
Ngủ	잠을 자다	*Cham_ưl cha ta*
Phát âm	발음하다	*P'a rưm ha ta*
Một lần (đi)	한번	*Han bơn*
Chen chúc	서로 밀치다	*Sơ rô mil chi ta*
Tiêu xài	돈을 쓰다	*Tôn_ưl ssư ta*
Nón	모자	*Mô cha*
Vừa ý	마음에 들다	*Ma ưm_ê tưl ta*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

9. KHUYẾN CÁO – NHẮC NHỞ– QUAN TÂM – LO LẮNG :

경보 – 권유 – 관심 - 걱정

[Kyơng bô- kuơn yu- koan sim- kơk chơng]

☂ **Từ vựng theo chủ đề:**

Luôn luôn	항상	*Hang sang*
Quan tâm	관심	*Koan sim*
Yên tâm	안심하다	*An sim ha ta*
Bình an	편안하다	*Pyơn an ha ta*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Cẩn thận	조심하다	*Chô sim ha ta*
Lo lắng	걱정하다	*Kơk chơng ha ta*
Lo lắng, bất an	불안하다	*Bul an ha ta*
Thay lòng	변절하다	*Byơn chơl ha ta*
Sơ ý	부주의하다	*Bu chu ưi ha ta*
Khổ tâm	고심하다	*Kô sim ha ta*

☂ **Câu ngắn thường dùng:**

Đừng uống nữa ! 마시지마세요 !
[Ma si chi ma sê yô.]

Đừng ồn ! 시끄럽지마세요 !
[Si kku rơb chi ma sê yô.]

Cẩn thận ! 조심하세요 !
[Chô sim ha sê yô!]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Từ từ.Cẩn thận ! 천천히. 조심하세요 !
[Ch'ơn ch'ơn hi. Chô sim ha sê yô.]

Đừng uống quá nhiều !
너무 많이 마시지마세요!
[Nơ mu man_i ma si chi ma sê yô.]

Nói nhỏ một chút ! 좀 작게 말해주세요 !
[Chôm chak kê ma re chu sê yô.]

Đừng lo lắng . 걱정하지마세요 .

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[Kơk chơng ha chi ma sê yô.]

Đừng ngần ngại . 주저하지마세요.
[Chu chơ ha chi ma sê yô.]

ĐÀM THOẠI: 대화 *[Te hoa]*

➻ **Đừng ồn, yên tĩnh một chút để người khác làm việc chứ .**
다른 사람들이 근무하기 위해서 시끄럽지 마세요.
[Ta rưl sa ram tư ri kưn mu ha ki uy he sơ si kkư rơb chi ma sê yô.]

Chương trình ti vi đang hay mà .
텔레비전 프로그램이 재미있습니다.
[Thê lê bi chơn phư rô kư rem_i che mi it sưm ni ta.]

Muốn xem thì vặn nhỏ âm thanh lại một chút, ồn quá sao làm việc được .
보려면 음성을 작게 조정하세요. 너무 시끄럽습니다.
[Bô ryơ myơn ưm sơng_ưl chak kê chô chơng ha sê yô. Nơ mu si kkư rơb sưm ni ta.]

Vâng, để tôi vặn nhỏ lại .
네, 음성을 작게 조정할 것입니다.
[Nê, ưm sơng_ưl chak kê chô chơng hal kơs_im ni ta.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Thôi, anh đừng có uống nữa,uống nữa là say đấy .
당신은 더 마시지말고 취할거예요.
[Tang sin_ưn tơ ma si chi mal kô ch'uy hal kơ yê yô.]

Để anh uống thêm một ly mà, một ly nữa thôi .
제가 1 잔밖에 안 마시겠습니다.
[Chê ka han chan bakk_ê an ma si kêt sưm ni ta.]

Không được, mặt đã đỏ hết rồi kìa .
안돼요. 얼굴이 빨게졌습니다.
[An toe yô. Ơl ku ri bal kê chyơt sưm ni ta.]

Tí nữa anh còn phải lái xe về nhà nữa .
좀 이다가 집까지 운전해야합니다.
[Chôm i ta kka chib ka chi un chơn he ya ham ni ta.]

Anh đi xe nhanh quá, như vậy không an toàn .
너무 빨리 운전했어요. 그러면 안전하 지않 겠습니다.
[Nơ mu bbal li un chơn hess_ơ yô. kư rơ myơn an chơn ha chi an kêss sưm ni ta.]

Tôi có việc gấp, cần đi nhanh hơn .
급한 일이 있으니까 빨리 가주 세요.
[Kưb han i ri iss_ư ni kka bbal li ka chu sê yô.]

Nhưng cũng không thể chạy nhanh như thế .
그렇지만 그런대로 빨리 운전할 수 없습니다.
[Kư rơ chi man kư rơn te rô bbal li un chơn han su ơb sưm ni

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

ta.]

Không sao đâu, kỹ thuật đi xe mô tô của tôi rất tốt .
괜찮아요. 제 오토바이 기술이 아주 좋아요.
[Koen ch'an_a yô. Chê ô tô bi ki su ri a chu chô a yô.]

Đi quá nhanh dễ xảy ra tai nạn .
너무 빨리 가면 사고나기가 쉽습니다.
[Nơ mu bbal lu ka myơn sa kô na ki ka suyp sưm ni ta.]

Cần phải chú ý an toàn giao thông chứ .
교통 안전을 주의해야합니다.
[Kyô thông an chơn_ưl chu ưi he ya ham ni ta.]

Tôi biết rồi, tôi sẽ cẩn thận mà .
알았어요. 제가 조심하겠어요.
[A rass_ơ yô. Chê ka chô sim ha kêss_ơ yô.]

downloadsachmienphi.com
Chia sẻ Kho Tài Liệu Học Sách Online

Anh ở đâu vậy, sao nhiều ngày không gọi điện thoại cho em ?
당신은 어디에 다녔습니까 ? 왜 몇일전에 안 전화했습니까 ?
[Tang sin_ưn ơ ti ê ta nyơt sưm ni kka? Oe myơ ch'il chơn_ê an chơn hoa het sưm ni kka?]

Điện thoại của anh hết tiền rồi, ở nông thôn không ai bán thẻ cả .
핸드폰 돈이 없어요. 농촌에전 화카드 파는 곳이 없어요.
[Heng tư phôn tôn_i ơbs_ơ yô. Nông ch'ôn_ê chơn hoa kha tư

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

pa nưn kôs_i ơbs_ơ yô.]

Sao anh không biết ra bưu điện gọi cho em ? Anh không biết em lo lắng lắm sao ?

왜 우체국에 가지않 아 요 ? 내가 얼마나 걱정 했는지 알아요 ?

[Oe tang sin nưn u ch'ê kuk_ê ka chi an_a yô? Ne ka ơl ma na kơk chơng het nưn chi a ra yô ?]

Anh biết, nhưng bưu điện xa lắm, ở đây là nông thôn mà .

알아요. 그렇지만 여기는 농촌때 문에 우체 국이 아주 멉니다.

[A ra yô. kư rơ chi man yơ ki nưn nông ch'ôn tte mun_ê u ch'ê kuk_i a chu mơm ni ta.]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Ăn uống của anh thế nào ? Khi nào thì anh có thể về nhà ?

당신은 마시고 먹는 것이 어때요 ? 언제 돌아갈 수 있어요 ?

[Tang sin_ưn ma si kô mơk nưn kơs_i ơ tte yô ? Ơn chê tô ra kal su iss_ơ yô ?]

Anh ăn uống rất khỏe, đã xong việc ở đó rồi, đang trên đường về nhà đây .

제가 잘 먹었어요. 거기서 일을 다 끝냈습니다. 지금 집에 돌 아 가고있 습니다.

[Chê ka chal mơk_ơss_ơ yô. Kơ ki sơ i rưl ta kkưn net sưm ni ta. Chi kưm chib_ê tô ra ka kô it sưm ni ta.]

Vậy em yên tâm rồi . 그러면 안심시켰습니다.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[Ku rơ myơn an sim si khyơt sưm ni ta.]

☂ **Từ vựng dùng trong đàm thoại:**

Yên tĩnh	조용하다	*Chô yông ha ta*
Hay	재미있다	*Che mi it ta.*
Điều chỉnh	조정하다	*Chô chơng ha ta*
Âm thanh	음성	*Ưm sơng*
Say	취하다	*Ch'uy ha ta*
Lái xe	운전하다	*Un chơn ha ta*
An toàn	안전	*An chơn*
Việc gấp	급한 일	*Kưb han il*
Kỹ thuật	기술	*Ki sul*
Xảy ra	발생하다	*Bal seng ha ta*
Sự cố	사고	*Sa kô*
Giao thông	교통	*Kyô thông*
Túi xách	가방	*Ka bang*
Cố gắng	노력하다	*Nô lyơk ha ta*
Điện thoại di động	핸드폰	*Hen tư phôn*
Thẻ điện thoại	전화카드	*Chơn hoa kha tư*

10. QUYẾT TÂM – LÒNG TIN : 결심 믿음

[Kyơl sim – mit tưm]

☂ **Từ vựng theo chủ đề:**

Quyết tâm	결심하다	*Kyơl sim ha ta*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Lòng tin	믿음	*Mit_ưm*
Bảo đảm	확실하다	*Hoak sil ha ta*
Nỗ lực	노력하다	*Nô lyok ha ta*
Thành công	성공하다	*Sơng kông ha ta*
Kiên quyết	단단히 결심하다	*Tan tan* *hi kkyơl sim ha ta*
Kiên trì	견지하다	*Kyơn chi ha ta*
Ý chí	의지	*Ưi chi*
Bỏ cuộc	포기하다	*Phô ki ha ta*
Mục đích	목적	*Môk chơk*
Nản lòng	낙심하다	*Nak sim ha ta*
Thiên tài	재능	*Che nưng*
Dũng khí	용기	*Yông ki*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

☂ **Câu ngắn thường dùng:**

Có lòng tin . 믿음이 있습니다.
[Mit_ưm_i it sưm ni ta.]

Rất có quyết tâm . 아주 결심합니다.
[A chu kyơl sim ham ni ta.]

Nhất định phải..... 확실히 .....
[Hoak sil hi...]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Dù sao cũng..... 어쨋든.....
[Ơ ch'et tưn...]

Có năng khiếu..... 재능이 있습니다.
[Che nưng_i it sưm ni ta.]

ĐÀM THOẠI: 대화 *[Te hoa]*

Sau khi tốt nghiệp trung học, anh làm gì ?
고등학교를 졸업한 후에 무슨 일을 하려고 합니까 ?
[Kô tưng hak kyô rưl chô rơb han hu ê mu sưn_i rưl ha ryô kô ham ni kka?]

Tôi quyết tâm thi vào đại học kinh tế .
경제 대학교에 시험을 볼것입니다.
[Kyơng chê te hak_yô ê si hơm_ưl bôl kos_im ni ta.]

Anh đang học lớp mấy ?
몇 급반에 공부하고 있습니까 ?
[Myơt kưb ban_ê kông bu ha kô it sưm ni kka?]

Bây giờ đang học lớp 12 .
12 급반에 공부하고 있습니다.
[Sib_i kưb ban_ê kông bu ha kô it sưm ni ta.]

Tôi đang cố gắng chuẩn bị kỳ thi tốt nghiệp trung học .
중학 시험을 준비하고 있습니다.
[Chung hak si hơm_ưl chun bi ha kô it sưm ni ta.]

Tôi chúc anh thành công . 성공을 축하합니다.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[Sơng kông_ul ch'uk_ha ham ni ta.]

Anh ta hạ quyết tâm thì chắc chắn làm tốt .
그 사람은 결심하면 확실히 잘 할 수있겠습니다.

[Kư sa ram_ưn kyơl sim ha myơn hoak sil hi chal hal su it kêt sưm ni ta.]

- **Anh ấy nói tiếng Hàn thế nào rồi ?**
그 사람의 한국말이 어떻습니 까 ?
[Kư sa ram_ ưi han kung ma ri ơ tơ sưm ni kka?]

Anh ta nói còn kém lắm .
그 사람의 한국말이 아직 잘 못 해요.
[Kư sa ram_ui han kung ma ri a chik chal mô the yô.]

downloadsachmienphi.com

Quyển sách này dầy quá, trong một tuần có thể đọc hết không ?
이책이 너무 두꺼워요. 1 주일동 안 다 읽을 수 있어요 ?
[i ch'ek_i nyơ mu tu kkơ uơ yô. il chu il tông han ta il kưl su iss_ơ yô?]

Bất kể thế nào cũng phải đọc cho hết .
어쨋든 다 읽어야합니다
[Ơ chet tưn ta il kơ ya ham ni ta.]

- **Tiếng Anh khó như thế, anh đọc nổi không ?**
영어 공부가 어려운데 공부할 수 있습니까 ?
[Yơng ơ kông bu ka ơ ryơ un tê kông bun hal su it sưm ni kka?]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Người ta học được, tôi cũng sẽ học được .
다른 사람이 공부할 수 있으면 저도 공부할 수 있어요.
[Ta rưn sa ram_i kông bu hal su iss_ư myơn chơ tô kông bu hal su iss_ơ yô.]

Tiếng Hàn bạn cũng khá, tiếng Pháp bạn cũng giỏi, bạn là thiên tài (có năng khiếu) về sinh ngữ .
당신의 한국말 과 프랑스말도 잘 합니다.
당신은 외국어에 대해서 천재입니다.
[Tang sin ưi han kuk man.koa phư rang sư mal tô cha ram ni ta.Tang sin_ưn oê kuk_ơ ê te he sơ ch'ơl che im ni ta.]

Cũng không phải đâu, mình chỉ cố gắng hơn thôi .
그렇지않아요. 열심히 공부하면 성공할 것입니다.
[Kư rơ chi an_a yô. Yơl sim hi kông bu ha myơn sơng kông hal kơs_im ni ta.]

Chỉ cần nỗ lực không dừng, thì nhất định có thể đạt được mục đích .
끊임없이 노력하면 확실히 목적 을 달성할 수 있어요.
[Kkưn_im ơbs_i nô lyơk ha myơn hoak sil hi môk chơk_ưl tal sơng hal su iss_ơ yô.]

Bạn có lòng tin như thế không ?
그런대로 믿음이 있습니까 ?
[Kư rơn te rô mit_ưm_i it sưm ni kka?]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Chỉ cần không nản lòng, tôi tin bạn thực hiện được .
낙심하지않으면 확실히 실현할 수 있습 니다.
[Nak sim ha chi an_ư myơn hoak sil hi si ryơn hal su it sưm ni ta.]

Đúng vậy, nản lòng ở ngay bên cạnh của thất bại .
그래요. 낙심하면 실패하는 것을 시인했습니다.
[Kư re yô. nak sim ha myơn sil phe ha nưn kơs_ưl si in het sưm ni ta.]

☂ **Từ vựng dùng trong đàm thoại:**

Kinh tế	경제	*Kyơng chê*
Không thay đổi	안 바꾸다	*An ba kku ta*
Kính phục	탄복하다	*Than bôk ha ta*
Xác định	확정하다	*Hoak chơng ha ta*
Không những	...뿐만 아니라	*...bbun man_a ni ra*
Mà còn	이기도 하다	*I ki tô ha ta*
Xưa nay	언제나	*Ơn chê na*
Tuyệt vời	대단히	*Te tan hi*
Không dừng	끊임없이	*Kkưn_im ơbs_i*
Đạt được	달성하다	*Tal sơng ha ta*
Thực hiện	실현하다	*Si ryơn ha ta*
Hàng xóm	이웃	*I ut*
Đầy đủ	충분하다	*Ch'ung bun ha*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

		ta
Hoàn thành	완성하다	*Oan sơng ha ta*

11. CHIA BUỒN – LUYẾN TIẾC : 슬픔을 그리움

[Sưl pưm kư ri um]

☂ **Từ vựng theo chủ đề:**

Đáng tiếc	유감스럽다	*Yu kam sư rơb ta*
Không may	불행하다	*Bu reng ha ta*
Hiểu lầm	오해하다	*Ô he ha ta*
Liên can	관계있다	*Koan kê it ta*
Liên đới	공동 책임	*Kông tông ch'ek_im*
Khắc phục	극복하다	*Kưk bôk_ha ta*
Di chúc	유서	*Yu sơ*
Xảy ra	발생하다	*Bal seng ha ta*
Do vì	왜냐하면...	*Oe nya ha myơn*
Tạ thế	죽다	*Chuk ta*
Qua đời	사망하다	*Sa mang ha ta*
Hết sức	전력하다	*Chơn lyơk ha ta*
Phúng viếng	죽은 자를 위해 제목을 바치다	*Chuk_ưn cha rưl uy he chê môk_ưl ba ch'i ta*
Chia buồn	슬픔을 나누다	*Sưl phưm_ưl na nu ta*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Ngạc nhiên	놀라다	*Nôl la ta*
An ủi	위로하다	*Uy rô ha ta*
Viếng bái	참배하다	*Ch'am be ha ta*
Đưa đám	장례의식에 참여하다	*Chang lyê ưi sik _ê ch'am yơ ha ta*
Khuyên	충고하다	*Ch'ung kô ha ta*
Tan rã	분쇄하다	*Bun soe ha ta*
Đáng thương	불쌍하다	*Bul ssang ha ta*
Cãi vã	다투다	*Ta thu ta*

☂ **Câu ngắn thường dùng:**

Thật đáng tiếc . 실로 유감스럽습니다.
[Sil lô yu kam sư rơb sưm ni ta.]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Thật không may . 실로 불행합니다.
[Sil lô bu reng ham ni ta.]

Tôi mong..... 제가.....기를 바랍니다.
[Chê ka....ki rưl ba ram ni ta.]

ĐÀM THOẠI: 대화 *[Te hoa]*

Thật không may việc này lại xảy ra với Ngọc Hoa .
실로 불행하게. Ngọc Hoa 에게일어났습니다.
[Sil lô bu reng ha kê Ngọc Hoa ê kê i rơ nat sưm ni ta.]

Sự việc xảy ra như thế nào ?

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

사건이 어떻게 일어났습니까 ?
[Sa kơn_i ơ ttơ kê i rơ nat sưm ni kka ?]

Tôi cũng không rõ, chỉ nghe nói là do hiểu lầm .
저도 몰라요. 오해하다고 들었습 니다.
[Chơ tô mô la yô. ô he ha ta kô tư rơt sưm ni ta.]

Thời gian sẽ chứng minh cô ấy không có liên can .
그녀는 관계있는지 시간은 증명 하겠습니다.
[Kư nyơ nưn koan kyê it nưn chi si kan_ưn chưng myơng ha kêt sưm ni ta.]

Đúng vậy ! Hy vọng cô ấy có đủ nghị lực để vượt qua.
그렇습니다 ! 이런 어려운 일을극복할 수있 기를 바랍니다.
[Kư rơ sưm ni ta ! i rơn ơ ryơ un i rưl kưk bôk hal su it ki rưl ba ram ni ta.]

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Tôi cũng mong vậy . 저도 그렇게 되기를 바랍니다.
[Chơ tô kư rơ kê toê ki rưl ba ram ni ta.]

- **Ba của anh Chí mất rồi, anh biết không ?**

Chí 씨의 아버지는 돌아가셨어요. 그 소식을 듣게 되었어요 ?
[Chi ssi ưi a bơ chi nưn tô ra ka syơts_ơ yô. kư sô sik_ưl tưt kê toê ơss_ơ yô ?]

Mất hồi nào vậy ? 언제돌아가셨어요?
[Ơn chê tô ra ka syơts_ơ yô ?]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Hôm qua tôi còn đến bệnh viện thăm bác ấy, bác còn rất khỏe mà .

어제는 병원에 병문안 갔을 때 아직 건강합 니다.

[Ơ chê nưn byơng uơn_ê byơng mun_an kass_ưl tte a chik kơn kang ha ni ta.]

Mất sáng nay, người nhà và bệnh viện cũng đã cố gắng hết sức rồi .

오늘아침에 돌아가셨어요. 가족과 의 사도 모든 힘을 써버렸습니다.

[Ô nưl a ch'im_ê tô ra ka syơts_ơ yô. ka chôk koa ưi sa tô mô tưn him_ưl ssơ bơ ryơt sưm ni ta.]

Năm nay bác ấy bao nhiêu tuổi rồi .

금년 연세가 어떻게 되었습 니 까 ?

[Kưm nyơn yơn sê ka ơ ttơ kê toê ơt sưm ni kka ?]

98 tuổi, cũng rất thọ rồi .

98 살이 되셨습니다. 너무 오래 살았어요.

[A hưn yơ tơl sa ri toê syơt sưm ni ta. nơ mu ô re sa rass_ơ yô.]

Vậy chiều nay mình đi phúng viếng nghe .

그럼, 오늘 오후에 장례식에 갈 까요 ?

[Kư rơm, ô nưl ô hu ê chang lyê sik_ê kal kka yô ?]

Thành thật chia buồn cùng anh . Mình thật sửng sốt khi nghe tin bác mất .

당신과 함께 실로 슬품을 나눕 니다. 우리는 그

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

소식을 듣고 놀 랐습니다.

[Tang sin koa ham kyê sil lô sul phum_ul na num ni ta. u ri nưn kư sô sik_ul tưt kô nôl lat sưm ni ta.]

Cảm ơn các bạn đã đến thăm và chia buồn cùng gia đình .

우리 가족과 함께 슬픔를 나눠서 고맙 습니다.

[U ri ka chôk koa ham kkê sưm phưm_ul na nuơ sơ kô mab sưm ni ta.]

Bác ấy là người tốt, cũng là ân nhân của chúng tôi .

그 분은 친절한 사람이시고 우리의 은인입니다.

[Kư bun_ưn ch'in chơl han sa ram_i si kô u ri ưi ưn_in_im ni ta.]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Khi nào đưa đám vậy ?

장례식은 언제 진행할겁니까 ?

[Chang nê sik_ưn ơn chê chin heng hal kơm ni kka ?]

Ngày mốt, ngày.....tháng.....gio sáng di quan .

모레 아침, ...년.... 월.... 일..... 시입 니다.

[Mô rê a ch'im, ...nyơn...uơl...il ....si im ni ta.]

Xin bạn bớt đau buồn . 당신은 너무 퍼하지마세요.

[Tang sin_ưn nơ mu sưl phơ ha chi ma sê yô.]

Cảm ơn hai bạn . 두분을 감사합니다.

[Tu bun_ưl kam sa ham ni ta.]

- **Vợ chồng Thanh Lam lại tính chuyện ly dị. Cô ta đã**

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

hai ngày không về .

Thanh Lam 부부는 이혼하려고 합 니다. 그녀는 이틀동안 안 돌아갔 어요.

[Thanh Lam bu bu nưn i hôn ha ryô kô ham ni ta. kư nyơ nưn i thưl tông_an an tô ra kats_ơ yô.]

Sao lại như thế, lần này là lý do gì ?

왜요 ? 이번 어떤 이유가 일어났 습니까 ?

[Oe yô ? i bơn ơ ttơn i yu ka i rơ nat sưm ni kka ?]

Mình cũng không biết nữa .

저도 몰랐습니다. *[Chơ tô mô lat sưm ni ta.]*

Tôi đi tìm gặp cô ấy hỏi kỹ xem .

제가 그녀를 자세히 물어 볼 것 입니다.

[Chê ka kư nyơ rưl cha sê hi mu rơ bôl kơs_im ni ta.]

Mong đừng xảy ra điều gì đáng tiếc .

애석한 일이 안 발생하길 바랍 니 다.

[E sơk_han i ri an bal seng ha kil ba ram ni ta.]

Mong họ sum họp trở lại .

그들은 다시 만나기를 바랍니다.

[Kư tư rưn ta si man na ki rưl ba ram ni ta.]

- **Từ vựng dùng trong đàm thoại:**

Rõ ràng	명백하다	*Myơng bek_ha ta*
Chứng minh	증명하다	*Chưng myơng ha ta*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Kiên cường	의지가 굳다	*Ưi chi ka kut ta*
Tuổi tác	연령	*Yơn lyơng*
Cao tuổi	고년	*Kô nyơn*
Chân thành	성실하다	*Sơng sil ha ta*
Ân nhân	은인	*Ưn_in*
Thắp nhang	향을 피우다	*Hyang_ưl phi u ta*
Mặc niệm	묵념하다	*Muk nyơm ha ta*
Vòng hoa	화환	*Hoa hoan*
Cáo từ	헤어지다	*Hê ơ chi ta*
Ly hôn	이혼하다	*I hôn ha ta*

12. ĐỊA CHỈ - NƠI Ở: 주소 - 사는곳

[Chu sô – sa nưn côt]

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

☂ **Từ vựng theo đề tài:**

Đường	거리	*Kơ ri*
Đường phố	가로	*Ka rô*
Hẻm	좁은길	*Chôb_ưn kil*
Hẻm	골목길	*Kôl môk kil*
Số nhà	번지	*Bơn chi*
Lầu	층	*Ch'ưng*
Tầng	층	*Ch'ưng*
Quốc gia	국가	*Kuk ka*
Tỉnh	성	*Sơng*
Thành thị	시내	*Si ne*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Huyện	현	*Hyơn*
Quận	군	*Kun*
Phường	동	*Tông*
Xã	마을 (사)	*Ma ưl (Sa)*
Ấp	읍	*Ưb*
Thị trấn	도시	*Tô si*
Làng xã	마을	*Ma ưl*
Thôn làng	촌락	*Ch'ôn lak*
Địa chỉ	주소	*Chu sô*
Địa chỉ nơi ở	거주지	*Kơ chu chi*
Nhà	집	*Chib*
Chung cư	아파트	*A pa thư*
Nhà cao tầng	고층빌딩	*Kô ch'ưng building*
Villa	빌라	*Bi la*
Phòng	방	*bang*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

☂ **Câu ngắn thường dùng:**

Nhà bạn ở đâu ? 집은 어디입니까 ?
[Chib_ưn ơ ti im ni kka ?]

Anh ở đâu ? 당신은 어디에 사십니까 ?
[Tang sin_ưn ơ ti ê sa sim ni kka ?]

Anh ở phòng số mấy ? 몇 호실입니까 ?
[Myơt hô sil im ni kka ?]

.....tại đâu ? .....에서 *[.....ê sơ]*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Đến.....phải đi như thế nào ?
....까지 어떻게 갈까요 ?
[.....kka chi ơ ttơ kê kal kka yô ?]

Cách đây có xa không ? 여기에서 멉니까 ?
[Yơ ki ê sơ mơm ni kka ?]

ĐÀM THOẠI: 대화 *[Te hoa]*

- **Bạn ở tại chỗ nào ?**

당신은 어디에 사십니까 ?
[Tang sin_ưn ơ ti ê sa sim ni kka ?]

Tôi ở tại chung cư An Đông.
제가 An Đông 아파트에 삽니다.
[Chê ka An Đông a pa thư ê sam ni ta.]

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Số mấy? 몇 번지입니까 ?
[Myơt bơn chi im ni kka ?]

Số 156, đường Trần Hưng Đạo B.
Trần Hưng Đạo B 길, 156 번지 입니다.
[Tran Hung Đao B kil, bek_ô sib yuk bơn chi im ni ta.]

- **Công ty Sao Mai ở đâu ?**

Sao Mai 회사가 어디입니까 ?
[Sao Mai hoê sa ka ơ ti im ni kka ?]

Ở quận một. 1 군에 있어요. *[Il kun_ê its_ơ yô.]*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Phường mấy ? 몇동에 있어요 ?
[Myơt tông_ê its_ơ yô ?]

Phường bốn. 04 동에 있어요
[Sa tông ê its_ơ yô.]

Số mấy ? Đường gì ? 무슨 길, 몇 번지입니까 ?
[Mu sưn kil, myơt bơn chi im ni kka ?]

Số nhà 53 đường Ngô Đức Kế.
Ngô Đức Kế 길, 53 번지입니다.
[Ngo Đuc Ke kil, ô sib sam bơn chi im ni ta.]

Anh ở chỗ nào ? 어디에 사십니까 ?
[Ơ ti ê sa sim ni kka ?]

downloadsachmienphi.com
Download Sach Hay | Doc Sach Online

Tôi ở trong ký túc xá. 내가 기숙사에 삽니다.
[Ne ka ki suk sa ê sam ni ta.]

Anh ở phòng số mấy ? 몇 호실입니까 ?
[Myơt hô sil im ni kka ?]

Tôi ở toà nhà số 6, phòng số 623.
6 번지 빌딩, 623 호실입니다.
[Yuk bơn chi building, yuk bek_i sib sam hô sil im ni ta.]

Chủ nhật anh có ở ký túc xá không ?
일요일 기숙사에 있어요 ?
[i ryô il ki suk sa ê its_ô yô ?]

Có, hoan nghênh bạn đến chơi.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

예, 놀러오면 환영합니다.
[Yê, nôl lơ ô myơn hoan yơng ham ni ta.]

Hương Lan, nhà Ngọc Lệ ở đâu vậy ?
Hương Lan, Ngọc Lệ 집은 어디 인지 아세요 ?
[Huong Lan, Ngoc Le chib_ưn ơ ti in chi a sê yô ?]

Ở số 603, đường hậu Giang quận 6.
Hậu Giang 길, 6 군, 603 번지 입 니다.
[Hau Giang kil, yuk kun, Yuk bek sam bơn chi im ni ta.]

Tôi muốn đến nhà cô ấy vào ngày mai.
내일은 그녀집에 가고싶은데요.
[Ne i rưn kư nyơ chib_ê ka kô sip_ưn tê yô.]

Bạn không quen đường, chúng ta đi chung đi !
길을 몰라서 함께 갑시다.
[Ki rưl mô la sơ ham kkê kab si ta.]

Thế thì hay quá. 그렇게 되면 좋겠어요.
[Kư rơ kê toê myơn chô kêss_ơ yô.]

Lâu ngày không gặp, anh dọn nhà đi đâu rồi ?
오랜만입니다. 어디에 이사갔 어 요 ?
[Ô ren man_im ni ta. ơ ti ê i sa kass_ơ yô ?]

Tôi dọn nhà đến tỉnh Nghệ An hai năm nay rồi.
내가 2 년전 Nghệ An 성에 이사 갔어요.
[Ne ka i nyơn chơn Nghe An sơng_ê i sa kass_ơ yô.]

Địa chỉ mới của bạn ở đâu ?
새 주소는 어디입니까 ?

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[Se chu sô nưn ơ ti im ni kka ?]

Số 543, đường Nguyễn Huệ, thành phố Vinh.
Vinh 시내, Nguyễn Huệ 길, 543 번 지입니다.
[Vinh si ne, Nguyen Hụe kil, ô bek sa sib sam bơn chi im ni ta.]

Anh vẫn còn ở Huế chứ.
당신은 Huế 에 살고있지요 ?
[Tang sin_ưn Huê ê sl kô it chi yô ?]

Vâng, vẫn còn ở chỗ cũ. 예, 옛 집에 살고있어요.
[Yê, yêt chib_ê sal kô its_ơ yô.]

Đại sứ quán Hàn Quốc ở đâu ?
한국 대사관이 어디입니까 ?
[Han kuk te sa koan_i ơ ti im ni kka ?]

Đóng ở Hà Nội.
한국 대사관은 하노이에 있어요.
[Han kuk te sa koan_ưn HaNoi ê its_ơ yô.]

Anh biết địa chỉ chính xác không ?
정확한 주소가 어디인지 아세 요 ?
[Chơng hoak han chu sô ka ơ ti in chi a sê yô ?]

Số 48, đường Hoàng Diệu.
Hoàng Diệu 길, 48 번지입니다.
[Hoang Dieu kil, sa sib pal bơn chi im ni ta.]

Có lãnh sự quán đóng tại thành phố Hồ Chí Minh không ?
영사관이 호치민시에 있지요 ?

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[Yơng sa koan_i hô ch'i min si ê it chi yô ?]

Ở thành phố Hồ Chí Minh có lãnh sự quán Hàn Quốc.
한국 영사관은 호치민시에 있어 요.
[Han kuk yơng sa koan_ưn hô ch'i min si ê its_ơ yô.]

Bạn có biết lãnh sứ quán Hàn Quốc ở đâu không ?
한국 영사관이 어디인지 아세 요 ?
[Han kuk yơng sa koan_i ơ ti in chi a sê yô ?]

Ở số 37 đường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1.
1 군, Nguyễn Cư Trinh 길, 37 번지 입니다.
[Il kun, Nguyen Cu Trinh kil, sam sib chil bơn chi im ni ta.]

Tôi cần làm một ít văn bản gửi đến Hàn Quốc.
한국으로 문서를 좀 부치고싶은데요.
[Han kuk_ư rô mun sơ rul chôm bu ch'i kô sip_ưn tê yô.]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

☂ **Từ vựng dùng trong đàm thoại:**

Nhà cao tầng	높은 집	*Nôp_ưn chib*
Công ty	회사	*Hoê sa*
Lưu học sinh	유학생	*Yu hak seng*
Ký túc xá	기숙사	*Ki suk sa*
Biết,biết rõ	잘 알다	*Chal al ta*
Dọn	이사가다	*I sa ka ta*
Chỗ cũ	옛 집	*Yêt chib*
Cùng	...함께	*Ham kkê*
Đại sứ quán	대사관	*Te sa koan*
Lãnh sự quán	영사관	*Yơng sa koan*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Chính xác	정확하다	*Chơng hoak ha ta*
Đại biểu	대표	*Te pyô*
Gửi	부치다	*Bu ch'i ta*
Đóng tại	....에서	*....ê sơ*
Kinh tế	경제	*Kyơng chê*
Văn hóa	문화	*Mun hoa*
Nơi làm việc	직장	*Chik chang*
Văn phòng	사무실	*Sa mu sil*
Lo (việc giấy tờ)	서류를 준비하다.	*Sơ ruy rưl chun bi ha ta*

13. PHƯƠNG HƯỚNG – VỊ TRÍ: 방향 - 위치

[Bang hang – uy ch'i]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

☂ **Từ vựng theo chủ đề:**

* **Phương hướng vị trí:**

Trên	위	*Uy*
Dưới	밑, 아래	*Mit, a re*
Bên trên	위에	*Uy ê*
Phía trên	위쪽	*Uy ch'ôk*
Bên dưới	밑에	*Mith_ê*
Phía dưới	밑쪽	*Mith ch'ôk*
Trước	앞	*Ap*
Sau	뒤	*Tuy*
Phía trước	앞쪽	*Ap chôk*
Mặt trước	앞면	*Ap myơn*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Phía sau	뒤쪽	*Tuy ch'ôk*
Mặt sau	뒷면	*Tuyt myơn*
Đông	동	*Tông*
Nam	남	*Nam*
Tây	서	*Sơ*
Bắc	북	*Buk*
Trái	왼	*Oên*
Phải	오른	*Ô rưn*
Phía trái, bên trái	왼쪽	*Oên ch'ôk*
Bên phải	오른 쪽	*Ô rưn ch'ôk*
Trong	안	*An*
Ngoài	밖	*Bakk*
Bên trong	안에	*An_ê*
Mặt trong	안면	*An myơn*
Bên ngoài	밖에	*Bakk_ê*
Mặt ngoài	밖면	*Bakk myơn*
Ở đây	여기	*Yơ ki*
Ở đó	거기	*Kơ ki*
Bên này	이쪽	*I ch'ôk*
Bên kia	저쪽	*Chơ ch'ôk*
Ở kia	저기	*Chơ ki*
Ở giữa	사이에	*Sa i ê*
Kế bên	옆	*Yơp*
Kế bên vách	옆에	*Yơp_ê*
Nơi này	이곳	*I kôt*
Nơi kia	그곳	*Ku kôt*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

☂ Từ nghi vấn hỏi về địa điểm và phương hướng:

Đâu ? 어디 *[Ơ ti]*

Bên nào ? 어느쪽 *[Ơ nư chốk?]*

Địa phương nào ? 어느 지방입니까 ?
[Ơ nư chi bang im ni kka ?]

Nơi nào ? 어느 곳입니까 ?
[Ơ nư kôs_im ni kka ?]

Ở đâu ? 어디에서 *[Ơ ti ê sơ]*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

☂ Câu ngắn thường dùng:

Ra từ..... ...에서 나왔어요.
[...ê sơ na oass_ơ yô.]

Về từ..... ...에 다녀왔어요.
[...ê ta nyơ oass_ơ yô.]

Vào từ... ...에 들어왔어요.
[...ê tư rơ oass_ơ yô.]

Khởi hành từ... .....에서 출발했어요.
[..ê sơ ch'ul ba ress_ơ yô.]

Đến từ..... 에서 왔습니다.
[ê sơ oat sưm ni ta....]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Đi về hướng..... ....쪽으로 갑니다.
[ch'ôk_ư rô kam ni ta.]

ĐÀM THOẠI : 대화 *[Te hoa]*

- **Anh trai đang ở đâu ?**
형님은 어디에 있어요 ?
[Hyơng nim_ưn ơ ti ê iss_ ơ yô ?]

Anh ấy ở trong phòng ngủ
그는 침실에 있어요.
[Ku nưn ch'im si rê iss_ơ yô.]

Anh ấy ở trong phòng ngủ làm gì ?
침실에 무엇을 하십니까 ?
[Ch'im si rê mu ơs_ưl ha sim ni kka ?]

Anh ấy ở trong phòng ngủ nghe nhạc.
침실에 음악을 듣습니다.
[Ch'im si rê ưm_ak_ưl tưt sưm ni ta

- **Mẹ đi đâu rồi ?** 어머니는 어디에 다녔습니까 ?
[Ơ mơ ni nưn ơ ti ê ta nyơt sưm ni kka ?]

Mẹ không đi ra ngoài, mẹ ở trong bếp.
어머니는 주방에 있습니다.
[Ơ mơ ni nưn chu bang ê it sưm ni ta.]

- **Xin hỏi, tòa nhà số 8 ở đâu ?**
실례지만 8 번지 건물이 어디입 니까 ?
[Sil lyê chi man pal bơn chi kơn mu ri ơ ti im ni kka?]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Ở phía trước, chính là tòa nhà kia.
바로 앞에 있는 건물입니다.
[Ba rô ap_ê it nưn kơl mul im ni ta.]

Phòng số 823 ở đâu ? 823 호실이 어디입니까 ?
[Pal bek i sib sam hô si ri ơ ti im ni kka?]

Ở tầng 2 ra khỏi cầu thang đi sang bên trái.
2 층, 계단밖에 왼쪽으로 가세요.
[I ch'ưng, kyê tan bakk_ê oên ch'ôk_ư rô ka sê yô.]

- **Bệnh viện ở đâu ?** 병원이 어디인지아세요 ?
[Byơng uơn_i ơ ti in chi a sê yô ?]

Đi thẳng theo hướng này thì đến bệnh viện.
이쪽으로 곧장 가면 병원이 나와요.
[I ch'ôk_ư rô kô chang ka myơn byơng uơn_i na oa yô.]

Cách đây có xa không ? 여기에서 멉니까 ?
[Yơ ki ê sơ mơm ni kka ?]

Không xa lắm, ngay đối diện bưu điện.
멀지않아요. 우체국과 마주 대합니다.
[Mơl chi an_a yô. U ch'ê kuk koa ma chu te ham ni ta.]

- **Bản đồ treo ở đâu ?**
지도가 어디에 걸립니까 ?
[Chi tô ka ơ ti ê kơl lim ni kka?]

Treo kế bên cửa sổ đi.
창문옆에 걸려있습니다.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[Ch'ang mun yơp_ ê kơl lyơ it sưm ni ta.]

Căn phòng này lung tung quá, anh xem kìa.
방이 엉망이에요. 좀 구경하 세 요.
[Bang_i ơng mang i ê yô.Chôm ku kyơng ha sê yô.]

Trên bàn để đầy thức ăn.
식탁위에 많은 음식을 놓았습니 다.
[Sik thak uy ê man_ưn ưm sik_ưl nô at sưm ni ta.]

Kế bên tủ sách toàn là rác.
책장옆에 쓰레기가 많이 있어요.
[Ch'ek chang yơp_ê ssư rê ki ka man_i iss_ơ yô.]

Xem anh thật là bê bối.
거울에 보세요. 너무 더럽군요 .
[Kơ u rê bô sê yô.Nơ mu tơ rơb kun_yô.]

Phòng của bạn trang trí thật đẹp.
방은 아름답게 장식했습니다.
[Bang_ưn a rưm tab kê chang sik hess sưm ni ta.]

Bạn quá khen. 너무 칭찬했습니다.
[Nơ mu ch'ing ch'an hess sưm ni ta.]

☂ **Từ vựng dùng trong đàm thoại:**

Phòng ngủ	침실	*Ch'im sil*
Âm nhạc	음악	*Ưm_ak*
Nhà bếp	주방	*Chu bang*
Cầu thang	계단	*Kyê tan*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Nội tỉnh	시내	*Si ne*
Tủ sách	책장	*Ch'ek chang*
Bệnh viện	병원	*Byơng uơn*
Đi thẳng	곧장 가다	*Kô chang ka ta*
Bưu điện	우체국	*U ch'ê kuk*
Bản đồ	지도	*Chi tô*
Treo	걸다	*Kơl ta*
Cửa sổ	창문	*Ch'ang mun*
Thấp	낮다	*Nat ta*
Cao	높다	*Nôp ta*
Lộn xộn	엉망이다	*Ơng mang i ta*
Tủ	찬장	*Ch'an chang*
Rác	쓰레기	*Ssư rê ki*
Giá áo	옷걸이	*Ôt kơ ri*
Áo khoác	외투	*Oê thu*
Cửa sổ	창문	*Ch'ang mun*
Ghế	의자	*Ưi cha*
Bê bối	더럽다	*Tơ rơb ta*
Bố trí	배치하다	*Be ch'i ha ta*
Bàn ăn	식탁	*Sik thak*
Đầy đủ	충분하다	*Ch'ung bun ha ta*
Giá sách	책선반	*Ch'ek sơn ban*
Bàn học	책상	*Ch'ek sang*
Giường	침대	*Ch'im te*
Tiện lợi	편리하다	*Pyơn li ha ta*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

14. KHOẢNG CÁCH: 간격 *[Kan kyơk]*

☂ Từ vựng theo chủ đề:

Xa	멀다	*Mơl ta*
Gần	가깝다	*Ka kkab ta*
Cách, cách nhau	...에서	*...ê sơ*
Cây số (km)	킬로미터	*Kilômithơ*
Bao xa	얼마나 멀다	*Ơl ma na mơl ta*
Bao lâu	얼마나	*Ơl ma na*
Ngã tư	4 거리	*Sa kơ ri*
Ngã ba	3 거리	*Sam kơ ri*
Phụ cận	인접한	*In chơb han*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

☂ Câu ngắn thường dùng:

Từ đây đến đó có xa không ?
여기에서 거기까지 멉니까 ?
[Yơ ki ê sơ kơ ki kka chi mơm ni kka ?]

Từ đây đến đó phải đi bao lâu ?
여기서 거기까지 얼마나 걸립 니까 ?
[Yơ ki sơ kơ ki kka chi ơl ma na kơl lim ni kka ?]

Từ đây đến đó bao nhiêu cây số ?
여기서 거기까지 몇 킬로미터입 니까 ?
[Yơ ki sơ kơ ki kka chi myơt kilômithơ im ni kka ?]

Ở ngay ngã tư phía trước.
앞쪽 4 거리에 있어요.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[Ap ch'ôk sa kơ ri ê iss_ơ yô.]

ĐÀM THOẠI: 대화 *[Te hoa]*

- **Từ đây đến đó bao xa ?**

여기서 거기까지 얼마나 멉니까 ?

[Yơ ki sơ kơ ki kka chi ơl ma na mơm ni kka?]

Khoảng ba cây số. 3 킬로미터쯤.

[Sam kilômithơ ch'ưm.]

Đi bộ phải bao lâu mới đến ?

걸어가면 몇시간 걸립니까 ?

[Kơ rơ ka myơn myơt si kan kơl lim ni kka?]

Nhanh nhất cũng hết nửa giờ.

빨라도 반시간 걸립니다.

[Bbal la tô ban si kan kơl lim ni ta.]

Đi xe thì sao ? 차로 가면 어떻습니까 ?

[Ch'a rô ka myơn ơ ttơ sưm ni kka?]

Cũng phải mất 10 phút. 10 분쯤 걸립니다.

[Sib bun ch'ưm kơl lim ni ta.]

- **Vũng Tàu cách TP HCM bao xa ?**

Vũng Tàu 는 호치민시에서 얼마 나 멉니까 ?

[Vung Tau nưn hô ch'i min si ê sơ ơl ma na mơm ni kka ?]

Rất gần, chỉ khoảng 100 trăm cây số.

가까워요. 100 킬로미터쯤.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[A chu ka ka ươ yô. bek kilômithơ ch'ưm.]

Đi xe hơi phải mất bao nhiêu thời gian ?
자동차로 몇시간 걸립니까 ?
[Cha tông ch'a rô myơt si kan kơl lim ni kka ?]

Hai giờ là đến nơi. 2 시간 후에 도착할 수있어요.
[Tu si kan hu ê tô ch'ak hal su iss_ơ yô.]

- **Đi Đà lạt thì sao ?** 다랏에 가면 어떻습니까 ?
[Đa Lat ê ka myơn ơ tơ sưm ni kka?]

Đà Lạt tương đối xa, cách đây hơn 300 trăm cây số.
좀 멀어요. 여기서 300 킬로미터 쯤 멉니다.
[Chôm mơ rơ yô. Yơ ki sơ sam bek kilômithơ chưm mơm ni ta.]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Xe hơi phải chạy 6 tiếng mới tới.
자동차로 6 시간 걸립니다.
[Cha tông ch'a rô yơ sơt si kan kơl lim ni ta.]

- **Nhà bạn cách trường học xa không ?**
집은 학교에서 멉니까 ?
[Chib_ưn hak kyô ê sơ mơm ni kka?]

Trường học cách nhà tôi rất gần.
학교가 우리집에서 아주 가깝습 니다.
[Hak kyô ka u ri chib_ê sơ a chu ka kkab sưm ni ta.]

Đến nhà anh thì sao ? 당신집까지 멉니까 ?
[Tang sin chib kka chi mơm ni kka?]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Cách nhà tôi rất gần.
우리집에서 아주 가깝습니다.
[U ri chib_ê sơ a chu ka kkab sưm ni ta.]

Xin hỏi, xung quanh sân bay có khách sạn nào không?
실례지만 공항주위에 호텔이 있 습니까 ?
[Sil lyê chi man kông hang chu uy ê hô thê ri it sưm ni kka?]

Gần nhất có khách sạn Tân Sơn Nhất.
근처에 Tân Sơn Nhất 호텔이 있어 요.
[Kưn ch'ơ ê Tan Son Nhat hô thê ri iss_ơ yô.]

Tôi phải đi như thế nào? 어떻게 갈까요 ?
[Ơ ttơ kê kal kka yô?]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Đi ra ngoài cổng sân bay, ở ngay bên phải.
공항문밖에 나가서 오른쪽에 있 어요.
[Kông hang mun bakk_ê na ka sơ ô rưn ch'ôk_ê iss_ơ yô.]

Từ vựng dùng trong đàm thoại:

Đại khái	대강	*Te kang*
Đi bộ	걷다	*Kơt ta*
Xe hơi	자동차	*Cha tông ch'a*
Thiết bị	설비	*Sơl bi*
Hoàn thiện	완벽한	*Oan byok han*
Khách sạn	호텔	*Hotel*
Cổng	문	*Mun*
Nhập cảnh	입국하다	*Ib kuk ha ta*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Đi taxi	택시로 가다	*Thek si rô ka ta*

15. NHỮNG LỜI CHÚC MỪNG THÔNG THƯỜNG: 축하 *[Ch'uk_ha]*

Xin chúc mừng bạn . 축하합니다.
[Ch'uk_ha ham ni ta.]

Chúc mừng bạn thi đậu . 합격을 축하합니다.
[Hab kyơk_ưl ch'uk_ha ham ni ta]

Chúc mừng thi đậu đại học .
대학입학시험 합격을 축하합니다.
[Te hak_ib hak si hơm ham kyơk_ưl ch'uk_ha ham ni ta.]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Chúc mừng bạn tốt nghiệp .
졸업을 축하합니다.
[Chô rơb_ưl ch'uk_ha ham ni ta.]

Chúc mừng có công việc mới .
취직을 축하합니다.
[Ch'uy chik_ưl ch'uk_ha ham ni ta.]

Chúc mừng thăng tiến . 승진을 축하합니다.
[Sưng chin_ưl ch'uk_ha ham ni ta.]

Chúc mừng thắng lợi . 승리를 축하합니다.
[Sưng ni rưl ch'uk_ha ham ni ta.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Chúc mừng thành công . 성공을 축하합니다.
[Sơng kông_ưl ch'uk_ha ham ni ta.]

Chúc mừng mới sinh em bé .
출산을 축하합니다.
[Ch'ul san_ưl ch'uk_ha ham ni ta.]

Chúc mừng mới sinh con trai .
아드님의 탄생을 축하합니다.
[A tư nim_ưi than seng_ưl ch'uk_ha ham ni ta.]

Chúc mừng tân gia .
더 좋은 집으로의 이사를 축하합니다.
[Tơ chô ưl chib_ư rô ưi i sa rưl ch'uk_ha ham ni ta.]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Chúc mừng sinh nhật vui vẻ .
생일 축하합니다.
[Seng il ch'uk_ha ham ni ta.]

Chúc mừng năm mới .
새해 복 많이 받으세요.
[Se he bôk man_i bat_ư sê yô.]

Chúc mừng giáng sinh an lành .
즐거운 성탄 보내세요.
[Chưl kơ un sơng than bô ne sê yô]

Chúc mừng khai trương . 개업을 축하합니다.
[Ke ơb_ưl ch'uk_ha ham ni ta.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Chúc anh may mắn . 당신께 행운을 빌어요.
[Tang sin kê heng un_ưl bi rơ yô.]

Chúc anh vui vẻ . 매순간 행복하시길 바래요.
[Me sun kan heng bôk_ha si kil ba re yô.]

Chúc anh may mắn lần sau .
다음 번에는 더큰 행운이 오기를 바랍니다.
[Ta ưm bơn_ê nưn tơ khưn heng un_i ô ki rưl ba ram ni ta]

Chúc anh đạt được hạnh phúc .
행복하시길 바래요.
[Heng bôk_ha si kil ba re yô.]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Mong anh thành công . 성공하길 바래요.
Sơng kông ha kil ba re yô.

Chúa sẽ ban phúc cho anh .
당신께 신의 축복이 충만하길!
Tang sin kê sin_ưi ch'uk bôk_i ch'ung man ha kil!

☂ **<u>Từ vựng dùng trong đàm thoại</u>:**

Tuyển chọn	선택하다	*Sơn thek ha ta*
Thắng lợi	승리하다	*Sưng ni ha ta*
Chúc tết	새배를 하다	*Se be ha ta*
Sức khỏe	건강	*Kơn ka*
Hạnh phúc	행복하다	*Heng bôk ha ta*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Thanh xuân	청춘	*Ch'ơng ch'un*
Phát tài	부자가 되다	*Bô cha ka toê ta*
May mắn	행운	*Heng un*

16. ĐÃI TIỆC - DỰ TIỆC : 대접- 참여

[Te chơb - ch'am yơ]

☂ **Từ vựng theo chủ đề:**

Khách quý	귀빈	*Kuy bin*
Họ hàng	친척	*Ch'in ch'ơk*
Thiệp mời	초대장	*Ch'ô te chang*
Tiệc rượu	잔치	*Chan ch'i*
Lục tuần	육순	*Yuk sun*
Hôn lễ	결혼식	*Kyơ rôn sik*
Đính hôn	약혼하다	*Yak hôn ha tas*
Chú rể	신랑	*Sin lang*
Cô dâu	신부	*Sin bu*
Phụ rể	신랑들러리	*Sin lang tưl lơ ri*
Phụ dâu	신부들러리	*Sin bu tưl lơ ri*
Người làm mai	중매인	*Chung me in*
Hôn thú	혼인	*Hôn in*
Nhà trai	신랑가족	*Sin lang ka chôk*
Nhà gái	신부가족	*Sin bu ka chôk*
Sính lễ	결혼 선물	*Kyơ rôn sơn mul*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Thông gia	사든	*Sa tưn*
Thành hôn	결혼하다	*Kyơ rôn ha ta*
Vu quy	시집가다	*Si chib ka ta*
Ra mắt	출현하다	*Ch'u ryơn ha ta*
Nhẫn cưới	결혼반지	*Kyơ rôn ban chi*
Tuần trăng mật	신혼여행	*Sin hôn yơ heng*
Liên hoan	친목하다	*Ch'in môk ha ta*
Tổ tiên	조상	*Chô sang*
Lạy	엎드리다	*Ơp tư ri ta*

☂ **Câu ngắn thường dùng:**

Ngày.....là ngày thành hôn của chúng tôi .
.....일에 우리는 결혼할거예요.
[.....i rê u ri nưn kyơ rôn hal kơ yê yô.]

Mời bạn đến dự tiệc rượu chung vui cúng chúng tôi .
우리의 결혼식에 잠석하길 바랍 니다.
[U ri ưi kyơ rôn sik_ê cham sơk ha kil ba ram ni ta.]

Hôm đó tôi nhất định đến .
그날에 확실히 올게요.
[Kư na rê hoak sil hi ôl kê yô.]

Chúc mừng anh chị . 두분이행복하시길 빕니다.
[Tu bun_i heng bôk ha si kil bim ni ta.]

Chúc bạn..... ....축하합니다.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[....Ch'uk_ha ham ni ta.]

ĐÀM THOẠI : 대 화 *[Te hoa]*

- **Xin chúc mừng chú rể cô dâu .**

신랑과 신부를 축하합니다.

[Sin lang koa sin bu rưl ch'uk_ha ham ni ta.]

Cảm ơn các bạn đến chung vui với chúng tôi .

우리의 결혼식에 오셔서 고맙습 니다.

[U ri ưi kyơ rôn sik_ê ô syơ sơ kô mab sưm ni ta.]

Xin mời vào, xin ngồi bên bàn tiệc này .

어서 오세요. 옆에 앉으세요.

[Ơ sơ ô sê yô.yơp_ê an chư sê yô.]

Cảm ơn, cô dâu đẹp quá .

고맙습니다. 신부가 예쁘군요 !

[Kô mab sưm ni ta. Sin bu ka yê bbư kun_yô!]

Cảm ơn các bạn quá khen .

너무 치나게 칭찬해서 고맙습 니 다.

[Nơ mu ch'i na kê ch'ing ch'an he sơ kô mab sưm ni ta.]

Mời quý vị cùng nâng ly chúc mừng đôi vợ chồng mới cưới .

두분이행복을 축하하기 위해서 여러분은 건배 합시다.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[Tu bun_i heng bôk_ưl ch'uk_ha ha ki uy he sơ yơ rơ bun_ưn kơn be ham si ta.]

Chúc hai bạn trăm năm hạnh phúc, hãy cạn ly .
두분이 백년 행복하길 빕니다.. 건배합 시다.
[Tu bun_i bek nyơn heng bôk ha kil bim ni ta... kợn be hab si ta.]

Hai bạn thật trai tài gái sắc, thật xứng đôi vừa lứa .
두분이 바로 재능 있는 소년과 아름다운 소녀 입니다.
[Tu bun_i ba rô che nưn iss nưn sô nyơn koa a rưm ta un sô nyơ im ni ta.]

Cảm ơn, chúc ăn ngon miệng .
고맙습니다. 맛 있게 드세요.
[Kô mab sưm ni ta. mas_it kê tư sê yô.]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

☂ **Từ vựng dùng trong đàm thoại:**

Nâng ly	건배하다	*Kơn be ha ta*
Đẹp đôi	잘 어울 리다	*Chal ơ ul li ta*
Đũa	젓가락	*Chơt ka rak*
Khánh thành	개장하다	*Ka chang ha ta*
Dọn nhà	이사하다	*I sa ha ta*
Sang trọng đẹp đẽ	사치스럽다	*Sa ch'i sư rơb ta*
Nguyện vọng	소원	*Sô ươn*
An cư lạc nghiệp	안거낙업	*An kơ na_ơb*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Trung tuần	중순	*Chung sun*
Cử hành	거행하다	*Kơ heng ha ta*
Nhà thờ	성당	*Sơng tang*
Cuối năm	연말	*Yơn mal*
Tiệc trà	티파티	*Thi p'a thi*
Đầy đủ	충분히	*Ch'ung bun hi*
Ngày làm việc	근무일	*Kưn mu il*
Công nhân viên	공무원	*Kông mu uơn*
Thức ăn	음식	*Ưm sik*
Dịch vụ	서비스	
Tính toán	계산하다	*Kyê san ha ta*
Cụ thể	구체적인	*Ku ch'ê chơ_in*
Trình	제출하다	*Chê ch'ul ha ta*
Giám đốc	사장님	*Sa chang nim*
Phê duyệt	비준하다	*Bi chun ha ta*
Kế hoạch	계획	*Kyê hoêk*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Online

17. TIỄN BIỆT : 송별 *[Sông byơl]*

☂ **Từ vựng theo chủ đề:**

Tận tình	충성으로	*Ch'ung sơng ha ta*
Chia tay	헤어지다	*Hê ơ chi ta*
Bắt tay	악수하다	*Ak su ha ta*
Từ giã	사별하다	*Sa byơl ha ta*
Cảm động	감동하다	*Kam tông ha ta*
Chân tình	성실하다	*Sơng sil ha ta*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Tiếp đón	맞이하다	*Ma chi ha ta*
Bình an	평안	*Pyơng an*
Kỷ niệm	기념	*Ki nyơm*
Nhớ	보고싶다	*Bô kô sip ta*
Ấn tượng	인상	*In sang*
Về nước	귀국하다	*Kuy kuk ha ta*
Đích đến	도착지	*Tô ch'ak chi*
Ở lại	머물다	*Mơ mul ta*
Tiếp đãi	대접하다	*Te tab ha ta*
Cất cánh	이륙하다	*I ruk ha ta*
Khởi hành	출발하다	*Ch'ul bal ha ta*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

☂ Câu ngắn thường dùng:

Chúc các bạn luôn mạnh khỏe .
항상 건강하시길 빌어요.
[Hang sang kơn kang si kil bi rơ yô.]

Chúc bạn thượng lộ bình an .
평안한 여행길 빌어요.
[Pyơng an han yơ heng kil bi rơ yô.]

Chúc bạn may mắn . 행운을 빌겠습니다.
[Heng un_ul bil kêt sưm ni ta.]

Tôi sẽ luôn nhớ đến bạn . 항상 보고싶군요.
[Hang sang bô kô sip kun_yô.]

Hãy thường xuyên gọi điện liên lạc với tôi .

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

자주 연락해주세요.
[Cha chu yơn lak_he chu sê yô.]

Trân trọng, chào tạm biệt .
정중하게 안녕 ! *[Chơng chung ha kê an nyơng !]*

Sớm gặp lại, chúc thượng lộ bình an .
곧 다시 만나기를 바랍니다. 평안 한 여행을 빌어요.
[Kôt ta si man na ki rul ba ram ni ta. pyơng an han yơ heng ul bi rơ yô.]

Tôi thật không muốn về .
진실로 귀국하고 싶지않습니다.
[Chin sil lô kuy kuk ha kô sip chi an sưm ni ta.]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

ĐÀM THOẠI: 대화 *[Te hoa]*

- **Cảm ơn các bạn đã đến tiễn tôi .**
배웅 해주셔서 고맙습니다.
[Be ung he chu syơ sơ kô mab sưm ni ta.]

Cho tôi gửi lời thăm tất cả mọi người .
모든 사람에게 안부를 전해주세요.
[Mô tưn sa ram ê kê an bu rul chơn he chu sê yô.]

Khi đến nơi nhớ gọi điện thoại về ngay nhé !
도착할 때 전화해 주세요.
[Tô ch'ak hal tte chơn hoa he chu sêyô.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Thời gian sau chắc tôi sẽ nhớ các bạn lắm .
앞으로 모든 사람을 많이 보고 싶 을거예요.
[Ap_ư rô mô tưn sa ram_ưl man_i bô kô sip_ưl kơ yê yô.]

Có cơ hội tôi nhất định đến đây thăm các bạn .
기회가 있으면 확실히 방문하러 올 것입니다.
[Ki hoê ka its_ư myơn hoak sil hi bang mub ha rơ ôl kơs_im ni ta.]

Tạm biệt . 안녕히 계십시오.
[An nyơng hi kyê sib si ô.]

Trân trọng, tạm biệt . 정중하게 안녕 !
[Chơng chung ha kê an nyơng !]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- **Thời gian ở Việt Nam anh cảm thấy thế nào ?**
베트남에 살때 어떻게 생각하 십 니까 ?
[Bê thư nam sal tte ơ ttơ kê seng kak ha sim ni kka ?]

Được các bạn hướng dẫn đi tham quan, tôi thật vui .
친구들이 관광을 안내 해주셔서 참 기뻤습니다.
[Ch'in ku tư ri koan koang_ưl an ne he chu syơ sơ ch'am ki bbơt sưm ni ta.]

Thời gian ở lại đây, tôi đã làm phiền bạn nhiều quá .
베트남에 많이 폐를 끼쳤습니다.
[Bê thư nam_ê man_i pyê rưl kki ch'yơt sưm ni ta.]

Tôi thật không muốn rời xa các bạn .

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

제가 실로 헤어지고싶지않습니 다.
[Chê ka sil lô hê ơ chi kô sip chi an sưm ni ta.]

Tôi tin rằng chúng ta sẽ gặp lại nhau sớm hơn .
곧 다시 만나기를 바랍니다.
[Kôt ta si man na ki rưl ba ram ni ta.]

Tôi cũng mong như vậy .
저도 그렇게 되길 바랍니다.
[Chơ tô kư rơ kê toê kil ba ram ni ta.]

Chào tạm biệt, chúc chuyến bay vui vẻ .
안녕 ! 잘 가세요. *[An nyơng ! chal ka sê .]*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

☂ **Từ vựng dùng trong đàm thoại:**

Liên lạc	연락하다	*Yơn lak ha ta*
Chắc chắn	확실히	*Hoak sil hi*
Cảm giác	감각	*Kam kak*
Hết sức	전력하다	*Chơn lyơk ha ta*
Sâu sắc	깊이	*Kip_i*
Ấn tượng	인상	*In sang*
Như thế	그렇게	*Kư rơ kê*
Niềm vui	기쁨	*Ki bbưm*
Đương nhiên	당연히	*Tang yơn hi*
Từ xưa đến giờ	옛날부터 지금까지	*Yêt nal bu thơ*
Ký kết	체결하다	*Ch'ê kyơl ha ta*
Hợp đồng	계약서	*Kyê yak sơ*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Ủy thác	위탁하다	*Uy thak ha ta*
Triển khai	전개하다	*Chơn ke ha ta*
Thương thảo	토의하다	*Thô ưi ha ta*
Phương án	입안서	*Ib an sơ*

18. TẠI NHÀ HÀNG: 식당에서 *[Sik tang_ê sơ]*

☂ **Từ vựng liên quan:**

밥집	*bab chip*	**tiệm cơm**
식당	*sik tang*	**nhà hàng**
음식점	*ưm sik chơm*	**quán ăn**
메뉴	*mê nyu*	**thực đơn**
아침식사	*a ch'im sik sa*	**bữa sáng**
점심식사	*chơm sim sik sa*	**bữa trưa**
저녁식사	*chơ nyơk sik sa*	**bữa tối**
다이어트하다	*tai ơ thư ha ta*	**ăn kiêng**
채식하다	*ch'e sik ha ta*	**ăn chay**
중국음식	*chung kuk ưm sik*	**món ăn tàu**
양식	*yang sik*	**món ăn tây**
요리하다	*yô ri ha ta*	**nấu nướng**
볶다	*bôk ta*	**xào, chiên**
튀기다	*thuy ki ta*	**chiên**
증기로 찌다	*chưng ki rô ch'i ta*	**hấp**
삶다	*sam ta*	**chưng**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

굽다	*kub ta*	**nướng**
삶다	*sam ta*	**hầm**
직접불에구우다	*chik chơb bu rê ku u ta*	**quay**
달걀	*tal kyal*	**trứng gà**
계란후라이	*kyê ran hu ra i*	**trứng rán**
삶은달걀	*sal mưn tal kyal*	**trứng luộc**
소세지	*sô sê chi*	**xúc xích**
식은고기	*sik ưn kô ki*	**thịt nguội**
돼지고기로스	*toe chi kô ki rô sư*	**thịt heo quay**
해산물	*he san mul*	**hải sản**
바다고기	*ba ta kô ki*	**cá biển**
민물고기	*min mul kô ki*	**cá đồng**
찐생선	*ch'in seng sơn*	**cá hấp**
절인고기	*chơl il kô ki*	**cá kho**
튀김고기	*thuy kim kô ki*	**cá chiên**
잉어	*ing ơ*	**cá chép**
가오리	*ka ô ri*	**cá đuối**
거물치	*kơ mun ch'i*	**cá lóc**
건어	*kơn_ơ*	**cá khô**
오징어	*ô ching_ơ*	**mực ống**
바다게	*ba ta kê*	**cua biển**
게	*kê*	**cua**
새우	*se u*	**tôm**
뱀	*bem*	**rắn**
뱀장어	*bem chang_ơ*	**lươn**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

염소고기	*yơm sô kô ki*	**thịt dê**
돼지고기	*toe chi kô ki*	**thịt heo**
조개	*chô ke*	**nghêu**
골뱅이	*kôl beng i*	**ốc hương**
굴	*kul*	**hào**
몸은흰닭	*môm_ưn hyn tak*	**gà ác**
삼계탕	*sam kyê thang*	**gà hầm sâm**
야기소바	*ya ki sô ba*	**mì xào**
빵	*bang*	**bánh mì**
밥	*bab*	**cơm**
해장국	*he chang kuk*	**cháo**
볶음밥	*bôkk_ưm bab*	**cơm chiên**
겨자	*kyơ cha*	**cải cay**
후추풀	*hu ch'u pul*	**cải xoong**
토마토	*thô ma thô*	**cà chua**
닭날개	*tak nal ke*	**cánh gà**
버섯	*bơ sơt*	**nấm**
향버섯	*hang bơ sơt*	**nấm rơm**
수프	*su phư*	**súp**
야채국	*ya ch'e kuk*	**canh rau**
쓴맛국	*sưn mat kuk*	**canh khổ qua**
양념	*yang nyơm*	**giavị**
겨자	*kyơ cha*	**mù tạt**
후추	*hu ch'u*	**tiêu**
고추	*kô ch'u*	**ớt**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

생강	*seng kang*	**gừng**
마늘	*ma nưl*	**tỏi**
파	*pha*	**hành**
레몬	*lê môn*	**chanh**
향채	*hyang ch'e*	**rau thơm**
생야채	*seng ya ch'e*	**rau sống**
양상치	*yang sang ch'i*	**rau diếp**
두부	*tu bu*	**đậu phụ**
감자	*kam cha*	**khoai tây**
설익은고기	*sơl ik_ưn kô ki*	**tái**
익은	*ik_ưn*	**chín**
요리	*yô ri*	**nấu nướng**
구운고기	*ku un kô ki*	**xá xíu**
비프스테이크	*bi phư sư thêi khư*	**bít tết**
맛	*mat*	**mùi vị**
뜨겁다	*tư kơp ta*	**nóng**
춥다	*ch'up ta*	**lạnh**
달다	*tal ta*	**ngọt**
신맛	*sin mas*	**chua**
맵다	*meb ta*	**cay**
쓰다	*ssư ta*	**đắng**
짜다	*ch'a ta*	**mặn**
싱겁다	*sing kơb ta*	**lạt**
기름 많이	*ki rưm man_i*	**béo**
술	*sul*	**rượu**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

의료용알콜	*ưi ryô yông al khôl*	**rượu thuốc**
잡쌀로만든술	*chab sal rô man tưn sul*	**rượu nếp**
샴페인	*sam phê in*	**sâm banh**
외술	*oê sul*	**rượu ngoại**
독한술	*tôk han sul*	**rượu mạnh**
광천수	*koang ch'ơn su*	**nước khóang**
맥주	*mek chu*	**bia**
음료수	*ưm ryô su*	**nước ngọt**
오렌지쥬스	*ô rên chi chu sư*	**nước cam**
소다	*sô ta*	**nước sôđa**
디저트	*ti chơ thư*	**tráng miệng**
과일	*koa il*	**trái cây**
바나나	*ba na na*	**chuối**
용안	*yông an*	**nhãn**
오렌지	*ô rên chi*	**cam**
코코넛	*khô khô nơt*	**dừa**
메론	*melon*	**dưa gang**
변여지	*byơn yơ chi*	**mãng cầu**
귤	*kul*	**quýt**
스타프릇	*sư tha pư rưt*	**khế**
자몽	*cha mông*	**bưởi**
아보카도	*a bô kha tô*	**bơ**
듀리안	*tu ri an*	**sầu riêng**
망꼽	*mang kôb*	**măng cụt**
배	*be*	**lê**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

포도	*phô tô*	**nho**
사과	*sa koa*	**táo**
구아바	*ku a ba*	**ổi**
파인애플	*pa in e phưl*	**thơm**
망고	*mang kô*	**xoài**
파파야	*pa pa ya*	**đu đủ**
수박	*su bak*	**dưa hấu**
딸기	*ttal ki*	**dâu tây**
케이크	*khê i khư*	**bánh ngọt**
파이	*pa i*	**bánh nướng**

ĐÀM THOẠI: 대화 *[Te hoa]*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

*** Tôi muốn đặt bàn cho 3 người.**

3 사람이 먹을 수 있도록 식탁을 준비하기를 원합니다.

[Sê sa ram_i mơk_ưn su it tô rôk sik thak_ưn chun bi ha ki rưl ươn ham ni ta.]

- Tôi có thể ngồi góc đó được chứ ?

제가 방 구석에 앉을 수 있습니까 ?

[Chê ka bang ku sơk_ê an chưl su it sưm ni kka?]

- Nếu có chỗ cạnh cửa sổ thì tốt hơn!

창문옆에 자리가 있으면 좋겠습니다.

[Ch'ang mun yơp_ê cha ri ka its_ư myơn chô kêt sưm ni ta.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

- Anh có đặt trước không? 예약하셨습니까?
[Yê yak ha syơt sưm ni kka?]

- Không, tình cờ tôi ghé vào thôi.
아니오, 우연히 바라봅니다.
[A ni ô, u yơng hi ba ra bôm ni ta.]

- Vậy anh phải đợi. 그럼, 기다려야합니다.
[Kư rơm, ki ta ryơ ya ham ni ta.]

- Phải đợi bao lâu ạ? 얼마동안 기다려야합니까?
[Ơl ma tông an ki ta ryơ ya ham ni kka?]

*** Xin lỗi hôm qua tôi có đặt bàn cho 3 người.**
실례지만 어제는 3 사람이 먹을 수 있도록 식탁을 예약했습니다.
[Si lyê chi man ơ chê nưn sê sa ram_i mơk_ưl su it tô rôk sik thak_ưl yê yak het sưm ni ta.]

- Vâng chị tên Hà phải không? Chúng tôi đã dành sẵn cho chị.
예, Ha 씨입니까? 우리는 자리를 준비했 습니다.
[Yê, Ha si im ni kka? U ri nưn cha ri rưl chun bi het sưm ni ta.]

Ồ, hôm qua tôi đặt bàn 2 người, hôm nay có thêm 2 người nữa tới. Có vấn đề gì không?
아이구! 어제는 2 사람이 먹을 수 있도록 자리를 예약했지만 오늘 2 사람이 더 옵니다. 괜찮아요?
[Ai ku!Ơ chê nưn tu sa ram_i mơk_ưl su it tô rôk cha ri rưl yê yak het chi man ô nưl tu sa ram_i tơ ôm ni ta. Koen ch'an na yô?]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

-Không có vấn đề gì đâu! Chúng tôi sẽ đổi bàn 4 người.
괜찮아요. 우리는 4 사람이 먹을 수 있도록 식탁을 바꿀 것입니다.
[Koen ch'an na yô. U ri nưn nê sa ram_i mơk_ưl su it tô rôk sik thak_ưl ba kkul kơs_im ni ta.]

- Cám ơn anh, xin lỗi đã làm phiền.
고맙습니다. 폐를 끼쳐서 미안합니다.
[Kô mab sưm ni ta. phê rưl kyơ ch'yơ sơ mi an ham ni ta.]

*** Anh có thể cho tôi xem thực đơn được chứ ?**
메뉴를 좀 보 여주시겠어요 ?
[Mê nyu rưl chôm bô yơ chu si kêss_ơ yô?]

- Có đây thưa ông. 예, 여기 있습니다.
[Yê, yơ ki it sưm ni ta.]

- Món đặc biệt hôm nay là gì vậy?
오늘 특별한 음식은 무엇입니까 ?
[Ô nưl thưk byơl han ưm sik_ưn mu ơs_ưm ni kka?]

- Đây là thực đơn đặc biệt hôm nay.
오늘 특별한 메뉴입니다.
[Ô nưl thưk byơl han mê nyu im ni ta.]

- Anh có thể giới thiệu cho tôi món gì đó không?
저에게 좀 소개를 해주시겠습니까 ?
[Chơ ê kê chôm sô ke rưl he chu si kêt sưm ni kka?]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

- Anh thử dùng món khai vị của nhà hàng tôi xem sao ?
우리 식당의 식욕을 돋구는 것을 잡숴보세요.
[U ri sik tang ưi sik yôk_ưl tôt ku nưn kơs_ưl chab suơ bô sê yô.]

- Đây là món gì vậy?
이것은 무슨 음식입니까 ?
[I kơs_ưn mu sưn ưm sik_im ni kka?]

- Món steak! 이것은 비프스테이크 입니다 !
[I kơs_ưn beefsteak im ni ta!]

- Cho tôi món cá chép nướng.
저에게 잉어구이를 주세요.
[Chơ ê kê ing_ơ ku i rưl chu sê yô.]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- Ông dùng thử món hải sản xem.
해산물을 잡숴보세요.
[He san mu rưl chab suơ bô sê yô.]

- Đây là món đặc biệt hôm nay à?
이것은 오늘 특별한 음식입니까 ?
[I kơs_ưn ô nưl thưk byơn han ưm sik_im ni kka?]

- Cho tôi thêm 2 phần giống vậy nữa.
같은 것을 2 분 주세요.
[Kath_ưn kơs_ưl tu bun chu sê yô.]

- Cho tôi món mà người kia đang ăn.
저분은 먹는 것을 좀 주세요.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[Chơ bun_ưn mơk nưl kơs_ưl chôm chu sê yô.]

*** Này anh bồi, tôi gọi mãi mà chưa thấy mang ra.**
웨이터, 아까 시켰는데 빨리 갖다주세요.
[Oê i thơ, a kka si khyơt nưn tê bbal li kat ta chu sê yô.]

- Xin lỗi anh đợi thêm 1 tí, tôi sẽ mang ra ngay.
실례지만 잠깐 기다리세요.
[Sil lyê chi man cham kkan ki ta ri sê yô.]

- Anh dùng nước gì ? Bia hay nước ngọt?
뭘 마시고 싶으세요? 맥주나 콜라를 마십니까?
[Muơl ma si kô sip_ư sê yô? Mek chu na khô la rưl ma sim ni kka?]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- Cho tôi 1 ly bia đen. 블랙맥주를 1 잔 주세요.
[Black mek chu rưl han chan chu sê yô.]

*** Xin cho tôi xin cái nĩa khác.**
다른 포크를 주세요. *[Ta rưn phô khư rưl chu sê yô.]*

- Đây thưa ông. 여기 있습니다.
[Yơ ki it sưm ni ta.]

- Món ăn hôm nay mặn quá!
오늘 음식이 너무 짜군요!
[Ô nưl ưm sik_i nơ mu ch'a kun_yô!]

- Vậy à? Tôi sẽ nói lại cho bếp trưởng biết.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

그래요? 요리사에게 전할 것입니다.
[Ku sê yô? Yô ri sa ê kê chơn han kơs_im ni ta.]

*** Cho tôi thêm 1 phần khoai tây chiên và Hambuger.**
감자 볶음 하고 햄버거를 1 분 더 주세요.
[Kam cha bôkk_ưm ha kô hem bơ kơ rưl il bun tơ chu sê yô.]

- Đây ông cần gì thêm không?
다른 것이 필요하십니까?
[Ta rưn kơs_i pi ryô ha sim ni kka?]

- Thêm 2 cánh và 4 đùi gà.
닭날개 둘 하고 닭다리 넷 주세요.
[Tak nal ke tul ha kô tak ta ri nêt chu sê yô.]

- Cho tôi tất cả gia vị trừ hành tây.
조미료 양념은 양파만 빼고 다 주세요.
[Chô mi ryô yang nyơm_ưn yang pa man bbe kô ta chu sê yô.]

- Phần này để tôi trả, hôm nay tôi đãi.
오늘 제가 한턱내겠습니다.
[Ô nưl chê ka han thơng ne kêt sưm ni ta.]

- Tính tiền dùm tôi. 계산해주세요.
[Kê san he chu sê yô.]

- Đây thưa ông. Tổng cộng 100.000 đồng.
여기 있습니다. 100.000 동입니다.
[Yơ ki it sưm ni ta. Sim man tông im ni ta.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

- Tờ hoá đơn này có tính sai không đấy!
영수증이 잘못 계산했습니까 ?
[Yơng su chưng_i chal môt kê san het sưm ni kka?]

- Không sai đâu thưa ông. 잘못 계산하지않습니다.
[Chal môt kê san ha chi an sưm ni ta.]

- Anh có thể cho tôi tờ hoá đơn được không?
영수증을 좀 주시겠습니까 ?
[Yơng su chưng_ưl chôm chu si kêt sưm ni kka?]

- Dĩ nhiên được thưa ông. 예, 물론입니다.
[Yê, mul lôn im ni ta.]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

*** Hôm nay đồ ăn ngon lắm! Rất vừa miệng!**
오늘 음식이 맛있네요 ! 입에 맞습니다.
[Ô nưl ưm sik_i mas_it nê yô ! Ib_ê mat sưm ni ta.]

- Ông có muốn mang đồ còn lại về nhà không?
다 못 먹는 것은 집에 가지고 돌아가고 싶으세요 ?
[Ta môt mơk nưn kơs_ưn chib_ê ka chi kô tô ra ka kô sip_ư sê yô?]

- Nếu được, phiền anh gói phần còn lại dùm tôi.
될수있으면 싸주세요.
[Toêl su iss_ư myơn ssa chu sê yô.]

*** Xin lỗi, có phải nhà hàng Bách Việt không?**
실례지만 Bach Viet 식당 입니까 ?

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[Si lê chi man Bach Viet sik tang im ni kka?]

- Vâng, chị cần gì ? 네, 뭘 도와드릴까요 ?
[Nê, muơl tô oa tư ril kka yô?]

- Vui lòng hủy món tôi đã đặt.
예약한 음식을 취소해 주세요.
[Yê yak han ưm sik_ưl ch'uy sô he chu sê yô.]

- Chị muốn thay đổi thực đơn à ?
메뉴를 바꾸고싶으세요 ?
[Mê nyu rưl ba kku kô sip_ư sê yô?]

- Không tôi muốn hủy buổi tiệc ngày mai.
아니오, 내일 잔치를 취소하고 싶은데요.
[A ni ô, ne il chan ch'i rưl ch'uy sô ha kô sip_ưn tê yô.]

*** Anh chị muốn đặt tiệc cưới à?**
두 사람은 결혼 잔치를 준비하고싶으세요 ?
[Tu sa ram_ưn kyơ rôn chan ch'i rưl chun bi ha kô sip_ư sê yô?]

- Vâng, chúng tôi muốn đặt khoảng 20 bàn.
예, 우리는 테이블 20 개정도 주문하고 싶은데요.
[Yê, u ri nưn thây bư rưl i sib ke chơng tô chu mun ha kô sip_ưl tê yô.]

- Khi nào anh chị đãi tiệc?
언제 잔치를 주문하고 싶으세요 ?
[Ơn chê chan ch'i rưl chu mun ha kô sip_ư sê yô?]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

- Tháng sau. 다음 달에 주문하고 싶은데요.
[Ta ưm ta rê chu mun ha kô sip_ư tê yô.]

- Vào thời gian đó kín hết chỗ rồi.
그 때까지 빈자리가 없어요.
[Kư tte kka chi bin cha ri ka ơbs_ơ yô.]

- Không còn trống chỗ nào cả à?
빈자리가 없으세요? *[Bin cha ri ka ơbs_ơ yô?]*

- Còn đại sảnh ở tầng trên, anh chị không ngại chứ ?
위층에 있는데 관찮아요 ?
[Uy ch'ưng_ê it nưn tê koen ch'an_a yô ?]

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- Tôi có thể lên xem trước không?
제가 좀 구경할 수 있습니까 ?
[Chê ka chôm ku kyơng hal su it sưm ni kka?]

- Vâng, anh chị hãy theo tôi.
예, 따라 오세요. *[Yê, tta ra ô sê yô.].*

- Được rồi, tôi đặt chỗ này.
됐어요, 위층에 예약해 주세요.
[Toess_ơ yô, uy ch'ưng_ê yê yak he chu sê yô.]

- Tôi muốn xem thực đơn. Anh có thể lựa dùm chúng tôi?
메뉴를 좀 보여주세요. 저에게 선택해 주실 수 있습니까 ?

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[Mê nyu rưl chôm bô yơ chu sê yô. Chơ ê kê sơn thek he chu sil su it sưm ni kka?]

- Để tôi giới thiệu cho anh chị. Anh chị đặt bàn khoảng bao nhiêu?

제가 소개를 해 주시겠어요. 1 테이블을 얼마쯤 주문하고 싶으세요?

[Chê ka sô ke rưl he chu si kêss_ơ yô. Il thây bư rưl ơl ma chưm chu mun ha kô sip_ư sê yô ?]

- Bao nhiêu cũng được, chủ yếu ngon miệng.

음식이 맛 있으면 얼마도 괜찮습니다.

[Ưm sik_i mas_iss_ư myơn ơl ma tô koen ch'an sưm ni ta.]

- Đây là thực đơn đặc biệt của nhà hàng chúng tôi.

이건 우리 식당의 특별한 메뉴입니다.

[I kơn u ri sik tang ưi thưk byơn han mê nyu im ni ta.]

- Chúng tôi muốn dùng thử trước.

우리는 먹어보고 싶은데요.

[U ri nưn mơk_ơ bô kô sip_ưn tê yô.]

- Được, ngày mai anh chị quay lại nhé!

네, 내일 또 오세요. *[Nê, ne il ttô ô sê yô.]*

- Có cần đặt cọc trước không?

보증금을 일부를 지불해야합니까?

[Bô chưng kưm_ưl il bu rưl chi bul he ya ham ni kka?]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

- Dĩ nhiên, nếu anh chị vừa miệng thì đặt cọc luôn.
물론입니다. 입에 맞으면 보증금을 지불하세요.
[Mul lôn im ni ta. Ib_ê ma chư myơn bô chưng kưm_ưl chi bôl ha sê yô.]

- Đặt cọc bao nhiêu?
얼마쯤 보증금을 지불해야합니까?
[Ơl ma ch'ưm bô chưng kưm_ưl chi bul he ya ham ni kka?]

- Khoảng 20%. 20 퍼센트쯤 지불해주세요.
[I sib pơ sên thư ch'ưm chi bul he chu sê yô.]

- Được rồi, còn nước uống thì sao?
됐어요. 음료수가 어떻습니까?
[Toess_ơ yô. Ưm ryô su ka ơ ttơ sưm ni kka?]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- Nhà hàng tặng nước ngọt, còn bia thì tùy anh chị chọn.
맥주를 사야하는데 콜라 무료입니다.
[Mek chu rưl sa ya ha nưn tê khô la mu ryô im ni ta.]

- Được rồi, mai gặp nói chuyện sau.
됐어요, 내일은 만나서 이야기를 할게요.
[Toess_ơ yô, ne i rưl man na sơ i ya ki rưl hal kê yô.]

19. TẠI KHÁCH SẠN: 호텔에서 *[Hotel ê sơ]*

☂ **Từ vựng liên quan:**

손님을 접대하다	*sôn nim_ưl chơb te ha ta*	**tiếp tân**

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

대접하다	*te chơb ha ta*	**tiếp đãi**
복무하다	*bôk mu ha ta*	**phục vụ**
급사	*kưp sa*	**nhân viên phục vụ**
관리	*koan li*	**quản lý**
안내	*an ne*	**hướng dẫn**
경비원	*kyơng bi ươn*	**bảo vệ**
열쇠	*yơl soê*	**chìa khóa**
방에놓다	*bang ê nô ta*	**đặt phòng**
1 인용방	*il in yông bang*	**phòng đơn**
2 인용방	*i in yôngbang*	**phòng đôi**
왕궁	*oang kung*	**đại sảnh**
편리한방	*pyơn li han bang*	**phòng tiện nghi**
빈방	*bin bang*	**phòng trống**
위층	*uy chưng*	**trên lầu**
bar 카운터	*bar khau thơ*	**quầy bar**
수영장	*su yơng chang*	**hồ bơi**
탠니스장	*ten ni sư chang*	**sân tennis**
무도장	*mu tô chang*	**vũ trường**
승강기	*sưng kang ki*	**thang máy**
편리하다	*pyơn li ha ta*	**tiện nghi**
창문	*ch'ang mun*	**cửa sổ**
목욕실	*môk yôk sil*	**phòng tắm**
목욕통	*môk yôk thông*	**bồn tắm**
화장실	*hoa chang sil*	**nhà vệ sinh**

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

옷장	*ôt chang*	**tủ quần áo**
베개	*bê ke*	**gối**
누빈담요	*nu bin tam yô*	**chăn bông**
수건	*su kơn*	**khăn**
비누	*bi nu*	**xà bông**
조용히	*chô yông hi*	**yên tĩnh**
환기가 잘 되는	*hoan ki ka chan toê nưn*	**thoáng mát**
깨끗하다	*kke kưt ha ta*	**sạch sẽ**
국제표준	*kuk chê pyô chun*	**tiêu chuẩn quốc tế**
내부전화	*ne bu chơn hoa*	**điện thoại nội bộ**
ID 카트	*ID kha thư*	**thẻ căn cước**
여권	*yơ kuơn*	**hộ chiếu**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

ĐÀM THOẠI: 대화 *[Te hoa]*

- Có phòng trống không ạ? 빈방이 있습니까 ?
[Bin bang_i it sưm ni kka?]

- Xin hỏi phòng đôi hay đơn?
실례지만 1 인실이나 2 인실이 필요합니까 ?
[Sil_ê chi man il in si ri na i in si ri pi ryô ham ni kka?]

- Tôi cần 1 phòng đôi. 제가 2 인실이 필요합니다.
[Chê ka i in si ri pi ryô ham ni ta.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

- Vâng, có. Mời quý khách vào.
네, 있습니다. 어서 오세요.
[Nê, it sưm ni ta. Ơ sơ ô sê yô.]

*** Tôi có thể đặt phòng trước được chứ ?**
제가 방을 예약할 수있습니까 ?
[Chê ka bang_ưl yê yak hal su it sưm ni kka?]

-Được anh muốn đặt loại phòng nào?
네, 어떤 방을 예약하고 싶으세요 ?
[Nê, ơ ttơn bang_ưl yê yak ha kô sip_ư sê yô?]

- Tôi muốn phòng đơn cho 2 người.
제가 2 사람에게 1 인실을 예약하고 싶은데요.
[Chê ka tu sa ram ê kê il in si rưl yê yak ha kô sip_ư n tê yô.]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- Trong phòng có nhà vệ sinh chứ ?
방안에 화장실이 있습니까 ?
[Bang an_ê hoa chang si ri it sưm ni kka?]

- Vâng, có thưa ông. 네, 화장실이 있습니다.
[Nê, hoa chang si ri it sưm ni ta.]

- Anh chọn cho tôi phòng nhìn ra đường nhé!
도로쪽에 있는 방이 더 좋겠어요.
[Tô rô ch'ôk_ê it nưn bang_i tơ chô kêss_ơ yô.]

- Phòng nhìn ra đường chỉ có phòng đôi.
창밖에 구경 할 수있는방은 1 인실만 있습 니다.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[Ch'ang bakk_ê ku kyơng hal su it nưn bang_ưn il in sil man it sưm ni ta.]

- Vậy cũng được. 1 인실도 좋습니다.
[Il in sil tô chô sưm ni ta.]

- Tôi có thể xem phòng được chứ ?
방을 좀 보여주시겠습니까 ?
[Bang_ưl chôm bô yơ chu si kêt sưm ni kka?]

- Vâng, mời ông theo tôi. 예, 저를 따라하세요 .
[Yê, chơ rưl tta ra ha sê yô.]

*** Xin chào bà.** 안녕하세요.
[An nyơng ha sê yô.]

- Xin chào cô. 안녕하세요.
[An nyơng ha sê yô]

- Thưa bà, bà cần gì? 제가 뭘 도와드릴까요 ?
[Chê ka muơl tô oa tư ril kka yô?]

- Tôi muốn thuê phòng ngủ.
제가 침실을 예약하려고 하는데요.
[Chê ka ch'im si rưl yê yak ha ryơ kô ha nưn tê yô.]

- Bà cần phòng đôi hay phòng đơn ?
1 인실이나 2 인실이 필요합니까 ?

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[Il in si ri na i in si ri pi ryô ham ni kka?]

- Phòng giường đôi bao nhiêu 1 đêm, và giường đơn bao nhiêu 1 đêm?

2 인실은 일박에 얼마입니까? 1 인실은 일박에 얼마입니까?

[I in si rưn il bak_ê ơl ma im ni kka? Il in si rưn il bak_ê ơl ma im ni kka?]

- Phòng đôi 500 ngàn, còn giường đơn 350 ngàn.

2 인실은 500.000 동인데 1 인실은 350.000 동입 니다.

[I in si rưn ô sim man tông in tê il in si rưn sam si bô man tông im ni ta.]

downloadsachmienphi.com
Download Sach Hay | Doc Sach Online

- Giá này có bao gồm cả điểm tâm không?

이 요금에 아침 식사가 포함된 겁니까?

[I yô kưm_ê a ch'im sik sa ka pô ham toên kơm ni kka?]

- Dạ có / Dạ không. 예, 있습니다. 예, 없습니다.

[Yê, it sưm ni ta, Yê, ơb sưm ni ta.]

- Phòng có máy điều hòa không khí không?

방안에 에어콘이 있습니까?

[Bang an_ê ê ơ khôn_i it sưm ni kka?]

- Dạ có. 예, 있습니다. *[Yê, it sưm ni ta.]*

- Vậy cô cho tôi phòng giường đôi.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

그럼, 더블룸을 주세요.

[Kư rơm, double room_ưl chu sê yô.]

- Xin bà điền và ký tên vào phiếu này.

이 숙박 신고서에 기재를 해 주세요.

[I suk bak sin kô sơ ê ki che rưl he chu sê yô.]

- Có cần đưa giấy tờ gì không?

다른 것이 필요합니까?

[Ta rưn kơs_i pi ryô ham ni kka?]

- Có ạ! Bà cho tôi mượn giấy tờ tùy thân.

예, 있습니다. 증명서를 좀 보여주세요.

[Yê, it sưm ni ta. Chưng myơng sơ rưl chôm bô yơ chu sê yô.]

downloadsachmienphi.com

- Đây là Chứng Minh Nhân Dân / Hộ Chiếu của tôi.

이건 증명서 / 여권입니다.

[I kơn chưng myơn sơ /yơ kuơn im ni ta.]

- Đây là chìa khoá phòng của bà, phòng số 715.

열쇠는 여기 있습니다. 손님의 방은 715 호 입니다

*[Yơl soê nưn yơ ki it sưm ni ta, Sôn nim_ê bang_ưn chil bek sib_
hô im ni ta.]*

- Khi ra ngoài tôi phải gửi chìa khoá ở đây hay mang theo người ?

나올때 여기에 열쇠를 두거나 지켜야합 니까?

[Na ôl tte yơ ki ê yơl soê rưl tu kơ na chi khyơ ya ham ni kka?]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

- Bà nên gửi ở quầy tiếp tân. 접수처에 맡기세요.
[Chơb su ch'ơ ê mat ki sê yô.]

- Xin lỗi, nếu tôi muốn gọi điện thoại ra ngoài thì phải làm thế nào?
실례지만 전화하고 싶으면 어떻게 합니까?
[Si lyê chi man chơn hoa ha kô sip_ư myơn ơ tơ kê ham ni kka?]

- Bà nhớ bấm số 9, xong bấm số bà cần gọi.
9 호를 누르고 나서 전화 하고싶은 번호를 누르세요.
[Ku hô rưl nu rư kô na sơ chơn hoa ha kô sip_ưn bơn hô rưl nu rư sê yô.]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- Có thể gọi tỉnh khác không ?
다른 성에 전화를 걸 수 있습니까?
[Ta rưn sơng_ê chơn hoa rưl kơl su it sưm ni kka?]

- Nếu bà gọi cho tỉnh khác, xin báo cho chúng tôi. Chúng tôi sẽ mở khoá.
다른 성에 전화를 하고싶으면 알려주세요.
연결해 드립니다.
[Ta rưn sơng_ê chơn hoa rưl ha kô sip_ư myơn al lyơ chu sê yô. Yơn kyơl he tư rim ni ta.]

- Làm ơn cho tôi xin thêm 1 cái chăn và 1 cái gối.
담요 하고 베개를 좀 주십시오.
[Tam_yô ha kô bê ke rưl chôm chu sib si ô.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

- Dạ được. Chúng tôi sẽ mang đến cho bà ngay.

예, 갖다드리겠습니다.

[Yê, kat ta tư ri kêt sưm ni ta].

Nếu có thể được! Làm ơn cho tôi xin 1 bình nước trà nóng và 2 cái ly.

될 수 있으면 뜨거운 차를 1 병 하고 잔을 2 개 주십시오.

[Toêl su iss_ư myơn ttư kơ un ch'a rưl han byơng ha kô chan_ưl tu ke chu sib si ô.]

- Dạ được, sẽ có người mang lên ngay thưa bà.

예, 있습니다. 빨리 갖다드리겠습니다.

[Yê, it sưm ni ta, Bbal li kat ta tư ri kêt sưm ni ta.]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- Xin lỗi, tôi có thể trả tiền phòng bằng thẻ tín dụng được không?

실례지만 제가 신용카드로 지불할 수있습 니까 ?

[Sil lyê chi man chê ka sin yông kha tư rô chi bul hal su it sưm ni kka?]

- Dạ được ! 예, 물론입니다.

[Yê, mul lôn im ni ta.]

- Ở đây nhận loại thẻ nào?

여기는 어떤 카드를 받으세요 ?

[Yơ ki nưn ơ ttơn kha tư rưl bat_ư sê yô?]

- Tất cả các loại thẻ. Ngoại trừ thẻ America Express.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

America Express 카드만 빼고 모두 카드를 받습니다.

[America Express kha tư man bbe kô mô tu kha tư rưl bat sưm ni ta.]

- Tại sao vậy ? 왜 요 ? *[Oe yô ?]*

- Vì thẻ này tính hoa hồng rất cao.

왜냐하면 이 카드는 코미숀이 높군요.

[Oe nya ha myơn i kha tư nưn khô mi syơn_i nôp kun_yô.]

- Khách sạn này có hồ bơi không?

이 호텔에 수영장이 있습니까 ?

[I hô thê rê su yơng chang_i it sưm ni kka?]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- Dạ, ở đây có hồ bơi và phòng massage.

예, 여기에 수영장 하고 Massage 방이 있습니다.

[Yê, yơ ki ê su yơng chang ha kô Massage bang_i it sưm ni ta.]

- Tốt lắm! Tôi rất thích bơi lội.

좋습니다 ! 제가 수영하기를 좋아합니다.

[Chô sưm ni ta! Chê ka su yơng ha ki rưl chô a ham ni ta.]

- Làm ơn mang hành lý của tôi lên trước, tôi sẽ lên sau.

짐 좀 방으로 갖다주세요. 좀 이다까 올라갈게요.

[Chim chôm bang_ư rô kat ta chu sê yô. Chôm_i ta kka ôl la kal kê yô.]

- Ở đây có dịch vụ giặt ủi không?

여기에 드라이클린닝 서비스가 있습니까 ?

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[Yơ ki ê tư rai khưl lin ning sơ bi sư ka it sưm ni kka?]

- Có thưa bà. Khi nào cần bà cứ gọi.
예, 있습니다. 필요할 때 불러주세요.
[Yê, it sưm ni ta.Pi ryô hal tte bul lơ chu sê yô.]

- Trong phòng có két sắt không?
방안에 금고가 있습니까 ?
[Bang an_ê kưm kô ka it sưm ni kka?]

- Dạ có sẵn trong mỗi phòng. 예, 방마다 있습니다.
[Yê, bang ma ta it sưm ni ta.]

*** Tôi muốn gặp quản lý ở đây.**
호텔에 관리인을 만나고싶은데요.
[Hô thê rê koan li in_ưl man na kô sip_ư tê yô.]

- Thưa tôi đây! Có điều chi thưa bà!
저입니다 ! 무슨 일이 있습니까 ?
[Chơ im ni ta! Mu sưn i ri it sưm ni kka?]

Phòng này không tốt lắm, tôi muốn đổi phòng khác.
방이 안 좋습니다. 다른 방으로 바꿔 주실 수 있어요 ?
[Bang_i an chô sưm ni ta. Ta rưn bang_ư rô ba kkuơ chu sil su iss_ơ yô?]

- Có vấn đề gì thưa bà? 왜 방을 바꾸고 싶으세요 ?

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[Oe bang_ưl ba kku kô sip_ư sê yô?]

- Rất nhiều vấn đề: Vòi nước bồn tắm không có nước, không có khăn mặt, không có nước nóng.

문제가 많이 있어요. 변기 물 과 수건이 없고 온수가 안 나와요.

[Mun chê ka man_i iss_ơ yô. Byơn ki mul koa su kơn_i ơb kô ôn su ka an na oa yô.]

- Vâng nếu bà muốn thì đổi phòng lớn hơn, nhưng giá cũng cao hơn thưa bà.

네, 원하면 더 큰방으로 바꿀 수 있지만 값이 좀 비싸요.

[Nê, ươn ha myơn tơ khưn bang ư rô ba kkul su it kêt chi man kabs_i chôm bi ssa yô.]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- Cao hơn bao nhiêu ? 얼마쯤 비싸요 ?

[Ơl ma ch'ưm bi ssa yô?]

- Chênh lệch khoảng 200 ngàn. 200.000 동쯤 비싸요.

[I sim man tông ch'ưm bi ssa yô.]

- Không sao, hãy đổi ngay cho tôi.

괜찮아요. 방을 바꿔주세요.

[Koen ch'an_a yô. Bang_ưl ba kkuơ chu sê yô.]

- Vâng mời bà theo tôi. 네, 저를 따라가세요 .

[Nê, chơ rưl tta ra ka sê yô.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

- Tôi có thể gọi đưa thức ăn lên phòng được không?
방안에 음식을 갖다줄 수 있습니까 ?
[Bang an_ê ưm sik_ưl kat ta chul su it sưm ni kka?]

- Vâng, khi nào cần xin gọi, chúng tôi sẽ đến phục vụ.
네, 필요할 때 불러서 갖다드리겠습니다.
[Nê, pi ryô hal tte bul lơ sơ kat ta tư ri kêt sưm ni ta.]

- Tôi có phải cho tiền boa không?
팁을 지불해야합니까 ?
[Thib_ưl chi bul he ya ham ni kka?]

- Không bắt buộc, tuỳ lòng của ông bà thôi.
강요하지않는데 마음대로 하세요.
[Kang yô ha chi an nưn ma ưm te rô ha sê yô.]

Ông bà hài lòng với phòng của mình chứ ?
방이 마음에 드세요 ?
[Bang_i ma ưm_ê tư sê yô?]

Ông bà có điều gì không hài lòng không ạ ?
뭐 불편하신 점이 있으셨습니까 ?
[Muơ bul pyơn ha sin chơm_i iss_ư syơt sưm ni kka?]

Hy vọng ông bà hài lòng trong thời gian ở tại đây.
머무르시는 동안 즐거우실 길 바랍니다.
[Mơ mu rư si nưn tông an chưl kơ u syơt kil ba ram ni ta.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

20. ĐI DU LỊCH: 여행하다 *[Yơ heng ha ta]*

☂ **Từ vựng liên quan**:

여행	*yơ heng*	**du lịch**
여행안내	*yơ heng an ne*	**hướng dẫn du lịch**
세관	*sê koan*	**hải quan**
여권	*yơ kuơn*	**hộ chiếu**
비자	*bi cha*	**thị thực**
출국비자	*ch'ul kuk bi cha*	**thị thực xuất cảnh**
입국비자	*ib kuk bi cha*	**thị thực nhập cảnh**
건강검사	*kơn kang kơm sa*	**khám sức khoẻ**
연기하다	*yơn ki ha ta*	**gia hạn**
허가증	*hơ ka chưng*	**giấy phép**
보증	*bô chưng*	**bảo lãnh**
서류철	*sơ ryu ch'ơl*	**hồ sơ**
수속	*su sôk*	**thủ tục**
등록	*tưng rôk*	**đăng ký**
신고하다	*sin kô ha ta*	**kê khai**
지도	*chi tô*	**bản đồ**
지명	*chi myơng*	**địa danh**
유적	*yu chơk*	**di tích**
역사	*yơk sa*	**lịch sử**
문화	*mun hoa*	**văn hóa**
중심	*chung sim*	**trung tâm**
교외	*kyô oê*	**ngoại ô**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

구매	*ku me*	**khu buôn bán**
면세품	*myơn sê pum*	**hàng miễn thuế**
면세가게	*myơn sê ka kê*	**cửa hàng miễn thuế**
외화	*oê hoa*	**ngoại tệ**
참관하다	*ch'am koan ha ta*	**tham quan**
노를젓다	*nô rưl chơt ta*	**chèo thuyền**
등산하다	*tưng san ha ta*	**leo núi**
궁 전	*kung chơn*	**cung điện**
왕의무덤들	*oang ui mu tơm tưl*	**lăng tẩm**
절과탑	*chơl koa thab*	**đền chùa**
교회	*kyô hoê*	**nhà thờ**
묘	*myô*	**miếu**
왕궁	*oang kung*	**hoàng cung**
별장	*byơl chang*	**biệt thự**
폭포	*phôk phô*	**thác nước**
샘	*sem*	**suối**
강	*kang*	**sông**
다리	*ta ri*	**cầu**
현수교	*hyơn su kyô*	**cầu treo**
바다	*ba ta*	**biển**
호수	*hô su*	**hồ**
산	*san*	**núi**
도	*tô*	**đảo**
동굴	*tông kul*	**hang, động**
조밀한숲	*chô mil han sup*	**rừng rậm**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

언덕	*ơn tơk*	**đồi**
산골짜기	*san kôl ch'a ki*	**thung lũng**
공원	*kông ươn*	**công viên**
과수원	*koa su ươn*	**vườn cây**
공원	*kông ươn*	**công viên**
동물원	*tông mul ươn*	**sở thú**
박물관	*bak mul koan*	**bảo tàng**
천연	*ch'ơn yơn*	**thiên nhiên**
인조의	*in chô ưi*	**nhân tạo**
용궁	*yông kung*	**thủy cung**
지명	*chi myơng*	**địa danh**
오행	*ô heng*	**ngũ hành sơn**
향절	*hyang chơl*	**chùa Hương**
호치민시	*hô chi min si*	**TP.HCM**
붕따우	*bung tau*	**Vũng Tàu**
비엔호아	*biên hoa*	**Biên Hòa**
미토	*my thô*	**Mỹ Tho**
껀터	*can thơ*	**Cần Thơ**
빈롱	*bin lông*	**Vĩnh Long**
롱쑤엔	*rông su ên*	**Long Xuyên**
쩌우독	*chơu tôk*	**Châu Đốc**
락지아	*rak chi a*	**Rạch giá**
하띠엔	*ha tiên*	**Hà Tiên**
다오푸꾸옥	*ta ô phu kuôk*	**Đảo Phú Quốc**
다랍	*ta rath*	**Đà Lạt**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

냐짱	*nha chang*	**Nha Trang**
하 노 이	*ha nôi*	**Hà Nội**
하 이 퐁	*hai phông*	**Hải Phòng**
사 바	*sa ba*	**Sa pa**
까 오 방	*cao băng*	**Cao Bằng**
선 라	*sơn la*	**Sơn La**
탄 화	*than hoa*	**Thanh Hóa**
호치민 묘	*Hô Chi Min myô*	**Lăng Bác Hồ**
Thống Nhất 궁	*Thống Nhất kung*	**Dinh Thống Nhất**
HạLong 만	*Hạ Long man*	**Vịnh Hạ Long**

ĐÀM THOẠI : 대화 *[Te hoa]*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

*** Đây là lần đầu ông đến Việt Nam phải không?**

처음 베트남에 오셨습니까 ?

[Ch'ơ ưm bê thư nam_ê ô syơt sưm ni kka?]

- Tôi đã đến đây 2 lần rồi.

2 번 온 적이 있었습니다.

[Tu bơn ôn chôk_i iss_ơt sưm ni ta.]

- Vậy ông đã đi tham quan những nơi nào rồi?

그럼, 어디에 참관하러 갔습니까 ?

[Kư rơm, ơ ti ê ch'am koan ha rơ kat sưm ni kka?]

- Không nhiều lắm, vì thời gian cũng ngắn nên tôi chưa đi được nhiều nơi.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

여기저기에 다녔습니다. 시간이 많이 없으니까 몇 군데 밖에 못 다녔습니다.

[Yơ ki chơ ki ê ta nyơt sưm ni ta. Si kan_i man_i ơbs_ư ni kka myơt kun tê bak_ê môt ta nyơt sưm ni ta.]

- Thế à? Vậy lần này ông ở lại đây được bao lâu?

그래요 ? 이번 얼마나 머무르실 겁니까 ?

[Kư re yô? I bơn ơl ma na mơ mu rư sil kơm ni kka?]

- Khoảng 1 tháng. 1 개월쯤 머무를 거예요.

[Il ke uơl ch'ưm mơ mu rưl kơ yê yô.]

- Anh giới thiệu cho tôi một vài nơi nào đẹp được không ?

몇 군데 볼만한 곳을 말해 주시겠 습니까 ?

[Myơt kun tê bôl man han kôs_ưl ma re chu si kêt sưm ni kka?]

- Tôi muốn ra Hà Nội – Huế – Đà Nẵng.

제가 HaNoi – Hue – Đa Nang 에 가고 싶은데요 .

[Chê ka HaNoi – Hue –DaNang ê ka kô sip_ưn tê tô.]

- Ông dự định đi theo đoàn nào chưa?

어느 관광 화사에 가려고 합니까 ?

[Ơ nư koan koang hoê sa ê ka ryơ kô ham ni kka?]

- Tôi định đi công ty du lịch Việt Travel.

제가 Viet Travel 관광 회사에 가려고 합니다.

[Chê ka Viet Travel koan khoang hoê sa ê ka ryơ kô ham ni ta.]

- Vậy là tốt rồi, bây giờ ông muốn đi đâu?

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

그럼, 좋습니다. 지금 어디에 다니고 싶으세요?

[Kư rơm,chô sưm ni ta. Chi kưm ơ ti ê ta ni kô sip_ư sê yô?]

- Tôi muốn đến tour Du lịch Lữ hành để đăng ký.

관광 회사에 등록하러 가고 싶은 데요.

[Koan koang hoê sa ê tưng nôk ha rơ ka kô sip_ưn tê yô.]

- Tạm biệt ông nhé. 안녕히 계십시오.

[An nyơng hi kê sib si ô.]

*** Ở Thành phố Hồ Chí Minh có rất nhiều khu vui chơi.**

호치민시에서 볼만한 곳이 많이 있습니다.

[Hô Chi Minh si ê sơ bôl man han kôs_i man_i it sưm ni ta.]

- Mất mấy ngày thì có thể đi tham quan hết các điểm du lịch?

몇 일동안 볼만한 곳을 다 참관하러 갈 수있습니까?

[Myơ chil tông an bôl man han kôs_ưl ta ch'am koan ha rô kal su it sưm ni kka?]

- Khoảng 1 tuần.

1 주일간 다 참관하러 갈 수 있습니다.

[Il chu il kan ta ch'am koan ha rơ kal su it sưm ni ta.]

- Ở Thành phố có công viên Đầm Sen và Suối Tiên rất đẹp.

호치민시에 Suoi Tien 하고 Đam Sen 공원이 아주 아름답습니다.

[Hô Chi Minh si ê Suoi Tien ha kô Dam Sen kông uôn i a chu a rưm tab sưm ni ta].

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

- Được, tôi sẽ đi 2 nơi này trước.
좋습니다. Suoi Tien 하고 Đam Sen 공원에 먼저 가겠습니다.
[Chô sưm ni ta. Suoi Tien ha kô Dam Sen kông ươn_ê mơn chơ ka kêt sưm ni ta.]

21. TẠI BỆNH VIỆN: 병원에서 *[Byơng ươn_ê sơ]*

☂ **Từ vựng liên quan**:

진찰하다	*chin ch'al ha ta*	**khám bệnh**
진찰실	*chin ch'an sil*	**phòng khám**
의사	*ưi sa*	**bác sỹ**
과장	*koa chang*	**trưởng khoa**
양의	*yang ưi*	**lương y**
간호사	*kan hô sa*	**y tá**
전과의사	*chơn koa ưi sa*	**bác sỹ chuyên khoa**
소아과	*sô a koa*	**khoa nhi**
산부인과	*san bu in koa*	**khoa sản**
피부비뇨기과	*phi bu bi nyô ki koa*	**khoa da liễu**
내과	*ne koa*	**nội khoa**
외과	*oê koa*	**ngoại khoa**
침술	*ch'im sul*	**châm cứu**
물리치료	*mul li ch'i ryô*	**vật lý trị liệu**
맥을짚다	*mek_ưn chip ta*	**bắt mạch**
뼈	*byơ*	**xương**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

관절	*koan chơl*	**khớp xương**
종합의	*chông hab ưi*	**đa khoa**
심장병	*sim chang byơng*	**bệnh tim**
혈압	*hyơl ab*	**huyết áp**
암	*am*	**ung thư**
혹	*hôk*	**bướu**
부어오르다	*bu ơ ô rư ta*	**sưng lên**
염	*yơm*	**viêm**
마디염	*ma ti yơm*	**viêm khớp**
고혈압	*kô hyơl ab*	**cao huyết áp**
저혈압	*chơ hyơn áp*	**huyết áp thấp**
요통	*yô thông*	**đau lưng**
배가 아프다	*be ka a phư ta*	**đau bụng**
복통에 걸리다	*bôk thông ê kơ ri ta*	**đau bao tử**
목구멍이 아프다	*môk ku mơng i a phư ta*	**đau họng**
바이러스	*ba i rơ sư*	**siêu vi**
당뇨병	*tang nyô byơng*	**đái đường**
폐염	*phyê yơm*	**viêm phế quản**
아프다	*a phư ta*	**đau nhức**
머리가 아프다	*mơ ri ka a phư ta*	**đau đầu**
토하고 싶다	*thô ha kô sip ta*	**buồn nôn**
현기증이나다	*hyơn ki chưng_i na ta*	**chóng mặt**
수면부족	*su myơn bu chôk*	**mất ngủ**
알레르기	*an rê rư ki*	**dị ứng**

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

땀을 흘리다	*tam ưl hưl li ta*	**đổ mồ hôi**
감기	*kam ki*	**cảm**
열병	*yơng byơng*	**sốt**
기침하다	*ki ch'im ha ta*	**ho**
콧물이나오다	*khôt mu ri na ô ta*	**sổ mũi**
찬바람을 맞다	*chan ba ram_ưl mat ta*	**trúng gió**
설사	*sơl sa*	**tiêu chảy**
폐염	*phyê yơm*	**viêm phổi**
폐결핵	*phyê kyơl hek*	**lao phổi**
간염	*kan yơm*	**viêm gan**
뼈부러지다	*byơ bu rơ chi ta*	**gãy xương**
물에 데다	*mu rê tê ta*	**phỏng nước**
변비	*byơn bi*	**táo bón**
체하다	*ch'ê ha ta*	**đầy bụng**
중독되다	*chung tôk toê ta*	**ngộ độc**
머리	*mơ ri*	**đầu**
어깨	*ơ kke*	**vai**
다리	*ta ri*	**chân**
팔	*pal*	**cánh tay**
목	*môk*	**cổ**
피부	*phi bu*	**da**
배	*be*	**bụng**
무릎	*mu rưb*	**đầu gối**
손	*sôn*	**bàn tay**
발	*bal*	**bàn chân**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

가슴	*ka sưm*	**ngực**
자궁	*cha kung*	**tử cung**
장	*chang*	**ruột**
힙	*hip*	**mông**
진단하다	*chin tan ha ta*	**chuẩn đoán**
치료하다	*ch'i ryô ha ta*	**điều trị**
구급	*ku kưb*	**cấp cứu**
예방접종하다	*yê bang chơb chông ha ta*	**chích ngừa**
전염	*chơn yơm*	**truyền nhiễm**
상처	*sang ch'ơ*	**vết thương**
검사를하다	*kơm sa rưl ha ta*	**xét nghiệm**
피 검사하다	*phi kơm sa ha ta*	**thử máu**
비료 검사	*bi ryô kơm sa*	**thử phân**
소변 검사	*sô byơn kơm sa*	**thử nước tiểu**
입원	*ib_ươn*	**nhập viện**
퇴원	*thoê ươn*	**xuất viện**
처방	*ch'ơ bang*	**đơn thuốc**
약품	*yak phum*	**thuốc thang**
알약	*al yak*	**thuốc viên**
물약	*mul yak*	**thuốc nước**
가루약	*ka ru yak*	**thuốc bột**
필름을 찍다	*phin lim_ưl ch'ik ta*	**chụp phim**
쉬다	*suy ta*	**nghỉ ngơi**
빠른 회복	*bba rưn hoê bôk*	**mau lành**
건강하다	*kơn kang ha ta*	**khỏe mạnh**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

주의하다	*chu ưi ha ta*	**chú ý**
등록하다	*tưng nôk ha ta*	**đăng ký**
순위	*sun uy*	**số thứ tự**
식전	*sik chơn*	**uống trước bữa**
식후	*sik hu*	**uống sau bữa ăn**
하루에 3 번	*ha ru ê sê bơn*	**1 ngày 3 lần**

ĐÀM THOẠI: 대화 *[Te hoa]*

- Xin lỗi cô cần chi ?

실례지만 무엇이 필요하십니까 ?

[Sil lyê chi man mu ơs_i pi ryô ha sim ni kka?]

- Tôi muốn khám bệnh.

제가 진찰하고 싶은데요.

[Chê ka chin ch'al ha kô sip_ưn tê yô.]

- Xin cô vui lòng qua đây. 여기에 오세요.

[Yơ ki ê ô sê yô.]

- Vâng. 네 *[Nê.]*

- Xin lỗi, họ tên cô là gì?

실례지만 성함이 어떻게 되십니까 ?

[Si lê chi man sơng ham_i ơ ttơ kê toê sim ni kka?]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

- Tôi họ Nguyễn, tên Lâm.

제 이름은 응우엔 럼입니다.

[Chê i rưm_ưn Nguyen Lam im ni ta.]

- Vui lòng cho biết ngày tháng năm sinh

생년월일을 알려주세요.

[Seng nyơn uơl i rưl al lyơ chu sê yô.]

- Sinh ngày 28 tháng 06 năm 1970

제가 1970 년 06 월 28 일에 태어났습니다.

[Chê ka ch'ơn ku bek ch'il sib nyơn yu uơl i sib pal i rê the ơ nat sưm ni ta.]

- Địa chỉ thường trú? 주소가 어디입니까 ?

[Chu sô ka ơ ti im ni kka?]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- 15 Trương Định, Q1, Tp.HCM.

호치민시 1 군 Truong Đinh 길 15 번지입니다.

[Ho Chi Minh si il kun Truong Dinh kil sib_ô bơn chi im ni ta.]

- Cô có số điện thoại không?

전화번호가 있습니까 ?

[Chơn hoa bơn hô ka it sưm ni kka?]

- Điện thoại nhà là: 9840067

집전화번호 9 840067 입니다.

[Chib chơn hoa bơn hô ku pal sa kông kông yuk ch'il im ni ta.]

- Mời cô theo tôi lên phòng khám số 7

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

07 진찰실에 올라가세요.

[Kông ch'il chin ch'al si rê ôl la ka sê yô.]

- Cô thấy trong người thế nào ?

오늘은 온 몸이 어때요 ?

[Ô nư rưn ôn môm_i ơ tte yô?]

- Thưa bác sĩ tối qua tôi bị sốt, sáng nay lại bị nhức đầu.

어제는 열이 있고 오늘 아침에 머리가 아팠어요.

[Ơ chê nưn yơ ri it kô ô nưl a ch'im_ê mơ ri ka a pass_ơ yô.]

- Cô có ho và sổ mũi không?

기침하고 콧물이 나와요 ?

[Ki ch'im ha kô khôt mu ri na oa yô?]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- Dạ không, nhưng cảm thấy rất mệt mỏi.

없어요. 그렇지만 아주 피곤함을 느낍니다.

[Ơbs_ơ yô. Kư rơ chi man a chu pi kôn ham_ưl nư kim ni ta.]

- Bây giờ cô há miệng to ra.

지금 입을 크게 벌리세요.

[Chi kưm ib_ưl khư kê bơl li sê yô.]

- Thưa bác sĩ, tôi bị bệnh gì?

의사 선생님, 제가 무슨 병입니까 ?

[Ưi sa sơn seng nim, chê ka mu sưn byơng im ni kka?]

- Bệnh cô không đáng lo ngại, chỉ cảm nhẹ thôi, nhớ nghỉ ngơi uống thuốc 3 ngày sẽ bớt ngay.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

너무 걱정하지말고 감기에 걸렸습니다. 푹 쉬고 3 일동안 약을 먹으면 병이 나을 거예요.

[Nơ mu kơk chơng ha chi mal kô kam ki ê kơl lyơt sưm ni ta. Puk suy kô sam il tông an yak_ưl mơk_ư myơn byơng_i na ưl kơ yê yô.]

- Có cần chích không bác sĩ ? 제가 주사해야합니까 ?

[Chê ka chu sa he ya ham ni kka?]

- Không cần đâu, uống thuốc sẽ khỏi ngay.

아니오, 필요없어요. 약을 먹은 후에 병이 나을 거예요.

[A ni ô, pi ryô ơbs)ơ yô. Yak_ưl mơk_ưn hu ê byơng_i na ưl kơ yê yô.]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- Cô phải nghỉ ngơi, không nên chích.

당신은 푹 쉬세요. 주사하지마세요.

[Tang sin_ưn puk suy sê yô. Chu sa ha chi ma sê yô.]

- Đây là toa thuốc của cô.

이것은 당신의 처방전입니다.

[I kơs_ưn tang sin_ê Ch'ơ bang chơn_im ni ta.]

- Cám ơn bác sĩ. 고맙습니다. *[Kô mab sưm ni ta.]*

- Chúc cô nhanh chóng bình phục. Nhớ nghỉ ngơi nhiều chút nhé! Đừng cố làm quá sức.

과로하지말고 푹 쉬면 나을 거예요..

[Koa rô ha chi mal kô puk suy myơn na ưl kơ yê yô.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

- Vâng, cám ơn bác sĩ rất nhiều.
네, 감사합니다. *[Nê, kam sa ham ni ta.]*

*** Anh bị sao thế?** 어디가 아프세요 ?
[Ơ ti ka a pư sê yô?]

- Tôi bị đau đầu. 머리가 아파요.
[Mơ ri ka a pa yô.]

- Đau nhiều không? 많이 아프세요 ?
[Man_i a pư sê yô?]

- Vâng, đầu tôi rất đau. 네, 머리가 너무 아파요.
[Nê, mơ ri ka nơ mu a pa yô.]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- Anh có thường xuyên bị đau thế này không ?
당신은 항상 아픕니까 ?
[Tang sin_ưn hang sang a pưm ni kka?]

- Thường đau khoảng một tiếng.
보통 1 시간쯤 아픕니다.
[Bô thông han si kan ch'ưm a pưm ni ta.]

- Trước đây anh có bị bệnh gì không?
전에 어떤 병이 있었습니까 ?
[Chơn_ê ơ ttơn byơng_i iss_ơt sưm ni kka?]

- Trước đây tôi bị viêm xoang.
제가 전에 목의 염증입니다.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[Chê ka chơn_ê môk_ê yơm chưm im ni ta.]

- Anh có chụp hình X-Quang chưa?

당신은 X-Ray 를 찍었습니까 ?

[Tang sin_ưn X-Ray rưl ch'ik_ơt sưm ni kka?]

- Cách đây 1 năm tôi có chụp.

예, 1 년전에 찍었습니다.

[Yê, il lyơn chơn_ê ch'ik_ơt sưm ni ta.]

- Bây giờ anh dùng thử thuốc này sau một tuần quay lại nhé !

지금 약을 잡숴보다가 1주일후에 다시 오세요.

[Chi kưm yak_ưl chab suơ bô ta ka il chu il hu ê ta si ô sê yô.]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- Dạ tôi có phải mổ không? 제가 수술해야합니까 ?

[Chê ka su sul he ya ham ni kka?]

- Để tôi coi kết quả chụp X-Quang của anh, nếu nặng quá thì phải mổ.

제가 X-Ray 결과를 봐서 심하면 수술해 야합니다.

[Chê ka X-ray kyơl koa rưl boa sơ sim ha myơn su sul he ya ham ni ta.]

- Mổ có đau lắm không? 수술하면 아픕니까 ?

[Su sul ha myơn a pưm ni kka?]

- Yên tâm đi anh bạn, mổ nhanh lắm, không đau đớn gì đâu.

안심하세요. 수술할때 아프지않아요.

[An sim ha sê yô. Su sul hal tte a pư chi an_a yô.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

- Mổ về liền hay nằm lại bệnh viện?
수술한 후에 집에 돌아갈 수있습니까 ?
[Su sul han hu ê chib_ê tô ra kal su it sưm ni kka?]

- Nếu mổ trọn gói hết khoảng bao nhiêu?
수술하면 경비가 얼마입니까 ?
[Su sul ha myơn kyơng bi ka ơl ma im ni kka?]

- Mổ thẩm mỹ khoảng 5 triệu.
심미 수술하면 5000.000 동입니다.
[Sim_i su sul ha myơn ô bek man tông im ni ta.]

- Còn mổ thường?
그럼, 보통 수술하면 얼마입니까 ?
[Kư rơm, bô thông su sul ha myơn ơl ma im ni kka?]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- Mổ thường thì chỉ khoảng 2 triệu.
보통 수술하면 2000.000 동입니다.
[Bô thông su sul ha myơn i bek man tông im ni ta.]

- Vâng, cám ơn bác sĩ.. 네, 감사합니다.
[Nê,kam sa ham ni ta.]

*** Cô bị làm sao?** 당신은 어디가 아프세요 ?
[Tang sin_ưn ơ ti ka a pư sê yô?]

- Da, con thấy đau bụng. 네, 배가 너무 아픕니다.
[Nê, ne ke nơ mu ap_ư m ni ta.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

- Chu kỳ kinh nguyệt của cô bình thường chứ?
월경이 보통입니까 ?
[Uơl kyơng_i bô thông im ni kka?]

- Dạ rất đều. 네, 보통입니다.
[Nê, bô thông im ni ta.]

- Bây giờ cô qua siêu âm vùng bụng nhé!
지금 배를 초음하세요.
[Chi kưm be rưl ch'ô ưm ha sê yô.]

- Yên tâm đi cô bé, siêu âm xong sẽ biết ngay bệnh gì mà.
그냥 안심하세요. 초음한 후에 결과가 나올 겁니다.
[Kư nyang an sim ha sê yô. Ch'ô ưm han hu ê kyơl koa ka na ôl kơm ni ta.]

downloadsachmienphi.com
Download Sach Hay | Doc Sach Online

- Có cần uống nước trước khi siêu âm không?
초음하기 전에 물을 마셔야합니까 ?
[Ch'ô ưm ha ki chơn_ê mu rưl ma syơ ya ham ni kka?]

- Cần chứ, cần phải uống nước nhiều vào .
예, 물론입니다. 초음하기 전에 물을 많이 마셔야 합니다.
[Yê, mul lôn im ni ta. Ch'ô ưm ha ki chơn_ê mu rưl man_i ma syơ ya ham ni ta.]

*** Trước đây anh có bị phản ứng thuốc gì không?**
전에 약을 반응했습니까 ?

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[Chơn_ê yak_ưl ban_ưng het sưm ni kka?]

- **Tôi bị đau bao tử.** 제가 복통입니다.
[Chê ka bôk thông im ni ta.]

- **Vậy nhớ ăn no trước khi uống thuốc nhé.**
그럼 약을 먹기 전에 식사를 많이 드세요.
[Kư rơm yak_ưl mơk_i chơn_ê sik sa rưl man_i tư sê yô.]

- **Ngày uống 3 lần hả bác sĩ ?** 하루에 3 번 먹으세요 ?
[Ha ru ê sê bơn mơk_ư sê yô?]

- **Đúng rồi, lấy 1 tuần thuốc, tuần sau quay lại tái khám.**
맞아요. 약을 먹다가 일주일후에 다시 오세요.
[Ma cha yô. Yak_ưl mơk ta ka il chu il hu ê ta si ô sê yô.]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- **Mua thuốc bên ngoài à?** 약국에서 약을 사십니까 ?
[Yak kuk_ê sơ yak_ưl sa sim ni kka?]

- **Ở trước cổng bệnh viện đấy!** 병원앞에 사세요.
[Byơng ươn ap_ê sa sê yô.]

22. TẠI NHÀ THUỐC TÂY: 약국에서 *[Yak kuk_ê sơ]*

☂ **Từ vựng liên quan:**

약사	*Yak sa*	**Dược sỹ**
감기약	*kam ki yak*	**Thuốc cảm**
기침약	*Ki ch'im yak*	**Thuốc ho**

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

알약	*Al yak*	**Thuốc viên**
가루약	*Ki ru yak*	**Thuốc bột**
물약	*Môl yak*	**thuốc nước**
연고	*Yơn kô*	**Thuốc mỡ**
부작용	*Bu chak yông*	**Tác dụng phụ**
효과	*Hyô koa*	**Hiệu quả**
처방전	*Ch'ơ bang chơn*	**Đơn thuốc**
두통	*Tu thông*	**Đau đầu**
두통약	*Tu thông yak*	**Thuốc đau đầu**
아스피린	*A sư pi rin*	**Thuốc atpirin**
수면제	*Su myơn chê*	**Thuốc ngủ**
진정제	*Chin chơng chê*	**Thuốc an thần**
안약	*An yak*	**Thuốc mắt**
종합비타민	*Chông hab bi tha min*	**Vitamin tổng hợp**
진통제	*Chin thông chê*	**Thuốc giảm đau**
소화제	*Sô hoa chê*	**Thuốc tiêu hóa**
변비약	*Byơn bi yak*	**Thuốc nhuận tràng**
설사	*Sơl sa yak*	**Thuốc tiêu chảy**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

ĐÀM THOẠI : 대화 *[Te hoa]*

☂ **Cô cho tôi thuốc theo toa bác sĩ.**
이 처방대로 조제해 주세요.
[I ch'ơ bang te rô chô chê he chu sê yô.]

☂ **Chị ơi, tôi bị ho quá, cho tôi thuốc ho.**
제가 기침해서 기침약을 주세요.
[Chê ka ki ch'im he sơ ki ch'im yak_ưl chu sê yô.]

- Chị có toa không? 처방이 있습니까 ?
[Ch'ơ bang_i it sưm ni kka?]

- Không, cứ cho tôi thuốc ho.
아니오, 그냥 기침약을 주세요.
[A ni ô, kư nyang ki ch'im yak_ưl chu sê yô.]

- Chị uống loại thuốc nào ?
어떤 약을 먹고싶으세요 ?
[Ơ ttơn yak_ưl mơk kô sip_ư sê yô?]

- Hãy cho tôi loại thuốc tốt nhất..
제일 좋은 약을 주세요.
Chê il chô ưn yak_ưl chu sê yô.]

- Vâng, chị có thể mua thêm Strepsil.
네, Strepsil 약을 더 사세요.
Nê, Strepsil yak_ưl tơ sa sê yô.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

- Được, bán tôi 2 viên. 네, 약을 2 알 주세요.
[Nê, yak_ưl tu al chu sê yô.]

*** Cô có loại thuốc tráng dương không ?**
여기에 최음제가 있습니까 ?
[Yơ ki ê ch'oê ưm chê ka it sưm ni kka?]

- Có loại thuốc này thoa rất tốt.
네, 이 약이 아주 좋습니다.
[Nê, i yak_i a chu chô sưm ni ta.]

- Ở đây có bán kem dưỡng da không?
여기에 피부영양크림이 있습니까 ?
[Yơ ki ê po bu yơng yang khư rim_i it sưm ni kka?]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- Có đây thưa chị. 네, 있습니다.
[Nê, it sưm ni ta.]

- Tôi sẽ thử loại này xem sao.
제가 이약을 해볼 거예요.
[Chê ka i yak_ưl he bôl kơ yê yô.]

*** Chào cô, tôi bị cảm lạnh. Cô có thể bán thuốc cho tôi được không ?**
안녕하세요. 제가 감기에 걸렸습니다. 감기약을 주시겠습니까 ?
[An nyơng ha sê yô. Chê ka kam ki ê kơl lyơt sưm ni ta, kam ki yak_ưl chu si kêt sưm ni kka?]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

- Được, nhưng nếu chị bị nặng quá thì nên đi đến bác sĩ khám.
네, 그렇지만 심하면 의사선생님께 가야합니다.
[Nê, kư rơ chi man sim ha myơn ưi sa sơn seng nim kê ka ya ham ni ta.]

- Được rồi, ngày mai tôi sẽ đến phòng mạch. Nhưng bây giờ hãy bán cho tôi vài viên thuốc cảm trước.
예, 내일은 진찰실에 가겠습니다. 그렇지만 지금 감기약을 좀 주세요.
[Yê, ne i rưn chin ch'al si rê ka kêt sưm ni ta, Kư rơ chi man chi kưm kam ki yak_ưl chôm chu sê yô.]

- Cám ơn cô nhiều nhá ! 고맙습니다 !
[Kô mab sưm ni ta !]

- Cô cần gì thêm không? 다른 것이 필요하십니까 ?
[Ta rưn kơs_i pi ryô ha sim ni kka?]

- Không, như thế đủ rồi. 아니오, 고맙습니다.
[A ni ô, kô mab sưm ni ta.]

*** Tiệm thuốc tây có bán sữa không?**
야국에 우유를 팝니까 ? *[Ya kuk_ê u yu rưl pamni kka?]*

- Có bán đầy đủ cả. 모두 있습니다. *[Mô tu it sưm ni ta.]*

*** Chị ơi, làm ơn giới thiệu cho em loại thuốc ngừa thai tốt nhất.**
저에게 제일 좋은 임신 예방약을 소개해 주세요.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[Chơ ê kê chê il chô ưn im sin_yê bang yak_ul sô ke he chu sê yô.]

- Trước đây chị có dùng loại thuốc gì chưa?

전에 무슨 약을 먹은 적이 있었습니까 ?

[Chơn_ê mu sưn yak_ul mơk_ưn chơk_i iss_ơt sưm ni kka?]

- Chưa, trước đây tôi không uống thuốc gì cả.

아니오, 예방약을 먹은 적이 없어요.

[A ni ô, yê bang yak_ul mơk_ưn chơk_i ơbs_ơ yô.]

- Chị hãy dùng loại thuốc này nhé. Rất an toàn và không có tác dụng phụ.

그럼, 이약을 먹어보세요. 안전하고 부작용이 없어요.

[Kư rơm, i yak_ul mơk_ơ bô sê yô. An chơn ha kô bu chak yông ơb_sơ yô.]

- Thuốc này uống có bị mập không?

이 약을 먹으면 살찔 거예요.

[I yak_ul mơk_ư myơn sal ch'il kơ yê yô.]

- Không đâu, rất nhiều người sử dụng.

아니오, 사용한 사람이 많습니다.

[A ni ô, sa yông han sa ram_i man sưm ni ta.]

- Vậy cho tôi 1 vỉ. 그럼 저에게 1 주세요.

[Kư rơm chơ ê kê ha na chu sê yô.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

- Đây chị đọc kỹ hướng dẫn nhé!

설명서를 잘 읽어주세요 !

[Sơl myơng sơ rưl chal il kơ chu sê yô!]

23. TẠI PHÒNG NHA: 치과 *ch'i koa*

☂ **Từ vựng liên quan:**

이	*i*	**răng**
틀니	*thưl ni*	**răng giả**
덧니	*tơt ni*	**răng hô**
먼지를 씻다	*mơn chi rưn ssit ta*	**tẩy trắng**
메우다	*mê u ta*	**trám**
뽑다	*bôb ta*	**nhổ**
의치를 하다	*i ch'i rưl ha ta*	**trồng răng**
사랑니	*sa rang ni*	**răng khôn**
앞니	*ap ni*	**răng cửa**
어금니	*ơ kưm ni*	**răng hàm**
마취제	*ma ch'uy chê*	**thuốc tê**
예를 들다	*yê rưl tưl ta*	**lấy mẫu**
이가 아프다	*i ka a phư ta*	**nhức răng**
썩은이	*sok_ưn_ i*	**răng sâu**
심미를메우다	*sim_i rưl mê u ta*	**trám thẩm mỹ**
이의뿌리	*i ưi bu ri*	**chân răng**
잇몸	*it môm*	**nướu răng**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

ĐÀM THOẠI : 대화 *[Te hoa]*

☂ **Răng tôi nhức quá. Tôi phải đến nha sĩ.**
제 이가 아파요. 치과에 가야합니다.
[Chê i ka a pa yô. Ch'i koa ê ka ya ham ni ta.]

- Anh đến phòng nha nào? 어느 치과에 가십니까 ?
[Ơ nư ch'i koa ê ka sim ni kka?]

- Bạn có thể giới thiệu cho tôi 1 phòng nha nào không?
저에게 치과를 소개해 주시겠습니까 ?
[Chơ ê kê ch'i koa rưl sô kê he chu si kêt sưm ni kka?]

- Được rồi, để tôi chở anh đến đó, trông anh đau và mệt mỏi quá.
예. 제가 치과까지 모셔다드리겠습니다. 당신은 아프고 피곤해보입니다.
[Yê. Chê ka ch'i koa ka chi mô syơ ta tư ri kêt sưm ni ta. Tang sin_ưn ap_ư kô pi kôn he bô im ni ta.]

- Cám ơn bạn rất nhiều. 대단히 감사합니다.
[Te tang hi kam sa ham ni ta.]

*** Hãy chỉ cho tôi bạn đau chỗ nào?**
어떻게 아픈지 설명해주실 수 있습니까 ?
[Ơ ttơ kê a pưn chi sơl myơng he chu sil su it sưm ni kka?]

- Rồi há to miệng ra. 입을 크게 벌리세요.
[Ib_ul khư kê bơl li sê yô.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

- Vâng, có phải mổ không ạ? 네, 수술해야합니까 ?
[Nê, su sul he ya ham ni kka?]

- Không cần mổ đâu. Trám là được rồi, không phải nhổ đâu.
필요없어요. 이의 구멍을 메우면 좋겠 습니다.
[Pi ryô ơbs_ơ yô. I ưi ku mơng_ưl mê u myơn chô kêt sưm ni ta.]

- Dạ, tuỳ bác sĩ. 예, 마음대로 하세요.
[Yê, ma ưm te rô ha sê yô.]

- Răng anh sâu nhiều quá, anh nên trám ngay nếu không chúng sẽ hư hết.
당신은 카리에스 충치가 되었어요. 이의 구멍을 메우지않으면 나빠질 거예요.
[Tang sin_ưn kha ri ê sư ch'ung ch'i ka toê ơss_ơ yô. I ưi ku mơn_ưl mê u chi an_ư myơn na bba chil kơ yê yô.]

- Bao nhiêu cái răng sâu hả bác sĩ ?
썩은 이가 몇개입니까 ?
[Ssơk_ưn i ka myơt ke im ni kka?]

- Nhiều lắm, gần 8 cái. 많아요 ! 8 개 있습니다.
[Man na yô ! Yơ tơl ke it sưm ni ta.]

- Trám bao nhiêu 1 cái?
이의 구멍을 메우면 1 개에 얼마입니까 ?
[I ưi ku mơng_ưl mê u myơn han ke ê ơl ma na im ni kka?]

- Trám thẩm mỹ 100.000 đồng/1 cái.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

심미 구멍을 메우면 1 개에 100.000 동 입니다.
[Sim mi ku mơng_ưl mê u myơn han ke ê sim man tông im ni ta.]

- Tổng cộng là bao nhiêu? 총계 얼마입니까 ?
[Ch'ông kyê ơl ma im ni kka?]

- 800.000 đồng tất cả. 모두 800.000 동입니다.
[Mô tu pal sim man tông im ni ta.]

- Trám một lần là xong phải không?
1 번만 구멍을 메우면 끝납니까 ?
[Han bơn man ku mơng_ưl mê u myơn kkun nam ni kka?]

- Không, anh phải đến nhiều lần .
아니오, 여러번 와야합니다.
[A ni ô, yơ rơ bơn oa ya ham ni ta.]

- Khoảng mấy lần? 몇 번쯤 와야합니까 ?
[Myơt bơn ch'ưm oa ya ham ni kka?]

- 4 lần. Vì trước tiên tôi phải đặt thuốc sau đó mới trám được.
4 번, 먼저 약을 놓아야합니다. 그후에 이의 구멍을 메울 수 있습니다.
[Nê bơn, mơn chơ yak_ưl nô a ya ham ni ta., kư hu ê i ưi ku mơng_ưl mê ul su it sưm ni ta.]

- Lấy tủy có đau không?
골수를 뽑아내면 아픕니까 ?

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[Kôl su rưl bbôb_a ne myơn a pưm ni kka?]

- Yên tâm đi tôi làm rất nhẹ nhàng.
가볍게 할테니까 안심하세요.
[Ka byơb kê hal thê ni kka an sim ha sê yô.]

- Vậy nhờ bác sĩ. 그럼, 의사님께 잘 부탁드립니다.
[Kư rơm, ưi sa nim kkê chal bu thak tư rim ni ta.]

*** Tôi muốn trồng răng giả.**
제가 틀니를 심고 싶은데요.
[Chê ka thưl ni rưl sim kô sip_ưn tê yô.]

- Chị muốn trồng răng vàng hay thường?
보통 이나 금니로 심고싶으세요?
[Bô thông i na kưm ni rô sim kô sip_ư sê yô?]

- Răng thường thôi. Răng vàng mắc lắm.
금니로 심으면 너무 비싸니까 보통입니다.
[Kưm ni rô sim_ư myơn nơ mu bi ssa ni kka bô thông im ni ta.]

- Được rồi, hãy nằm xuống và há to miệng ra.
됐어요. 그럼 눕고 입을 크게 벌리세요.
[Toess_ơ yô. Kư rơm nub kô khư kê bơl li sê yô.]

24. TẠI THẨM MỸ VIỆN: 미장원에서

[Mi chang ươn ê sơ]

☂ **Từ vựng liên quan:**

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

피부영양크림	*phi bu yơng yang khư rim*	**kem**
립스틱	*lib sư thik*	**son**
분	*bun*	**phấn**
화장품	*hoa chang pum*	**mỹ phẩm**
피부영양크림	*pi bu yơng yang khư rim*	**kem trắng da**
화장크림	*hoa chang khư rim*	**kem lót**
주근깨	*chu kưn kke*	**tàn nhang**
탄	*than*	**nám**
여드름	*yơ tư rưm*	**mụn**
눈을새기다	*nun_ưl se ki ta*	**xăm mắt**
입술을새기다	*ib su rưl se ki ta*	**săm môi**
피부영양크림	*pi bu yơng yang khư rim*	**kem chống nắng**
샤워우유	*sa ươ ư yu*	**sữa tắm**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

ĐÀM THOẠI: 대화 *[Te hoa]*

*** Xin chào bà! Mời bà ngồi!**
안녕하세요. 앉으세요.
[An nyơng ha sê yô. An chư sê yô.]

- Cám ơn. 고맙습니다. *[Kô mab sưm ni ta.]*

- Hôm nay bà muốn làm gì?
오늘은 무엇을 하고 싶으세요?

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[Ô nư rưn mu ơs_ưl ha kô sip_ư sê yô?]

- Tôi muốn massage mặt.
얼굴을 맛사지하고 싶은데요.
[Ơl ku rưl mas sa chi ha kô sip_ư tê yô.]

- Thưa bà, bà có cần làm móng tay, móng chân không?
손톱, 발톱을 깎아드릴까요 ?
[Sôn thôb, bal thôb_ưl kkakk_a tư ril kka yô?]

- Có lâu không? 얼마나 걸립니까 ?
[Ơl ma na kơl lim ni kka?]

- Khoảng chừng 45 phút. 45 분쯤 걸립니다.
[Sa sib_ô bun ch'ưm kơl lim ni ta.]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- Vậy thì được, tôi ngại lâu lắm.
좋습니다. 좀 깎아 주세요.
[Chô sưm ni ta, Chôm kkakk_a chu sê yô.]

*** Ở đây có nhận trang điểm cô dâu.**
여기에 신부를 화장하십니까 ?
[Yơ ki ê sin bu rưl hoa chang ha sim ni kka?

- Dạ có. 네, 있습니다. *[Nê, it sưm ni ta.]*

- Giá bao nhiêu? 얼마입니까 ?
[Ơl ma im ni kka?]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

- Đến nhà thì 300.000 đồng / 1 lần, khách đến tiệm thì 200.000 đồng / 1 lần.

집까지 1 번 300.000 동인데 미장원에 가면 1 번 200.000 동입니다.

[Chib kka chi han bơn sam sib man tông in te mi chang uơn_ê la myơn han bơn i sib man tông im ni ta.]

- Mắc thế ! Bớt chút đỉnh đi.

너무 비싸군요 ! 좀 깎아주세요.

[Nơ mu bi ssa kun_yô! Chôm kkakk_a chu sê yô.]

- Nếu chúng cháu bao trọn gói thì có giảm đấy!

우리는 다 하면 좀 깎아드릴거예요.

[U ri nưn ta ha myơn chôm kkakk_a tư ril kơ yê yô.]

- Vậy à, để tôi suy nghĩ lại.

그래요 ? 다시 생각할 거예요.

[Kư re yô? Ta si seng kak hal kơ yê yô.]

- Thưa Bà xong cả rồi. Bà có cần làm gì nữa không ?

다 했습니다. 다른 것을 하고 싶으세요 ?

[Ta het sưm ni ta. Ta rưn kơs_ưl ha kô sip_ư sê yô?]

- Thôi đủ rồi, Xin hỏi bao nhiêu tiền?

고맙습니다. 얼마입니까 ?

[Kô mab sưm ni ta. Ơl ma im ni kka?]

- Dạ tổng cộng cho cháu 50.000 đồng.

총계 50.000 동입니다. *[Ch'ông kyê ô man tông im ni ta.]*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

- Đây tôi đưa 70.000 đồng, boa cô 20.000 đồng.
여기 70.000 동인데 20.000 동 팁입니다.
[Yơ ki chil man tông in tê man tông thib_im ni ta.]

- Cảm ơn, hẹn gặp lại Bà lần sau.
감사합니다. 또 오세요. *[Kam sa ham ni ta, ttô ô sê yô.]*

25. TẠI NGÂN HÀNG: 은행에서 *[Ưn heng_ê sơ]*

☂ **Từ vựng liên quan:**

환전	*hoan chơn*	**hối đoái**
돈을 바꾸다	*tô nưl ba kku ta*	**đổi tiền**
비율	*bi yul*	**tỷ suất**
현금	*hyơn kưm*	**tiền mặt**
이자율	*i cha yul*	**lãi suất**
이자	*y cha*	**lãi**
돈을 빌리다	*tô nưl bil li ta*	**vay vốn**
정기적인	*chơng ki chơk_in*	**định kỳ**
무기한	*mu ki han*	**khôngkỳ hạn**
예금	*yê kưm*	**gửi tiền**
청산하다	*ch'ơng san ha ta*	**thanh toán**
통화	*thông hoa*	**tiền tệ**
지불하다	*chi bul ha ta*	**chi trả**
월부금	*ươl bu kưm*	**tiền góp**
돈을 찾다	*tônưl ch'at ta*	**rút tiền**
잔돈	*chan tôn*	**tiền lẻ**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

돈을 보내다	*tônưl bô ne ta*	**gửi tiền**
구좌를 열다	*ku choa rưl yơl ta*	**mở tài khoản**
서명본	*sơ myơng bôn*	**chữ ký mẫu**
저축장부	*chơ ch'uk chang bu*	**sổ tiết kiệm**
신용	*sin yông*	**tín dụng**
재산	*che san*	**tài sản**
저당	*chơ tang*	**thế chấp**
위신	*ui sin*	**uy tín**
만기	*man ki*	**đáo hạn**
국가은행	*kuk ka ưn heng*	**ngân hàng nhà nước**
규정한도	*kyu chơng han tô*	**hạn ngạch**
수표	*su pyô*	**chi phiếu**
신용장	*sin yông chang*	**thư tín dụng**
채권	*ch'e kươn*	**trái phiếu**
수표	*su pyô*	**ngân phiếu**
주식	*chu sik*	**cổ phiếu**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

ĐÀM THOẠI: 대화 *[Te hoa]*

*** Tôi muốn mở 1 tài khoản.**

계좌를 개설하고 싶은데요.

[Kyê choa rưl ke sơl ha kô sip_ưn tê yô.]

- Tôi muốn mở tài khoản tiết kiệm.

예금계좌를 개설하고 싶은데요.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[Yê kưm kê choa rưl ke sơl ha kô sip_ưn tê yô.]

- Tiền lãi là bao nhiêu? 이자율이 얼마예요?
[I cha yu ri ơl ma yê yô?]

- Tôi muốn gửi tiết kiệm. 예금을 하고 싶은데요.
[Yê kưm_ưl ha kô sip_ưn tê yô.]

- Loại không thời hạn hay có thời hạn?
처죽예금인가요. 당좌예금인가요?
[Ch'ơ chuk_yê kưm in ka yô. Tang choa yê kưm_in ka yô?]

- Loại 3 tháng. 3 개월 예금을 하고 싶은데요.
[Sam ke uơl yê kưm_ưl ha kô sip_ưn tê yô.]

downloadsachmienphi.com

- Hãy gửi ngân phiếu này vào tài khoản cho tôi
계좌에 수표를 보내주세요.
[Kyê choa ê su pyô rưl bô ne chu sê yô.]

- Tôi muốn rút một số tiền ra.
예금을 좀 인출하고 싶은데요.
[Yê kưm_ưl chôm_in ch'ul ha kô sip_ưn tê yô.]

- Xin vui lòng kiểm tra tài khoản dùm tôi.
제 계좌를 검사해주세요.
[Chê kyê choa rưl kơm sa he chu sê yô.]

- Xin chị đọc số tài khoản. 계좌번호를 읽어주세요.
[Kyê choa bơn hô rưl il kơ chu sê yô.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

- Tiền tháng này của tôi có vào tài khoản chưa ?
이번달 제 계좌에 돈이 있습니까 ?
[I bơn tal chê kyê choa ê tôn_i it sưm ni kka?]

- Rồi / Tôi vẫn chưa thấy. 네 / 아직 없습니다.
[Nê, a chik ơb sưm ni ta.]

- Tôi muốn chuyển tiền về quê.
고향에 보내고 싶은데요.
[Kô hyang_ê bô ne kô sip_ưn tê yô.]

- Chi phí hết bao nhiêu ? 비용은 얼마입니까 ?
[Bi yông_ưn ơl ma im ni kka?]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

*** Chị cần chi ?** 뭘 도와드릴까요 ?
[Muơl tô oa tư ril kka yô?]

- Tôi muốn rút tiền trong tài khoản.
제 계좌부터 예금을 인출하고 싶은데요.
[Chê kê choa bu thơ yê kưm_ưl in ch'ul ha kô sip_ưn tê yô.]

- Hãy cho tôi xem chứng minh nhân dân.
신분 증명서를 좀 보여주세요.
[Sin bun chưng myơng sơ rưl chôm bô yơ chu sê yô.]

- Đây thưa chị. 여기 있습니다.
[Yơ ki it sưm ni ta.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

- Tôi có thể rút hết số tiền trong tài khoản không?
제 계좌를 다 인출할 수 있습니까?
[Chê kê choa rưl ta in ch'ul hal su it sưm ni kka?]

- Nếu rút hết số tiền trong tài khoản là chị huỷ bỏ tài khoản của mình.
계좌를 다 인출하면 계좌를 취소해야 합니다.
[Kyê choa rưl ta in ch'ul ha myơn kyê choa rưl ch'uy sô he ya ham ni ta.]

- Vậy à? Tôi phải chừa lại bao nhiêu trong tài khoản ?
그래요? 계좌에 얼마나 있어야합니까?
[Ku re yô? Kê choa ê ơl ma na iss_ơ ya ham ni kka?]

- 100.000 đồng là đủ rồi. 100.000 동 필요합니다.
[Sim man tông pi ryô ham ni ta.]

Download Ebook Tại: https://downloadsachmienphi.com | Hay | Đọc Sách Online

- Chị vui lòng cho tôi biết chính xác số tiền tôi hiện có trong tài khoản.
계좌에 있는 돈이 정확하게 알려주세요.
[Kyê choa ê it nưn tôn_i chơng hoak ha kê al lyơ chu sê yô.]

- Vâng, chị đợi chút. 네, 잠깐 기다리세요.
[Nê, cham kkan ki ta ri sê yô.]

- Số tiền của chị là 10 triệu 500 ngàn.
10,500.000 동입니다. *[Ch'ơn ô sib man tông im ni ta.]*

- Vậy tôi có thể rút 10 triệu 400 ngàn?

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

그럼 10,400.000 동을 인출할 수 있습니까 ?

[Kư rơm ch'ơn sa sib man tông_ưl in ch'ul hal su it sưm ni ka.]

- Vâng, đúng vậy. 네, 그렇습니다.

[Nê, kư rơ sưm ni ta.]

- Chị qua bên quầy số 5 chờ lấy tiền.

5 계산대에 가서 기다리세요.

[Ta sơt san te ê ka sơ ki ta ri sê yô.]

- Chị kiểm lại số tiền và ký tên vào đây.

돈을 검사해서 여기에 사인 좀 부탁합니다.

[Tôn_ưl kơm sa he sơ yơ ki ê sa in chôm bu thak ham ni ta.]

- Đây là CMND của chị. 이건 신분 증명서입니다.

[I kơn sin bun chưng myơng sơ im ni ta.]

*** Ở đây có đổi ngoại tệ không?**

여기서 외화 환전해요 ?

[Yơ ki sơ oê hoa han chơn he yô?]

- Có, ông muốn đổi loại ngoại tệ nào?

네, 어떤 외화를 환전하고 싶은데요 ?

[Nê, ơ ttơn oê ha rưl han chơn ha kô sip_ưn tê yô?]

- Đô Mỹ. Tỷ giá hôm nay là bao nhiêu?

달러. 오늘의 환율은 어떻게 됩니까 ?

[Tal lơ. Ô nư rê hoan yu rưn ơ ttơ kê toêm ni kka?]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

- Tỷ giá hôm nay là 15.700 đồng.
오늘의 환율은 15.700 동입니다.
[Ô nưl rê hoan yu rưn man ô ch'ơn ch'il bek tông im ni ta.]

- Ông muốn đổi bao nhiêu ?
얼마나 환전하고 싶으세요 ?
[Ơl ma na hoan chơn ha kô sip_ư sê yô?]

- Ông hãy ký tên mình vào đây.
여기서 사인 좀 부탁합니다.
[Yơ ki sơ sa in chôm bu thak ham ni ta.]

- Nhớ khi đến rút tiền chị phải ký đúng chữ ký này.
인출하러 올때 본서명을 서명해야합니다.
[In ch'ul ha rơ ôl tte côn sơ myơng_ưl sơ myơng he ya ham ni ta.]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- Xong rồi. 됐습니다. *[Toet sưm ni ta.]*

- Cám ơn chị. 고맙습니다. *[Kô mab sưm ni ta.]*

26. GIAO THÔNG: 교통 *[Kyô thông]*

☂ **Từ vựng liên quan:**

교통경찰	*kyô thông kyơng ch'al*	**CS giao thông**
육로	*yuk rô*	**đường bộ**
해로	*he rô*	**đường thủy**
항공로	*hang kông rô*	**đường hàng**

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

		không
차계약	*ch'a kê yak*	hợp đồng xe
랜드차	*ren tư ch'a*	xe cho thuê
정거장	*chơng kơ chang*	bến xe
항구	*hang ku*	bến tàu
공항	*kông hang*	sân bay
기차역	*ki ch'a yơk*	ga xe lửa
표	*pyô*	vé
기차표	*ki ch'a pyô*	vé tàu
왕복	*oang bôk*	khứ hồi
표파는곳	*pyô pa nưn kôt*	phòng bán vé
배	*be*	tàu thuyền
카누	*kha nu*	ca nô
유람선	*yu ram sơn*	du thuyền
나룻배	*na rưt be*	phà
잠수함	*cham su ham*	tàu ngầm
모토바이	*mô thô bai*	xe máy
자동차	*cha tông ch'a*	xe hơi
택 시	*thek si*	xe taxi
자전거	*cha chơn kơ*	xe đạp
소방차	*sô bang ch'a*	xe cứu hỏa
구급차	*ku kưb ch'a*	xe cứu thương
비행기	*bi heng ki*	máy bay
기차	*ki ch'a*	tàu hỏa
킬로미터	*khi lô mi thơ*	cây số

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

길	*kil*	**đường đi**
시내	*si ne*	**nội thành**
주유소	*chu yu sô*	**trạm xăng**
수화물	*su hoa mul*	**hành lý**
선장	*sơn chang*	**thuyền trưởng**
비행조 종사	*bi heng chô chông sa*	**phi công**
정지하다	*chơng chi ha ta*	**dừng lại**
이륙하다	*i ruk ha ta*	**cất cánh**
착륙하다	*ch'ak ruk ha ta*	**hạ cánh**
배밑	*be mit*	**khoang tàu**
답판	*kab phan*	**boong**
침대	*ch'im te*	**giường nằm**
위층	*uy ch'ưng*	**tầng trên**
아래층	*a re ch'ưng*	**tầng dưới**
비상구	*bi sang ku*	**cửa thoát hiểm**
구명대	*ku myơng te*	**phao cứu sinh**
구명복	*ku myơng bôk*	**áo phao**
안전선	*an chơn sơn*	**giây an toàn**
국경을통과	*kuk kyơng ưl thông koa*	**quácảnh**
휴식처	*hyu sik ch'ơ*	**trạm nghỉ**
정시에	*chơng si ê*	**đúng giờ**
지각	*chi kak*	**trễ giờ**
사거리	*sa kơ ri*	**ngã tư**
삼거리	*sam kơ ri*	**ngã ba**
교통표지판	*kyô thông pyô chi phan*	**biển báo**

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

저금통	*chơ kưm thông*	**bùng binh**
출퇴근시간	*chul thoê kưn si kan*	**giờ cao điểm**
길 막히다	*kil mak khi ta*	**đường kẹt xe**
출입금지	*ch'u r ib kưm chi*	**đường cấm**
일방통행	*il bang thông heng*	**đường 1 chiều**

ĐÀM THOẠI 대화 *[Te hoa]*

A. TẠI SÂN BAY 공항에서 *[Kông hang_ê sơ]*

*** Đây là nơi làm thủ tục xuất nhập cảnh phải không?**

여기가 탑승 수속하는 곳인가요 ?

[Yơ ki ka thab sưng su sôk_ha nưn kôs_in ka yô?]

*** Đó là công ty du lịch phải không?**

거기 여행 회사이지요 ?

[Kơ ki yơ heng huê sa i chi yô?]

*** Tôi muốn đặt 2 vé khứ hồi.**

왕복표 두장 예약하고 싶은데요.

[Oang bôk pyô tu chang yê yak_ha kô sip_ưn tê yô.]

Cho tôi ngồi cạnh cửa sổ nhé.

창가 쪽으로 주세요.

[Ch'ang ka ch'ôk_ư rô chu sê yô.]

Máy bay cất cánh đúng giờ chứ?

비행기는 정시에 출발하나요 ?

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[Bi heng ki nưn chơng si ê ch'ul ba ra na yô?]

Giờ lên máy bay là mấy giờ?
탑승시간은 언제예요 ?
[Thab sưng si kan_ưn ơn chê yê yô?]

Thuế sân bay hết bao nhiêu? 공항세가 얼마예요 ?
[Kông hang sê ka ơl ma yê yô?]

Đây là chuyến bay thẳng ra Hà Nội phải không?
하노이 행 직항편입니까 ?
[Ha Nôi heng chik hang pyơn im ni kka?]

*** Giờ bay sẽ trễ hơn khoảng 30 phút.**
출발이 약 30 분 연장됩니다.
[Ch'ul ba ri yak sam sib bun yơn chang toêm ni ta.]

Đây là vé và thẻ lên máy bay của ông.
여기 티켓과 탑승권 있습니다.
[Yơ ki tikêt koa thab song kuơn it sưm ni ta.]

*** Ông có bao nhiêu hành lý mang theo.**
기내에 직접 가지고 갈 짐이 있습니까 ?
[Ki ne yơ chik chơn ka chi kô kal chim_i it sưm ni kka?]

*** Ông có hành lý xách tay không?**
갖고 계신 짐이 있습니까 ?
[Kat kô kyê sin chim_i it sưm ni kka?]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

*** Ông có gửi hành lý xách tay không?**
짐을 부치겠습니까 ?
[Chim_ul bu ch'i kêt sưm ni kka?]

Ông vui lòng đặt hành lý lên cân cho.
짐을 저울위에 놓으세요.
[Chim_ul chơ ul uy ê nô ư sê yô.]

*** Xin lỗi, đi Bangkok tôi phải đến quầy số mấy?**
실례지만 Bangkok에 가면 어느쪽으로 가나요 ?
[Sil lyê chi man Bangkok_ê ka myơn ơ nư ch'ôk_ư rô ka na yô?

- Cô đi hãng máy bay nào?
어느 회사에 가려고 합니까 ?
[Ơ nư hoê sa ê ka ryơ kô ham ni kka?]

- Thưa tôi đi hãng China.
지나 회사에 가려고 합니다.
[Chi na hoê sa ê ka ryơ kô ham ni ta.]

- Xin cô đến quầy số 6. 06 카운터에 오세요.
[Yuk kha un thơ ê ô sê yô.]

- Xin cám ơn. 고맙습니다.
[Kô mab sưm ni ta.]

- Xin cô cho tôi xem vé máy bay, hộ chiếu .
티켓 과 여권을 좀 보여주세요.
[Thi kêt koa yơ kuơn_ul chôm bô yơ chu sê yô.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Thưa đây. 여기 있습니다.
[Yơ ki it sưm ni ta.]

- Xin cô để hành lý lên cân. 짐을 저울 위에 놓으세요.
[Chim_ưl chơ ul uy ê nô ư sê yô.]

Hành lý của cô nặng quá hạn định.
손님의 짐이 제한조과 되었습니다.
[Sôn nim_ưi chim_i chê han chô koa toê ơt sưm ni ta.]

- Hành lý của cô là 38 kg, quá 8 kg.
손님의 짐은 38 킬로입니다. 8 킬로 제한조과 되었습니다.
[Sôn nim_ưi chim_ưn sam sib pal khil lô im ni ta. Pal khil lô han chô koa toê ơt sưm ni ta.]

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- Tôi phải đóng bao nhiêu tiền cho 1 kg ?
1 킬로에 얼마입니까 ? *[Il khi lô ê ơl ma im ni kka?]*

- Dạ mỗi kg 50.000 đồng. 1 킬로에 50.000 입니다.
[Il khil lô ê ô man im ni ta.]

- Xin cám ơn. 고맙습니다. *[Kô mab sưm ni ta.]*

- Cô có hút thuốc không? 담배를 피우십니까 ?
[Tam be rưl pi u sim ni kka?]

- Không, xin cho tôi ngồi chỗ không hút thuốc sát cửa sổ.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

아니오, 창가 쪽으로 앉아주세요.
[A ni ô, ch'ang ka ch'ôk_ư rô an cha chu sê yô.]

- Chỗ sát cửa sổ hết rồi.
창가 쪽으로 좌석이 없어요.
[Ch'ang ka ch'ôk_ư rô chôa sơk_i ơbs_ơ yô.]

- Xin lỗi, cho tôi khám cái ví xách tay của cô.
실례지만 손지갑을 좀 보여주세요.
[Sil lyơ chi man sôn chi kab_ul chôm bô yơ chu sê yô.]

- Thưa đây. 여기 있습니다.
[Yơ ki it sưm ni ta.]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- Cô có mang theo ngoại tệ không?
외화가 있습니까? *[Ôê hoa ka it sưm ni kka?]*

- Dạ có. 예, 있습니다. *[Yê, it sưm ni ta.]*

- Loại ngoại tệ gì? Số lượng bao nhiêu?
외화가 얼마나 소지하고 계십니까?
[Ôê hoa ka ơl ma na sô chi ha kô kyê sim ni kka?]

- Dạ năm nghìn đô la. 5000 달러입니다.
[Ô ch'ơn tal lơ im ni ta.]

- Cô có mang theo vàng hay nữ trang gì không?
금이나 보석 가져온 것이 있습니까?
[Kưm_i na bô sơk ka chyơ ôn kơs_i it sưm ni kka?]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

- Dạ không, tôi chỉ đeo trong người chút đỉnh.
아니오, 목걸이 와 반지만 있습니다.
[A ni ô, môk kơ ri oa ban chi man_it sưm ni ta.]

- Cám ơn cô, mời cô vào ghế ngồi của mình.
고맙습니다. 앉으세요.
[Kô mab sưm ni ta. An chư sê yô.]

- Từ Bangkok đến Sài Gòn bay mất mấy tiếng?
Bangkok 에서 Sai Gon 까지 비행기로 몇시간 걸립니까 ?
[Bangkok_ê sơ SaiGon kka chi bi heng ki rô myơt si kan kơl lim ni kka?]

downloadsachmienphi.com

☂ **Tôi bị mất một vali. Tôi phải báo ở đâu?**
제 여행가방이 잃어버렸어요. 어디서 통보합니까 ?
[Chê yơ heng ki bang_i i rơ bơ ryơss_ơ yô. Ơ ti sơ thông bô ham ni kka?]

- Phải báo cho hãng máy bay ngay.
항공 회사에 통보해야합니다.
[Hang kông huê sa ê thông bô he ya ham ni ta.]

- Vali này có phải là của ông không?
이것은 당신의 여행가방이지요 ?
[I kơs_ưn tang sin ưi yơ heng ka bang_i chi yô?]

- Tôi chỉ có 2 cái, còn cái này không phải của tôi.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

이것들은 제 여행 가방이 아니고 2 개만 있 습니다.

[I kơt tư rưn chê yơ heng ka bang_i a ni kô tu ke man it sưm ni ta.]

Ông có thể vui lòng mở cái cặp ra được không ?

가방을 좀 열어 주시겠습니까 ?

[Ka bang_ul chôm yơ rơ chu si kêt sưm ni kka?]

-Dạ được, để tôi mở. 좋습니다. 그러죠.

[Chô sưm ni ta. Ku rơ chyô.]

-Trong cái gói này có cái gì bên trong vậy ?

이 꾸러미 속엔 뭐가 들어 있습니까 ?

[I kku rơ mi sôk_ên muơ ka tư rơ it sưm ni kka?]

-Đây chỉ là mấy món qùa kỷ niệm tôi tặng cho người bạn thôi.

그건 친구에게 줄 기념품이에요.

[Ku kơn ch'in ku ê kê chul ki nyơm pum_i ê yô.]

B. TẠI NHÀ GA: 역에서 *[Yơk_ ê sơ]*

☂ **Làm ơn bán cho tôi 1 vé đi Nha Trang.**

Nha Trang 가는 버스표 한 장 주세요.

[Nha Trang ka nưn bơ sư pyô han chang chu sê yô.]

- Bà muốn vé hạng nào?

몇 등석으로 하시겠습니까 ?

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[Myơt tưng sơk_ư rô ha si kêt sưm ni kka?]

- Cho tôi 2 vé hạng nhất. 일등석 두 장 주세요.
[Il tưng sơk tu chang chu sê yô.]

- Cho tôi vé hạng nhất. 이등석으로 하겠습니다.
[I tưng sơk_ư rô ha kêt sưm ni ta.]

- Hạng nào có giường ngủ?
몇 등석으로 침대가 있어요?
[Myơt tưng sơk_ư rô ch'im te ka iss_ơ yô?]

- Dạ, hạng nhất và hạng nhì có giường ngủ.
일등석 과 이등석은 침대가 있어요.
[Il tưng sơk koa i tưng sơk_ưn ch'im te ka iss_ơ yô.]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- Vậy bán cho tôi 1 vé hạng nhì.
그럼, 이등석으로 하겠습니다.
[Kư rơm, i tưng sơk_ư rô ha kêt sưm ni ta.]

- Bà muốn mua giường trên hay giường dưới?
윗침대 나 아랫침대를 사고 싶으세요?
[uyt ch'im te na a ret ch'im te rưl sa kô sip_ư sê yô?]

- Xin lỗi, giá bằng nhau hay khác nhau?
실례지만 값이 어떻습니까?
[Si lyê chi man kabs_i ơ ttơ sưm ni kka?]

- Dạ giường trên 100.000 đồng còn giường dưới 120.000 đồng.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

윗침대는 100.000 동인데 아랫침대는 120.000 동입니다.

[Uyt ch'im te nưn sim man tông in tê a res ch'im te nưn sib_i man tông im ni ta.]

- Vậy bán cho tôi giường dưới. 그럼, 아랫침대를 주세요.

[Kư rơm, a ret ch'im te rưl chu sê yô.]

- Đúng 8 giờ tàu khởi hành. 8 시에 출발하겠습니다.

[Yơ tơl si ê ch'ul ba ra kêt sưm ni ta.]

- Ông vui lòng lên cửa số 05.

열차는 5 번 게이트에서 타세요.

[Yơl ch'a nưn ô bơl kê i thư ê sơ tha sê yô.]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- Đó là ga thứ mấy vậy ? 그 역은 몇번 번째예요 ?

[Kư yơk_ưn myơt bơn ch'e yê yô?]

*** Xin hỏi có vé tàu lửa khứ hồi không?**

실례지만 왕복 기차표가 있습니까 ?

[Si lyê chi man oang bôk ki ch'a pyô ka it sưm ni kka?]

- Cho tôi 2 vé khứ hồi, tàu tốc hành nhé!

급속 왕복표 두 장 주세요.

[Kưb sôk oang bôk pyô tu chang chu sê yô.]

- Xin hỏi phòng gửi hành lý ở đâu?

실례지만 어디에서 수화물을 맡길까요 ?

[Sil lyê chi man ơ ti ê sơ su hoa mu rưl mat kil kka yô?]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

- Xin hỏi nhà vệ sinh ở đâu?
실례지만 화장실이 어디입니까?
[Sil lyê chi man hoa chang si ri ơ ti im ni kka?]

- Tôi muốn đổi vé sang hạng nhất được không?
제가 일등석으로 바꿀 수 있습니까?
[Chê ka il tưng sơk_ư rô ba kkul su it sưm ni kka?]

- Bà xuống ga nào? 어느 역에서 내립니까?
[Ơ nư yơk_ê sơ ne rim ni kka?]

- Tôi xuống ga tháp Chàm.
Thap Cham 역에서 내리겠습니다.
[Thap Cham yơk_ê sơ ne si kêt sưm ni ta.]

- Xin ông báo giúp cho, cám ơn.
알려주세요. 고맙습니다.
[Al lyơ chu sê yô. Kô mab sưm ni ta.]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

27. TẠI BƯU ĐIỆN - GỌI ĐIỆN THOẠI:

우체국에서 - 전화하기 *[U ch'ê kuk – chơn hoa ha ki]*

☂ **Từ vựng liên quan**:

여보세요	*yơ bô sê yô*	**a lô**
통화중	*thông hoa chung*	**máy bận**
신호	*sin hô*	**tín hiệu**
수화기를 들다	*su hoa ki rưn tưl ta*	**nhấc máy**

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

전화선	*chơn hoa sơn*	**đường dây**
교화대	*kyô hoa te*	**tổng đài**
시외국번	*si oê kuk bơn*	**mã vùng**
국가번호	*kuk ka bơn hô*	**mã quốc gia**
국제시간	*kuk chê si kan*	**giờ quốc tế**
고치다	*kô ch'i ta*	**sửa chữa**
전압선	*chơn ab sơn*	**đường giây nóng**
전화박스	*chơn hoa bak sư*	**phòng điện thoại**
지방시간	*chi bang si kan*	**giờđịa phương**
내부전화	*ne bu chơn hoa*	**điện thoại nội bộ**
핸드폰	*hen tư phôn*	**ĐT di động**
전화카트	*chơn hoa kha thư*	**thẻ điện thoại**
공중전화	*kông chung chơn hoa*	**ĐT công cộng**
국제전화	*kuk chê chơn hoa*	**ĐT quốc tế**
전화번호	*chơn hoa bơn hô*	**số điện thoại**
전화 못걸다	*chơn hoa môt kơl ta*	**gọi không được**
잘못 걸다	*chal môt kơl ta*	**gọi nhầm số**
잠깐만기다리세요	*cham kkan man ki ta ri se yô*	**chờ một lát**
팩스	*phek sư*	**fax**
팩스번호	*phek sư bơn hô*	**số fax**
우편번호	*U pyơn bơn hô*	**mã số báo điện**
수신인	*su sin in*	**Người nhận**
송신인	*sông sin in*	**Người gửi**
속달	*sôk tal*	**Hỏa tốc**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

속달우편	*sôk tal u pyơn*	**Thư phát nhanh**
시내국번	*si ne kưt bơn*	**Mã số nội thành**
시외국번	*si oê kưt bơn*	**Mã số vùng**
국제전화	*kưt chê chơn hoa*	**Điện thoại quốc tế**
공공전화	*kông kông chơn hoa*	**Điện thoại công cộng**
통화료	*thông hoa ryô*	**Cước phí**
핸드폰	*hen tư pôn*	**Điện thoại di động**
포장하다	*pô chang ha ta*	**Đóng gói**
주소	*chu sô*	**Địa chỉ**
우편물	*u pyơn mul*	**bưu phẩm**
전화세	*chơn hoa sê*	**Thuê bao**
메일	*mê il*	**E-mail**
환국음	*hoan kuk_ưm*	**Hối phiếu**
외국환	*Oê kuk hoan*	**Ngoại hối**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

ĐÀM THOẠI : 대화 *[Te hoa]*

A. GỌI ĐIỆN THOẠI:

☂ **A lô, có phải số máy 8416490 không ?**

여보세요, 거기 8416490 아닙니까?

[Yơ bô se^yô, kơ ki pal sa il yuk sa pal kông a nim ni kka ?]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

- Ông gọi nhầm số rồi. 전화 잘 못거셨어요.
[Chơn hoa chal môs kơ syơss_ơ yô.]

- Ở đây là 8416480. 여기는 8416480 이에요.
[Yơ ki nưn pal sa il yuk sa pal kông i ê yô.]

- Xin lỗi cô. 미안합니다. *[Mi an ham ni ta.]*

- Không có chi. 괜찮습니다. *[Koen ch'an sưm ni ta.]*

➻ Đúng rồi, ông cần gặp ai ?
맞아요, 누구를 만나고 싶어합니까 ?
[Ma_cha yô, nu ku rưn man na kô siph_ơ ham ni kka?]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- Tôi gặp thầy Kim. 김선생님을 바꿔주세요.
[Kim sơn seng nim_ưl bak kuơ chu sê yô.]

➻ Thầy Kim đi vắng rồi
김선생님 집에 안계십니다.
[Kim sơn seng nim chib_ê an kyê sim ni ta.]

- Chút nữa anh gọi lại nhé. 다시 전화 해주세요
[Ta si chơn hoa he chu sêyô.]

➻ Đợi máy nhé thầy Kim ra bây giờ.
잠깐만요, 김 선생님 곧올게요
[Cham kkan man _yô, kim sơn seng nim kôt ôn kê yô.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

☂ **Alô có phải là khách sạn HOÀNG ĐẾ không ?**
여보세요, Hoàng Đế 호텔이 아닙니까?
[Yơ bo sêyô, Hoàng Đế hô thêl i a nim ni kka?]

- **Làm ơn nối máy dùm tôi phòng số 365**
365 호실에 연락해주세요
[Sam bek yuk sib_ô hô si rê yơn rak he chu sêyô.]

- **Thưa cô trong phòng không có ai tiếp điện thoại**
방안에 전화받는사람이 없어요
[Bang an_ê chơn hoa bat nưn sa ram_i ôbs_ơ yô.]

- **Có phải ông Phan ở phòng này không?**
이방에는 Phan 선생님이 계십니까?
[i bang ê nưn Phan sơn seng nim_i kê sim ni kka?]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- **Dạ, thưa đúng, nhưng ông Phan mới ra ngoài**
예, 맞아요, 그러나 방금 밖에나갔어요
[Yê, mach_a yô, kư rơ na bang kưm bakk_ê na kass_ơ yô.]

- **Cô gọi từ đâu đến ?** 어디에서 전화합니까?
[Ơ ti ê sơ chơn hoa ham ni kka?]

- **Nhờ ông chuyển lời giùm tôi là...**
내말을 ..... 전해주세요 *[Ne ma rưl.... chơn he chu sê yô]*

☂ **Alô, Tôm đây !** 여보세요, 나는 Tom 입니다!
[Yơ bô sê yô, na nưn Tom im ni ta !]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Tom nào? Tom 이라니요? *[Tom i ra ni yô ?]*

- Tôi từ Mỹ về, bạn là Minh phải không?
나는 미국에서 돌아옵니다, 당신은 Minh 입니까?
[Na nưn mi kuk_ê sơ tô ra ôm ni ta, tang sin_ưn Minh im ni kka?]

- Ồ, Tom đấy à ? 오! Tom 입니까? *[ô!Tom im ni kka?]*

- Đúng ! mình đây . 맞아요! 난데요
[Mach_a yô! Nan tê yô]

- Bạn về khi nào? 언제 돌아왔어요?
[Ơn chê tô ra oats_ơ yô?]

downloadsachmienphi.com

- Trưa nay, hiện tôi đang ở khách sạn Thống Nhất
오늘오전, 지금 Thống Nhất 호텔에 있어요.,
[ô nưl ô chơn, chi kưm Thống Nhất hô thê lê iss_ơ yô.]

- Vậy hả! tôi đến ngay. 그래요! 나는 즉시 오겠어요.
[Kư reyô !, na nưn chuk si ô kêss_ơ yô.]

- Anh ở phòng số mấy ? 몇 호실입니까?
[Myơt hô sil im ni kka?]

- Tôi ở phòng số 203. 203 호실. *[i bek sam hô sil]*

- Chút nữa gặp lại. 좀 이다까 다시 만나겠습니다.
[Chôm i ta kka ta si man na kêt sưm ni ta.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

☂ **Alô có phải trường Đại học sư phạm không ?**
여보세요, 사범 대학교가 아닙니까?
[Yơ bô sê yô, sa bơm te hak kyô ka a nim ni kka?]

- **Vâng , cô cần tìm ai ?** 예, 누구를 만납니까?
[Yê , nu ku rưn man nam ni kka?]

- **Cảm phiền tôi muốn gặp thầy Lý**
미안하지만 Lý 선생님을 바꿔주세요.
[Mi an ha chi man, Lý sơn seng nim_ưl bak kuơ chu sê yô.]

- **Thầy Lý đang đến lớp**
Lý 선생님 가르치고있습니다.
[Lý sơn seng nim ka rư ch'i kô it sưm ni ta.]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- **Có việc gì nhắn lại không ?** 뭐 라고전할까요?
[Mươ ra kô chơn hal kka yô?]

- **Cảm ơn** 고맙습니다. *[Kô mab sưm ni ta]*

☂ **Tôi sẽ gọi lại sau.** 나중에 다시 전화하겠습니다.
[Na chung ê ta si chơn hoa ha kêt sưm ni ta.]

- **Xin nhắn lại là có M gọi điện thoại tới.**
M 씨는 전화왔다고 선생님께 전해주세요.
[Mssi nưn chơn hoa oat ta kô sơn seng nim kê chơn he chu sê yô]

- **Vâng tôi sẽ chuyển lời của ông tới thầy giáo**

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

선생님께 전하겠습니다.
[Sơn seng nim kê chơn ha kêt sưm ni ta.]

B. ☎ BƯU ĐIỆN: 우체국 *[U chê kuk]*

☂ **Thưa cô, tôi muốn gửi lá thư này.**
실례지만 이 편지를 부치려고 해요.
[Sil lyê chi man i pyơn chi rưl bu ch'i ryơ kô he yô.]

- Dạ, bà muốn gửi đi nước nào?
네, 어느 나라로 부치려고 합니까?
[Nê, ơ nư na ra rô bu ch'i ryơ kô ham ni kka?]

- Dạ gửi đi Đài Loan. 대만으로 부치려고 해요.
[Te man_ư rô bu ch'i ryơ kô he yô.]

Download Sach Hay | Doc Sach Online

- Bà muốn gửi thư thường hay bảo đảm?
보통우편 이나 등기우편으로 부치고 싶으 세요?
[Bô thông u pyơn_i na tưng ki u pyơn_ư rô bu ch'i kô sip_ư sê yô?]

- Dạ, cho tôi gửi bằng đường hàng không.
항공편으로 보내주세요.
[Hang kông pyơn_ư rô bô ne chu sê yô.]

- Dạ vâng. 네, 알겠습니다. *[Nê, al kêt sưm ni ta.]*

☂ **Xin lỗi, tôi muốn gọi điện thoại đi Mỹ.**

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

실례지만 미국으로 전화하고 싶은데요.
[Sil lê chi man mi kuk_ư rô chơn hoa ha kô sip_ưn tê yô.]

- Hết bao nhiêu tiền vậy chị ?
요금이 얼마나 들까요 ?
[Yô kưm_i ơl ma na tưl kka yô?]

- Dạ thưa 55.000 đồng. 네, 55.000 동입니다.
[Nê, ô man ô ch'ơn tông im ni ta.]

*** Tôi muốn gửi bưu phiếu này đi Hồng Kông.**
제가 홍콩으로 우편환을보내고 싶은데요.
[Chê ka Hông Kông_ư rô u pyơn hoan_ưl bô ne kô sip_ưn tê yô.]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- Dạ có, xin chị điền vào mẫu giấy này.
네, 이 용지에 써 넣으세요.
[Nê, i yông chi ê ssơ nơ ư sê yô.]

- Xong rồi thưa cô. 됐습니다. *[Toet sưm ni ta.]*

- Xin bà đóng lệ phí 100.000 đồng.
비용은 100.000 동입니다.
[Bi yông_ưn sim man tông im ni ta.]

- Xin hỏi độ mấy ngày tới nơi ?
그 곳에 도착하려면 얼마나 걸려요 ?
[Kư kôs_ê tô ch'ak_ha ryơ myơn ơl ma na kơl lyơ yô?]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

- Dạ thưa khoảng 1 tuần.
도착하는 데 약 1 주일 걸립니다.
[Tô ch'ak_ha nưn tê yak il chu il kơl lim ni ta.]

☂ **Xin hỏi gửi bưu thiếp đi Hà Nội phải dán loại tem nào ?**
하 노이로 엽서를 보내려면 어떤 우표를 붙여야합니까 ?
[Ha Nôi rô yơb sơ rưl bô ne ryơ myơn ơ ttơn u pyô rưl bu chyơ ya ham ni kka?]

- Dạ thưa 5000 đồng. 네, 5000 우표로 붙이세요.
[Nê, ô ch'ơn u pyô rô bu chi sê yô.]

*** Làm ơn cho tôi gửi bưu kiện này qua Đài Loan.**
이 소포 대만으로 부치고 싶은데요.
[I sô pô te man_ư rô bu ch'i kô sip_ưn tê yô.]

- Bà muốn gửi bằng tàu thủy hay bằng máy bay ?
배로 나 비행기로 부치고 싶으세요 ?
[Be rô na bi heng ki rô bu ch'i kô sip_ư sê yô?]

- Gửi cách nào nhanh mà bảo đảm?
속달로 보내 주세요. *[Sôk tal lô bô ne chu sê yô.]*

- Gửi bằng đường hàng không nhanh nhưng mà đắt hơn.
항공으로 보내면 빠르지만 더 비싸요.
[Hang kông_ư rô bô ne myơn bba rư chi man tơ bi ssa yô.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

28. TẠI THƯ VIỆN: 도서관에서 *[Tô sơ koan_ê sơ]*

☂ **Từ vựng liên quan:**

도서대출	*Tô sơ te ch'ul*	**Mượn sách thư viện**
대출하다	*Te ch'ul ha ta*	**Mượn**
몇 권까지	*Myơt kuơn kka chi*	**Mấy quyển**
도서대출카드	*Tô sơ te ch'ul kha tư*	**Thẻ mượn sách**
반납기한	*Ban nab ki han*	**Thời hạn trả sách**
언제까지	*Ơn chê kka chi*	**Đến khi nào**
도서대출기간	*Tô sơ te ch'ul ki kan*	**Thời hạnmượn sách thư viện**
대출기간	*Te ch'ul ki kan*	**Thời hạn mượn**
세계지도책	*Sê kyê chi tô ch'ek*	**Sách bản đồ thế giới**
경제책	*Kyơng chê ch'ek*	**Sách kinh tế**
문학책	*Mun hak ch'ek*	**Sách văn học**
철학책	*Ch'ơ rak ch'ek*	**Sách triết học**
한국어책	*Han kuk_ơ ch'ek*	**Sách tiếng Hàn**
영어책	*Yơng_ơ ch'ek*	**Sách tiếng Anh**
벌금	*Bơl kưm*	**Tiền phạt**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

신청양식	*Sin ch'ơng yang sik*	**Tờ đơn**
서명	*Sơ myờng*	**Ký tên**
이름	*I rưm*	**Tên**
전화번호	*Chơn hoa bơn hô*	**Số điện thoại**
2 주간	*I chu kan*	**Thời gian 2 tuần**
기한이 넘었다	*Ki han_i nơm ơss ta*	**Quá kỳ hạn**
하루에	*Ha ru ê*	**1 ngày**

ĐÀM THOẠI: 대화 *[Te hoa]*

*** Tôi muốn mượn cuốn sách này.**

이 책을 대출하고 싶은데요.

[I ch'ek_ul te ch'ul ha kô sip_ưn tê yô.]

- Tôi có thể mượn cuốn sách này không?

이 책을 대출할 수있어요 ?

[I ch'ek_ul te ch'ul hal su iss_ơ yô?]

- Được, anh có thẻ thư viện không?

예, 도서대출카드 있어요 ?

[Yê, Tô sơ te ch'ul kha tư iss_ơ yô?]

- Đây là thẻ mượn sách thư viện của tôi.

이것은 제 도서대출카드 입니다.

[I kơs_ưn chê tô sơ te ch'ul kha tư im ni ta.]

- Thời gian mượn sách ở thư viện là bao lâu?

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

도서대출기간이 얼마나 돼요 ?

[Tô sơ te ch'ul ki kan_i ơl ma na toê yô?]

- Khi nào tôi phải trả những quyển sách này?

언제까지 반납해야 돼요 ?

[Ơn chê kka chi ban nab he ya toe yô?]

- Càng sớm càng tốt nhưng không quá nửa tháng.

2 주일안에 꼭 반납해 주세요.

[I chu il an_ê kkôk ban nab he chu sê yô.]

- Xin hỏi, nếu tôi trả quá hạn có bị nộp phạt không?

실례지만 반납기한이 넘으면 벌금을 내야하나요 ?

[Sil lyê chi man ban nab ki han_i nơ mu myơn bơl kưm_ưl ne ya ha na yô?]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- Có chứ ! 물론이지요 ! *[Mul lôn_i chi yô!]*

- Tiền trả quá hạn là bao nhiêu?

벌금으로 얼마를 내야 하나요 ?

[Bơl kưm_ư rô ơl ma rưl ne ya ha na yô?]

- Một quyển là 5000 đồng. 한 권에 5000 동입니다.

[Han kuơn_ê ô ch'ơn tông im ni ta.]

☂ **Sách bản đồ thế giới ở đây có không?**

여기에 세계지도책이 있습니까 ?

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[Yơ ki ê sê kyê chi tô ch'ek_i it sưm ni kka?]

- Có, anh muốn mượn cuốn đó hả?

네, 세계지도책을 대출하고 싶으세요 ?

[Nê, sê kyê chi tô ch'ek_ưl te ch'ul ha kô sip_ư sê yô?]

- Cho tôi xem thẻ mượn sách thư viện.

도서대출카드를 좀 보여주세요.

[Tô sơ te ch'ul kha tư rưl chôm bô yơ chu sê yô.]

- Chị muốn mượn sách xin điền vào tờ này.

대출하려면 이 서식을 작성하세요.

[Te ch'ul ha ryơ myơn_i sơ sik_ưl chak sơng ha sê yô.]

- Chị ký tên vào rồi lấy sách.

서명해 주시면 대출해 드리겠습니다.

[Sơ myơng he chu si myơn te ch'ul he tư ri kêt sưm ni ta.]

- Một lần mượn được mấy cuốn sách?

한번에 몇권까지 대출할 수있습니까 ?

[Han bơn_ê myơt kuơn kka chi te ch'ul ham su it sư m ni kka?]

- Một lần mượn được 5 cuốn.

한번에 다섯 권까지 대출됩니다.

[Han bơn_ê ta sơs kuơn kka chi te ch'ul toêm ni ta.]

- Xin lỗi, cuốn này không cho mượn được.

죄송합니다만 그 책은 대출중입니다.

[Choê sông ham ni ta man kư ch'ek_ưn te ch'ul chung im ni ta.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Những cuốn sách đó được mượn trong thời gian 2 tuần.
그책들은 2주간 대출하실 수 있습니다.
[Kư ch'ek tư rưl i chu kan te ch'ul ha sil su it sưm ni ta.]

- Thư viện mấy giờ đóng cửa?
도서관은 몇시에 문을 닫으세요?
[Tô sơ koan_ưn myơ si ê mun_ưl tat_ư sê yô?]

- 5 giờ chiều. 오후 5 시입니다. *[Ô hu ta sơs si im ni ta.]*

- Thứ 7 và Chủ Nhật thư viện có mở cửa không?
토요일 과 일요일에 문을 열어요?
[Thô yô il koa i ryô i rê mun_ưl yơ rơ yô?]

- Không. 아니오, 없어요.
[A ni ô, ơbs_ơ yô.]

- Cám ơn nhiều. 고맙습니다.
[Kô mab sưm ni ta.]

29. TẠI TIỆM HỚT TÓC: 이발소 *[I bal sô]*

☂ **Từ vựng liên quan:**

남이발사	*nam i bal sa*	**thợ nam**
여이발사	*yơ ibal sa*	**thợ nữ**
이발하다	*i bal ha ta*	**cắt tóc**
파마하다	*pa ma ha ta*	**uốn tóc**

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

머리가락을 늘이다	*mơ ri ka ra kưl nư ni ta*	**duỗi tóc**
머리가락모텔	*mơ ri ka rak mô den*	**kiểu tóc**
까만머리가락	*ka man mơ ri ka rak*	**tóc đen**
흰머리가락	*hin mơ ri ka rak*	**tóc bạc**
염색하다	*yơm sek ha ta*	**nhuộm**
염색약	*yơm sek yak*	**thuốc nhuộm tóc**
면도크림	*Myơn tô khư ri*	**kem cạo râu**
주근깨	*Chu kưn kke*	**tàn nhang**
비듬	*Bi tưm*	**gàu**
헤어토닉	*Hê ơ thô nik*	**Chất dưỡng tóc**
얼굴깎다	*ơl kul kkak ta*	**cạo mặt**
수염을 깎다	*su yơmưl kak ta*	**cạo râu**
머리를 감다	*mơ ri rưl kam ta*	**gội đầu**
마사지하다	*ma sa chi ha ta*	**xoa bóp**
손톱을하다	*sôn thôb_ưl ha ta*	**làm móng**
손톱을덮다	*sôn thôb_ưl tơp ta*	**đắp móng**
페인트	*pê in thư*	**nước sơn**
얼굴피부	*ơl kul pi bu*	**da mặt**
손톱	*sôn thôb*	**móng tay**
발톱	*bal thôb*	**móng chân**
가발	*ka bal*	**tóc giả**
거품이는크림	*kơ phung i nưn kư rim*	**keo xịt tóc**
샴부	*sam bu*	**dầu gội đầu**
거울	*kơ ul*	**gương**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

가위	*ka uy*	**kéo**
빗	*bit*	**lược**
면도칼	*myơn tô khal*	**dao cạo**
양날면도칼	*yang nal myơn tô khal*	**lưỡi dao cạo**

ĐÀM THOẠI : 대화 *[Te hoa]*

*** Tôi muốn cắt tóc:** 커트해 주세요.
[Khơ thư he chu sê yô.]

- Thưa ông, ông muốn cắt tóc kiểu nào?
머리모양은 어떻게 해드릴까요 ?
[Mơ ri mô yang_ưn ơ ttơ kê he tư ril kka yô?]

downloadsachmienphi.com

- Cắt theo kiểu cũ, cắt cao lên dùm tôi.
옛 모양, 짧게 잘라 주세요.
[Yêt mô yang, ch'al kê chal la chu sê yô.]

- Cắt kiểu đang thịnh hành cho tôi nhé !
유행하는 머리모양으로 해주세요!
[Yu heng ha nưn mơ ri mô yang_ư rô he chu sê yô!]

- Ông có muốn gội đầu không?
머리를 감마드릴까요 ? *[Mơ ri rưl kam ma tư ril kka yô?]*

- Tôi muốn cắt tóc, gội sấy luôn.
커트, 샴푸, 드라이 다 해주세요.
[Khơ thư, syam pu, tư rai ta he chu sê yô.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

- Xin ông ngồi yên cho tôi cạo mặt.
앉아서 면도해드릴 거예요.
[An cha sơ myơn he tư ril kơ yê yô.]

*** Tóc tôi hơi dày, nhờ anh tỉa bớt cho.**
머리 좀 두꺼운데 그냥 다듬어만 주세요.
[Mơ ri chôm tu kkơ un tê kư nyang ta tưm_ơ man chu sê yô.]

- Xin đừng dùng tăng đơ mà hãy dùng kéo cắt cho tôi nhé !
기계는 사용하지 말고 가위로만 해주세요.
[Ki kyê nưn si yông ha chi mal kô ka uy rô man he chu sê yô.]

☂ Xin hỏi cô có gội đầu không?
실례지만 샴푸해드릴까요 ?
[Sil lyê chi man syam pu he tư ril kka yô?]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- Dạ, cô gội cho tôi luôn thể.
네, 샴푸해 주세요. *[Nê, syam pu he chu sê yô.]*

- Tôi cắt tóc ngang vai cho cô nhé ?
어깨 길이로 잘라 줄까요 ?
[Ơ kke ki ri rô chal la chul kkayô.]

- Xin đừng cắt quá ngắn. 너무 짧게 하지 마세요.
[Nơ mu ch'al kê ha chi ma sê yô.]

- Nhân tiện chị làm dùm móng tay cho.
손톱 좀 깎아 주세요.
[Sôn thôb chôm kkakk_a chu sê yô.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

*** Tôi muốn nhuộm tóc:** 머리를 염색하고 싶은데요.
[Mơ ri rưl yơm sek_ha kô sip_ư tê yô.]

- Chị muốn nhuộm màu gì?
무슨 색으로 염색하고 싶으세요?
[Mu sưn sek_ư rô yơm sek_ha kô sip_ư sê yô?]

- Tôi có nhiều tóc bạc, tôi muốn nhuộm đen.
흰머리 많아서 검은 색으로 염색해 주세요.
[Hyn mơ ri man_a sơ kơm_ưn sek_ư rô yơm she_he chu sê yô.]

- Nhuộm màu đang model bây giờ đi nhé.
유행하는 색으로 염색해 주세요.
[Yu heng ha nưn sek_ư rô yơm sek_he chu sê yô.]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- Cám ơn, tôi không thích.
고맙습니다. 제가 안 좋아합니다.
[Kô mab sưm ni ta. Chê ka an chô a ham ni ta.]

- Tôi có thể mượn cuốn sách tóc mẫu được chứ?
헤어스타일 책 좀 볼 수 있나요?
[Hê ơ sư tha il ch'ek chôm bôl su it na yô?]

- Đây là cuốn mới nhất đấy.
이것은 제일 새로운 견본이에요.
[I kơs_ưn chê il se rô un kyơn_i yô.]

- Tôi thích mẫu này, khuôn mặt tôi có hợp với kiểu tóc này không?

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

이 스타일이 좋아요. 제에게 어울릴까요 ?
[I sư tha i ri chô a yô. Chơ ê kê ơ ul lil kka yô?]

- Rất đẹp đấy. 잘 어울립니다..
[Chal ơ ul lim ni ta]

☂ **Tôi muốn uốn tóc.** 파마해 주세요.
[Pa ma he chu sê yô.]

- Tốn nhiều thời gian không? Tôi rất bận.
얼마나 걸릴까요 ? 제가 아주 바빠요.
[Ơl ma na kơl kka yô? Chê ka a chu ba bba yô.]

- Không mất nhiều thời gian đâu.
시간 많이 걸리지않아요.
[Si kan man_i kơl li chi an_a yô.]

- Vậy được, nhờ anh làm dùm.
그럼 강하게 파마해 주세요.
[Kư rơm kang ha kê pa ma he chu sê yô.]

☂ **Cô có muốn đổi kiểu tóc khác không?**
머리모양을 바꿔고 싶으세요 ?
[Mơ ri mô yang_ul ba kkuơ sip_ư sê yô?]

- Không, kiểu này đang rất thịnh hành.
아니오, 이건 유행하는 머리모양입니다.
[A ni ô, i kơn yu heng ha nưn mơ ri mô yang im ni ta.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

- Có nhiều kiểu tóc mới lắm, cô có muốn xem thử không?
새로운 스타일 견본이 많이 있지만 보고 싶 으세요 ?
[Se rô un sư tha il kyơn bôn_i man_i it chi man bô kô sip_ư sê yô?]

- Thôi để lần sau đi.
고맙습니다. 다음 번 볼 거예요.
[Kô mab sưm ni ta. Ta ưm bơn bôl kơ yê yô.]

30. TẠI TIỆM KIM HOÀN : 보석상점

[Bô sơk sang chơm]

☂ **Từ vựng liên quan:**

금	*kưm*	**vàng**
은	*ưn*	**bạc**
백금	*bek kưm*	**bạch kim**
보석	*bô sơk*	**đá quý**
다이아몬드	*dai a môn tư*	**kim cương**
진주	*chin chu*	**ngọc trai**
사피어	*sa phi ơ*	**đá saphia**
옥석	*ôk sơk*	**ngọc thạch**
루비	*ru bi*	**đá ru bi**
백옥	*bek_ôk*	**bạch ngọc**
마노	*ma nô*	**mã não**
반지	*ban chi*	**nhẫn**
목걸이	*môk kơ ri*	**dây chuyền**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

손목걸이	*sôn môk kơ ri*	**lắc**
귀걸이	*kuy kơ ri*	**bông tai**
팔 찌	*pal ch'i*	**vòng đeo tay**
불상	*bul sang*	**tượng Phật**
모델	*môden*	**kiểu**
금쟁반	*kưm cheng ban*	**mâm vàng**
브로우치	*bư rô u ch'i*	**ghim hoa cài áo**

ĐÀM THOẠI : 대화 *[Te hoa]*

*** Ở đây có tiệm kim hoàn nào không?**

여기에 보석상점이 있습니까 ?

Yơ ki ê bô sơk sang chơm_i it sưm ni kka?

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- Để tôi dẫn bạn đến thương xá Tax.

Thương Xá Tax 까지 모셔다드리겠습니다.

[Thuong Xa Tax kka chi mô syơ ta tư ri kêt sưm ni ta.]

- Tôi muốn mua cho con gái tôi một món quà kỷ niệm.

제 딸에게 기념 선물을 사고 싶은데요.

[Chê ttal ê kê ki nyơm sơn mu rưl sa kô sip_ưn tê yô.]

- Xin lỗi chị muốn mua gì?

실례지만 무엇을 사고 싶으세요 ?

[Sil lyê chi man mu ơs_ưl sa kô sip_ư sê yô?]

- Tôi muốn mua chiếc nhẫn hột xoàn.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

다이아몬드 반지를 사고싶은데요.

[Ta i a môn tư ban chi rưl sa kô sip_ưn tê yô.]

- Hột kim cương này không được sáng lắm.

이 다이아몬드가 밝지않아요.

[I ta i a môn tư ka bal chi an_a yô.]

- Bên trong kim cương có vết.

다이아몬드속에 흠이 있어요.

[Ta i a môn tư sôk_ê hưm_i iss_ơ yô.]

- Tôi muốn chọn chiếc khác được không?

다른 것을 좀 보여 주시겠습니까?

[Ta rưn kơs_ưl chôm bô yơ chu si kêt sưm ni kka?]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- Vâng, chúng tôi có rất nhiều chiếc. Chị lựa xem chiếc nào vừa ý.

네, 여러 가지 있습니다. 마음에 드는 것을 선택하세요.

[Nê, yơ rơ ka chi it sưm ni ta. Ma ưm_ê tư nưn kơs_ưl sơn thek_ha sê yô.]

- Tôi thích chiếc nằm ở trên cùng.

위에 있는 것을 좀 보여 주세요.

[Uy ê it nưn kơs_ưl chôm bô yơ chu sê yô.]

- Đây là kiểu mới về đó chị.

이것은 새로운 견본입니다.

[I kơs_ưn se rô un kyơn bôn im ni ta.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Để tôi xem thử có vừa không?
제가 반지를 껴볼 수 있습니까 ?
[Chê ka ban chi rưl kkyơ bôl su it sưm ni kka?]

- Tôi thích chiếc này nhưng sợ con gái tôi đeo không vừa.
제가 이 반지를 좋아하지만 제 딸에게 맞을지 모르겠습니다.
[Chê ka i ban chi rưl chô a ha chi man chê ttal ê kê mach _ưl chi mô rư kêt sưm ni ta.]

- Bà sợ to hay nhỏ ạ ? 너무 작거나 큽니까 ?
[Nơ mu chak kơ na khưm ni kka?]

- Tôi nghĩ là nó quá lớn so với tay của con tôi.
제 딸의 손에게 너무 크다고 생각합니다.
[Chê ttal ưi sôn ê kê nơ mu khư ta kô seng kak ham ni ta.]

- Chị yên tâm! Nếu không vừa mang đến đây, tôi sửa lại cho.
안심하세요. 맞지않으면 다시 고쳐드 릴 거예요.
[An sim ha sê yô. Mat chi an _ư mvơn ta si kô ch'yơn tư ril kơ yê yô.]

- Vậy à, vậy lấy cho tôi chiếc này.
그래요 ? 이것을 주세요. *[Kư re yô? I kơs_ưl chu sê yô.]*

- Vâng, bà lựa thêm cái gì không?
다른 것이 필요하십니까 ?
[Ta rưl kơs_i pi ryô ha sim ni kka?]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

- Có sợi dây nào đẹp không? 예쁜 목걸이가 있습니까 ?
[Yê bbưn môk kơ ri ka it sưm ni kka?]

- Chị có muốn dây chuyền đi đồng bộ với chiếc nhẫn vừa rồi không?
반지같은 목걸이를 좋아해요 ?
[Ban chi ka thưn môk kơ ri rưl chô a he yô?]

- Có à? Đâu đưa tôi xem thử. 그래요 ? 좀 보여 주세요.
[Kư re yô?. Chôm bô yơ chu sê yô.]

- Giá không cao lắm đâu chị.
값도 비싸지않아요. *[Kab tô bi ssa chi an_a yô.]*

- Thôi được rồi, hôm sau tôi đến lấy thêm.
좋습니다. 다음 번 사겠습니다.
[Chô sưm ni ta. Ta ưm bơn sa kêt sưm ni ta.]

- Cám ơn chị, đây là hàng của chị.
고맙습니다. 여기 있습니다.
[Kô mab sưm ni ta, yơ ki it sưm ni ta.]

31. TIỆM GIẶT ỦI VÀ HẤP TẨY QUẦN ÁO: 세탁소에서

[Sê thak sô ê sơ]

☂ **Từ vựng liên quan:**

흡열하다	*hưp yơl ha ta*	**hấp nhiệt**
씻다	*sit ta*	**tẩy**

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

세탁하다	*sê thak ha ta*	**giặt**
다림질하다	*ta rim chil ha ta*	**ủi**
풀	*pul*	**keo hồ**
뒷면	*tuyt myơn*	**mặt trái**
수영증	*su yơng chưng*	**biên nhận**
더럽다	*tơ rơb ta*	**dơ**
깨끗하다	*ke kưt ha ta*	**sạch**
젖다	*chơt ta*	**ướt**
건조하다	*kơn chô hata*	**khô**
얼룩	*ơn lúc*	**vết bẩn**
변색하다	*byơn sek ha ta*	**ra màu**

ĐÀM THOẠI 대화 *[Te hoa]*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

*** Chị muốn giặt đồ hay hấp tẩy?**

세탁하거나 드라이클리닝하고 싶으세요 ?

[Sê thak ha kơ na tư ra i khưl li ning ha kô sip_ư sê yô?]

- Vâng, giặt dùm tôi số đồ này.

네, 이것을 세턱해 주세요.

[Nê, i kơs_ưl sê thak he chu sê yô.]

- Cái áo dài nhung này cần phải hấp nhé chị.

우단 긴옷은 드라이클리닝하세요.

[U tan kin ôs_ưn tư ra i khưl li ning ha sê yô.]

- Vâng, tất cả bao nhiêu tiền. 네, 모두 얼마입니까 ?

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[Nê, mô tu ơl ma im ni kka?]

- Giặt ủi luôn hay chỉ giặt sạch thôi.
다리거나 깨끗이 세탁합니까 ?
[Ta ri kơ na kke kkưs_i sê thak ham ni kka?]

- Hãy ủi luôn dùm tôi. 좀 다려 주세요.
[Chôm ta ryơ chu sê yô.]

- Tổng cộng là 5000 đồng 1 bộ.
총계 5000 동입니다.
[Ch'ông kyê ô ch'ơn tông im ni ta.]

- Khi nào lấy đồ ? 언제 찾으러 갈 수있습니까 ?
[Ơn chê ch'ach_ư rơ kal su it sưm ni kka?]

- 2 ngày sau. 이틀후에 찾으러 오세요.
[I thưl hu ê ch'ach_ư rơ ô sê yô.]

- Mau hơn được không? 더 빨리 할 수있습니까 ?
[Tơ bbal li hal su it sưm ni kka?]

- Vâng, tôi sẽ cố gắng giặt gấp cho chị.
네, 빨리 세탁할 거예요.
[Nê, bbal li sê thak hal kơ yê yô.]

- Cám ơn nhiều, chiều tôi ghé lấy nhé.
고맙습니다. 오후에 찾으러 오겠습니다.
[Kô mab sưm ni ta, ô hu ê ch'ach_ư rơ ô kêt sưm ni ta.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

*** Quần jean tôi bị vết nhớt này giặt ra không chị?**
청바지에 석유로 엉켰는데 깨끗이 세탁할 수 있습니까 ?
[Ch'ơng ba chi ê sơk yu rô ơng khyơt nưn tê kke kkưs_i sê thak hak su it sưm ni kka?.]

- Tôi nghĩ là được. 네, 깨끗이 세탁할 수 있습니다.
[Nê, kke kkưs_i sê thak hal su it sưm ni ta.]

- Nhưng đừng dùng thuốc tẩy nhiều nhé.
변비약으로 많이 사용하지마세요.
[Byơn bi yak_ư rô man_i sa yông ha chi ma sê yô.]

- Chị yên tâm. 그냥 안심하세요. *[Kư nyang an sim ha sê yô].*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

*** Ở đây có nhuộm đồ không?** 여기에 염색하십니까 ?
[Yơ ki ê yơm sek ha sim ni kka?]

- Có, chị cần nhuộm gì?
네, 있습니다. 무엇을 염색하십니까 ?
[Nê, it sưm ni ta, My ơs_ưl yơm sek ha sim ni kka?]

- Tôi muốn nhuộm quần xanh này sang đen.
파란 바지를 검은 색으로 염색해 주세요.
[Pa ran ba chi rưl kơm_ưn sek_ư rô yơm sek he chu sê yô.]

- Vâng, 3 ngày nữa chị ghé lấy đồ.
네, 사흘후에 찾으러 오세요.
[Nê, sa hưl hu ê ch'ach_ư rơ ô sê yô.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

- Có cần biên lai không? 영수증이 필요하십니까?
[Yơng su chưng_i pil ryô ha sim ni kka?]

- Có ạ, chị đợi tôi đưa biên lai cho.
네, 잠깐 기다리세요. *[Nê, cham kkan ki ta ri sê yô.]*

32. TẠI TIỆM GIÀY: 구두 가게에서 *[Ku tu ka kê ê sơ]*

Từ vựng liên quan:

구두	*ku tu*	**giày**
운동화	*un tông hoa*	**giầy thể thao**
신발	*sin bal*	**dép**
장화	*chang hoa*	**giầy cao cổ**
나막신	*na mak sin*	**guốc**
가죽	*ka chuk*	**da**
쇠가죽	*soê ka chuk*	**da bò**
악어가죽	*ak_ơ ka chuk*	**da cá sấu**
simili 가죽	*simili ka chuk*	**da simili**
가공한 가죽	*ka kông han ka chuk*	**da thuộc**
고무바닥	*kô mu ba tak*	**đế cao su**
정방형코	*chơng bang hyơng khô*	**mũi vuông**
뾰족코	*byô chôk khô*	**mũi nhọn**
낮은바닥	*nat chưn ba tak*	**đế thấp**
높은바닥	*nôp phưn ba tak*	**đế cao**
주조한바닥	*chu chô han ba tak*	**đế đúc**
큰수	*khưn su*	**số lớn**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

작은수	*chak_ưn su*	**số nhỏ**
구두약	*ku tu yak*	**xi đánh giày**

ĐÀM THOẠI : 대화 *[Te hoa]*

*** Tôi muốn tìm 1 đôi giày nam:**
남자 구두를 사고 싶은데요.
[Nam cha ku tu rul sa kô sip_ưn tê yô.]

- Mời anh qua bên này. 이리 오세요. *[I ri ô sê yô.]*

- Hiện loại nào mốt nhất ?
지금 어떤 모델을 제일 좋아합 니까 ?
[Chi kưm ơ ttơ model rưl chê il chô a ham ni kka?]

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- Loại giầy mũi tẹt. 납작코를 좋아합니다.
[Nab chak khô rưl chô a ham ni ta.]

- Anh lấy tôi xem thử 좀 보여 주세요.
[Chôm bô yơ chu sê yô.]

- Loại nào cũng đẹp tùy ý thích mỗi người.
이것도 좋지만 사람마다 취미가 다릅니다.
[I kơs tô chô chi chi man sa ram ma ta ch'uy mi ka ta rưm ni ta.]

- Có loại mũi hếch không?
여기에 들창코가 있습니까 ?

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[Yơ ki ê tưl ch'ang khô ka oit sưm ni kka?]

- Mời anh sang đây, chúng tôi có rất nhiều kiểu model.
이리 오세요. 여러 가지 모델이 있습니다.
[I ri ô sê yô. Yơ rơ ka chi model ri it sưm ni ta.]

- Tôi có thể thử được không?
제가 신어봐도 되십니까?
[Chê ka sin_ơ bôa tô toê sim ni kka?]

- Mời anh tự nhiên, anh ngồi ghế thử.
네, 물론입니다. 앉아서 신어보세요.
[Nê,mul lôn im ni ta. An cha sơ sin_ơ bô sê yô.]

- Nó hơi chật, tôi đi không được thoải mái.
좁아서 좀 불편한것 같습니다.
[Chôb_ a sơ chôm bul pyơn han kơt kat sưm ni ta.]

- Vậy tôi lấy đôi khác cho anh nhé!
다른 것을 보여 드리겠습니다.
[Ta rưn kơs_ưl bô yơ tư ri kêt sưm ni ta.]

☂ **Ở đây có giày nữ không?**
여기에 여자 구두가 있습니까?
[Yơ ki ê yơ cha ku tu ka it sưm ni kka?]

- Ở trên tầng trên. 위층에 있습니다.
[Uy ch'ưng_ê it sưm ni ta.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

- Mời anh lên đó xem. 위층에 올라가십시오.

[Uy ch'ưng_ê ôl la ka sib si ô.]

- Tôi muốn chọn đôi giày nữ.

여자 구두를 사고 싶은데요.

[Yơ cha ku tu rưl sa kô sip_ưn tê yô.]

- Anh tặng cho bạn gái à?

여자 친구에게 선물하십니까?

[Yơ cha ch'in ku ê kê sơn mul ha sim ni kka?]

- Ồ không, tôi mua cho em gái tôi.

아니오, 여동생에게 삽니다.

[A ni ô,yơ tông seng ê kê sam ni ta.]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- Chân cô ấy size số mấy?

어떤 사이즈를 신으세요?

[Ơ ttơn sa i chư rưl sin_ư sê yô?]

- Cỡ số 35 사이즈는 35 호입니다.

[Sa i chư nưn sam sib ô hô im ni ta.]

- Anh muốn mua màu màu gì?

무슨 색깔을 좋아합니까?

[Mu sưn sek kka rưl chô a ham ni kka?]

- Màu đen hoặc nâu là được.

까만색 이나 갈색을 좋아합니다.

[Kka man sek_i na kal sek_ưl chô a ham ni ta.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

- Anh lấy đôi này, chắc chắn cô ấy thích.
이 구두를 사면 확실히 그녀는 아주 좋아할 것입니다.
[I ku tu rưl sa myơn hoak sil hi kư nyơ nưn a chu chô a hal kơs_im ni ta.]

- Nếu em tôi không thích có thể đổi được không?
제 여동생이 마음에 안 들면 교환 할 수 있습니까 ?
[Chê yơ tông seng_i ma ưm_ê an tưl myơn kyô hoan hal su it sưm ni kka?]

- Được, thưa anh. 네, 물론 교환할 수 있습니다.
[Nê, mul lôn kyô hoan hal su it sưm ni ta.]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- Tốt lắm, tôi lấy đôi này. 좋습니다. 이걸로 할게요.
[Chô sưm ni ta. I kơl lô hal kê yô.]

- Mời anh ra quầy tính tiền dùm.
카운터에 계산해 주십시오.
[Kha un thơ ê kyê san he chu sib si ô.]

- Ở tầng dưới phải không? 아래층에 계산하시지요 ?
[A re ch'ưng_ê kyê san ha si chi yô?]

- Vâng . 네, 그렇습니다. *[Nê, kư rơ sưm ni ta.]*

- Đây là phiếu bảo hành của chúng tôi.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

이건 저희 보장서입니다.

[I kơn chơ hưi bô chang sơ im ni ta.]

- Cám ơn anh đã đến cửa hàng của chúng tôi.

여기에 사주셔서 감사합니다.

[Yơ ki ê sa chu syơ sơ kam sa ham ni ta.]

- Hẹn gặp lại anh lần sau.

다음 번에 다시 만나기를 바랍니다.

[Ta ưm bơn_ê ta si man na ki rưl ba ram ni ta.]

33. TẠI TIỆM MAY : 양복 점 *[Yang bơk chơm]*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

☂ **Từ vựng liên quan:**

옷	*Ôt*	**Áo**
원단	*ươn tan*	**vải**
치수	*Ch'i su*	**Số đo**
작은 사이즈	*Chak_ưn sa i chư*	**size nhỏ**
큰 사이즈	*Khưn sa i chư*	**size to**
맞다	*Mat ta*	**vừa vặn**
길다	*Kil ta*	**Dài**
짧다	*Ch'al ta*	**Ngắn**
비단	*Bi tan*	**Tơ lụa**
좀 크다	*Chôm khư ta*	**Hơi to**
긴 옷	*Kin ôt*	**Áo dài**
셔츠	*Syơ ch'ư*	**Áo sơmi**

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

반 바지	*Ban ba chi*	**Quần ngắn**
입어보다	*Ib_ơ bô ta*	**Mặc thử**
색깔	*Sek kkal*	**Màu sắc**
바지	*Ba chi*	**Quần tây**

ĐÀM THOẠI: 대화 *[Te hoa]*

*** Tôi muốn may bộ áo dài.**

긴 옷을 한벌 재단하고 싶은데요.

[Kin ôs_ưl han bơl che tan ha kô sip_ưn tê yô.]

- Chị muốn may vải ở đây hay vải của chị mang đến?

언니의 천 이나 저희 천으로 재단하고 싶으세요 ?

[Ơn ni ưi ch'ơn_i na chơ hưi ch'ơn_ư rô che tan ha kô sip_ư sê yô?]

- Ở đây có nhiều mẫu vải may áo dài không?

여기에 긴옷 천 견본이 많이 있습니까 ?

[Yơ ki ê kin ôs ch'ơn kyơn bôn_i man_i it sưm ni kka?]

- Mời chị qua đây xem. 이리 오세요.

[I ri ô sê yô.]

- Loại vải này mà màu hồng có không?

이건 분홍색이 있습니까 ?

[I kơn bun hông sek_i it sưm ni kka?]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

- Dạ không, chúng em vừa hết hàng.
아니오, 그건 품절됐습니다.
[A ni ô, kư kơn phum chơl toet sưm ni ta.]

- Tiếc thật, tôi thích màu hồng.
유감스럽군요 ! 제가 분홍색을 좋아합니다.
[Yu ka sư rơb kun_yô!Chê ka bun hông sek_ưl chô a ham ni ta.]

- Chị lấy màu xanh da trời này cũng đẹp.
하늘 색도 예뻐요. 재단해 보세요.
[Ha nưl sek tô yê bbơ yô.Che tan he bô sê yô.]

- Không được vì tôi may áo dài cưới, nên bắt buộc phải may áo màu hồng.
안돼요 . 결혼 옷 때문에 분홍색을 재단해야 합니다.
[An toe yô. Kyơ rôn ôt tte mun_ê bun hông sek_ưl che tan he ya ham ni ta.]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- Thế à, vậy chị chọn mẫu khác đi, mẫu khác em có màu hồng.
그래요 ? 다른 분홍 견본을 선택 하세요.
[Kư re yô? Ta rưn bun hông kyơn bôn_ưl sơn thek ha sê yô.]

- Những mẫu kia không đẹp.
그 견본들은 예쁘지않습니다.
[Kư kyơn bôn tư rưn yê bbư chi an sưm ni ta.]

- Vậy chị mang vải đến em may cho.
그럼, 천을 가져와서 재단해드릴 거예요.
[Ku rơm,ch'ơn_ưl ka chyơ oa sơ che tan he tư ril kơ yê yô.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Chắc phải vậy thôi. Chỗ nào bán vải áo dài đẹp ?

좋습니다. 예쁜 긴 옷 천을 파는 곳이 어디인지 아세요 ?

[Chô sưm ni ta, yê bbưn kin ôt ch'ơn_ưl pa nưn kôs_i ơ ti in chi a sê yô?]

- Chị nên ra chợ Bến Thành, ở đó có nhiều mẫu cho chị lựa chọn.

벤탄시장으로 가세요. 거기에 여러 가지 긴옷 견본이 있습니다.

[Bên than si chang_ư rô ka sê yô. Kơ ki ê yơ rơ ka chi kin ôt kyơn bôn_i it sưm ni ta.]

- Được rồi, chiều tôi sẽ mang vải đến.

좋습니다. 오후에 천을 가져올 거 예요.

[Chô sưm ni ta.Ô hu ê ch'ơn_ưl ka chyơ ôl kơ yệ yô.]

- Vâng, chào chị. 네, 안녕히 가세요.

[Nê,an nyơng hi ka sê yô.]

*** Cô có quyển thời trang áo dài không?**

긴옷 견본책이 있습니까 ?

[Kin ôt kyơn bôn ch'ek_i it sưm ni kka?]

- Có đấy mời chị xem. 네, 있습니다. 보세요.

[Nê, it sưm ni ta. Bô sê yô.]

- Kiểu này có hợp với tôi không?

이 모델은 저에게 어울릴까요 ?

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[I mô tê run chơ ê kê ơ ul lil kka yô?]

- Kiểu này đang là model.
이런 스타일이 요즘 유행이에요.
[I rơn sư tha i ri yô chưm yu heng_i yê yô.]

- Thế may cho tôi theo kiểu này.
그럼, 이런 모델대로 재단해 주 세요.
[Kư rơm, i rơn model te rô che tan he chu sê yô.]

- Khi nào tôi có thể lấy đồ.
언제 찾으러 올 수 있습니까 ?
[Ơn chê ch'ach_ư rơ ôl su it sưm ni kka?]

- Một tuần sau chị đến thử trước.
1 주일후에 입어보러 오세요.
[Il chu il hu ê ib_ơ bô rơ ô sê yô.]

- Phải thử nữa sao? 입어봐야합니까 ?
[Ib_ơ boa ya ham ni kka?]

- Vâng, may áo dài phải thử trước mới đẹp.
네, 긴옷때문에 미리 입어봐 야합 니다.
[Nê, kin ôt tte mun_ê mi ri ib_ơ boa ya ham ni ta.]

- Được rồi, quan trọng là đẹp.
네, 예쁘게 재단해 주세요.
[Nê, yé bbư kê che tan he chu sê yô.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

☂ **Ở đây có đồ may sẵn không?**
여기에 기성복이 있습니까?
[Yơ ki ê ki sơng bôk_i it sưm ni kka?]

- Có, chị muốn mua đồ gì ? 네, 무엇을 사고싶으세요?
[Nê, mu ơs_ưl sa kô sip_ư sê yô?]

- Tôi cần bộ đồ mặc ở nhà. 잠 옷을 1 벌 사고 싶은데요.
[Cham ôs_ưl han bơl sa kô sip_ưn tê yô.]

- Chị thử bộ này xem. 이건 입어보세요.
[I kơn ib_ơ bô sê yô.]

Đây là loại vải gì? 이건 무슨 천입니까?
[I kơn mu sưn ch'ơn im ni kka?]

- Vải Silk mặc mát lắm chị à.
Silk 천을 입으면 시원합니다.
[Silk ch'ơn_ưl ib_ư myơn si uơn ham ni ta.]

- Nhưng màu này hơi sậm
그렇지만 이건 좀 진한 색입니다.
[Kư rơ chi man i kơn chôm chin han sek im ni ta.]

- Chị thích màu sáng à, vậy lấy bộ này nhé.
밝은 색을 좋아합니까? 그럼, 이것 을 입어보세요.
[Ba rưn sek_ưl chô a ham ni kka?Kư rơm, i kơs_ưl ib_ơ bô sê yô.]

- Ừ, tôi thích tông màu này đây. Tôi chọn bộ này.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

네, 이 색깔을 좋아합니다. 이걸로 할게요.

[Nê, i sek kka rưl chô a ham ni ta. I kơl lô hal kê yô.]

- Chị mặc thử xem có cần sửa lại cho vừa hơn không.

언니에게 맞을지 입어보세요.

[Ơn ni ê kê mach_ưl chi ib_ơ bô sê yô.]

- Rất vừa vặn, chỉ cần sửa vòng eo 1 chút.

맞습니다. 허리를 조금만 수선해 주세요.

[Mat sưm ni ta. Hơ ri rưl chô kưm man su sơn he chu sê yô.]

- Cám ơn chị rất nhiều. 대단히 감사합니다.

[Te tan hi kam sa ham ni ta.]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

☂ **Cô ơi, ở đây có nhận sửa quần áo không?**

아줌마 ! 여기에 의복을 수선하십니까 ?

[A chum ma ! Yơ ki ê ưi bôk_ưl su sơn ha sim ni kka?]

- Có, anh muốn sửa cái gì?

네, 무엇을 수선하고 싶으세요 ?

[Nê, mu ơs_ưl su sơn ha kô sip_ư sê yô?]

- Tôi muốn sửa lại cái quần vì nó hơi rộng.

바지가 좀 넓어서 수선하고 싶은데 요.

[Ba chi ka chôm nơl bơ sơ su sơn ha kô sip_ưm tê yô.]

- Sửa vậy mất bao lâu? 얼마나 걸립니까 ?

[Ơl ma na kơl lim ni kka]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

- Anh đi đâu 1 vòng quay lại.
좀금 후에 찾으러 오면 됩니다.
[Chôm kưm hu ê ch'ach_ư rơ ô myơn toêm nit ta.]

- Nhanh thế à? 그렇게 빠릅니까 ?
[Kư rơ kê bba rưm ni kka?]

- Vâng, Khoảng 30 phút là xong.
네, 30 분쯤후에 끝납니다.
[Nê, sam sib bun hu ê kkưn nam ni ta.]

34 -TẠI TIỆM CHỤP HÌNH: 사진소 *[Sa chin sô]*

☂ **Từ vựng liên quan:**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

사진기	*sa chin ki*	**máy ảnh**
사진을 찍다	*sa chin_ul chik ta*	**chụp hình**
초상화	*ch'ô sang hoa*	**chân dung**
반신사진	*ban sin sa chin*	**hình thẻ**
치수	*ch'i su*	**kích thước**
확대사진	*hoak te sa chin*	**phóng to**
현상하다	*hyơn sang ha ta*	**rửa hình**
감광지	*kam koang chi*	**giấy ảnh**
얇은종이	*yan bưn chông i*	**giấy lụa**
코팅한종이	*khô thing han chông i*	**giấy tráng**
필름	*phil lưm*	**phim**
칼라 필름	*kha la phil lưm*	**phim màu**

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

흑백 필름	*huk bek phil lưm*	**phim trắng đen**
풍경	*phung kyơng*	**phong cảnh**
배경	*be kyơng*	**bối cảnh**
전경	*chơn kyơng*	**tiền cảnh**
복장	*bôk chang*	**trang phục**
조형	*chô hyơng*	**tạo hình**
앨범	*el bơm*	**album**
기술수	*ki sul su*	**kỹ thuật số**
렌스	*rên sư*	**ống kính**
고치다	*kô ch'i ta*	**sửa chữa**

ĐÀM THOẠI: 대화 *[Te hoa]*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

✶ **Rửa giùm tôi cuốn phim này.**

이 필름을 현상해 주세요.

[I phillưm_ưi hyơn sang he chu sê yô]

- Ông muốn rửa giấy lụa hay láng ?

어떤 감광지를 현상하고 싶으세요 ?

[Ơ ttơn kam koang chi rưl hyơn sang ha kô sip_ư sê yô]

- Rửa loại giấy nào thì đẹp hơn ?

어떤 감광지로 현상하면 아름답습니까 ?

[Ơ ttơn kam koang chi rô hyơn sang ha myơn a rưm tab sưm ni kka]

Tùy ý thích của mỗi người , giá tiền cũng bằng nhau.

모든 사람들의 취미에 달려있지만 같은 값이에요 .

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[Mô tưn sa ram tưl_ưi ch'uy mi ê tallyơ it chi man kath_ưn kabs_i ê yô]

- Vậy, hãy rửa giấy tốt nhất cho tôi.

그럼 제일 좋은 광감지로 현상해 주세요.

[Kư rơm chê il chô ưn koang kam chi rô hyơn sang he chu sê yô]

- Chị muốn rửa khổ bao nhiêu ?

어떤 크기로 현상하고 싶으세요?

[Ơ ttơn khư khi rô hyơn sang ha kô sip_ư sê yô]

- Rửa cho tôi khổ 10 x 15.

크키는 5 x 10cm 로 현상해 주세요.

[Khư khi nưn ô ha kô sib sên thi mi thơ rô hyơn sang he chu sê yô]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- Vâng, một giờ sau chị đến lấy.

예, 1 시간 후에 찾으러 오세요.

[Yê, han si kan hu ê ch'ach_ư rơ ô sê yô]

☂ **Anh mua loại phim nào ?** 어떤 필름을 사세요?

[Ơ ttơn phillưm_ưl sa sê yô]

- Lấy loại tốt nhất, có thể chụp buổi tối .

저녁에 찍는 필름을 주세요.

[Chơ nyơk_ê chik nưn phillưm_ưl chu sê yô]

- Vậy hãy lấy phim Kodak.

그러면 Kodak 필름을 사세요.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[Ku rơ myơn Kodak phillưm_ưl sa sê yô]

- **Kodak có 3 loại .** Kodak 필름은 3 종류가 있어요 .

[Kodak phillưm_ưn sê chông ryu ka iss_ơ yô]

- **Nó khác nhau thế nào ?** 어떻게 달라요 ?

[Ơ ttơ kê tall_a yô]

- **Nếu ban ngày chụp loại phim 200.**

낮에 찍으려면 200 필름을 사세요 .

[Nach_ê chik_ư ryơ myơn i bek phillưm_ưl sa sê yô]

- **Còn chụp ban đêm thì cần loại phim 400.**

밤에 찍으려면 400 필름이 필요해요 .

[Bam_ê chik_ư ryơ myơn sa bek phillưm_i phi ryô he yô]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

✶ **Ở đây có sửa máy ảnh không ?**

여기에서 사진기를 고칩니까 ?

[Yơ ki ê sơ sa chin ki rưl kô ch'im ni kka]

- **Nó bị làm sao thưa ông ?**

사진기는 어디로 고장나요 ?

[Sa chin ki nưn ơ ti rô kô chang na yô]

- **Tôi không biết, hình như kẹt phim.**

나도 몰라요 , 필름을 사진기에 고정된것같아요 .

[Na tô môlla yô , phillưm_ưl sa chin ki ê kô chơng toên kơt kath_a yô]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

- **Để tôi kiểm tra xem.** 내가 다시 검사해 줄게요.
[Ne ka ta si kơm sa he chul kê yô]

- **Hết pin rồi.** 벳터리가 없어요.
[Bêt ta ri ka ơbs_ơ yô]

- **Xong rồi thưa ông.** 예, 끝났어요.
[Yê , kkưt nass_ơ yô]

✶ **Tôi muốn chụp hình.** 내가 사진을 찍고 싶어요.
[Ne ka sa chin nưl chik kô sip_ơ yô]

- **Ông cần chụp hình gì ?**
어떤 사진을 찍고 싶으세요?
[Ơ ttơn sa chin_ưl chik kô sip_ư sê yô]

- **Hình thẻ hay chân dung ?**
초상화 나 증명사진예요 ?
[Ch'ô sang hoa na chưng myơng sa chin yê yô]

- **Tôi chụp hình thẻ.** 증명사진을 찍고싶어요.
[Chưng myơng sa chin_ưl chik kô sip_ơ yô]

- **Hình thẻ làm chứng minh hay hộ chiếu ?**
증명서 나 여권을 만들어요?
[Chưng myơng sơ na yơ kuơn_ưl man tư rơ yô]

- **Tôi làm hộ chiếu.** 여권을 만들어요

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[Yơ kuơn_ưl man tư rơ yô]

- Vậy ông cần chụp hình thẻ cỡ 4x6 .
그러면 4 x 6 사진을 찍어야 해요 .
[Kư rơ myơn sa ha kô yuk sa chin_ưl chik_ơ ya he yô]

- Mời ông vào trong . 안으로 들어오세요 .
[An_ư rô tư rơ ô sê yô]

- Xin ông chải đầu lại cho gọn.
머리를 단정하게 빗어 주세요 .
[Mơ ri rưl tan chơng ha kê bis_ơ chu sê yô]

- Xin ông nhìn thẳng vào ống kính.
렌스를 직접 봐주세요 .
[Rên sư rưl chik chob boa chu sê yô]

- Chú ý 1, 2, 3 được rồi . 준비 ! 1, 2 , 3 됐어요 .
[Chun bi ! ha na tul sêt toess_ơ yô]

- Hình này tôi cần gấp, có thể lấy ngay được không ?
급히 필요한데 즉시 받을 수 있어요 ?
[Kưb hi phi ryô han tê chưk si bat_ưl su iss_ơ yô]

- Vâng, một giờ nữa ông đến lấy.
예, 1 시간 후에 받으러 오세요 .
[Yê , han si kan hu ê bat_ư rơ ô sê yô]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

- **Rửa cho tôi 8 tấm nhé ?** 8 장을 현상해주세요 .
[Yơ tơl chang_ưl hyơn sang he chu sê yô]

- **Vâng, thưa ông .** 예, 알겠습니다.
[Yê , al kêt sưm ni ta]

☂ **Chúng tôi muốn chụp hình cưới.**
우리는 결혼사진을 찍고 싶어요 .
[U ri nưn kyơ rôn sa chin_ưl chik kô sip_ơ yô]

- **Bao nhiêu tiền một kiểu ?** 1 장에 얼마예요 ?
[Han chang_ê ơl ma yê yô]

- **Loại thường 4000 đồng 1 kiểu, cỡ ảnh là 10 x 15.**
10 x 15 보통 사진이 1 장에 4000 동이에요 .
[Sib ha kô sib_ô bô thông sa chin_i han chang_ê sa ch'ơn tông_i ê yô]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- **10.000 đồng bao luôn trang điểm và quần áo .**
의복 과 화장 포함 되면 10.000 동이에요 .
[Ưi bôk koa hoa chang phô ham toê myơn man tông_i ê yô]

- **Chụp nhiều có bớt không ?**
많이 찍으면 값을 깎아줄거예요 ?
[Man_i chik_ư myơn kabs_ưl kak_a chul kơ yê yô]

- **Một cuốn phim được tặng 1 Album ảnh lớn.**
1 권을 찍으면 큰앨범을 줄게요 .
[Han kuơn_ưl chik_ư myơn khưn el bơm_ưl chul kê yô]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

- Bao lâu thì mới có hình ?

얼마동안 사진이 나와요 ?

[Ơl ma tông an sa chin_i na oa yô]

☂ Ở đây có phục hồi ảnh cũ không ?

여기는 낡은사진을 회복할 수 있어요 ?

[Yơ ki nưn nak_ưn sa chin_ưl hoê bôk hal su iss_ơ yô]

- Có, thưa ông . 예, 있어요 . *[Yê , iss_ơ yô]*

- Nhưng hình này qúa cũ, lại bị rách nữa.

그렇지만 찢어진사진과 낡은사진이에요 .

[Kư rơ chi man ch'ich_ơ chin koa nak_ưn sa chin_i ê yô]

- Ông có thể làm được không ?

이 사진을 회복할 수 있어요 ?

[I sa chin_ưl hoê bôk hal su iss_ơ yô]

- Chúng tôi sẽ cố gắng . 우리는 노력할 게요 .

[U ri nưn nô ryok hal kê yô]

- Nhà tôi rất thích tấm hình này .

우리가족은 이 사진을 참 좋아해요 .

[U ri ka chôk_ưn i sa chin_ưl ch'am chô a he yô]

- Ông giúp tôi nhé . 그래서 도와주세요 .

[Kư re sơ tô oa chu sê yô]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

- Ông bán cho tôi 1 khung hình .
사진틀을 하나 주세요 .
[Sa chin thư rưl ha na chu sê yô]

- Có đủ loại, ông muốn lấy loại nào ?
많은 모형이 있지만 어떤것을 좋아해요 ?
[Man_ưn mô hyơng_i it chi man ơ ttơn kơs_ưl chô a he yô]

- Cho tôi loại tốt nhất . 제일 좋은 것을 주세요 .
[Chê il chô ưn kơs_ưl chu sê yô]

- Được rồi, tuần sau ông đến lấy.
예, 다음주까지 찾으러 오세요 .
[Yê, ta ưm chu kka chi ch'ach_ư rơ ô sê yô]

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- Hết bao nhiêu tiền thưa ông ? 얼마예요 ? *[Ơl ma yê yô]*

Tính luôn tiền khung là 200.000đồng.
사진틀 값을 포함되면 200.000 동이에요 .
[Sa chin thưl kabs_ưl phô ham toê myơn i sim man tông_i ê yô]

Vâng, xin cố gắng làm thật đẹp giúp tôi.
예, 아름답게 만들어 주세요 .
[Yê , a rưm tab kê man tư rơ chu sê yô]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

35. TẠI SIÊU THỊ : 슈퍼마켓에서

[Supermarket ê sơ]

☂ **Từ vựng liên quan:**

시장	*si chang*	**chợ**
슈퍼마켓	*su phơ ma khêt*	**siêu thị**
식품시장	*sik phum si chang*	**chợ thực phẩm**
식품	*sik phum*	**hàng thực phẩm**
백화점	*bek_hoa chơm*	**cửa hàng bách hóa**
백화품	*bek_ hoa phum*	**hàng bách hóa**
기념품가게	*ki nyơm phum ka kê*	**cửa hàng quà lưu niệm**
잡화품	*chap hoa phum*	**hàng tạp hóa**
손님	*sôn nim*	**khách hàng**
점원	*chơm uơn*	**nhân viên bán hàng**
가격표	*ka kyơk pyô*	**bảng giá**
과일	*koa il*	**hoa quả**
배추	*be ch'u*	**rau cải**
고기	*kô ki*	**thịt, cá**
특산	*thưc san*	**đặc sản**
냉음식	*neng ưm sik*	**thức ăn đông lạnh**
주방물	*chu bang mul*	**vật dụng nhà bếp**
수건	*su kơn*	**khăn mặt**
종이수건	*chông i su kơn*	**khăn giấy**
휴지	*hyu chi*	**giấy vệ sinh**
비옷	*bi ôt*	**áo mưa**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

비누	*bi nu*	**xà bông**
합성세제	*hap sơng sê chê*	**bột giặt**
칫솔	*chit sôl*	**bàn chải răng**
치약	*chi yak*	**kem đánh răng**
젓가락	*chơt ka rak*	**đũa**
그릇	*kư rưt*	**chén**
칼	*khal*	**dao**
간장	*kan chang*	**nước tương**
과자	*koa cha*	**bánh kẹo**
우유	*u yu*	**sữa**
보온물통	*bu ôn mul thông*	**bình thủy**
유아용품	*yu a yông phum*	**đồ dùng trẻ em**
면도용품	*myơn tô yông phum*	**đồ cạo râu**
휴대전등	*hyu te chơn tưng*	**đèn bin**
모자	*mô cha*	**nón**
꽃병	*kkôt byơng*	**bình hoa**
종이꽃	*chông i kkôt*	**hoa giấy**
화분	*hoa bun*	**chậu hoa**
꽃바구니	*kkôt ba ku ni*	**lẵng hoa**
시계	*si kê*	**đồng hồ**
말린음식	*ma lin ưm sik*	**đồ ăn khô**
충분	*ch'ung bun*	**đầy đủ**
다양	*ta yang*	**đa dạng**

downloadsachmienphi.com
Tải Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

ĐÀM THOẠI : 대화 *[Te hoa]*

*** Chị thường đi mua sắm ở đâu ?**
보통 어디에서 쇼핑가십니까 ?
[Bô thông ơ ti ê sơ syô ping ka sim ni kka?]

- Thường mua sắm ở siêu thị.
보통 제가 수퍼마켓에서 삽니다.
[Bô thông chê ka su pơ kês_ê sơ sam ni ta.]

- Chị đi siêu thị nào?
어느 수퍼마켓에 가십니까 ?
[Ơ nư su pơ ma kês_ê ka sim ni kka?]

- Siêu thị Coop-mark ở gần nhà.
집근처에 Coop-mark 수퍼마켓에 갑니다.
[Chib kưn ch'ơ ê Coop-mark su pơ ma kês_ê kam ni ta.]

- Ở đó có bán thực phẩm tươi sống không?
거기에 살아있는 식품을 팝니까 ?
[Kơ ki ê sa ra it nưn sik pum_ưl pam ni kka?]

- Rất đầy đủ, từ rau quả đến thịt cá có tất cả.
충분합니다. 야채부터 고기까지 다 있습니다.
[Ch'ung bun ham ni ta, Ya ch'e bu thơ kô ki kka chi ta it sưm ni ta.]

- Chị cùng em đi đến đó nhé! 거기에 함께 갈까요 ?

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[Kơ ki ê ham kkê kal kka yô?]

- Vâng, tôi cũng cần mua ít đồ dùng.
네, 제가 물건을 좀 사고 싶은데요.
[Nê, chê ka mul kơn_ưl chôm sa kô sip_ưn tê yô.]

- Chị ơi, đồ hộp bày bán ở đâu?
언니 ! 어디에서 통조림 식품을 팝니까 ?
[Ơn ni ! Ơ ti ê sơ thông chô rim sik pum_ưl pam ni kka?]

- Chị nhìn ở bên trên có sơ đồ hướng dẫn.
거기에 약도가 있습니다.
[Kơ ki ê yak tô ka it sưm ni ta.]

- Vâng, tôi thấy rồi. Cám ơn chị.
네, 보였습니다. 감사합니다.
[Nê, bô yơt sưm ni ta.Kam sa ham ni ta.]

- Tính tiền dùm tôi. 계산해 주십시오.
[kê san he chu sib si ô.]

- Chị có thẻ "khách hàng thân thiết" không?
"진한 손님 카드" 있습니까 ?
["chin han sôn nim kha tư" it sưm ni kka?]

- Tôi không có. 없습니다. *[Ơb sưm ni ta.]*

- Chị có muốn làm thẻ không?
"진한 손님 카드" 를 원합 니까 ?

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

["chin han sôn nim kha tư" rưl uơn ham ni kka?]

- Thể lệ tham gia có khó không chị?
참가하기 어렵습니까 ?
[Ch'am ka ha ki ơ ryơb sưm ni kka?]

- Mời chị qua quầy phục vụ bên kia sẽ có người hướng dẫn.
그 카운터에 가서 안내원이 있습니다.
[Kư kha un thơ ê ka sơ an ne uơn_i it sưm ni ta.]

- Tôi muốn tham gia chương trình " Khách hàng thân thiết ".
제가 "진한 손님 프로그램"에 참석 하고 싶은데요.
[Chê ka"chin han sôn nim pư rô kư rem" ê ch'am sơk ha kô ip_ưn tê yô.]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- Vâng chị điền chi tiết vào tờ này.
네, 이용지에 자세히 써넣으세요.
[Nê, i yông chi ê cha sê hi ssơ nơ ư sê yô.]

- Rồi, đây là thẻ của chị, lần sau khi đi mua hàng chị cầm theo thẻ này.
네, 됐습니다. 다음 번에 뭘 살 때 이 카드를 사용하세요.
[Nê, toet sưm ni ta. Ta ưm bơn_ê muơl sal tte i kha tư rưl sa yông ha sê yô.]

Cám ơn chị nhiều nhé ! 대단히 감사합니다.
[Te tan hi kam sa ham ni ta.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

36. CỬA HÀNG ĐIỆN MÁY: 전자가게 *[Chơn cha ka kê]*

☂ **Từ vựng liên quan**:

텔레비전	*thê lê bi chơn*	**ti vi**
냉장고	*neng chang kô*	**tủ lạnh**
에어콘	*ê ơ khôn*	**máy lạnh**
물여과기	*mun yơ koa ki*	**máy lọc nước**
먼지흡입기	*mơn chi hưb ib ki*	**máy hút bụi**
변압기	*byơn ab ki*	**máy biến thế**
레코드	*rê kô tư*	**máy hát đĩa**
축음기	*chuk im ki*	**máy ghi âm**
뜨거운물기계	*tư kơ un mul ki kyê*	**máy nước nóng**
펌프	*pơm pư*	**máy bơm nước**
발전기	*bal chơn ki*	**máyphát điện**
카메라	*kha mê ra*	**máy quay phim**
팩스기	*phek sư ki*	**máy fax**
비디오	*bi ti ô*	**đầu máy**
오케스트라	*ô khê sư thư ra*	**dàn nhạc**
모터	*mô thơ*	**mô tơ**
환기장치	*hoan ki chang ch'i*	**quạt trần**
벽걸이선풍기	*byơk kơ ri sơn pung ki*	**quạt treo tường**
다리미	*ta ri mi*	**bàn ủi**
전기밥솥	*chơn ki bơb sôt*	**nồi cơm điện**
가스레인지	*ga sư rê in chi*	**bếp ga**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

ĐÀM THOẠI : 대화 *[Te hoa]*

*** Chào mừng quý khách. Rất hân hạnh được phục vụ quý khách.**

귀한 손님 환영합니다. 귀한 손님께 서비스하게 되어서 기쁩니다.

[Kưi han sôn nim han yơng ham ni ta. Kưi han sôn nim kê sơ bi sư ha kê toê ơ sơ ki bbưm ni ta.]

- Tôi muốn mua 1 cái tivi 39 inch.

39inch 텔레비전을 사고 싶은데요.

[Sam sib ku inch thê lê bi chơn_ưl sa kô sip_ưn tê yô.]

- Ông có thích loại tivi này không?

이런 텔레비전을 좋아합니까 ?

[I rơn thê lê bi chơn_ưl chô a ham ni kka?]

- Có tốt không? 좋습니까 ? *[Chô sưm ni kka?]*

- Hàng này là mốt mới đấy. 이건 새로운 모델입니다.

[I kơn se rô un mô tê rim ni ta.]

- Loại nào tốt nhất ? 어느 모델이 제일 좋습니까 ?

[Ơ nư mô tê ri chê il chô sưm ni kka?]

- Thường ở đây tụi em bán chạy nhất là hàng Sony.

여기에 Sony 상표를 잘 팔립니다.

[Yơ ki ê Sony sang pyô rưl chal pal lim ni ta.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

- Loại này giá bao nhiêu?
이건 얼마입니까 ? *[i kơn ơl ma im ni kka?]*

- Giá cả rất phù hợp với người tiêu dùng.
소비자에게 적정한 가격으로 팝니다.
[Sô bi cha ê kê chơk chơng han ka kyơk_ư rô pam ni ta.]

- Tôi tin anh, tôi chọn loại này.
제가 믿겠습니다. 이걸로 할게요.
[Chê ka mit kêt sưm ni ta. I kơl lô hal kê yô.]

- Cám ơn ông, ông cần mua gì thêm không?
고맙습니다. 다른 것이 필요하 십 니까 ?
[Kô mab sưm ni ta. Ta rưn kơs_i pi ryô ha sim ni kka?]

- Tôi cũng muốn mua thêm dàn máy đĩa DVD.
제가 비디오 DVD 를 사고 싶은데요.
[Chê ka bi ti ô DVD rưl sa kô sip_ưn tê yô.]

- Cái này thì cửa hàng chúng tôi có rất nhiều.
저희 가게에서 많이 있습니다.
[Chơ hưi ka kê ê sơ man_i it sưm ni ta.]

- Vậy anh giới thiệu tôi loại tốt nhất.
그럼, 저에게 제일 좋은 비디오 DV D 를 소개해 주세요.
[Kư rơm, chơ ê kê chê il chô ưn bi ti ô DVD rưl sô ke he chu sê yô.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

- Tôi muốn mua 1 cái tủ lạnh loại nhỏ.

제가 작은 냉장고를 사고 싶은데 요.

[Chê ka chak_ưn neng chang kô rưl sa kô sip_ưn tê yô.]

- Khoảng 150 lít được không?

150 리터 냉장고가 어떻습니까?

[Bek ô sib ri thơ neng chang kô ka ơ ttơ sưm ni kka?]

- Đúng rồi đấy, tôi muốn tủ lạnh cỡ này.

맞아요. 그런 냉장고를 사고 싶은데 요.

[Mach_a yô. Kư rơn neng chang kô rưl sa kô sip_ưn tê yô.]

- Đây, ông xem loại này được không?

이런 냉장고를 보세요.

[I rơn neng chang kô rưl bô sê yô.]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- Anh cho tôi lấy loại này đi.

이걸로 할게요. *[I kơl lô hal kê yô.]*

Anh vui lòng giao đến nhà cho tôi nhé !

집까지 배달 해주세요.

[Chib kka chi be tal he chu sê yô.]

37. TẠI RẠP CHIẾU PHIM : 극장에서

[Kưk chang_ê sơ]

사영하다	*Sa yơng ha ta*	**Chiếu phim**
무슨 영화	*Mu sưn yơng hoa*	**Phim gì**

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

지금	*Chi kưm*	**Bây giờ**
사영시간	*Sa yơng si kan*	**Thời gian chiếu**
조조나	*Chô chô na*	**Buổi biểu diễn**
몇시에	*Myơt si ê*	**Lúc mấy giờ**
끝나요	*Kkưt na yô*	**Kết thúc**
최종회	*Chuy chông huê*	**Xuất cuối cùng**
다음 사영시간	*Ta ưm sa yơng si kan*	**Giờ chiếu kế tiếp**
매표소	*Me pyu sô*	**Nơi bán vé**
1 층 좌석	*Il ch' ư ng choa sơk*	**Chỗ ngồi tầng 1**
2 층 좌석	*I ch' ưng choa sơk*	**Chỗ ngồi tầng 2**
앞 좌석	*Ap choa ryô*	**Chỗ ngồi đằng trước**
입장료	*Ib chang ryô*	**Phí vào cửa**
매진이다	*Me chin i ta*	**Bán hết vé**
극장표	*Kưk chang pyô*	**Vé xem phim**

ĐÀM THOẠI: 대화 *[Te hoa]*

☂ **Bây giờ ở rạp đang chiếu phim gì ?**

지금 영화관에 무슨 영화가 사영중이지 ?

[Chi kưm yơng hoa koan_ê mu sưn yơng hoa ka sa yơng chung_i chi?]

- Bộ phim đó bây giờ đang chiếu rạp nào?

그 영화가 지금 어디서 사영하지 ?

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[Kư yơng hoa ha chi kưm_ơ ti ê sơ sa yơng ha chi?]

- Giờ chiếu phim là mấy giờ? 몇 시에 시작합니까?
[Myơ si ê si chak_ham ni kka?]

- Bộ phim đó mấy tiếng? 사영시간이 얼마나 돼요?
[Sa yơng si kan_i ơl ma na toe yô?]

- Xuất phim cuối là mấy giờ? 최종회는 몇시입니까?
[Ch'oê chông hoê nưn myơ si im ni kka?]

-Nơi bán vé ở đâu? 매표소가 어디예요?
[Me pyô sô ka ơ ti yê yô?]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- Tôi có thể mua vé ở đâu? 표는 어디서 살 수 있나요?
[Pyô nưn ơ ti sơ sal su ît na yô?]

- Cho tôi vé ngồi ở tầng 1. 1 층 좌석으로 한장 주세요.
[Il ch'ưng choa sơk_ư rô han chang chu sê yô.]

- Cho tôi 2 vé ngồi ở đằng trước.
앞좌석으로 두 장 주세요.
[Ap choa sơk_ư rô tu chang chu sê yô.]

- Có vé chiếu lúc 8 giờ không? 8 시에 좌석이 있어요?
[Yơ tơl si ê chỏa sơk_i iss_ơ yô?]

- Tôi muốn đặt trước chỗ ngồi.
좌석을 예약하고 싶은데요.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[Choa sơk_ưl yê yak ha kô sip_ưn tê yô.]

- Đặt trước cho tôi 2 vé lúc 5 giờ ngày mai.
내일 5 시 좌석 두장을 예약해 주세요.
[Ne il ta sơt si choa sơk tu chang_ưl yê yak he chu sê yô.]

- Chỗ này có ai ngồi chưa? 이 자리에 누구 있어요 ?
[I cha ri ê nu ku iss_ơ yô?]

- Chỗ này trống phải không? 이 자리 비었어요 ?
[I cha ri bi ơss_ơ yô?]

*** Tối nay chúng ta đi xem phim nhé !**
오늘저녁에 영화를 보러 갈까요 ?
[Ô nưl chơ nyơk_ê yơng hoa rưl bô rơ kal kka yô?]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- Xem ở rạp nào và phim gì ?
어느 극장, 무슨 영화가 사영하지 ?
[Ơ nư kưk chang, mu sưn yơng hoa ka sa yơng ha chi?]

- Ở rạp Vạn Hoa, phim " Lòng mẹ biển cả "
Van Hoa 극장에 "엄마의 바다" 가 사영하고 있어요.
[Van Hoa kưk chang_ê ơm ma ưi ba ta ka sa yơng ha kô iss_ơ yô.]

- Được đấy. 좋은 의견입니다. *[Chô ưn ưi kyơn im ni ta.]*

- Cậu có thích xem phim hoạt hình không?

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

만화 영화를 좋아합니까 ?

[Man hoa yơng ha rưl chô a ham ni kka?]

- Không thích lắm, nhưng phim của Disney thì coi.

안 좋아하는데 Disney 만화는 봅니다.

[An chô a ha nưn tê Disney man hoa nưn bôm ni ta.]

- Có phải phim Bambi không?

Bambi 영화이지요 ? *[Bambi yơng hoa i chi yô?]*

- Không, mình xem phim chú vịt Donal.

아니오, Donal 오리 만화를 봅니다.

[A ni ô, Donal ô ri man hoa rưl bôm ni ta.]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- Hiện giờ có rạp nào chiếu phim đó không?

지금 어느 극장에 그 영화가 사영하지 ?

[Chi kưm ơ nư kưk chang_ê kư yơng hoa ka sa yơng ha chi?]

- Không đâu, nếu muốn bạn hãy đi thuê CD về coi.

아니오, 보고싶으면 CD 를 빌려서 보세요.

[A ni ô, bô kô sip_ư myơn CD rưl bil lyơ sơ bôsê yô.]

- Ý kiến hay đấy, nằm nhà coi thật là thích.

좋은 의견입니다. 집에서 보면 좋겠습니다.

[Chô ưn ưi kyơn im ni ta. Chib_ê sơ bô myơn chô kêt sưm ni ta.]

- Nhưng đến rạp phim xem thì hào hứng hơn.

그렇지만 영화관에 보면 더 재미있습니다.

[Kư rơ chi man yơng hoa koan_ê bô myơn tơ che mi it sưm ni ta.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

- Ý kiến hay! Chúng ta đi thôi.
좋은 의견입니다 ! 갑시다.
[Chô ưn ưi kyơn im ni ta! kab si ta.]

38. TẠI CỬA HÀNG BÁCH HÓA: 백화점에서

[Bek hoa chơm_ê sơ]

☂ **Từ vựng liên quan:**

화장품	*Hoa chang pôm*	**Mỹ phẩm**
완구	*Oan ku*	**Đồ chơi**
문방구	*Mun bang ku*	**Văn phòng phẩm**
향수	*Hyang su*	**Nước hoa**
담배	*Tam be*	**Thuốc lá**
핸드백	*Hen tư bek*	**Túi xách**
구두	*Ku tu*	**Giày**
가정구용	*Ka chơng ku yông*	**Đồ dùng gia đình**
치수	*Ch'i su*	**Kích cỡ**
할인판매	*Hal in pan me*	**Bán giảm giá**
넥타이	*Nêk tha i*	**Cà vạt**
전자제품	*Chơn cha chê pôm*	**Đồ điện**
수납처	*Su nab ch'ơ*	**Quầy thu tiền**
선물	*Sơn mul*	**Quà tặng**
손목시계	*Sôn môk si kyê*	**Đồng hồ đeo tay**
벽시계	*Byơk si kyê*	**Đồng hồ treo tường**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

잡지	*Chab chi*	**Tạp chí**
휴지	*Hyu chi*	**Giấy vệ sinh**
휴지통	*Hyu chi thông*	**Thùng rác**
볼펜	*Bôl pên*	**Bút bi**
연필	*Yơn pil*	**Bút chì**
면년필	*Myơn nyơn pil*	**Bút máy**
모자	*Mô cha*	**Nón, mũ**
가방	*Ka bang*	**Cái cặp**
그림	*Ku rơm*	**Bức tranh**

ĐÀM THOẠI : 대화 *[Te hoa]*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

☂ **Chào bà, thưa bà muốn mua gì?**

안녕하세요. 뭐가 필요하십니까 ?

[An nyơng ha sê yô. Muơ ka pi ryô ha sim ni kka?]

- Tôi muốn xem cái áo sơ-mi trắng.

와이 셔츠를 좀 보여주세요.

[Oa i syơ ch'ư rưl chôm bô yơ chu sê yô.]

- Cho tôi xem cái cà vạt.

넥타이를 좀 보여주세요.

[Nêk ta i rưl chôm bô yơ chu sê yô.]

- Cho tôi xem cái áo choàng lông kia.

저 모피외투를 좀 보여주세요.

[Chơ mô pi oê thu rưl chôm bô yơ chu sê yô.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

- Vui lòng cho tôi xem cái quần.

바지를 좀 보여주세요.

[Ba chi rưl chôm bô yơ chu sê yô.]

- Tôi tìm cái quần cho ông xã.

제 남편에게 바지를 찾고싶은데요.

[Chê nam pyơn ê kê ba chi rưl cha't kô sip_ưn tê yô.]

*** Bà muốn mua loại gì ?**

어떤 스타일을 사고싶으세요 ?

[Ơ tơn sư tha i rưl sa kô sip_ư sê yô?]

- Áo ở đây có những hiệu gì?

여기는 어떤 스타일이 있습니까 ?

[Yơ ki mưn ơ ttơn sư tha i ri it sưm ni kka?]

- Cái nào mà nổi tiếng ấy.

유명한 스타일을 좀 보여주세요.

[Yu myơng han sư tha i rưl chôm bô yơ chu sê yô.]

*** Xin lỗi bà thích màu nào?**

실례지만 어느 색깔을 좋아합니까 ?

[Si lyê chi man ơ nư sek kka rưl chô a ham ni kka?]

- Tôi thích màu hồng.

제가 분홍색을 좋아합니다.

[Chê ka bun hông sek_ưl chô a ham ni ta.]

- Màu hồng này rất hợp với màu da của bà.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

손님의 피부에 분홍색이 아주 적합 합니다.
[Sôn nim ưi phi bu ê bun hông sek_i a chu chơk hab ham ni ta.]

- Nhưng tôi thấy màu vàng đẹp hơn.
그렇지만 노란색이 더 예뻐보입니다.
[Kư rơ chi man nô ran sek_i tơ yê bbơ bô im ni ta.]

- Vâng, màu vàng cũng đẹp lắm.
네, 노란색도 좋습니다.
[Nê, nô ran sek tô chô sưm ni ta.]

- Màu nào cũng đẹp thật khó chọn.
다 예뻐서 선택하기가 어려워요.
[Ta yê bbơ sơ sơn thek ha ki ka ơ ryơ uơ yô.]

- Bà lấy cả 2 màu nhé. 아줌마 두 색을 사세요 ?
[A chum ma tu sek_ưl sa sê yô?]

- Thôi anh lấy cho tôi cái màu vàng.
아니오, 노란색을 사겠습니다.
[A ni yô, nô ran sek_ưl sa kêt sưm ni ta.]

- Dạ vâng. 예, 여기 있습니다.
[Yê, yơ kí it sưm ni ta.]

- Bao nhiêu vậy? 얼마입니까 ?
[Ơl ma im ni kka?]

- Thưa, 150 ngàn. 예, 150.000 동입니다.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[Yê, sib_ô man tông im ni ta.]

- Thưa bà đây là tiền thôi lại.
여기 거스름돈입니다. *[Yơ ki kơ sư rưm tôn im ni ta.]*

- Cho tôi xin giấy biên nhận tiền.
영수증을 좀 주세요.
[Yơng su chưng_ưl chôm chu sê yô.]

- Thưa bà đây. 여기 있습니다. *[Yơ ki it sưm ni ta.]*

- Xin cám ơn, chào nhé!
고맙습니다. 안녕히 계세요!
[Kô mab sưm ni ta. An nyơng ha sê yô!]

downloadsachmienphi.com

- Dạ không dám, lần sau mời bà ghé lại tiệm chúng tôi nữa.
천만에요. 다음에 또 오세요.
[Ch'ơn man_ê yô. Ta ưm_ê ttô ô sê yô.]

*** Hãng mỹ phẩm bán ở đâu?**
장식품은 어디에 파십니까?
[Chang sik pum_ưn ơ ti ê pa sim ni kka?]

- Bà lên lầu sẽ gặp ngay. 위층에 올라가세요.
[Uy ch'ưng_ê ôl la ka sê yô.]

- Cám ơn. 고맙습니다. *[Kô mab sưm ni ta.]*

*** Khu vực bán đồ nữ ở đâu?**

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

여성의류 파는곳이 어디입니까 ?

[Yơ sơng ưi ryu pa nưn kôs_i ơ ti im ni kka?]

*** Khu vực bán bơ sữa ở đâu?**

버터와 우유 파는 곳이 어디입니까 ?

[Bơ thơ oa u yu oa nưn kơs_i ơ ti im ni kka?]

*** Chỗ bán đồ hộp trái cây ở hướng nào ạ?**

과일 통조림 파는곳이 어느쪽입니까 ?

[Koa il thông chô rim pa nưn kôs_i ơ nư ch'ôk_im ni kka?]

*** Tôi muốn xem chai nước hoa đó. Nó hiệu gì?**

그 향수병을 좀 보여주세요. 어떤 향수입니까 ?

[Kư hyang su byơng_ưl chôm bô yơ chu sê yô. Ơ tơn hyang su im ni kka?]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- Hiệu Polo à ? Polo 향수입니까 ?

[Polo hyang su im ni kka?]

- Bao nhiêu 1 chai này ? 1 병에 얼마입니까 ?

[Han byơng_ê ơl ma im ni kka?]

- 500 ngàn. 500.000 동입니다.

[Ô sim man tông im ni ta.]

- Sao mắc thế ? Chai kế bên có rẻ hơn không?

아이구 ! 비싸요 ? 옆병이 더 싸요 ?

[Ai ku ! Bi ssa yô? Yơp byơng_i tơ ssa yô?]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

- Vâng hiệu này rẻ hơn, nhưng mùi thơm không giữ lâu như hiệu Polo.

네, 더 싼데 냄새가 Polo 향수와 비교할 수 없습니다.

[Nê, tơ ssan tê nem se ka Polo hang su oa bi kyô hal su ơb sưm ni ta.]

- Bớt chút đi, giá cao quá !

너무 비싸요 ! 좀 깎아주세요.

[Nơ mu bi ssa yô! Chôm kkakk_a chu sê yô.]

- Không mắc đâu, chúng tôi lời ít lắm!

비싸지않아요. 우리는 싸게 팔았습니다.

[Bi ssa chi an_a yô. U ri nưn ssa kê pa rat sưm ni ta.]

downloadsachmienphi.com

- Cô tính giá phải chăng cho tôi. Tôi sẽ mua nhiều.

타당한 가격을 계산하면 많이 살 것입니다.

[Tha tang han ka kyơk_ưl kê san ha myơn man_i sal kơs_im ni ta.]

- Nếu mua nhiều tôi sẽ bớt chút ít làm quen.

많이 사면 좀 깎아드리겠습니다.

[Man_i sa myơn chôm kkakk_a tư ri kêt sưm ni ta.]

- Hàng này là hàng nhập phải không?

이건 수입품이지요 ? *[I kơn su ib pum_i chi yô?]*

- Hàng này là hàng sản xuất trong nước.

이건 국산품입니다. *[I kơn kuk san pum im ni ta.]*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

- Chất lượng tốt lắm. 품질이 아주 좋습니다.

[Pum chi ri a chu chô sưm ni ta.]

- Có thể cho tôi xem cái khác được chứ?

저에게 다른 것을 좀 보여주시겠습니까?

[Chơ ê kê ta rưl kơs_ưl chôm bô yơ chu si kêt sưm ni kka?]

- Tôi có thể xem cái khác không?

제가 다른 것을 볼 수 있습니까?

[Chê ka ta rưl kơs_ưl bôl su it sưm ni kka?]

- Cái này có màu khác không?

이것은 다른 색이 있습니까?

[I kơs_ưn ta rưn sek_i it sưm ni kka?]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay Đọc Sách Online

- Có kiểu khác không ạ? 다른 스타일이 있습니까?

[Ta rưl sư tha i ri it sưm ni kka?]

- Vui lòng cho tôi xem cái nào rẻ hơn.

더 싼 것을 좀 보여주세요.

[Tơ ssan kơs_ưl chôm bô yơ chu sê yô.]

- Tôi muốn coi mẫu này, kích cỡ nhỏ hơn.

이건 더 작은 규격을 좀 보여주세요.

[I kơn tơ chak_ưn kyu kyơk_ưl chôm bô yơ chu sê yô.]

- Tôi quyết định lấy cái này.

제가 이것을 사기로했습니다.

[Chê ka i kơs_ưn sa ki rô het sưm ni ta.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

- Cái này tôi hài lòng nhất.
이것은 제일 마음에 들어요.
[I kơs_ưn chê il ma ưm_ê tư rơ yô.]

- Cái đó rất vừa với tôi. 그것은 저에게 맞습니다.
[Kư kơs_ưn chơ ê kê mat sưm ni ta.]

- Hết bao nhiêu tiền ạ? 모두 얼마입니까?
[Mô tu ơl ma im ni kka?]

- Giảm giá cho tôi được chứ ?
값이 좀 깎아 줄 수 있습니까?
[Kabs_i chôm kkakk_a chul su it sưm ni kka?]

- Có gói quà không ? Xin gói lại dùm tôi.
선물로 쌉니까? 다시 싸주세요.
[Sơn mul lô ssam ni kka? Ta si ssa chu sê yô.]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

39. TẠI VĂN PHÒNG CÔNG TY: 사무실에서

[Sa mu sil ê sơ]

☂ **Từ vựng liên quan:**

회사	*hoê sa*	**công ty**
기업	*ki ơb*	**xí nghiệp**
기관	*ki koan*	**cơ quan**
분업작입장	*bun_ơb chak_ib chang*	**phân xưởng**
사무실	*sa mu sil*	**văn phòng**
단체	*tan ch'ê tưl*	**đòan thể**

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

관리부분	*kuan li bu bun*	**bộ phận quản lý**
회장	*hoê chang*	**chủ tịch hội đồng quản trị**
사장님	*sa chang nim*	**giám đốc**
고문	*kô mun*	**cố vấn**
보조	*bô chô*	**trợ lý**
관리인	*koan li in*	**quản đốc**
기사	*ki sa*	**kỹ sư**
과장	*koa chang*	**trưởng phòng**
조장	*chô chang*	**tổ trưởng**
그룹의장	*ku rub ui chang*	**trưởng nhóm**
부조장	*bu chô chang*	**tổ phó**
회계	*hoê kê*	**kế toán**
인사	*in sa*	**nhân sự**
출납 책임자	*ch'ul nab ch'ek im cha*	**thủ quỹ**
서기	*sơ ki*	**thư ký**
일직	*il chik*	**trực nhật**
통역	*thông yơk*	**thông dịch**
운전사	*un chơn sa*	**tài xế**
관리	*koan li*	**quản lý**
기술	*ki sul*	**kỹ thuật**
사업일	*sa ơb il*	**công việc**
임무	*im mu*	**nhiệm vụ**
일하러가다	*il ha rơ ka ta*	**đi làm**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

할일	*hal il*	**việc làm**
퇴근	*thoê kưn*	**tan sở**
기록서류	*ki rôk sơ ryu*	**hồ sơ**
자료	*cha ryô*	**tư liệu**
공문	*kông mun*	**công văn**
복사	*bôk sa*	**bản sao**
이력서	*i ryơk sơ*	**lý lịch**
법률	*bơb rul*	**pháp luật**
노동계약	*nô tông kyê yak*	**hợp đồng lao động**
보건보험	*bô kơn bô hơm*	**bảo hiểm y tế**
수입출	*su ib ch'ul*	**xuất nhập khẩu**
월급	*uơl kưb*	**lương tháng**
봉급	*bông kưb*	**lương**
보수	*bô su*	**tiền công**
제도	*chê tô*	**chế độ**
보상금	*bô sang kưm*	**khen thưởng**
기율	*ki yul*	**kỷ luật**
일을그만두다	*i rưl kư man tu ta*	**thôi việc**
면직하다	*myơn chik ha ta*	**sa thải**
연차휴가	*yơn ch'a hyu ka*	**nghỉ phép**
휴일	*hyu il*	**ngày nghỉ**
허락을 구하다	*hơ rak_ưl ku ha ta*	**xin phép**
병가	*byơng ka*	**nghỉ dưỡng bệnh**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

초과근무를 하다	*chôkoa kưn mu rưl ha ta*	**làm thêm giờ**
연기하다	*yơn ki ha ta*	**gia hạn**
청산하다	*ch'ơng san ha ta*	**thanh toán**
이체하다	*i ch'ê ha ta*	**chuyển khoản**
출장가다	*ch'ul chang ka ta*	**đi công tác**
주식	*chu sik*	**cổ phần**
주식증명서	*chu sik chưng myơng sơ*	**cổ phiếu**
세금	*sê kưm*	**tiền thuế**
영수증	*yơng su ch'ưng*	**hóa đơn**
운영하다	*un yơng ha ta*	**điều hành**
생산하다	*seng san ha ta*	**sản xuất**
포장지	*phô chang chi*	**bao bì**
완성품	*oan sơng phum*	**thành phẩm**
단계	*tan kyê*	**công đoạn**
부품	*bu phum*	**phụ liệu**
광고	*koang kô*	**quảng cáo**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

ĐÀM THOẠI : 대화 *[Te hoa]*

*** Thưa giám đốc có khách hàng đến.**

사장님, 손님이 왔습니다.

[Sa chang nim, sôn nim_i oat sưm ni ta.]

- Ông ta có hẹn trước không?

미리 약속이 있습니까 ?

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[Mi ri yak sôk_i it sưm ni kka?]

- Dạ thưa không, ông ta muốn gặp ông bàn việc quan trọng.
아니오, 그렇지만 사장님과 중요한 일을 토의하고 싶은데요.
[A ni ô, kư rơ chi man sa chang nim koa chung yô han i rưl thô ưi ha kô sip_ưn tê yô.]

- Vậy hôm nay tôi có cuộc họp nào quan trọng không?
그럼, 오늘 제가 중요한 모임이 있습니까?
[Kư rơm, ô nưl chê ka chung yô han mô im_i it sưm ni kka?]

- Dạ buổi sáng thì không. 예, 아침에 없습니다.
[Yê, a ch'im_ê ơb sưm ni ta.]
- Còn buổi chiều ? 오후에 있습니까?
[Ô hu ê it sưm ni kka?]

- Lúc 2 giờ ông có cuộc hẹn với cô Y.
오후 2 시에 Mrs. Y 와 약속이 있습니다.
[Ô hu tu si ê Mrs.Y oa yak sôk_ i it sưm ni ta.]

- Vậy được rồi, mời ông ta vào văn phòng.
그러면 사무실에 들어오라고 합니다.
[Kư rơ myơn sa mu si rê tư rơ ô ra kô ham ni ta.]

*** Chào ông, tôi rất tiếc đã làm phiền ông?**
안녕하세요. 폐를 껴쳤으니까 미안 합니다.
[An nyơng ha sê yô.Pyê rưl kyơ ch'yơss_ư ni kka mi an ham ni ta.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

- Anh gặp tôi có chuyện gì không?

왜 저를 만나고 싶으세요 ?

[Oe chơ rưl man na kô sip_ư sê yô?]

- Tôi muốn công ty ông ký lại bản hợp đồng mới.

예, 새로운 계약서를 서명하고 싶은데요.

[Yê, se rô un kê yak sơ rưl sơ myơng ha kô sip_ưn tê yô.]

- Hợp đồng cũ có vấn đề gì?

지난 번 계약서에 대해서 문제가 있습니까 ?

[Chi nan bơn kê yak sơ ê te he sơ mun chê ka it sưm ni kka?]

- Không, nhưng đã hết kỳ hạn rồi thưa ông.

아니오, 그렇지만 기한을 끝났습니다.

[A ni ô, kư rơ chi man ki han_ưl kkưn nan sưm ni ta.]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

40. PHỎNG VẤN XIN VIỆC: 취직면접

[Ch'uy chik myơn chơb]

☂ **Từ vựng liên quan**:

직장	*Chik chang*	**Nơi làm việc**
직장을 구하다	*Chik chang_ưl ku ha ta*	**Tìm việc**
영업사원	*Yơng ơb sa ươn*	**Nhân viên kinh doanh**
찾고있다	*Ch'at kô it ta*	**Đang tìm**
비서	*Bi sơ*	**Thư ký**
면접	*Myơn chơb*	**Phỏng vấn**

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

신체 검사	*Sin ch'ê kơm sa*	**Kiểm tra sức khỏe**
이력서	*i ryơk sơ*	**Sơ yếu lý lịch**
사진	*Sa chin*	**Tấm ảnh**
졸업장	*Chôl ơb chang*	**Bằng tốt nghiệp**
반드시	*Ban tư si*	**Chắc chắn**
서류	*Sơ ryu*	**Hồ sơ**
언제	*Ơn chê*	**Khi nào**
자기 소개	*Cha ki sô ke*	**Tự giới thiệu bản thân**
어느 분야	*Ơ nư bun ya*	**Nghành nào**
전공	*Chơn kông*	**Chuyên ngành**
학교 성적	*Hak kyô sơng chơk*	**Điểm học**
학점 평균	*Hak chơm pyơng kun*	**Điểm bình quân**
회사	*Huê sa*	**Công ty**
선택하다	*Sơn thek ha ta*	**Chọn lựa**
발전하다	*Bal chơn ha ta*	**Phát triển**
발휘하다	*Bal hui ha ta*	**Phát huy**
한국어 능력	*Han kuk_ơ nưng ryơk*	**Năng lực tiếng Hàn**
현재	*Hyơn che*	**Hiện tại**
그만두다	*Kư man tu ta*	**Nghỉ việc**
직장 경험	*Chik chang kyơng hơm*	**Kinh nghiệm làm việc**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

판매 경험	*Pan me kyơng hơm*	**Kinh nghiệm bán hàng**
3 년간	*Sam nyơn kan*	**Thời gian 3 năm**
경험이 없다	*Kyơng hơm i ơbs ta*	**Không có kinh nghiệm**
아르바이트	*A rư ba i thư*	**Nghề làm thêm**
직업	*Chik ơb*	**Nghề nghiệp**
성격	*Sơng kyơk*	**Tính cách**
미래	*Mi re*	**Tương lai**
장단점	*Chang tan chơm*	**Điểm mạnh và điểm yếu**
장점	*Chang chơm*	**Điểm mạnh**
특별한 기술	*Thuk byơl han ki sul*	**Kỹ năng đặc biệt**
운전 면허증	*Un chơn myơn hơ chưng*	**Bằng lái xe**
외국어	*Oê kuk_ơ*	**Ngoại ngữ**
기대하다	*Ki te ha ta*	**Mong đợi**
달러	*Tal lơ*	**Đôla**
원하다	*Ươn ha ta*	**Muốn**
어느 부서	*Ơ nư bu sơ*	**Bộ phận nào**
생산부	*Seng san bu*	**Bộ phận sản xuất**
근무시간	*Kưn mu si kan*	**Thời gian làm việc**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

최종결과	*Ch'oê chông kyơl koa*	**Kết quả cuối cùng**
통보하다	*Thông bô ha ta*	**Thông báo**
최종결정	*Ch'uê chông kyơl chơng*	**Quyết định cuối cùng**
합격이 되다	*Hab kyơk_ưl tư rơ ta*	**Đậu, đạt**
연락을 드리다	*Yơn lak_ưl tư rơ ta*	**Liên lạc cho**
신문에서	*Sin mun_ê sơ*	**Trên báo**
알게 되다	*Al kê toê ta*	**Biết được**
문제	*Mun chê*	**Vấn đề**
물론이다	*Mul lôn i ta*	**Tất nhiên**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

ĐÀM THOẠI: 대화 *[Te hoa]*

*** Anh muốn xin việc à?** 취직하고 싶으세요 ?
[Ch'uy chik ha kô sip_ư sê yô?]

- Vâng, nghe nói ở đây đang cần tuyển bảo vệ phải không ạ ?
회사에서 경비원을 선발하다고요 ?
[Hoê sa ê sơ kyơng bi uơn_ưl sơn bal ha ta kô yô?]

- Đúng vậy, mời anh vào trong. 맞아요. 어서 오세요.
[Mach_a yô. Ơ sơ ô sê yô.]

- Đây là hồ sơ xin việc của tôi. 이건 제 이력서입니다.
[I kơn chê i lyơk sơ im ni ta.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

- Anh đã từng làm công việc này chưa.
이런 일을 한 적이 있습니까 ?
[I rơn i rưl han chơk_i it sưm ni kka?]

- Dạ chưa. 아니오, 한 적이 없어요.
[A ni ô, han chơk_i ơbs_ơ yô.]

- Đây là lý lịch và bằng tốt nghiệp của anh à?
이건 이력서와 졸업장이지요 ?
[I kơn i lyơk sơ oa chô rơb chang_i chi yô?]

- Tại sao anh muốn làm việc ở công ty tôi?
왜 저희 회사에서 일하하고 싶어요 ?
[Oe chơ hi hoê sa ê sơ i ra kô sip_ơ yô?]

- Tôi nghĩ rằng, tôi thích hợp với công việc này.
이 회사와 함께 발전할 수 있다고 생각하기 때문입니다.
[I hoê sa oa ham kkê bal chơn hal su it ta kô seng kak ha ki tte mun_im ni ta.]

- Nhưng anh chưa có kinh nghiệm trong công việc này ?
그런데 직장 경험이 없 잖아요 ?
[Kư rơn tê chik chang kyơng ham_i ơb chan_a yô?]

- Ông yên tâm. Tôi là người có sức khoẻ và trách nhiệm.
제가 건강하고 책임지는 사람이라서 안 심하세요.
[Chê ka kơn kang ha kô ch'ek_im chi nưn sa ram_i ra sơ an sim ha sê yô.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

- Thôi được ngày mai anh đến thử việc.
좋습니다. 내일은 시작해보겠습니다.
[Chô sưm ni ta, ne i rưn si chak he bô kêt sưm ni ta.]

- Cám ơn ông đã nhận tôi. 대단히 감사합니다.
[Te tan hi kam sa ham ni ta.]

*** Mời bạn vào đây, hãy giới thiệu về mình.**
어서 오세요. 자기 소개를 해주십시오.
[Ơ sơ ô sê yô. Cha ki sô ke rưl he chu sib si ô.]

- Tôi tên là Hà, năm nay 25 tuổi. Tôi tốt nghiệp Đại học Kinh tế .
제가 Ha 인데 25 살입니다. 경제대학교를 졸업했습니다.
[Chê ka Ha in tê sư mul ta sơt sa rim ni ta. Kyơng chê te hak_yô rưl chô rơb het sưm ni ta.]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- Bạn đã học gì ở trường.
학교에서 무엇을 배웠어요 ?
[Hak_yô ê sơ mu ơs_ưl be ướt sơ yô]

- Tôi đã được giảng dạy rất nhiều ở trường và được vào công ty thực tập 1 năm.
회사에서 1 년쯤 자세히 실습하고 학교에서 많은 것을 배웠어요.
[Hoê sa ê sơ il lyơn ch'ưm cha sê hi sil sưb ha kô hak_yô ê sơ man_ưn kơs_ưl be ươss_ơ yô.]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

- Tốt lắm, còn về ngoại ngữ thì sao?

좋습니다. 할 수 있는 외국어가 있습니까 ?

[Chô sưm ni ta, Hal su it nưn oê kuk_ơ ka it sưm ni kka?]

- Tôi có thể nói được tiếng Anh và tiếng Hàn.

영어 하고 한국어를 할 줄 압니다.

[Yơng ơ ha kô han kuk_ơ rưl hal chul ham ni ta.]

- Tốt lắm, còn vi tính, bạn sử dụng thành thạo máy tính chứ ?

좋습니다. 그럼 컴퓨터가 어떻습니까 ?

[Chô sưm ni ta. Kư rơm khơm pyu thơ ka ơ ttơ sưm ni kka?]

- Vâng, tôi làm tốt ạ. 네, 잘 합니다.

[Nê, chal ram ni ta.]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

*** Tại sao anh lại muốn thay đổi công việc của mình.**

왜 현재의 직장을 그만두려고 하십니까 ?

[Oe hyơn che ưi chik chang_ưl kư man tu ryơ kô ha sim ni kka?]

- Bởi vì tôi sẽ phát huy được ngoại ngữ của tôi ở công ty này.

이 회사에서는 저의 외국어능력을 최대한 발휘할 수 있기때문입니다.

[I hoê sa ê sơ nưn chơ ưi oê kuk_ơ nưng lyơk_ưl ch'oê te han bal su it ki tte mun im ni ta.]

☂ Anh có kinh nghiệm làm việc chưa?

직장경험이 있습니까 ?

[Chik chang kyơng hơm_i it sưm ni kka?]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

- Hãy cho biết kinh nghiệm nghề nghiệp của anh.
자기 경험을 말씀해주세요.
[Cha ki kyơng hơm_ul mal sưm he chu sê yô.]

- Tôi đã làm ở công ty IBM được 3 năm.
저는 3 년간 IBM 회사에서 일했습니다.
[Chơ nưn sam nyơn kan IBM hoê sa ê sơ i ret sưm ni ta.]

- Tôi mới tốt nghiệp, nên chưa có kinh nghiệm.
올해 대학을 졸업했기 때문에 아직 경험이 없습니다.
[Ôl he te hak_ul chô rơb het ki tte mun_ê a chik kyơng hơm_i ơb sưm ni ta.]

downloadsachmienphi.com

- Tôi đã làm thêm ở công ty Hàn Quốc.
한국 회사에서 아르바이트를 해본 적이 있습니다.
[Han kuk hoê sa ê sơ a rư ba i thư rưl he bôn chơk_i it sưm ni ta.]

- Người khác nói về anh như thế nào?
다른 사람들은 당신에 대해서 어떻게 말합니까 ?
[Ta rưn sa ram tư rưn tang sin_ê te he sơ ơ ttơ kê ma ram ni kka?]

- Mọi người nói tôi là người thận trọng và kiên nhẫn.
사람들은 저를 보고 신중하고 합니다.
[Sa ram tư rưn chơ rưl bô kô sin chung ha kô ham ni ta.]

- Anh có kỹ năng đặc biệt gì không?
특별한 기술이 있습니까 ?

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Thưk byơl han ki su ri it sưm ni kka?

- Anh nói được mấy ngoại ngữ?

할 수 있는 외국어가 있습니까 ?

Hal su it nưn oê huk_ơ ka it sưm ni kka?

- Anh nói được tiếng Hàn không?

한국어 실력이 어떻다고 생각하십니까 ?

Bôn in ưi han kuk_ơ ơ si lyơk_i ơ ttơ ta kô seng kak ha sim ni kka?

- Tôi nói tiếng Anh tốt hơn, tiếng Hàn tôi biết chút ít.

영어는 유장하게 구사할 수 있고 한국어도 조금은 할 줄 압니다.

Yơng_ơ nưn yu chang ha kê ku sa hal su it kô han kuk_ơ tô chô kưm_ưn hal chul am ni ta.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- Anh muốn mức lương bao nhiêu?

봉급은 어느 정도 기대하십니까 ?

Bông kưb_ưn ơ nư chơng tô ki te ha sim ni kka?

- Tôi muốn mức lương 1.5 triệu / tháng.

월급 1,500.000 동을 원합니다.

Ươl kưb bek ô sim man tông_ưl ươn ham ni ta.

- Anh muốn làm việc ở bộ phận nào?

어느 부서에서 일하기를 희망하십 니까 ?

[Ơ nư bu sơ ê sơ il ha ki rưl hưi mang ha sim ni kka?]

- Khi nào tôi được biết kết qủa?

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

언제 최종결과를 알게 됩니까?

[Ơn chê ch'oê chông kyơl koa rưl al kê toêm ni kka?]

- Thứ hai tuần sau tôi sẽ trả lời cho anh.

다음주 월요일까지는 알려드리겠 습니다.

[Ta ưm chu uơ ryô il kka chi nưn al lyơ tư ri kêt sưm ni ta.]

- Chúng tôi sẽ liên lạc với anh vào thứ 2 tuần sau.

다음주 월요일까지 연락을 드리겠 습니다.

[Ta ưm chu uơ ryô il kka chi yơn lak_ưl tư ri kêt sưm ni ta.]

- Làm sao anh biết mà xin việc ở đây?

사람을 구한 다는 것을 어떻게 알았습니까?

[Sa ram_ưl ku han ta nưn kơs_ưl ơ ttơ kê a rat sưm ni kka?]

downloadsachmienphi.com

- Tôi đã coi ở mục rao vặt trong báo Tuổi Trẻ.

Tuổi Trẻ 신문에서 구인란을 보았 습니다.

[Tuoi Tre sin mun_ê sơ ku in ran_ưl bô at sưm ni ta.]

- Anh biết gì về công ty chúng tôi?

저희 회사에 대해 어떻게 알게 되었습니까?

[Chơ huê huê sa ê te he ơ ttơ kê al kê toê ơt sưm ni kka?]

- Tôi có người bạn đang làm việc trong công ty này.

이 회사에서 일하고 있는 친척이 있습니다.

[I hoê sa ê sơ il ha kô it nưn ch'in ch'ơk_i it sưm ni ta.]

- Nếu cần anh làm thêm giờ, anh có ngại không?

초과근무를 하면 어떻게 생각하십니까?

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[Ch'ô koa kưn mu rưl ha myơn ơ ttơ kê seng kak ha sim ni kka?]

- Không thành vấn đề, nếu cần tôi sẽ sẵn sàng.
문제없습니다. 필요하다면 하겠 습 니다.
[Mun chê ơb sưm ni ta. Pi ryô ha ta myơn ha kêt sưm ni ta.]

- Khi nào anh có thể bắt đầu công việc?
언제부터 일을 시작할 수 있습니 까 ?
[Ơn chê bu thơ i rưl si chak hal su it sưm ni kka?]

- Lúc nào ông cần là tôi có thể bắt đầu.
언제라도 필요하시면 시작할 수있습니다.
[Ơn chê ra tô pi ryô ha si myơn si chak hal su it sưm ni ta.]

- Làm thế nào để liên lạc bao kết qủa với anh?
결과를 어떻게 알려드릴까요 ?
[Kyơl koa rưl ơ ttơ kê al lyơ tư ril kka yô?]

- Có thể gọi điện cho tôi lúc nào cũng được.
아무 때나 집으로 연락주십시오.
[A mu tte na chib_ư rô yơn lak chu sib si ô.]

- Buổi phỏng vấn đã xong. 면접은 끝났습니다.
[Myơn chơb_ưn kkưn nat sưm ni ta.]

- Vâng, cám ơn rất nhiều, hy vọng được làm việc với ông.
대단히 감사합니다. 함께 일할 수 있게 되길 바랍니다.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[Te tan hi kam si ham ni ta. Ham kkê il hal su it kê toê kil ba ram ni ta.]

41. SỞ THÍCH: 취미 *[Ch'uy mi]*

Những mẫu câu thường dùng:

- **Sở thích của bạn là gì ?** 취미가 뭐예요 ?
[Ch'uy mi ka muơ yê yô]

- **Bạn có sở thích gì ?** 어떤 취미를 갖고 있어요 ?
[Ơ ttơn ch'uy mi rưl kat kô iss_ơ yô]

- **Sở thích bạn thích nhất là gì ?**
가장 좋아하는 취미가 뭐예요 ?
[Ka chang chô a ha nưn ch'uy mi ka muơ yê yô]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- **Thời gian rảnh rỗi bạn làm gì ?**
한가한 시간에 뭘 하세요 ?
[Han ka han si kan_ê muơl ha sê yô]

- **Sở thích của tôi là chơi đàn ghi ta.**
취미는 기타를 쳐요 .
[Ch'uy mi nưn ki tha rưl chyơ yô]

- **Sở thích của tôi là đọc sách .**
저의 취미는 책을 읽는 거예요 .
[Chơ ưi ch'uy mi nưn ch'ek_ưl ik nưn kơ yê yô]

- **Sở thích của tôi là nghe nhạc .**

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

저의 취미는 음악을 듣는 거예요 .

[Chơ ưi ch'uy mi nưn ưm_ak_ưl tưt nưn kơ yê yô]

- Sở thích của tôi là vẽ tranh .

그림 그리는 것이 저의 취미예요 .

[Kư rim kư ri nưn kơs_i chơ ưi ch'uy mi yê yô]

- Sở thích của tôi là câu cá . 낚시가 저의 취미예요 .

[Nak si ka chơ ưi ch'uy mi yê yô]

- Tôi chơi đàn piano. 피아노 치는걸 좋아해요 .

[Phi a nô ch'i nưn kơl chô a he yô]

- Thích nhất của tôi là xem phim .

가장 좋아하는 취미는 영화보는 거예요 .

[Ka chang chô a ha nưn ch'uy mi nưn yơng hoa bô nưn kơ yê yô]

- Tôi thích nhất phim hài .

코미디 영화를 가장 좋아해요 .

[Khô mê ti yơng hoa rưl ka chang chô a he yô]

- Tôi rất ghiền phim hành động .

액션영화 좋아해요 . *[Ek syơn yơng hoa chô ha he yô]*

- Tôi rất thích bơi lội . 수영을 아주 좋아해요 .

[Su yơng _ưl a chu chô a he yô]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Thường bạn làm gì để giải trí ?
기분 전환을 위해서 뭘 하세요 ?
[Ki bun chơn hoan_ul uy he sơ muơl ha sê yô]

Khi có thời gian bạn làm gì ?
한가할 때는 뭘 하세요 ?
[Han ka hal tte nưn muơ ra sê yô]

- Tôi thích đi đến viện bảo tàng mỹ thuật.
미술관에 가는걸 좋아해요.
[Mi sul koan_ê ka nưn kơl chô a he yô]

- Tôi thích đi du lịch . 여행을 좋아해요.
[Yơ heng_ul chô a he yô]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- Tôi thích đi leo núi . 등산을 좋아해요.
[Tưng san_ul chô a he yô]

- Tôi thích đi săn bắn . 사냥에 관심이 있어요.
[Sa nyang_ê koan sim_i iss_ơ yô]

- Tôi thích đi chơi bowling. 저는 볼링을 좋아해요.
[Chơ nưn bowling_ul chô a he yô]

- Tôi thích đi câu cá . 낚시가 저의 취미예요.
[Nak si ka chơ ưi ch'uy mi yê yô]

Vào thời gian rảnh bạn làm gì ?
여가시간에 뭐 하는걸 좋아하세요 ?

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[Yơ ka si kan_ê muơ ha nưn kơl chô a he yô]

- Tôi thích ngâm thơ . 시 낭송을 좋아해요 .
[Si nang sông_ưl chô a he yô]

- Tôi thích đọc sách tiểu thuyết .
저의 취미는 소설책을 읽는 거예요 .
[Chơ ưi ch'uy mi nưn sô sơl ch'ek_ưl ik nưn kơ yê yô]

- Tôi thích chơi game trên máy vi tính.
컴퓨터게임에 빠져 있어요 .
[Khơm phyu thơ kê im_ê bba chyơ iss_ơ yô]

- Tôi thích chơi cờ. 체스를 좋아해요 .
[Ch'ê sư rưl chô a he yô]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- Tôi thích thích khiêu vũ disco.
디스코 춤을 좋아해요 .
[Disco ch'um_ưl chô a he yô]

- Tôi thích chơi bóng đá. 축구 하는걸 좋아해요 .
[Ch'uk ku ha nưn kơl chô a he yô]

- Tôi thích chơi bóng bàn . 탁구 치는걸 좋아해요 .
[Thak ku ch'i nưn kơl chô ha he yô]

- Tôi thường chơi tennis. 자주 테니스를 쳐요 .
[Cha chu thê ni sư rưl ch'yơ yô]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Bạn có thích sưu tầm gì không ?
무엇을 수집하고 싶어요 ?
[Mu ơs_ưl su chib ha kô sip_ơ yô]

- Tôi thích sưu tầm tem bưu thiếp .
그림엽서를 수집하고 있어요 .
[Kư rim yơb sơ rưl su chib ha kô iss_ơ yô]

- Tôi thích sưu tầm những đồng tiền xưa .
저의 취미는 옛날 동전을 모으는 거예요 .
[chơ ưi ch'uy mi nưn yêt nal tông chơn_ưl mô ư nưn kơ yê yô]

- Tôi thích sưu tầm những đồng tiền cổ.
골동품 수집에 흥미가 있어요 .
[Kôl tông phum su chib_ê hưng mi ka iss_ơ yô]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Bạn thích nghe nhạc chứ ? 음악을 좋아해요 ?
[Ưm_ak_ưl chô a he yô]

Bạn thích thể loại nhạc nào ?
어떤 종류의 음악을 좋아해요 .
[Ơ ttơn chông ryu ưi ưm_ak_ưl chô a he yô]

- Tôi rất thích nhạc Việt.
베트남음악 듣는 걸 좋아해요 .
[Bê thư nam ưm_ak tưt nưn kơl chô a he yô]

- Tôi thường nghe nhạc Jazz.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

재즈음악 듣는 걸 좋아해요 .

[Che chư ưm_ak tưt nưn kơl chô a he yô]

- Tôi nghe nhạc trữ tình .

슬픈 음악 듣는 걸 좋아해요 .

[Sưl phưn ưm_ak tưt nưn kơl chô a he yô]

- Tôi nghe nhạc Pop . Pop 음악을 굉장히 좋아해요 .

[Pop ưm_ak_ưl koêng chang hi chô a he yô]

- Tôi thích nghe nhạc thính phòng .

실내악을 좋아해요 . *[Sil ne ưm_ak_ưl chô a he yô]*

Thể loại phim bạn thích là gì ?

가장 좋아하는 영화는 어떤 종류예요 ?

[Ka chang chô a ha nưn yơng hoa nưn ơ ttơn chông ryu yê yô]

- Tôi thích phim tình cảm . 슬픈 영화를 좋아해요 .

[Sưn phưn yơng hoa rưl chô a he yô]

- Tôi thích phim hành động . 액션영화 좋아해요 .

[Ek syơn yơng hoa chô a he yô]

- Tôi thích sưu tầm phim ma. 공포영화 좋아해요 .

[Kông pô yơng hoa chô a he yô]

Bạn thích đọc loại sách nào nhất ?

어떤 책을 읽는걸 가장 좋아하세요 ?

[Ơ ttơn ch'ek_ưl ik nưn kơl ka chang chô a he yô]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Bạn thích đọc loại sách nào nhất ?
어떤 책을 읽는걸 가장 좋아하세요 ?
[Ơ ttơn ch'ek_ưl ik nưn kơl ka chang chô a he yô]

- Tôi thích đọc sách tiểu thuyết tình yêu .
연애소설에 빠져있어요 .
[Yơn e sô sơl_ê bba chyơ iss_ơ yô]

- Tôi thích đọc sách trinh thám .
탐정책을 읽는걸 좋아하세요 .
[Tham chơng ch'ek_ưl ik nưn kơl chô a ha sê yô]

- Tôi thích đọc sách thiếu nhi .
어린이책을 읽는걸 좋아하세요 .
[Ơ rin_i ch'ek_ưl ik nưn kơl chô a ha sê yô]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Môn thể thao bạn thích nhất là môn gì ?
가장 좋아하는 운동이 뭐예요 ?
[Ka chang chô a ha nưn un tông_i muơ yê yô]

- Tôi thường chơi bóng rổ .
가장 좋아하는 운동은 농구예요 .
[Ka chang chô a ha nưn un tông_ưn nông ku yê yô]

- Tôi chơi bóng đá . 축구 하는걸 좋아해요 .
[Ch'uk ku ha nưn kơl chô a he yô]

- Tôi chơi cử tạ . 역도를 좋아해요 .

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[Yok tô rưl chô a he yô]

- **Bạn có thường đi bơi không ?**

자주 수영하러 가요 ? *[Cha chu su yơng ha rơ ka yô]*

- Tuần nào tôi cũng đi bơi . 매주일 수영장에 가요 .

[Me chu il su yơng chang_ê ka yô]

- **Bạn thích chụp hình không ?**

사진 찍는걸 좋아해요 ?

[Sa chin ch'ik nưn kơl chô a he yô]

- **Bạn thích khiêu vũ không ?**

춤추는 것을 좋아해요 ?

[Ch'um ch'u nưn kơs_ưl chô a he yô]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- **Bạn thích điêu khắc không ?**

조각에 관심이 있어요 ?

[Chô kak_ê koan sim_i iss_ơ yô]

- **Ca sỹ bạn yêu thích là ai ?**

가장 좋아하는 가수가 누구예요 ?

[Ka chang chô a ha nưn ka su ka nu ku yê yô]

- **Bạn có thích tranh sơn nước không ?**

수채화 좋아하세요 ? *[Su che hoa chô a ha sê yô]*

- Tôi không thích lắm . 너무 좋아하지않아요 .

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[Nơ mu chô a ha chi an_a yô]

- **Anh có sở thích giống tôi .**

당신과 저는 취미가 같군요 .

[Tang sin koa chơ nưn ch'uy mi ka kat kun_yô]

- **Chúng ta có nhiều điểm giống nhau .**

우리에겐 공통의 취미가 많군요 .

[U ri ê kên kông thông ưi chuy mi ka man kun_yô]

42. NGOẠI HÌNH: 외모 *[Oê mô]*

Mẫu câu thường dùng :

- **Anh cao bao nhiêu ?** 키가 얼마나 되요 ?

[Khi ka ơl ma na toê yô]

- **Anh nặng bao nhiêu ký ?**

몸무게가 얼마나 나가요 ?

[Môm mu kê ka ơl ma na na ka yô]

- **Tôi khá cao to .** 키가 큰 편이요 .

[Khi ka khưn phyơn_i yô]

- **Tôi nặng 60 kg .** 몸무게는 60 킬로예요 .

[Môm mu kê nưn yuk sib kilô yê yô]

- **Người tôi cao và mảnh khảnh .**

키가크고 날씬해요 .

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[Khi ka khư kô nal ssin he yô]

- **Tôi thấp và mập .** 작고 통통해요 .

[Chak kô thông thông he yô]

- **Tôi hơi nhỏ con .** 키가 작은편이요.

[Khi ka chak_ưn phyơn_i yô]

- **Tôi dường như hơi mập.** 약간 뚱뚱한 것 같아요.

[Yak kan ttung ttung han kơt kath_a yô]

- **Tôi sẽ phải ăn kiêng .** 다이어트를 해야 되겠어요

[Tai ơ thư rưl he ya toê kêss_ơ yô]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- **Nhìn anh có vẻ hơi mập .**

당신 약간 뚱뚱해 보이네요 .

[Tang sin yak_an ttung ttung he bô i nê yô]

- **Bạn có ngoại hình đẹp đấy .**

당신 정말 체격 좋으세요 .

[Tang sin chơng mal ch'ê kyơk chô ư sê yô]

- **Bạn mảnh mai hơn rồi đấy.**

당신 아주 날씬해졌군요 .

[Tang sin a chu nal ssin he chyơt kun_yô]

- **Trước đây người tôi mảnh mai hơn.**

전에는 좀더 날씬했어요 .

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[Chơn_ê nưn chôm tơ nal ssin hess_ơ yô]

- **Anh ấy có thân hình rất khỏe mạnh .**

그 남자는 단단한 체격을 갖고 있어요 .

[Kư nam cha nưn tan tan han ch'ê kyơk_ưl kat kô iss_ơ yô]

- **Tôi rất thích ngoại hình của anh ấy ?**

그 남자의 외모가 마음에 들어요 .

[Kư nam cha ưi oê mô ka ma ưm_ê tư rơ yô]

- **Trông anh vẫn còn trẻ .**

당신은 아직도 젊군요 .

[Tang sin_ưn a chik tô chơm kun_yô]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Miễn Phí | Đọc Sách Online

- **Nhìn cô ấy trẻ hơn nhiều so với tuổi.**

나이보다 훨씬 젊어 보여요 .

[Nai ka bô ta hoêl ssin chơm_ơ bô yơ yô]

- **Trông ông ấy già hơn so với tuổi .**

나이보다 훨씬 늙어 보여요 .

[Nai ka bô ta hoêl ssin nưk_ơ bô yơ yô]

- **Cô ấy trông rất duyên dáng .**

그 여자는 굉장히 매력적이에요 .

[Kư yơ cha nưn koêng chang hi me ryơk chơk_i ê yô]

- **Cô ấy có ngoại hình thật quyến rũ .**

그 여자는 외모가 출중해요 .

[Kư yơ cha nưn oê mô ka ch'ul chung he yô]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

- Cô ấy đúng là một cô gái thật hấp dẫn .
그 여자는 정말 눈에 띄어요 .
[Ku yơ cha nưn chơng mal nun_ê ttưi ơ yô]

- Bạn nhìn tôi thấy thế nào ? 저 어때 보여요 ?
[Chơ ơ tte bô yơ yô]

- Trông già hơn tuổi của bạn.
나이보다 훨씬 늙어 보여요 .
[Nai bô ta hoêl sin nưk_ơ bô yơ yô]

- Nếu chị cắt tóc trông trẻ hơn .
머리를 자르면 더 잘 어울릴 것 같은데요 .
[Mơ ri rưl cha rư myơn tơ chal ơ ul lil kơt kath_ưn tê yô]

- Chị để tóc dài trông hợp hơn.
당신은 긴 머리가 더 잘 어울려요 .
[Tang sin_ưn kin mơ ri ka tơ chal ơ ul lyơ yô]

- Sao chị không thử uốn tóc xem ?
파마하지 그러세요 ? *[Pha ma ha chi kư rơ sê yô]*

- Tôi đã thay đổi kiểu tóc rồi .
머리모양을 바꿨어요 .
[Mơ ri mô yang_ưl ba kkươss_ơ yô]

- Chị mặc cái đầm đó rất đẹp .
당신 그 드레스 입은 모습이 아름다워요 .
[Tang sin kư tư rê sư ib_ưn mô sưb_i a rưm ta ươ yô]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

- **Cái áo đó rất hợp với chị .**
그 옷 당신에게 잘 어울리네요 .
[Ku ôt tang sin_ê kê chal ơ ul li nê yô]

- **Chị mặc cái áo đó trông rất mảnh mai .**
그 옷을 입으니까 날씬해 보이네요 .
[Ku ôs_ul ib_ư ni kka nal ssin he bô i nê yô]

- **Nhìn cô lúc nào cũng đẹp và sang trọng .**
당신은 항상 멋져 보여요 .
[Tang sin_ưn hang sang mơt chyơ bô yơ yô]

43. TÌNH YÊU – TÌNH BẠN 사랑 – 우정
[Sa rang – U chơng]

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Mẫu câu thường dùng:

- **Bạn có bạn trai chưa ?** 남자친구 있어요 ?
[Nam cha ch'in ku iss_ơ yô]

- **Bạn có bạn gái chưa ?** 여자친구 있어요 ?
[Yơ cha ch'in ku iss_ơ yô]

- **Tôi có bạn trai / bạn gái rồi .**
저는 남자진구 / 여자친구가 있어요
[Chơ nưn nam cha chin ku, yơ cha chin ku ka iss-ơ yô]

- **Tôi đang yêu cô ấy .** 그 녀를 사랑해요 .
[Ku nyơ rul sa rang he yô]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

- Tôi đã phải lòng anh ấy.

그 남자와 사랑에 빠졌어요 .

[Kư nam cha oa sa rang_ê bba chyơss_ơ yô]

- Anh ấy là chồng chưa cưới của tôi .

그 남자는 저의 약혼자예요 .

[Kư nam cha nưn chơ ưi yak hôn cha yê yô]

- Cô ấy là vợ chưa cưới của tôi.

그 여자는 저의 약혼녀예요

[Kư yơ cha nưn chơ ưi yak hôn nyơ yê yô]

- Chúng tôi đã đính hôn. 우리는 약혼했어요 .

[U ri nưn yak hôn hess_ơ yô]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- Chúng tôi sẽ làm đám cưới vào mùa xuân tới .

다음봄에 우리는 결혼할 거예요 .

[Ta ưm bôm_ê u ri nưn kyơ rôn hal kơ yê yô]

- Mẫu người bạn thích là người như thế nào ?

당신은 좋아하는 타입은 어떤 사람이에요 ?

[Tang sin_ưn chô a ha nưn tha ib_ưn ơ ttơn sa ram_i ê yô]

- Bạn thích người bạn trai như thế nào ?

어떤 타입의 남자를 좋아해요 ?

[Ơ ttơn tha ib_ưi nam cha rưl chô a he yô]

- Bạn thích người bạn gái như thế nào ?

어떤 타입의 여자를 좋아해요 ?

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[Ơ ttơn tha ib_ưi yơ cha rưl chô a he yô]

- Tôi thích người bạn trai to cao .

키가 큰 남자가 좋아요 .

[Khi ka khưn nam cha ka chô a yô]

- Tôi thích người bạn trai thông minh .

지적인 남자가 좋아요 .

[Chi chơk_in nam cha ka chô a yô]

- Tôi thích bạn gái hiền hậu .

작한여자친구를 좋아해요 .

[Chak han yơ cha ch'in ku rưl chô a he yô]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay Đọc Sách Online

- Tôi thích người bạn gái có vẻ đẹp quyến rũ .

매력적인 타입의 여자가 좋아요 .

[Me ryơk chơk_in tha ib_ưi yơ cha ka chô a yô]

- Anh ấy là hình tượng lý tưởng của tôi .

그 남자는 저의 이상형이에요 .

[Kư nam cha nưn chơ ưi i sang hyơng_i ê yô]

- Tôi đã phải lòng cô ta ngay ánh mắt đầu tiên.

그 여자가 첫눈에 마음에 들어요 .

[Kư yơ cha ka ch'ơt nun_ê ma ưm_ê tư rơ yô]

- Cô ta là người hoàn hảo .

그 여자는 부족한게 하나도 없어요 .

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[Ku yơ cha nưn bu chôk han kê ha na tô ơbs_ơ yô]

- Tôi yêu cô ấy vô cùng .
그 여자를 보면 반하지 않을 수 없어요 .
[Ku yơ cha rưl bô myơn ban ha chi an_ưl su ơbs_ơ yô]

- Tôi yêu anh ấy vô cùng .
그 남자를 보면 반하지 않을 수 없어요 .
[Ku nam cha rưl bô myơn ban ha chi an_ưl su ơbs_ơ yô]

- Bạn đi chơi với tôi được chứ ? 나하고 데이트할래 ?
[Na ha kô têi thư hal le]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- Nếu có thời gian.... 시간이 나면 .....
[Si kan_i na myơn .....]

- Em muốn biết về anh nhiều hơn nữa .
당신에 대해 더 알고 싶어요 .
[Tang sin_ê te he tơ al kô sip_ơ yô]

- Anh sẽ lấy em chứ ? 저와 결혼해 주시겠습니까 ?
[Chơ oa kyơ rôn he chu si kêt sưm ni kka]

- Em sẽ làm vợ anh chứ ?
나의 아내가 되어 주시겠습니까 ?
[Na ưi a ne ka toê ơ chu si kêt sưm ni kka]

- Anh muốn được kết hôn với em .

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

당신과 결혼하고 싶습니다.

[Tang sin koa kyơ rôn ha kô sip sưm ni ta]

- Em luôn nghĩ về anh . 항상 당신 생각을 해요.

[Hang sang tang sin seng kak_ưl he yô]

- Ngày đêm lúc nào em cũng nghĩ về anh.

낮이나 밤이나 당신 생각을 해요.

[Nach_i na bam_i na tang sin seng kak_ưl he yô]

- Em không thể quên anh được .

당신 생각을 멈출 수가 없어요.

[Tang sin seng kak_ưl mơm ch'ưl su ka ơbs_ơ yô]

- Em rất thích được ở bên anh.

당신과 함께 보낸 시간 정말 즐거웠어요.

[Tang sin koa ham kê bô nen si kan chơng mal chưl kơ uơss_ơ yô]

- Em rất yêu anh . 당신을 열렬히 사랑합니다.

[Tang sin_ưl yơl lyơl hi sa rang ham ni ta]

- Em yêu anh tình yêu chân thật.

진심으로 당신을 사랑합니다.

[Chin sim_ư rô tang sin_ưl sa rang ham ni ta]

- Em yêu anh nhưng không thể nói hết bằng lời .

당신을 사랑하는 마음을 말로는 다 할 수 없어요.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[Tang sin_ul sa rang ha nưn ma ưm_ul mallô nưn ta hal su ơbs_ơ yô]

- Em yêu anh hơn cả những gì anh đang nghĩ .

당신이 상상할 수 있는 이상으로 당신을 사라해요 .

[Tang sin_i sang sang hal su it nưn i sang ư rô tang sin_ul sa rang he yô]

- Anh không biết rằng em yêu anh biết bao nhiêu .

당신을 얼마나 사랑하는지 모르실 거예요 .

[Tang sin_ul ơl ma na sa rang ha nưn chi mô rư sil kơ yê yô]

- Anh sẽ mãi yêu em .

영원히 당신을 사랑할 거예요 .

[Yơng uơn hi tang sin_ul sa rang hal kơ yê yô]

- Anh sẽ làm tất cả vì em .

당신을 위해서라면 뭐든지 할거예요 .

[Tang sin_ul uy he sơ ra myơn muơ tưn chi hal kơ yê yô]

- Em chấp nhận tình yêu của anh .

당신의 사랑을 받아들일게요 .

[Tang sin_ưi sa rang_ul bat_a tư ril kê yô]

- Anh không thể ngăn cản tình yêu của mình .

당신에 대한 사랑을 멈출 수가 없어요 .

[Tang sin_ê te han sa rang ul mơm ch'ul su ka ơbs_ơ yô]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

- Em rất hạnh phúc khi có anh bên cạnh .
당신이 제 곁에 있어서 좀 괜찮아요 .
[Tang sin_i chê kyơth_ê iss_ơ sơ chôm koen ch'an_a yô]

- Không có anh cuộc sống của em không còn ý nghĩa.
당신이 없는 저는 아무 것도 아니에요 .
[Tang sin_i ơb nưn chơ nưn a mu kơt tô a ni ê yô]

- Người em yêu chỉ có thể là anh thôi .
제가 사랑하는 사람은 아직도 당신이에요 .
[Chê ka sa rang ha nưn sa ram_ưn a chik tô tang sin_i ê yô]

- Em là người bạn gái tốt nhất của anh .
넌 정말 최고의 여자친구야 !
[Nơn chơng mal ch'oê kô ưi yơ cha ch'in ku ya]

- Em muốn được sống bên anh mãi mãi .
당신과 영원히 함께 있고 싶습니다 .
[Tang sin koa yơng uơn hi ham kkê it kô sip sưm ni ta]

- Tối nay tôi có cuộc hẹn. 오늘밤에 미팅해요 .
[Ô nưl bam_ê mi thing he yô]

- Tôi sẽ giới thiệu cho anh một người bạn gái.
여자 한명 소개시켜 줄게요 .
[Yơ cha han myơng sô ke si khyơ chul kê yô]

- Cuộc hẹn thế nào rồi ? 미팅 어땠어요 ?

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[Mi thing ơ ttess_ơ yô]

- Cô ấy không phải là mẫu người tôi chọn.

그 여자는 내 타입이 아니에요 .

[Kư yơ cha nưn ne tha ib_i a ni ê yô]

- Chúng ta không nên gặp lại nhau nữa .

우리 서로 다시는 만나지 말아요 .

[U ri sơ rô ta si nưn man na chi ma ra yô]

- Chúng ta cứ làm bạn tốt của nhau anh nhé ?

그냥 친구로 지내는 게 어때요 ?

[Kư nyang ch'in ku rô chi ne nưn kê ơ tte yô]

- Khi nào thấy tiện hãy gọi điện thoại cho em .

그냥 편한 마음으로 저한테 전화하세요 .

[Kư nyang phyơn han ma ưm_ư rô chơ han thê chơn hoa ha sê yô]

- Tôi không thể làm bạn với anh ấy được .

그 남자하고는 못 사귀겠어요 .

[Kư nam cha ha kô nưn môt sa kuy kêss_ơ yô]

44 – BIỂU HIỆN VỀ CẢM XÚC : 감촉 표현

[Kam ch'ôk pyô hyơn]

☂ **<u>Những mẫu câu thường dùng :</u>**

- **Trời ơi !** 아이쿠 ! *[A i ku]*
- **Anh giỏi quá!** 잘한다 ! *[Cha ran ta]*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

- **Tôi rất vui!** 기뻐요 ! *[Ki bbơ yô]*

- **Anh làm tôi ngạc nhiên quá !**
당신은 저를 놀라게 하는군요 !
[Tang sin_ưn chơ rưl nôlla kê ha nưn kun_yô]

- **Thật là ngạc nhiên !** 놀라와요 !
[Nôlla oa yô]

- **Thật là không tưởng !** 환상적이에요 !
[Hoan sang chơk_i ê yô]

- **Nguy nga lộng lẫy quá !** 눈부셔요 !
[Nun bu syơ yô]

- **Thật không thể tin được !** 믿을 수가 없네요 !
[Mit_ưl su ơb nê yô]

- **Thật là buồn !** 슬퍼요 ! *[Sưl phơ yô]*

- **Có chuyện lớn rồi !** 큰일났군 !
[Khưn il nat kun]

- **Thật khủng khiếp !** 심하네요 !
[Sim ha nê yô]

- **Tôi rất buồn bạn !** 실망이에요.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[Sil mang i ê yô]

- **Tôi rất giận bạn !** 화났어요 .
[Hoa nass_ơ yô]

- **Tôi bồn chồn quá!** 초조해요 !
[ch'ô chô he yô]

- **Tôi rất căng thẳng !** 긴장이 되요 !
[Kin chang_i toê yô]

- **Tôi thấy khổ quá!** 비참해요 !
[Bi ch'am he yô]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- **Tôi thấy gian lận !** 속은 기분이에요 !
[Sôk_ưn ki bun_i ê yô]

- **Tôi sợ qúa rồi !** 무서워요 ! *[Mu sơ uơ yô]*

- **Tôi rất lo lắng !** 걱정이 되요 ! *[Kơk chơng_i toê yô]*

- **Tôi thất vọng quá !** 실망이예요 ! *[Sil mang_i ê yô]*

- **Thật là tiếc !** 이를 어쩐담 ! *[I rưl ơ ch'ơn tam]*

- **Tôi không biết sẽ phải làm như thế nào ?**
어떻게 해야할 지 모르겠어요 .

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[Ơ ttơ kê he ya hal chi mô rư kêss_ơ yô]

Tôi thật xấu hổ với sự ngu dốt của mình .
저의 어리석음이 부끄러워요 .
[Chơ ưi ơ ri sơk_ưm sik_i bu kkư rơ uơ yô]

Tôi thèm muốn được như anh .
당신이 정말 부럽군요 .
[Tang sin_i chơng mal bu rơb kun_yô]

Hôm nay thật là một ngày xui xẻo .
오늘 참 재수가 없네요 .
[Ô nưl ch'am che su ka ơb nê yô]

Có chuyện gì mà bạn vui thế ?
뭐가 그렇게 기뻐요 ?
[Muơ ka kư rơ kê ki bbơ yô]

Tôi rất vui vì anh thích . 당신이 좋아하니 기뻐요 .
[Tang sin_i chô a ha ni ki bbơ yô]

Tôi rất vui vì có thể giúp anh được .
도움이 될 수 있어 기뻐요 .
[Tô um_i toêl su iss_ơ ki bbơ yô]

Tôi rất vui khi nghe được điều đó .
그 말을 들으니 매우 기쁘군요 .
[Kư marưl tư rư ni me u ki bbư kun_yô]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

- **Tôi rất buồn khi nghe được điều đó .**

그 말을 들으니 안됐군요 .

[Kư marưl tư rư ni an toet kun_yô]

- **Thật là hứng thú .** 정말 흥미진진하네요 !

[Chơng mal hưng mi chin chin ha nê yô]

- **Nghe được tin đó tôi rất ngạc nhiên .**

그 소식을 듣고 매우 놀랐어요 .

[Kư sô sik_ưl tưt kô me u nôllass_ơ yô]

- **Tôi hiểu bạn đang nghĩ gì .**

당신의 심정을 이해해요 .

[Tang sin_ưi sim chơng_ưl i he he yô]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- **Bây giờ tôi chẳng muốn làm gì cả .**

아무 것도 하고 싶지 않아요 .

[A mu kơt tô ha kô ha kô sip chi an_a yô]

- **Tôi không biết sẽ phải nói gì .**

무슨 말을 해야할지 모르겠군요 .

[Mu sưn marưl he ya hal chi mô rư kêt kun_yô]

- **Tôi buồn muốn chết .** 지루해 죽겠어요 .

[Chi ru he chuk kêss_ơ yô]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

45- TÍNH CÁCH : 성격 *[Sơng kyơk]*

☂ **Từ vựng liên quan:**

Cẩn thận	조심성 있는	*Chô sim sơng it nưn*
Hời hợt	경솔한	*Kyơng sôl han*
Cẩu thả	부주의 한	*Bu chu ưi han*
Lười biếng	게으른	*Kê ư rưn*
Thận trọng	신중한	*Sin chung han*
Hoạt bát	활발한	*Hoal bal han*
Nóng nảy	급한	*Kưb han*
Khiêm tốn	겸손한	*Kyơm sôn han*
Thật thà	솔직한	*Sôl chik han*
Phóng khoáng	자유로운	*Cha yu rô un*
Bần tiện	가난한	*Ka nan han*
Ích kỷ	이기적	*I ki chơk*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Bảo thủ	보수적인	*Bô su chơk_in*
Bất thường	발작스런	*Bal chak sư rơn*
Tính toán	인색한	*In sek han*
Chăm chỉ	열심히	*Yơl sim hi*
Siêng năng	근면한	*Kưn myơn han*
Sạch sẽ	깨끗한	*Kke kkưt han*
Lạc quan	낙관적인	*Nak koan chơk_in*
Bi quan	비관적인	*Bi koan chơk_in*
Đa tình	정이 많은	*Chơng_i man_ưn*
Vui	기쁜	*Ki bbưn*
Buồn	슬픈	*Sưl phưn*
Yêu	사랑스러운	*Sa rang sư rơ un*
Bồn chồn	불안한	*Bul an han*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Ngạc nhiên	놀라움	*Nôl la um*
Căng thẳng	긴장된	*Kin chang toên*
Hồi hộp	걱정스러운	*Kơk chơng sư rơ un*
Thất vọng	실망한	*Sil mang han*
Xấu hổ	부끄러운	*Bu kkư rơ un*
Vui thích	행복한	*Heng bôk han*
Hứng thú	기쁜	*Ki bbưn*
Lo lắng	걱정스러운	*Kơk chơng sư rơ un*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

ĐÀM THOẠI : 대화 *[Te hoa]*

☂ **Tính cách của cô ấy thế nào ?**
그 여자의 성격은 어때요 ?
[Kư yơ cha ưi sơng kyơk_ưn ơ tte yô]

- **Cô ấy là người rất lạc quan.**
그 여자는 낙관적이에요 .
[Kư yơ cha nưn nak koan chơk_i ê yô]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

- **Cô ấy tính rất bi quan .** 그 여자는 비관적이에요 .
[Kư yơ cha nưn bi koan chơk_i ê yô]

- **Cô ấy là người dễ thương .**
그 여자는 붙임성이 있어요 .
[Kư yơ cha nưn buth_im sơng_i iss_ơ yô]

- **Cô ấy là người đa tình .** 그 여자는 선정적이에요 .
[Kư yơ cha nưn sơn chơng chơk_i ê yô]

- **Cô ấy là người hoạt bát .** 그 여자는 쾌활해요 .
[Kư yơ cha nưn khoe hoal he yô]

- **Cô ấy là người buồn rầu .** 그 여자는 기분파예요 .
[Kư yơ cha nưn ki bun pha yê yô]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- **Ngây thơ là tính cách của cô ấy .**
그 여자는 순진해요 . *[Kư yơ cha nưn sun chin he yô]*

- **Cô ấy rất hay ghen tuông .** 그 여자는 질투가 심해요 .
[Kư yơ cha nưn chil thu ka sim he yô]

- **Cô ấy là người khá nhỏ mọn .**
그 여자는 꽤 소극적이에요 .
[Kư yơ cha nưn koe sô kưk chơk_i ê yô]

- **Cô ấy là người đầy nghị lực .**
그 여자는 항상 활력 있어요 .

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

[Kư yơ cha nưn hang sang hoal lyok iss_ơ yô]

- Cô ấy rất khó khăn trong ăn uống .
그 여자는 식성이 까다로워요 .
[Kư yơ cha nưn sik sơng_i kka ta rô uơ yô]

- Cô ấy thật là rộng lượng . 그 여자는 마음이 넓어요 .
[Kư yơ cha nưn ma ưm_i nơlb_ơ yô]

- Cô ấy tính rất tốt bụng . 그 여자는 인정이 많아요 .
[Kư yơ cha nưn in chơng_i man_a yô]

- Cô ấy tính rất kiên quyết .
그 여자는 의지가 강해요 .
[Kư yơ cha nưn ưi chi ka kang he yô]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- Cô ấy tính không khoan nhượng .
그 여자는 콧대가 세요 .
[Kư yơ cha nưn khôt te ka sê yô]

- Cô ấy tính kiêu căng như con công .
그 여자는 공작처럼 거만해요 .
[Kư yơ cha nưn kông chak ch'ơ rơm kơ man he yô]

- Cô ấy là cô gái tinh nghịch .
그 여자는 말괄량이예요 .
[Kư yơ cha nưn mal koallyang_i yê yô]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Cô ấy là người tiết kiệm .
그 여자는 검소한 여자예요 .
[Ku yơ cha nưn kơm sô han yơ cha yê yô]

- Cô ấy là người sống rất thành thật.
그 여자는 성실한 여성이에요 .
[Ku yơ cha nưn sơng sil han yơ sơng_i ê yô]

- Cô ấy rất dễ kết bạn .
그 여자는 친구를 쉽게 사귀어요 .
[Ku yơ cha nưn ch'in ku rưl suyp kê sa kuy ơ yô]

- Cô ấy luôn là người giữ đúng lời hứa.
그 여자는 항상 약속을 지켜요 .
[Ku yơ cha nưn hang sang yak sôk_ưl chi khyơ yô]

- Cô ấy chỉ biết về bản thân mình.
그 여자는 지기밖에 몰라요 .
[Ku yơ cha nưn chi ki bakk_ê môlla yô]

- Cô ấy nói nhiều qúa . 그 여자는 말이 많아요 .
[Ku yơ cha nưn mal_i man_a yô]

- Cô ấy là người nhiều chuyện .
그 여자는 수다쟁이예요 .
[Ku yơ cha nưn su ta cheng_i ê yô]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

- **Mặt mạnh của anh ấy làgì ?**

그 남자의 장점은 뭐예요 ?

[Ku nam cha ui chang chơm_ưn muơ yê yô]

- **Anh ấy sống rất thiết thực .**

그 남자는 적극적이에요 .

[Ku nam cha nưn chơk kuk chơk_i yê yô]

- **Anh ấy là người rộng lượng .**

그 남자는 하태평이에요 .

[Ku nam cha nưn ch'ơn ha the phyơng_i ê yô]

- **Anh ấy là người rất nghiêm khắc .**

그 남자는 엄격해요 . *[Ku nam cha nưn ơm kyơk he yô]*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- **Anh ấy là người đáng tin cậy .**

그 남자는 믿을만해요 .

[Ku nam cha nưn mit_ul man he yô]

- **Anh ấy không có tính xấu hổ .**

그 남자는 수치심이 없어요 .

[Ku nam cha nưn su ch'i sim_i ơbs_ơ yô]

- **Anh là người nam có tính cách tốt .**

당신은 정말 성격이 좋은 남자군요 .

[Tang sin_ưn chơng mal sơng kyơk_i chô ưn nam cha kun_yô]

- **Anh là người dễ thương và có tính cảm thông .**

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

당신은 정이 많고 이해심도 있군요 .

[Tang sin_ưn chơng_i man kô i he sim tô it kun_yô]

- Anh ấy rất ngọt ngào .

그 남자는 부드러워지고 있어요 .

[Kư nam cha nưn bu tư rơ uơ chi kô it sơ yô]

- Anh ấy dũng cảm như sư tử vậy .

그 남자는 사자처럼 용감해요 .

[Kư nam cha nưn sa cha ch'ơ rơm yông kam he yô]

- Anh ấy ngây thơ như con cừu non.

그 남자는 어린양처럼 순박해요 .

[Kư nam cha nưn ơ rin yang ch'ơ rơm sun bak he yô]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- Anh ấy là người sống rất thầm lặng .

그 남자는 상당히 내성적인 사람이에요 .

[Kư nam cha nưn sang tang hi ne sơng chơk_in sa ram_i ê yô]

- Anh ấy là người có tính cách tốt .

그분은 성격이 좋군요 .

[Kư bun_ưn sơng kyơk_i chô kun_yô]

- Anh ấy nói thẳng quá .

그분은 솔직하게 말하는군요 .

[Kư bun_ưn sôl chik ha kê mara nưn kun_yô]

- Anh ấy là người rất độc đoán.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

그 남자는 너무 강압적이에요.

[Kư nam cha nưn nơ mu kang ab chơk_i ê yô]

☂ **Anh nghĩ thế nào về tính cách của tôi ?**

저의 성격이 어떻다고 생각하세요 ?

[Chơ ưi sơng kyơk_i ơ ttơ ta kô seng kak ha sê yô]

- Bạn là người sống nội tâm .

당신은 내성적인 사람인데요.

[Tang sin_ưn ne sơng chơk_in sa ram in tê yô]

- Bạn là người tốt bụng . 당신은 친절하군요.

[Tang sin_ưn ch'in chơl ha kun_yô]

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- Bạn là người dễ thương .

당신은 사랑스러워요.

[Tang sin_ưn sa rang sư rơ uơ yô]

- Bạn là người xấu . 당신은 나빠요.

[Tang sin_ưn na bba yô]

- Bạn là người kiên trì .

당신은 굉장히 고집이 세네요.

[Tang sin_ưn koêng chang hi kô chib_i sê nê yô]

- Bạn là người rộng lượng .

당신은 정말로 관대해요.

[Tang sin_ưn chơng mallô koan te he yô]

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

- Bạn cũng là người rất đúng đắn.

당신은 너무 고지식해요.

[Tang sin_ưn nơ mu kô chi sik he yô]

- Bạn là người con gái tốt .

당신은 친절한 여자이군요.

[Tang sin_ưn ch'in chơl han yơ cha i kun_yô]

- Bạn là người không có nghị lực .

당신은 비겁한 겁쟁이예요.

[Tang sin_ưn bi kab han kơb cheng_i yê yô]

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

☆ ☆

☆

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Mục Lục

Lời Nói Đầu

Phần I: CĂN BẢN

1 - Chào hỏi 5
2 - Giới thiệu làm quen 10
3 - Giới thiệu họ hàng 15
4 - Cảm ơn – Xin lỗi 23
5 - Xác nhận – sở hữu 29
6 - Hiện diện – Tồn tại 33
7 - Câu hỏi 39
8 – Số 51
9 - Số lượng 57
10 - Số thứ tự 64
11 - Ngày – Tháng- Năm 68
12 - Thời gian – Giờ giấc 77
13 - Tuổi tác 86
14 - Tiền tệ 90
15 - Ngày lễ 94
16 - Thời tiết 100
17 - Quốc gia – Dân tộc 108
18 - Ngôn ngữ 115
19 - Màu sắc 123

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

PHẦN II. MỞ RỘNG GIAO TIẾP 127
1 - Công việc hàng ngày 127
2 - Tìm kiếm 142
3 - Đi lại 146
4 - Mong muốn – Nguyện vọng 156
5 - Viếng thăm 163
6 - Khen ngợi 169
7 - So sánh 175
8 - Phàn nàn 180
9 - Khuyến cáo – Nhắc nhở - Quan tâm - Lo lắng 183
10 - Quyết tâm – Lòng tin 189
11 - Chia buồn – Luyến tiếc 195
12 - Địa chỉ – Nơi ở 201
13 - Phương hướng – Vị trí 208
14 - Khoảng cách 215
15 - Những lời chúc mừng thông thường 219
16 - Đãi tiệc – Dự tiệc 222
17 - Tiễn biệt 226
18 - Tại nhà hàng 231
19 - Tại khách sạn 246
20 - Đi du lịch 259
21 - Tại bệnh viện 265
22 - Tại tiệm thuốc tây 277
23 - Tại phòng nha 283

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

24 - Tại thẩm mỹ viện 287
25 - Tại ngân hàng 291
26 - Giao thông 297
27 - Tại bưu điện – Gọi điện thoại 309
28 - Tại thư viện 319
29 - Tại tiệm hớt tóc 323
30 - Tại tiệm kim hoàn 329
31 - Tại tiệm giặt ủi 333
32 - Tại tiệm giầy 337
33 - Tại tiệm may 342
34 - Tại tiệm chụp hình 349
35 - Tại siêu thị 358
36 - Cửa hàng điện máy 363
37 - Tại rạp chiếu phim 366
38 - Tại cửa hàng bách hóa 371
39 - Tại văn phòng công ty 379
40 - Phỏng vấn – Xin việc 384
41 - Sở thích 395
42 - Ngoại hình 403
43 - Tình yêu – Tình bạn 407
44 - Biểu hiện về cảm xúc 414
45 - Tính cách 419

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

4500 câu giao tiếp hàn việt

베트-한 교접 문장 4500

ĐẶNG QUANG HIỂN Biên Soạn

Chịu Trách Nhiệm Xuất Bản : **TS. QUÁCH THU NGUYỆT**

Biên Tập : **THANH ĐÔNG**

Vẽ Bìa : **PHẠM TAM**

Sửa bản in : **THÀNH NAM**

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

161B Lý Chính Thắng – Q.3 – TP.HỒ CHÍ MINH

ĐT: 9316289 – 9316211 – 8465596

Fax: 08.8437450

CHI NHÁNH NHÀ XUẤT TRẺ TẠI HÀ NỘI

Số 20 ngõ 91 Nguyễn Chí Thanh – Quận Đống Đa – Hà Nội

ĐT: (04) 7734544 Fax: 04.7734544

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay Đọc Sách Online

In 1.000 bản, khổ 14,5 x 20,5 cm. Tại **Cty TNHH IN KHUYẾN HỌC PHÍA NAM** Q.3, Tp.HCM. Số ĐKKHXB: **47-2006/CXB/73-05/ĐKKH/Trẻ**. Quyết định xuất bản số: **229B/QĐ-Trẻ** cấp ngày 26.05.2006. In xong và nộp lưu chiểu Quý II-2006.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

GIÁ : 49.000đ

(Bao gồm 1 đĩa CD – MP3)

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com